

10407
8522
V51

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

Thử tìm nguồn gốc văn-thê lục-bát	LỮU CẨM
Thú hát ví ở Nghệ-An Hả-Tĩnh	HOÀNG-DIỆP và THIẾT-MAI
Cầm giả dẫn (<i>Thơ Nguyễn-Du</i>).	THẠCH-ẤN dịch
Sông Xá-Hương	NGUYỄN-BÁ-THẾ
Lễ cải-táng nhà anh-hùng Mai-Xuân-Thường	QUÁCH-TẤN
Kỳ-anh cứu-quốc (<i>Thơ</i>)	PHẠM-HUY-TOẠI
Khảo-luận về Hồ-Xuân-Hương	PHẠM VĂN ĐIỀU
Văn kỷ-niệm Đức Hùng-Vương	HOÀNG-ĐÌNH-KHẢI
Người gánh nước (<i>Thơ</i>).	THƯỜNG-TIÊN
Thi-ca và văn-học Nhật-Bản	ĐOÀN-VĂN-AN
Quan-niệm dịch-hóa trong cổ-học phương Đông.	NGUYỄN-ĐỨC-TIẾU
Contribution à l'étude du Kim-Văn-Kiều.	TÂN-VIỆT-ĐIỀU

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG - XUYỀN

Xem mục - lục đầy - đủ nơi trang trong

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI — TẬP XI — QUYỂN 3 VÀ 4

SỐ 69 (THÁNG 3 VÀ 4, NĂM 1962)



NHA VĂN-HOÁ

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

XUẤT - BẢN

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG
DO NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

TẬP XI - QUYỂN 3 VÀ 4

(LOẠI MỚI SỐ 69, THÁNG 3 VÀ 4 NĂM 1962)

KÍNH CÁO BẠN ĐỌC

Tạp-chí «Văn-Hóa Nguyệt-San» do Nha Văn-Hóa (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) phụ-trách biên-soạn và xuất-bản, chiếu nghị-định số 332-Cab/SG ngày 5-5-1952, đã ra mắt bạn đọc tại Hà-nội (số 1, loại cũ) từ tháng 5 năm 1952 và tại Sài gòn (số 1, loại mới) từ tháng 4 năm 1955. Tính đến năm 1962, V.H.N.S. đã được 11 năm, sẽ kết-thành 11 tập, mỗi tập tối-đa có 10 số liên-tiếp.

Nay tạp-chí V.H.N.S. kể từ số 69 trở đi, sẽ in rõ ngoài bìa và ở trong ruột mỗi số xuất-bản thuộc về tập nào, ăn vào năm nào, để giúp bạn đọc khi đóng thành tập khỏi nhầm lẫn về số và tập. Mục-lục đầy-đủ về mỗi số sẽ in ở phần đầu trong tạp-chí để bạn đọc xem thấy rõ ngay.

Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

MỤC-LỤC

I. - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

	<i>Số trang</i>
Thử tìm nguồn gốc văn-thê lục bát.	BỬU CÀM 189
Thú hát ví ở Nghệ-An Hà-Tĩnh.	HOÀNG-DIỆP và THIẾT-MAI 196
Lễ cải-táng nhà anh-hùng Mai-Xuân-Thường	QUÁCH-TẤN 205
Ngũ-Việt trên đất Việt (<i>tiếp theo</i>)	NGUYỄN BẠT-TUY 214
Thân-thế nhà Cách-mạng Nguyễn-Quang-Điêu (<i>t. theo và hết</i>)	NGUYỄN-VĂN-HÀU 221
Nhân-vật Hoàng-cao-Khải qua các văn-thơ	HẢI-ÂU-TỬ 227
Cộc khởi-loạn của Công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức (<i>t. theo và hết</i>)	HÀM-CỒ BÙI-Q-TUNG 232
Thơ Nguyễn-Du: Cầm giã dăn.	THẠCH-ẤN dịch 238
Sông Xá-Hương.	NGUYỄN-BÁ-THẾ 243
Khảo-luận về Hồ-Xuân-Hương (<i>t. theo</i>)	PHẠM VĂN ĐIỀU 247

Thi-ca :

Kỳ-Anh Ức-quốc	PHẠM-HUY-TOAI 261
Vịnh Bà Bùi-Khuê	Á-NAM 262
Xuân cảm-tác	VŨ-LAN-ĐÌNH 262
Các bài thơ khác của HY-NHAN, TÔ-NAM, ĐÔNG-MINH, HOÀNG-ĐÌNH-KHẢI, ĐÔNG-XUYỀN, TAM-CHI, LÊ-VĂN-TÁT, Bà HỒNG-THIỆN, THƯỜNG-TIÊN, XUÂN-QUANG, TRẦN-THỊ THANH-TÂM, Bà HỒNG-THIỆT, ĐẠM-NGUYỄN, THANH-SƠN, QUỶ-UU, NGU-XUYỀN v. v. . .	

II. — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

Thi-ca và văn-học Nhật-Bản	ĐOÀN-VĂN-AN	278
Quan-niệm dịch-hóa trong cổ-học phương Đông (t. theo và hết)	NGUYỄN-ĐỨC-TIỂU	285
Trách-nhiệm của chuyên-viên giáo-dục tráng-niên trong một thế-giới biến-động	THIỆN-PHƯỚC dịch	293
Hội-giáo (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	305
Năng-lực và sự tiến-hóa của xã-hội.	NGUYỄN-ĐỨC-LÂM	310

III. — PHỤ-TRƯỞNG

(Pháp-văn)

Contribution à l'étude du Kim-Yân-Kiều	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	321
---	---------------	-----

IV. — TIN-TỨC VĂN-HÓA

Tin trong nước	362
Tin ngoài nước	367
Tin sách báo mới nhận	370

TRANH-ẢNH TRONG SỐ NÀY

Tranh ảnh về nhà Anh-hùng Mai-Xuân-Thường
Đại-Hồng-Chung tại Chùa Thiên-Mẫu (Huế)
Khánh đồng tại chùa Thiên-Mẫu (Huế).



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle SÉRIE — VOL. XI, Nos 3 ET 4

(FASC. 69, MARS ET AVRIL, 1962)

TABLE DES MATIÈRES

I. CULTURE VIETNAMIENNE

De l'origine de la versification sur le mètre 6-8	BŪU CÀM	189
Les chansons alternées des provinces de Nghê-An et Hà-Tĩnh	HOÀNG-DIỆP	196
La cérémonie de transfert des restes du héros Mai-Xuân-Thường	QUÁCH-TÂN	205
La langue vietnamienne au Việt-Nam (suite)	NG. BẠT-TUY	214
Vie du révolutionnaire Nguyễn-Quang-Điêu (suite et fin)	NG. VĂN-HẦU	221
Hoàng-Cao-Khải à travers quelques poèmes	HẢI-ÂU-TỬ	227
La rebellion du prince Hồng-Tập sous le règne de Tự-Đức	BŪI-QUANG-TUNG	232
Un poème de Nguyễn-Du : Histoire d'une guitariste (traduction)	THẠCH-ẤN	238
Un site historique : la rivière de Xá-Hương	NG. BÁ-THÉ	243
Étude sur la poétesse Hồ-Xuân-Hương (suite)	PHẠM VĂN ĐIỀU	247

Poésie :

Kỳ-Anh, groupe de patriotes	PHẠM-HUY-TOÀI	261
En souvenir de Madame Bùi-Khue	Á-NAM	262
Méditation sur le printemps	VŪ-LAN-ĐÌNH	262
Et d'autres poèmes de HY-NHAN, TÔ-NAM, ĐÔNG-MINH, HOÀNG ĐÌNH-KHẢI, ĐÔNG-XUYẾN, TAM-CHI, LÊ-VĂN TẤT, Mme HỒNG- THIỆN, THƯỜNG-TIẾN, XUÂN-QUANG, TRẦN-THỊ THANH- TÂM, Mme HỒNG-THIỆT, ĐẠM-NGUYỄN, THANH-SƠN, QUỖ- UU, NGU-XUYẾN, etc.		

II. CULTURE INTERNATIONALE

Poésie et littérature japonaises	ĐOÀN-VĂN-AN	278
De la Loi de Transformation Universelle dans la vieille philosophie orientale (<i>suite et fin</i>) NG. ĐỨC-TIẾU	285
Responsabilité de l'éducateur des adultes dans un monde en transformation (<i>traduit par</i>) THIÊN-PHƯỚC	293
Islamisme (<i>suite et fin</i>)	NG. KHẮC-NGŨ	305
Potentiel et évolution de la société NG. ĐỨC-LÂM	310

III. SUPPLÉMENT EN FRANÇAIS

Contribution à l'étude du Kim-Vân-Kiêu	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	321
--	---------------	-----

IV. NOUVELLES CULTURELLES

Nouvelles du Việt-Nam	362
Nouvelles du monde	367
Livres et périodiques reçus	370

V. PLANCHES ET GRAVURES

Cérémonie de transfert des restes du héros Mai-Xuân-Thường La grande cloche de la pagode la Dame Céleste (<i>Thiên-Mẫu</i>) à Hué Le tympan en bronze la pagode de la Dame Céleste (<i>Thiên-Mẫu</i>) à Hué



CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

NEW SERIES VOL. XI, NOS. 3 AND 4

(FASC. 69, MARCH & APRIL, 1962)

CONTENTS

I. VIETNAMESE CULTURE

Origin of the 6.8 poetic meter	BỬU CẨM	189
The alternate songs in the provinces of Nghệ-An and Hà-Tĩnh	HOÀNG-ĐIỆP	196
The ceremony of exhumation of the hero Mai-Xuân-Thường	QUÁCH-TẤN	205
On the Vietnamese language (<i>continued</i>)	NG. BẠT-TỤY	214
Life of the revolutionist Nguyễn-Quang-Điêu (<i>continued</i>)	NG. VĂN-HẦU	221
Hoàng-Cao-Khai through some literary works	HẢI-ÂU-TỬ	227
Prince Hồng-Tập's Revolt under the reign of Emperor Tự-Đức	BÙI-QUANG-TUNG	232
A poem by Nguyễn-Du: The story of a woman- guitarist (<i>translated</i>).	THẠCH-ẤN	238
A historical site: The Xá-Hương river	NG. BÁ-THÉ	243
Study on the poetess Hồ-Xuân-Hương (<i>continued</i>)	PHẠM VĂN ĐIỀU	247

Vietnamese poems by...

Kỳ-Anh, the patriot group	PHẠM-HUY-TOẠI	261
In memory of Mrs Bùi-Khuê	Á-NAM	262
Spring meditation	VŨ-LAN-ĐÌNH	262
And other poems from HY-NHAN, TÔ-NAM, ĐÔNG-MINH, HOÀNG-ĐÌNH-KHAI, ĐÔNG-XUYEN, TAM-CHI, LÊ-VĂN-TẮT, Mrs HỒNG-THIÊN, THƯỜNG-TIẾN, XUÂN-QUANG, Mrs HỒNG-THIỆT, TRẦN-THI THANH-TÂM, ĐẠM-NGUYỄN, THANH-SƠN, QUỶ-ƯU, NGU-XUYỀN, etc...		

II. WORLD CULTURE

Japanese poetry and literature	ĐOÀN VĂN-AN	278
The Universal Transformation Law in eastern philosophy (continued)	NG. ĐỨC-TIẾU	285
Responsibility of the adult educator in a changing world (translated by)	THIỆN-PHƯỚC	293
Islamism (continued)	NG. KHẮC-NGŨ	305
Potential and evolution of the society	NG. ĐỨC-LÂM	310

III. SUPPLEMENT IN FRENCH

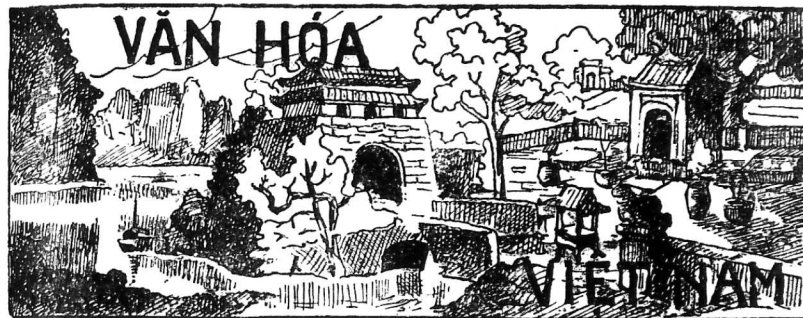
Contribution to the study of the poem Kim-Vân-Kiều. . .	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	321
---	---------------	-----

IV. CULTURAL NEWS

Vietnam news	362
World news	367
Publications received	370

V. FIGURES AND ILLUSTRATIONS

Ceremony of exhumation of the hero Mai-Xuân-Thường
The big bell of Thiên-Mẫu pagoda (Huế)
The bronze tympanum of Thiên-Mẫu (Huế)



THỬ TÌM NGUỒN GỐC VĂN-THẺ LỤC-BÁT

Giáo-sư *Biên Cẩm*
Đại-Học Văn-Khoa Sài-Gòn

NHIỀU người cho rằng lục-bát là một văn-thẻ đặc-biệt của Việt-nam, vì một số những câu ca-dao của ta có thể đã xuất-hiện trước khi dân-tộc ta tiếp-xúc với người Trung-hoa và chịu ảnh-hưởng văn-hóa của họ.

Có nhiều kẻ lại quả-quyết rằng nguồn gốc văn-thẻ lục-bát cũng xuất-xứ trong thư-tịch Trung-hoa, và họ đã dẫn câu sau đây ở lời Hào 爻辭, dưới quẻ Khôn 坤卦, trong kinh Dịch 易經 để làm minh-chứng: «六三, 含章可貞, 或從王事, 無成有終». Câu đó, đã được họ đọc và chêm câu như thế này:

Lục tam, hàm chương khả trình,
Hoặc tòng vương sự, vô thành hữu chung.

Rõ-ràng là một câu lục-bát. Nhưng thiết-tưởng đó chỉ là một sự ngẫu-nhiên kỳ-thứ, chứ thực ra chúng ta không tìm thấy văn-thẻ lục-bát trong sách Tàu.

Người ta đã quy-định phép làm lục-bát như sau :

Bình hai, sáu, tám, trắc tư,
Phải lo giữ trọn, kỳ dư mặc tình.
Bằng không giữ đặng cho tình,
Hai trắc, bốn bình, thế lại càng xuôi.
Tám trên, sáu dưới hòa đôi,
Sáu con hòa sáu chó luôi (1) vẫn nào.

Nghĩa là có hai-cách làm lục-bát :

1.— Câu sáu cũng như câu tám, nếu những chữ thứ hai, thứ sáu và thứ tám là tiếng bình, thì chữ thứ tư phải là tiếng trắc. Ngoài ra, các chữ khác (thứ nhất, thứ ba và thứ năm) muốn dùng tiếng bình hoặc trắc đều được. Thí-dụ :

Trăm năm (b) trong cõi (t) người ta (b),
Chữ tài (b) chữ mệnh (t) khéo là (b) ghét nhau (b).

2.— Nhược bằng không theo đúng phép nói trên, thì có thể đổi tiếng thứ hai trắc, tiếng thứ tư bình. Nếu làm theo phép này, câu tám không gieo vần ở chữ thứ sáu mà phải gieo vần ở chữ thứ tư. Thí-dụ :

Hỏi thăm đến đất Hà-tây,
Dem bức (t) thư này (bv) đưa đến Ngưu-lang.

Phép gieo vần của thể lục-bát : chữ cuối câu sáu phải hiệp vần với chữ thứ sáu câu tám (nếu làm theo cách thứ nhất), hoặc phải hiệp vần với chữ thứ tư câu tám (nếu làm theo cách thứ hai) ; chữ cuối câu tám lại phải hiệp vần với chữ cuối câu sáu tiếp theo (tức là tám trên sáu dưới hòa đôi, sáu con hòa sáu chó luôi vẫn nào).

Tôi nhận thấy người nước ta, từ kẻ trí-thức đến kẻ thất-học, ai cũng có thể làm được lục-bát. Những câu ca-dạo phong-phú của ta đủ chứng-minh điều đó. Lục-bát đã được dùng vào trong tất cả các lối hò hát của dân ta, cho đến hát bội là một thứ văn-chương bác-học cũng không loại bỏ được lục-bát. Văn-thể lục-bát như đã lắng vào tiềm-thức của người Việt-nam, đã tan hòa trong huyết-quản của họ, cho nên hễ mở miệng là họ có thể thốt ra một vài câu lục-bát.

(1) Luôi là tiếng địa-phương, người miền Trung thường dùng, nghĩa là kềm đi, yếu đi. Người Chàm có tiếng luật nghĩa là thốt, nghi. Âm nghĩa hai tiếng luôi và luật cũng gần nhau.

Trong những khi làm-lụng như chèo thuyền, tát nước, cấy mạ, gặt lúa, giã gạo, ru con, v.v., người nông-dân Việt-nam thường hát lên những câu ca-dạo bằng lục-bát hoặc biến-thể lục-bát. Những lúc nhàn rỗi sau mùa gặt hái, hoặc gặp những ngày lễ-tiết như hội mùa xuân, tết Trung-thu, họ cũng dùng văn-thể lục-bát để trao đổi cho nhau những khúc hát ân-tình. Những truyện nôm tức là tiểu-thuyết bằng văn vần của nước ta phần nhiều cũng làm bằng lục bát. Thậm chí những sách ngữ-vựng như *Tự học giải nghĩa ca* của vua Tự-đức cũng soạn theo thể lục-bát, để cho dễ đọc, dễ nhớ, vì có điệu, có vần.

Đây là một câu hát chèo đò rất phổ-biến ở miền Trung, tương-truyền tả mối tình dang-dở giữa một thư-sinh và một thôn-nữ :

Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò,
Cây đa bến cũ con đò khác đò.
Cây đa bến cũ còn lưa,
Con đò đã khác năm xưa tê rồi!

Đây là một bài hát tát nước của nông-dân miền Bắc, lời lẽ thật dí-dỏm và đa-tình :

Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà?
Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ con chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sứt chỉ đường bâu,
Muốn mượn cô ấy vào khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Mai một lấy chồng, anh sẽ giúp cho.
Giúp cho một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm.
Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo.
Giúp cho quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.

Đây là câu hát của một cô gái miền Nam, khuyên người yêu nên học lấy chữ nho là chữ của thánh-hiền, thì dù ngày sum-hợp còn lâu, nàng cũng bền lòng chờ đợi :

*Dền Sài-gòn cây xanh, cây đỏ,
Dền Mỹ-tho khi tỏ, khi lu,
Anh về học lấy chữ nho,
Mấy trăng em đợi, mấy thu em chờ.*

Hồi thơ-ấu ở thôn Vĩ-dạ, tôi đã được nghe những câu hát ru em mà trọn đời không thể nào quên. Câu này phải chăng là lời nắc-nở ghen-ngào của một người cô-phụ, trong lúc nhìn con thơ mà tưởng nhớ đến chồng đang ở nơi góc bể chân trời, hoặc đã ra người thiên-cổ :

*Hai tay cầm bốn tao nôi,
Ta thẳng, tao dùi, tao nhớ, tao thương*

Câu này phải chăng là những « tiếng đoạn-trường » của một người đàn-bà bị tình phụ, hoặc ôm lấy một niềm tâm-sự đê-mê, đã dùng phép so-sánh rất khéo, gọi cho ta một hình-ảnh thật nào lòng :

*Anh buồn có chốn thờ-than,
Em buồn như ngọn nhang tàn thấp khuya.*

Câu này phải chăng là lời oán-trách giữa một đôi trai gái không thật lòng yêu nhau, hay giữa một cặp vợ chồng không tương-đắc, vì ai đó đã thiếu sự chung-thủy, trung-thành :

*Núi Ngự-bình trước tròn, sau méo,
Sông An-cựu nắng đục, mưa trong,
Bờ (vì) ai (ăn ở) một dạ hai lòng.*

(Cho nên) loan không ôm lấy phụng, phụng không bằng lấy loan (1).

Còn nhiều nữa, nhưng tôi không thể chép hết ra đây.

Đó là chưa kể đến những câu đố, đã được truyền khắp ba miền, phần nhiều cũng làm theo thể lục-bát, lời lẽ thật tài-tình và hóm-hình, đã chứng tỏ được óc thông-minh và tính thích trào-phúng của người Việt-Nam. Chẳng hạn như câu đố « chiếc chiếu trắng » :

(1) Câu này làm theo lối lục-bát biến-thề.

*Khi xưa em trắng như gà,
Bờ (vì) chàng quân-tử em đã hóa thâm.
Trách chàng quân-tử vô tâm,
Chàng đánh, chàng đập, chàng (lại còn) nằm với em.*

Nhân tiện, tôi xin giới-thiệu cùng quý độc-giả những câu hát đối-đáp giữa con trai và con gái, trích trong quyển *Nam nữ đối ca* 男女對歌 (1) bằng chữ nôm mà có lẽ ít người biết :

Nam :

*Hoa - tình ta lại bày ra,
Đôi ta gặp-gỡ cũng là thiên-duyên.
Yêu nhau nên phải tần-phiên,
Biết rằng ván có đóng thuyền hay không ?
Cho nên chưa dám quyết lòng,
Mong sao đôi chữ xướng tụng vẹn nên.
Ba sinh đã phi mười nguyên,
Đem duyên gặp-gỡ làm duyên đá vàng.
Rõ-ràng thu-cúc, xuân-lan,
Sao cho phách hợp được đàn mới cam.
Chữ rằng « nhất nhật như tam »,
Kèo còn kẻ Bắc người Nam đợi chờ.
Vì hoa cho bướm ngần-ngỡ,
Vì tình ăn ở thờ-ơ thêm sầu.
Sự-tình có thấu cho nhau ?
Liệu sao kết nghĩa Trần Châu một nhà.
Vì dầu bướm được gặm hoa,
Thực là muôn dặm một nhà vui chung.
Thuyền-quyên sánh với anh-hùng,
Ấy là hòa khí xuân-phong một nhà.
Đêm nay mình hát với ta,
Xin đừng có ngại sương sa lạnh-lùng.*

(1) Sách này in năm 1916, do Phúc-an-đường phát-hành.

Nữ :

Bây giờ hạnh-ngộ tương-phùng,
Bỏ ngày ao-ước trông-mong đợi-chờ.
Nhưng là ra ngăn vào ngõ,
Đào đông phảng-phất đợi-chờ gió xuân.
Tình cờ may gặp giai-nhân,
Nhưng còn e-ấp chúa xuân ở nhà.
Cho nên chẳng dám nói ra,
Sự này bởi tại trắng già xui nên.
Xin chàng bày tỏ căn-nguyên,
Cho cam lòng thiệp đi tìm đến đây.
Cũng vì có một sợi dây,
Vì đầu duyên đẹp nhờ tay xích-thăng.

Văn-thề lục-bát đã được dân-tộc Việt-nam dùng trong mọi trường - hợp. Nếu chúng ta chú-quan và không nghiên-cứu sâu rộng vấn-đề này, thì chúng ta sẽ nói quả-quyết rằng lục-bát là văn-thề đặc-biệt và thuần-túy Việt - nam. Nhưng người Thái và người Chăm cũng có lục-bát. Hiện giờ, tôi chưa có đầy đủ tài-liệu để bàn về những tác-phẩm bằng lục-bát của người Thái, song tôi đã nghiên-cứu văn-thề lục-bát của người Chăm. Người Việt có hai cách làm lục-bát như đã nói ở trước, còn người Chăm chỉ biết làm lục-bát theo một cách: *chữ thứ tư câu dưới hiệp vần với chữ thứ sáu câu trên*. Xin dẫn mấy câu sau đây làm thí-dụ:

- 1.— *Ikak tian kâu băng djâm phik,
Likâu ka li-ngik, dui mai pa-tom (1).*
- 2.— *Êia tha danao thu mừng jua,
Thubien êia mừng-ta, thu kãi yêu ni (2).*
- 3.— *Likâu muri jôi samung hôi kađa,
Thubien mutai ai ka, muhu tangin ka rapan (3).*

Tuy tiếng Chăm không có đủ dấu giọng như tiếng Việt, nhưng cách gieo vần của mấy câu lục-bát Chăm dẫn trên cũng giống với lối gieo vần « hai trắc bốn bình»

- (1) Cam lòng tôi ăn rau đắng, miễn sao trời cho đôi ta được hòa-hiệp.
- (2) Nước hồ đã cạn từ lâu, thế mà đôi dòng lệ của ta biết bao giờ cạn.
- (3) Xin em đừng có lo-âu; bao giờ anh thác, bàn tay em mới bị người khác chiếm.

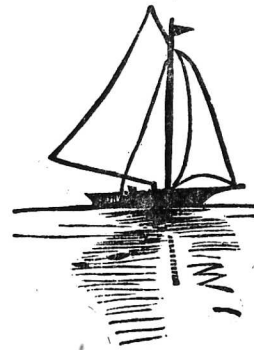
của lục-bát Việt-nam, nghĩa là chữ thứ tư câu tám phải hiệp vần với chữ cuối câu sáu.

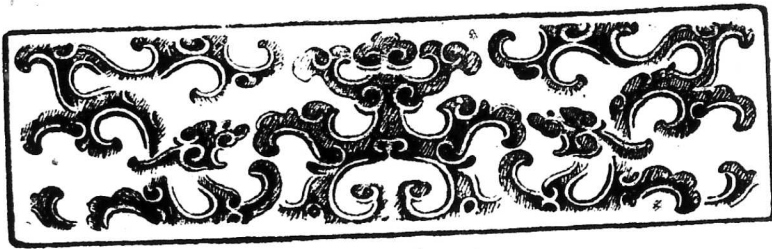
Vì không biết gieo vần ở chữ thứ sáu câu tám, cho nên lục-bát Chăm nghèo-nàn hơn lục-bát Việt, kể về phương - diện hình-thức. Nhưng khi đã biết Chăm và Thái cũng có lục-bát, thì chúng ta không thể hạ lời phán-đoán nông-nồi rằng: văn-thề lục-bát là của riêng dân-tộc Việt-nam. Còn vấn-đề ảnh-hưởng tương-hỗ giữa Việt, Thái, Chăm về văn-chương lục-bát như thế nào, chúng ta cũng chưa giải-quyết được.

Hiện nay, nghiên-cứu nguồn gốc văn-thề lục-bát, chúng ta chỉ mới đi đến kết-luận này:

Ba dân-tộc Việt, Thái, Chăm đều có lục - bát. Duy người Trung - hoa không có văn-thề ấy, mặc dầu lời *Hào* ở quê *Khôn* trong kinh *Dịch* có một câu được xem như lục-bát, nhưng đó chỉ là một sự ngẫu-nhiên, bởi vì nếu người Trung-hoa đã biết làm lục-bát thì họ phải có những câu hát, bài vè hoặc tác-phẩm trường thiên để chứng-minh việc đó, thế mà quyển kinh *Thi* là một tuyển-tập dân-cả của họ cũng vẫn không thấy có bài nào làm theo thể lục-bát cả.

BỮU CẨM





THÚ HÁT VÍ Ở NGHỆ-AN — HÀ-TĨNH

*Hoàng-Diệp
và Thiêt-Hải*

TRONG văn-chương cổ-diễn Việt-Nam, người ta thường nhắc đến những thi, phú của các văn-nhân mặc-khách, nhưng ít ai đề ý đến các loại thi-ca dân-tộc. Thật ra, những thi phú cổ-diễn tuy có vẻ cao siêu, khúc chiết, dài các, phong-lưu, nhưng phần nhiều chỉ lặp đi lặp lại các điển-cổ trong thi-văn Trung-Hoa, hay thoát ý từ những câu thơ hay đời Đường, Tống, trái lại thi-ca dân-tộc là một loại văn-chương, tuy bình dị nhưng tình-tứ sâu đậm, phản ảnh thiết-thực của tâm hồn người dân quê mộc-mạc.

Thi-ca dân-tộc ấy sinh nảy nở từ các lũy tre xanh, từ chốn bùn lầy nước đọng kết thành những đóa hoa muôn vẻ, muôn màu, tỏa ra một mùi hương ngào-ngạt của đồng khô, ruộng lúa. Thi-ca ấy thể hiện dưới mọi hình-thức như hát quan họ, trống quân, hát ví, hò giã gạo, hò chèo đò, hò cấy lúa v.v... và vang lên trong các đám hội hè làng mạc, giữa cánh đồng quê man-mác, dưới ánh trăng thanh, giữa cảnh sông sâu vắng lặng....

Các đặc-diểm của các loại thi-ca dân-tộc này là không phải lối văn-chương khách sáo, chải chuốt cầu kỳ, phải rung đùi, nhấp rượu mới nghĩ ra như những «văn-sĩ thượng lưu», mà lại là những câu văn bình-dị, phát khởi từ lòng và xuất khẩu một cách rất mau, còn hơn tài «tịch thượng» (1) của các danh-sĩ.

(1) «Tịch thượng» là loại thơ làm ngay trên chiếu tiệc.

Trong loại thi-ca dân-tộc, có nhiều lối hát ứng khẩu giữa trai và gái. Ở Bắc, có lối hát trống quân, ở Nghệ-Tĩnh có lối hát ví, ở Trung có lối hò giã gạo đâm bắt (2). Trong các lối hát này, rất nhiều câu trai hay cô gái làng dã tỏ ra rất xuất sắc trong tài «xuất khẩu thành thi».

Các loại «Trống quân» và «Hò giã gạo» đã có nhiều người nói đến, nhưng ít ai nói đến lối «hát ví» của dân Nghệ-An và Hà-Tĩnh, một lối hát đầy màu sắc dân-tộc.

oOo

Hai tỉnh Nghệ-An và Hà-Tĩnh cũng là nơi xuất thân của biết bao vị anh-hùng cứu quốc như cụ Phan-dình-Phùng, cụ Phan-Sào-Nam, danh thơm còn lưu-truyền trong sử-sách. Đây cũng là nơi đã xuất-hiện lắm bậc văn-nhân thi-sĩ mà tài hoa mãi sáng tỏ như hào quang giữa khoảng thời-gian bất tận, như cụ Nguyễn-Du tác-giả Đoạn-trường Tân-thanh. Chín mươi chín ngọn núi Hồng-Lĩnh đã trở thành linh địa cho sự phát-triển nền văn-học nước nhà. Các tao-nhơn mặc-khách ở xứ ấy đã để lại những kho tàng văn-chương quý giá, thì giữa đám dân quê ở quanh vùng, người ta đã gặp những câu hò tiếng hát đầy hương-vị của thi-văn mệnh danh là những câu hát ví Nghệ-Tĩnh.

Ở Nghệ-Tĩnh có tục hát ví là phổ-thông hơn cả. Trong cảnh trăng thanh gió mát, giữa ngã tư đường cát mịn hoặc trên một đoạn đường đê, hai đoàn nam nữ đứng dưới gốc đa, trên bờ giếng, hay dưới công làng, họ trao đổi duyên tình với nhau bằng những câu hò điệu hát, nghe rất lý-thú và đầy ý-nhị. Bên nữ xướng, bên nam họa, bên này dứt câu, bên kia trả lời, nếu bên nào bí, giữ im lặng thì xem như thua cuộc. Lối hát ví này chỉ là một tập-tục truyền lại từ nghìn xưa, lan rộng mãi, ăn sâu vào đám trai gái quê mùa, chất phác. Nhưng, không những hạng người ấy ham mê mà thôi, các đấng văn-nhân đến các bậc túc-nho cũng mến chuộng đến say đắm nữa.

Sau đây là câu chuyện một cô gái quê chất vấn cụ Phan-Sào-Nam và đã làm cho cụ phải lúng-túng.

Lúc nhỏ, ngày còn là học trò, cụ Phan là một người say mê hơn ai cả về lối hát ví. Khắp cả các vùng ở hai tỉnh Nghệ-An, Hà-Tĩnh không có chỗ nào mà

(2) «Hò đâm bắt» tiếng Huế nghĩa là đáp qua đối lại giữa trai và gái.

không biết danh cụ hát hay và hát giỏi vì cụ chưa hề chịu xếp giáp quy hàng trước một cuộc hát thách đố nào cả.

Thế mà một đêm kia, trong một cuộc hát ví, bóng trắng hình như muốn cọt đũa người tài hoa khét tiếng ấy, vì cụ đã phải khuất phục trước một cô gái phường gặt, thế mới thật là lạ. Cô gái này hát một câu, hỏi thăm cụ, câu hát chỉ gồm có 14 chữ, mà trong đó cô dùng tới năm câu hỏi, toàn bằng chữ Hán cả, cái tài tình và dụng ý là ở chỗ đó :

Vấn quân hà tánh ? hà danh ?
Hà châu ? hà quận ? niên canh kỷ hà ?

Tạm dịch là :

*Hỏi anh tên họ là gì ?
Quận châu nào tới, tuổi thì bao nhiêu ?*

Cụ Phan-Sào-Nam hát trả lời :

*Trước Lãm-thúy, sau Hồng-sơn,
Nhà nào đọc sách, gảy đàn, nhà anh.*

Như thế chúng ta đã thấy rõ, Cụ chỉ trả lời cho lấy rồi và cho qua chuyện mà thôi, chớ không sát với ý-nghĩa của câu hỏi tài tình và lém lỉnh kia, hơn nữa Cụ chỉ lấy chữ nôm mà trả lời cho chữ Hán. Song đầu sao đi nữa, câu hát của Cụ đã chứa đựng được tình tình hào-hoa phong-nhã và chí-khí cang-cường của một kẻ sĩ đất Lãm-thúy, Hồng-sơn.

oOo

Cụ Phan-Sào-Nam đã một phen thua cuộc trước một cô gái quê mùa trong đám phường gặt, thì Cụ Nguyễn-Du nhà văn siêu-việt cũng phải ngậm ngùi tề-tái mà nghe cô gái ở vùng Nghệ-Tĩnh chế giễu, mỉa mai Cụ. Là một văn-nhân thi-sĩ có tiếng tăm lừng lẫy, thế mà Cụ phải cúi đầu im lặng trước một cô gái chăn trâu.

Số là khi nhà Nguyễn khôi phục được giang-sơn, Cụ Nguyễn-Du, cụ-thần của nhà Lê, trở lui về Hồng-sơn ở ẩn. Về sau, vua Nguyễn biết danh Cụ, hạ chiếu triệu Cụ hai ba lần ra làm quan. Không thể từ chối được, Cụ phải ra

lãnh chức Tham-tri kiêm Đông-các học-sĩ Trước khi đi, Cụ ra đền thờ Ông thân-sinh thắp hương làm lễ rồi mới từ giã gia-đình. Trên bước đường vào kinh, khi qua một cánh đồng ruộng, một cô gái chăn trâu tuổi vừa đôi tám, nhìn cụ, liền hát một câu rồi cất tiếng cười trong trẻo :

*Cái tình là cái chi chi,
Anh làm Tham-tri em đã biết rồi,
Cõi phù sinh được mấy anh đi !*

Cô gái này không ai xa lạ, Cụ biết rõ-lắm, tên cô là Tuyết, con gái của một nhà nông ở gần nhà cụ, đêm đêm thường đến ngã tư công làng Tiên-Điền hát ví với cụ. Nay thấy Cụ ra làm quan với triều Nguyễn, không giữ được cái khí-tiết cao khiết của con nhà nho, nên cô ta hát xỏ câu ấy để thăm trách cụ. Biết rõ ý cô, nhưng vì mắc cỡ, cụ nhanh chân, bước đi không trả lời được tiếng nào.

oOo

Trên đây là những câu chuyện hát ví có liên-quan đến nhà cách-mạng họ Phan và nhà đại thi-hào họ Nguyễn. Nhưng, lối hát ví còn xâm-phập vào đám thư-sinh ở vùng ấy và đã để lại cho nền thi-ca dân-tộc nước nhà thật nhiều tài-liệu quý giá

Có lần lúc, trai tài gái sắc đối-diện, hát rộn-ràng dưới bóng trăng thanh một cách say mê. Cũng có nhiều cặp trai gái, trai thời hào-hoa phong-nhã, gái lại xấu-xí như cú thể mà họ say nhau, yêu nhau đến đắm đuối Nếu không có những câu hát ví dùng làm môi giới, thì trong chốn trường tình bề ái, tất nhiên không sao có được những cặp vợ chồng quá chênh-lệnh nhau về sắc, cũng như về tuổi tác. Thế cho nên, những câu hát ví đã tạo ra được một mãnh-lực không ít vậy. Sau đây là câu chuyện một chàng thư-sinh, văn hay chữ tốt, giòng-giống trâm-anh mà vợ chàng lại là một cô gái quê, nước da đen thui đen thũi, khuôn mặt vô duyên và hình vóc lại hết sức thô-kệch. Sở dĩ có cuộc tình duyên này là kết-quả của một đêm hát ví trên con đường làng, chạy dọc bờ sông xanh.

Đêm ấy, bóng trăng trung-tuần soi tỏ cả miền quê. Cậu thư-sinh, sau khi khề khà vài ba cốc rượu, băng đường tìm lối đến các đám hội hát ví. Cậu đã được toại-nguyện. Khi cậu cùng vài anh em đến nơi, các cô gái liền tấn công ngay bằng giọng hát trong trẻo, ngân-ngã làm rung chuyển cả vòm trời sương. Lối chào giòn vang lên rằng :

Ba trăm năm nước cũ thanh bình,
Mình nay gió mát trăng thanh một trời.
Thư hương mình khách anh tài,
Lạ quen xin có mấy lời chào nhau.

Giọng hát thánh thót như tiếng oanh vàng, trong trẻo như hồi chuông buổi sáng, êm-ái, dịu-dàng, lại thêm ý-nghĩa trong câu hát cũng quá đẹp, đầy duyên dáng và tình-tử biết bao nhiêu. Vì cậu thư-sinh kia vẫn là người đã nổi tiếng về lối hát ví, nên đêm nay, dưới bóng trăng, gặp phải tay địch thủ có tài, cậu cũng tỏ cho đối-phương biết tài cao. Thế là câu hát trả lời:

Gặp hồi gió mát trăng trong,
Không đi thì sợ phụ lòng Hằng-Nga.
Hữu tình ta lại gặp ta,
Biết nhau, một tiếng, đã là biết nhau.

Nhập đề, cậu thư-sinh đã tỏ ý lịch-sự đối với các cô: "Gặp hồi gió mát trăng trong, không đi thì sợ phụ lòng Hằng-Nga". Giọng hát đã hay, mà lời đẹp như thế, ai nỡ cầm lòng, ai mà không say, không mẩn. Nhưng dầu sao hai bên vẫn giữ lễ, cô gái quê vẫn tỏ vẻ khôn-ngoan, kín đáo và dè dặt:

Biết nhau biết tự buổi đầu,
Còn e nủi thắm sông sâu thế nào?
Trăm năm chút phận má đào,
Chín khôn một đại làm sao cho tròn!

Vẫn biết rằng mình là một thư-sinh chưa vợ con, chưa gia-đình, nhưng tấm lòng trong trắng của mình còn là một mối nghi ngờ cho đối-phương, nên cậu mới tự giới-thiệu một cách rất bay-bướm, tài-tình:

Một lời đã hẹn có nhau,
Mỗi tình chung thủy trước sau một lòng.
Phải đâu trăng gió dè dặt,
Mà e đôi mặn thay hồng cho cam.

Lời thề thốt ấy chưa đủ bảo-dảm, nhưng làm sao bây giờ? Cô gái quê bạo dạn tấn công ngay vào yếu-điểm của người trước mặt. Nàng ước hỏi:

Đã đành lượng cả bao dong,
Chủ trương còn sợ bên trong có người.
Đền khi lỗ khốc lỗ cười,
Lừa hồng lại tội bằng mười dâm thanh.

Câu hát đến thế thật là tài-tình, vì người hát lấy toàn chữ trong Kiều ra, chỉ đổi vài ba chữ mà diễn-tả được rõ ràng ý-tưởng của mình. Cô đã tỏ ra xứng đáng là người đồng hương của cụ Nguyễn-Du vậy.

Lòng lo ngại của cô gái thật là chính đáng; muốn đánh tan mối nghi ngờ ấy, cậu thư-sinh trả lời:

Sách đèn chằm phận nam nhi,
Đại khoa trước đã, lo gì tiểu khoa.
Cầu Ô đợi bên Ngân hà,
Ngư câu gieo lá mới là đêm nay.

Chân thành và thắm thiết thay! Thư-sinh đã tỏ ra mình là con người hữu học và hữu hạnh. Suốt năm suốt tháng chỉ lo sách đèn chờ ngày đại-khoa, rồi mới nghĩ đến vấn-đề gia-thất. Và có lẽ đêm nay, dưới ánh trăng vàng, cõi lòng của cậu thư-sinh đã được cởi mở để đón ánh hương tình đầu tiên.

Thấy người nam-nhi đã tỏ dấu yêu thương, nhưng còn nỗi cha mẹ của người thì sao, có cho phép cậu gởi tình, xe duyên chăng, và muốn biết ngọn nguồn lạch sông, cô gái quê liền cất tiếng hỏi tiếp:

Bên công theo việc sách đèn,
Tài trai được thế đáng khen đáng mừng
Trăm năm dầu nặng tình thương,
Nhưng còn lượng bề Nghiêm-đường ở trên.

Khen chàng thư-sinh, mừng chàng thư-sinh, tình yêu người thư-sinh tài hoa đã nồng đượm, nhưng nàng vẫn sợ lệnh Nghiêm-đường và đã tỏ lời tôn-kính những kẻ bề trên. Biết ý nàng lo xa, nghi kỵ, nên cậu nói rõ cho nàng hay:

Ép đầu, ép mở thói quen,
Xưa nay ai có ép duyên bao giờ?
Miễn sao dưới thuận trên thờ,
Trăm năm hòa nhịp tiếng tơ trập trùng.

Thế là cô đã chắc ở lòng trong trắng chân thành của cậu, ở tình - trạng gia-đình của cậu. Cô đã hoàn - toàn tin ở lòng yêu thương cao quý của cậu. Nhưng, mặc dầu ánh trăng sáng tỏ, đôi trai tài gái sắc vẫn đứng xa cách nhau, chỉ nói chuyện bằng câu hát điệu hò mà thôi, chớ chưa có gần nhau, tay cầm tay, mặt nhìn tận mặt. Đến đây, nhìn lại dung nhan của mình, hình vóc của mình, cô

gái đâm ra lo nghĩ, vì sắc đẹp của cô rất kém, không giống sắc đẹp của Hằng-Nga, mà cậu đã thân-tặng cho cô lúc ban đầu mới gặp gỡ. Vậy, muốn cho về sau khỏi sự chán chường, ăn-năn gì xảy ra, cô phải có đôi lời thú thật cái nhan sắc tầm thường do trời dành cho cô, đề mặc cho tình đời xét đoán. Ở đây, câu hát phải thế nào để diễn-tả nỗi khổ tâm của người thiếu-nữ kém nhan-sắc, nhưng lòng trinh-bạch luôn luôn giữ được nét thanh - cao. Cô cất giọng chân thành và khiêm-tốn hát những câu :

*Mua vui thử dạo khúc đàn,
May sao lưu thủy cao sang gặp người.
Nỗi mình mình những hổ người,
Tiếc không quốc sắc đi đôi thiên tài.
Đã hay biển rộng sông dài,
Yêu hoa biết có để ngoài sắc hương.*

Lối thú nhận quá kín-đáo, và cách giấu-giếm cũng thật tài tình, đã dắt cậu thư-sinh vào ngõ bí, không lối thoát và cậu đành lòng khuất phục trước cái thiên tài của cô gái mà tạm gác một bên cái sắc đẹp về thể-chất xem như là phụ thuộc mà thôi. Thế là cậu tự buộc mình vào cuộc duyên tình đầy lý trí ấy bằng những câu hát đáp lại cô nàng :

*Trăm năm tính cuộc vuông tròn,
Lạch sông phải biết, ngọn nguồn phải hay.
Yêu nhau vì nết vì tài,
Nói chi hương sắc cho người trọng khinh.
Keo sơn xin hẹn với tình.*

Thế rồi, cuộc gặp gỡ trong một buổi hát ví đã kết thúc bằng một mối tình duyên xinh đẹp, một gia-đình được thành lập mà người môi giới, chính là những câu hát ví bắt hủ ở vùng Nghệ-Tĩnh.

oO

Sau đây là một đoạn giai-thoại về thời thất thủ kinh-thành Huế. Vua Hàm-Nghi sau khi bôn đảo hạ chiếu Cần-vương và cụ Phan-đình-Phùng tổ chức công cuộc kháng-chiến. Các cụ già thời bấy giờ kể chuyện lại rằng hồi ấy không có các cơ-quan tuyên truyền, người ta dùng những lời hát ru em, hát dặm, hát ví,

nhút là hát ví đề phẩn khởi nhân-tâm, kích thích tinh-thần quần-chúng mà thôi. Trong đám sĩ phu, có ông cử tên là Hà-văn-Cát, học rất hay chữ và rất say mê hát ví. Sau khi chiếu Cần-vương được ban ra, cụ cử Cát cũng vẫn lần la đi tìm thú vui trong các đám hát ví với các cô gái làng Tả-ao. Lúc vừa thấy cụ Cử đến, cô Cúc, một cô gái bán hàng xén ở chợ Giang-đình, cất giọng oanh tho-thẻ :

*Núi Hồng-Sơn chín mươi chín con phượng đậu,
Sông Lam-Thủy bảy khúc rồng doanh,
Nước non gặp hội bắt bình,
Trai nam chi há lẽ chịu làm thính rứa chàng ?*

Câu hát khẳng khái làm sao ! nhiệm màu làm sao ! Lời và ý trong câu hát đã làm cho cụ Cát phải ngẩn ngơ, suy nghĩ trước cái tư-tưởng lạ lùng của một cô gái quê mùa mà từ lâu, Cụ đã biết là hiền hậu và nhu mì. Trong giây lát, cụ Cử hiểu ngay là cô ta đã rõ công việc của cụ Phan-đình-Phùng sắp làm, cụ lập tức đáp lại :

*Núi Hồng-Sơn chín mươi chín con phượng đậu,
Sông Lam-Thủy bảy khúc rồng doanh,
Ra tay quét sạch bắt bình,
Trai nam nhi gặp hội, bóng nghề kinh lặng tâm.*

Thấy lời khiêu khích của mình được đáp lại một cách xứng đáng, cô gái ở chợ Giang-đình thầm khen ông Cử là người có khí phách, nên lòng cô dường như vửa trọng vì tài, cũng vừa xiêu vì tình. Cô hát tiếp :

*Cây Hồng-Sơn cho người hào kiệt,
Nước Lam-Giang, hẹn khách nữ nhi.
Một lời cũng đã tương tri,
Rồng mây ta sẽ đợi thì gió mưa.*

Biết gái thuyền quyên cũng là trang nữ-khiết, ông Cử không ngần ngại, cất lời nguyên ước trăm năm :

*Một lời cũng đã tiếng rằng...
Hồng-Sơn, Lam-Thủy ta rằng có nhau.
Nước non tình nghĩa cao sâu,
Lời thề xin hẹn bạc đầu chớ quên.*

Tâm-hồn của trai anh-hùng, gái thuyền-quyên đã hòa hợp vì đại-nghĩa thì bề đầu cạn, núi đầu mòn, lời hẹn trăm năm vẫn không thay đổi, có hàng bày tỏ tâm-sự như sau :

Hẹn một lời trót đời ghi nhớ,
 Nước sông Tương kẻ bên nọ, kẻ bên ni.
 Trăm năm kết nghĩa xướng tùy,
 Dầu đá mòn biển cạn, lòng còn ghi lấy lòng.

Cụ Cừ sung-sướng vì lòng chí thành của cô Cúc nên càng hứng chí. Cụ hát:

Một lời ghi tạc đá vàng,
 Dầu quan-san nghìn dặm thiệp với chàng có nhau.
 Mặc cho trẻ tạo cơ cầu,
 Kiếm cung là nợ khách mây râu ở đời.

Thế là sau một cuộc hát ví, cô gái chợ Giang-đình đã thức tình được ý chí của một bậc anh-hùng, và cũng nhờ đám hát ví mà cô Cúc đã gặp được người bạn chung gối. Trăm năm tơ tóc, một dạ xướng tùy, tóc xanh chen với đầu bạc hẹn ngày tái-ngộ. Nhưng, đường mây ngàn dặm, lưới kiếm tung hoành, nơi trướng bàng hoàng, gối yên-ương lả bóng.

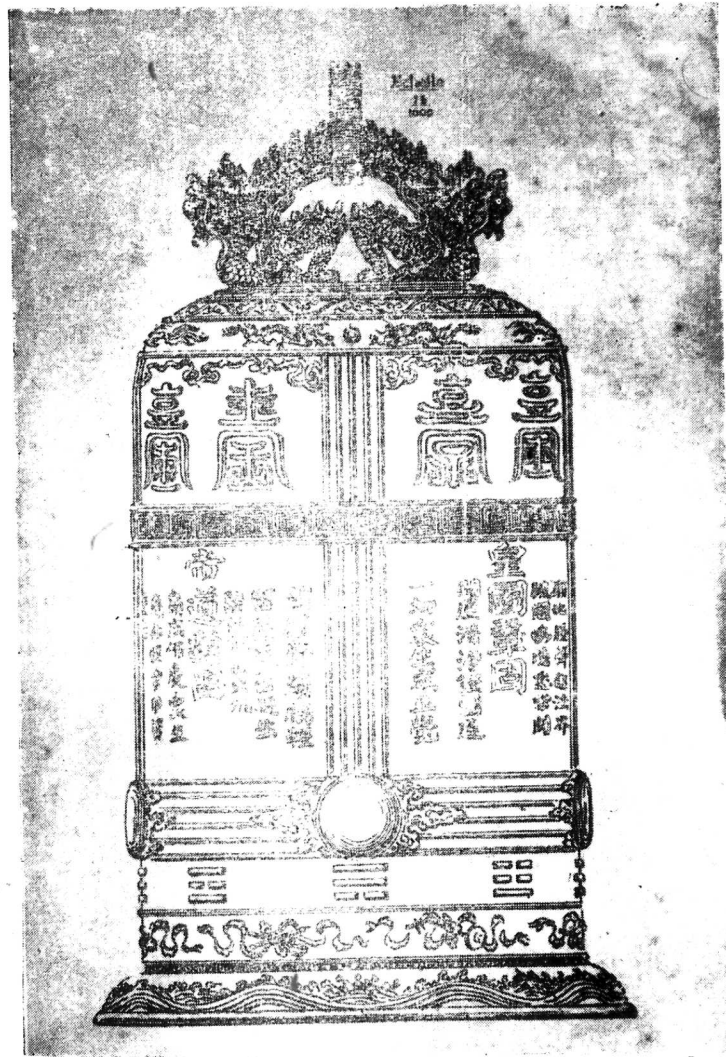
Rồi cuộc đời của cặp trai anh-hùng, gái hào-kiệt ấy kết thúc ra sao? Sống trên núi được ba năm, cụ cừ Cát chết trận. Vành khăn tang ngang mái tóc xanh, cô Cúc thủ-tiết đứng 3 năm, hương khói cho Cụ, rồi cô cũng nhảy xuống sông mà chết. Thật là:

Trăm năm đã hẹn một lời,
 Mòn non cạn biển trọn đời dăm sai.
 Chiền-trường đã rạn danh trai,
 Đoàn-viên về dưới tuyền đài gặp nhau.
 Trên giong nước bạc sông sâu,
 Con thuyền Thủy-ái cũng đâu thể này.
 Rộn ràng trong cuộc gió mây,
 Trai ngay vẹn tiết, gái ngay vẹn tình.
 Xinh xinh kia quả đôi xinh,
 Vách trần sáng chói gương tình muôn năm (3).

HOÀNG-ĐIỆP và THIẾT-MAI



(3) Theo tài-liệu cũ Ông Đồ Nghệ.

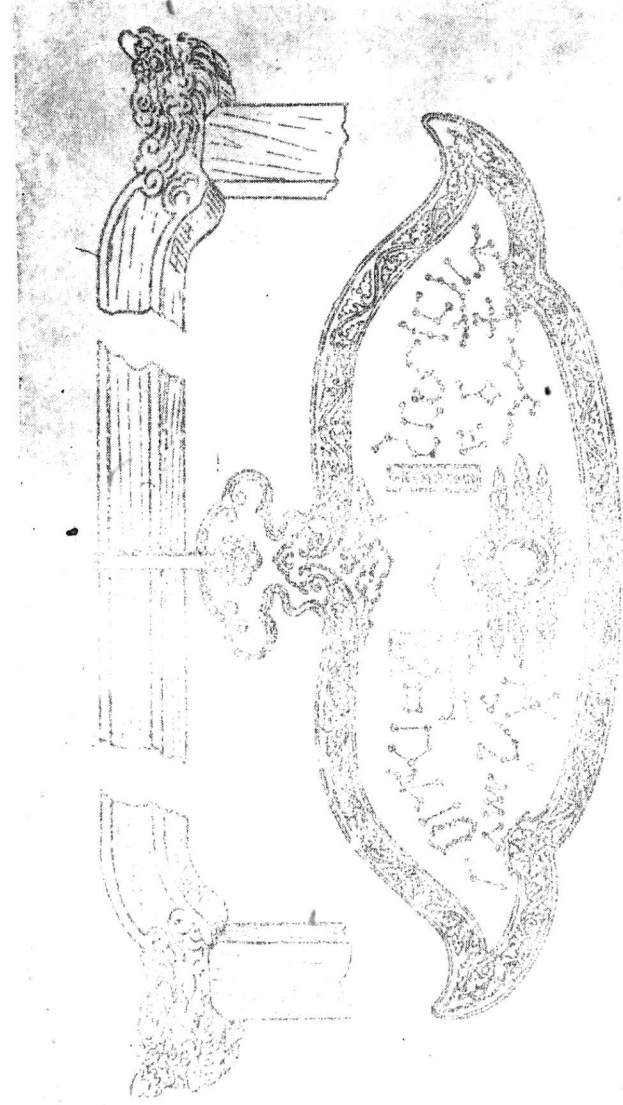


Tranh vẽ của TÔN-THẤT SA

ĐẠI-HỒNG-CHUNG

tại Chùa Thiên-Mẫu (Huế)

(Đại-Hồng-Chung tại Chùa Nà-Lợi Sài-gòn cũng rập theo kiểu này)



KHÁNH ĐÔNG
của Chùa Thiên-Mẫu - (Huế)

LỄ CẢI-TÁNG NHÀ ANH-HÙNG
MAI-XUÂN-THƯỜNG

Trường Xuyên

MAI-XUÂN-THƯỜNG là nhà anh-hùng ở thôn Phú-Lạc, quận Bình-Khê, tỉnh Bình-Định, đồng hương cùng ba vua Tây-Son.

Mai-công đã lãnh-đạo nghĩa-binh Cần-Vương bốn tỉnh Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hòa, Bình-Thuận, chống lại giặc xâm-lãng Pháp, sau khi kinh-thành Huế thất-thủ, vua Hàm-Nghi xuất-bôn.

Sau ba năm kháng-chiến anh-dũng (1885-1887), nghĩa-binh bị bọn Việt-gian giúp giặc Pháp đánh bại. Mai-anh-hùng tuấn-quốc.

Hài-cốt được đưa về chôn-cất tại Phú-Lạc, ở phía Bắc-ngạn sông Côn. Nhưng vì Mai-công bị bọn thực-dân Pháp cùng triều-đình vua Đồng-Khánh kết tội «làm giặc» :

Dương vị Hàm-Nghi khởi nghĩa,
Âm vị nguy-Nhạc phục thù.

Nên không ai dám đến thăm viếng phần-mộ, trừ gia-đình mỗi năm đến dấy mà mỗi lần.

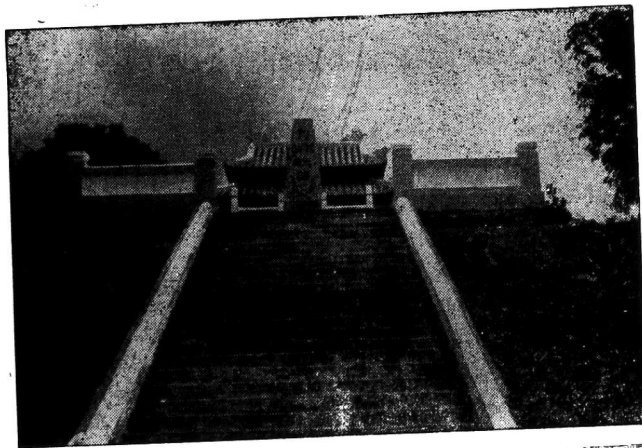
Suốt 70 năm trời, hết đời Phong-Kiến Thực-Dân đến thời Việt-Minh chiếm đóng Bình-Định, mộ-phần của Mai-công cũng như công-nghiệp của công, bị chìm trong nơi quên-lãng.

Sau ngày Chánh-Phủ Quốc-gia tiếp-thu Bình-Định (1955), nhân-dân Bình-Khê chung công góp của, đúc bia kỷ-niệm và xây lăng-mộ lại, để tỏ lòng sùng-bái anh-hùng.

Vì mộ Mai-công ở một nơi khuất-tịch, đường giao-thông rất bất tiện, nên nhân-dân Bình-Khê tìm một chỗ đất bên Nam-ngạn sông Côn, thuộc xã Bình-Tường, gần đường quốc-lộ 19, ở trên một nấm gò cao rộng, mà xây lăng.

Lăng rất nguy-nga. Ở phía trước có 4 trụ ba-biều sừng-sừng làm ngỗ. Vào ngỗ rồi bước lên 26 bậc cấp thì đến một sân rộng ở giữa có dựng đài kỷ-niệm đắp 4 đại-tự « TỖ-Quốc Ghi ơn ». Qua khỏi đài kỷ-niệm (đài Chiến-sỹ thì đúng hơn) thì đến chính-tâm. Chính-tâm là một ngôi nhà diệp-ốc, cất theo kiểu xưa, mái ngói âm-dương, thềm đá núi, nền lát ca-rô. Mộ nằm giữa nhà, phía trước có mộ-chí:

- « Đây nơi an nghỉ
- « Bên lòng người Việt-Nam yêu nước
- « Nhà anh-hùng
- « MAI - XUÂN - THƯỜNG
- « Ứng-hùng năm Canh-Thân (1860)
- « Tuấn-quốc năm Đinh-Hợi (1887)



LĂNG MAI ANH-HÙNG
(Từ dưới kệ nhìn lên)

Phía sau có tấm bia cao lớn, khắc bài ký như sau:

- « Công,
- « Người thôn Phú-Lạc, quận Bình-Khê, tỉnh Bình-Định.
- « Tu-cách khác phàm,
- « Văn võ gồm đủ.
- « Năm Ất-Dậu kinh-thành thất-thủ (1885), vua Hàm-Nghi xuất-«
« bôn. Phụng chiếu Cần-vương, công đốc nghĩa-binh chống Pháp.
- « Lập một-khu nơi Linh-Động,
- « Đắp chiến-lũy nơi Hương-sơn.
- « Thanh-thế lấy-lừng. Các sỹ-phu tỉnh nhà đều ra phò-tá. Các
« tỉnh Phú-Yên, Khánh-Hòa, Bình-Thuận đều chịu quyền chỉ-huy.
- « Trên dưới một lòng,
- « Trong ngoài chung sức.
- « Lấy hỏa-mai giáo-sào đương cùng súng trường đại-bác. Gian-«
« khò nhưng kiên-trì. Lực yếu nhưng khí mạnh. Chiến-đấu ba năm trời,
« khi thua khi được. Chí tiêm-cửu lòng địch-khái, được càn hăng, thua
« vẫn hăng. Những trận Đông-Viên, Đông-Vụ, Lục-Phú, Cầm-Văn..., lòng
« dũng-cảm đức hy-sinh khiến quân địch phải khiếp-phục.

« Rồi quân giặc thêm viện-binh, bao-vi công-kích. Nghĩa-quân tuy
« đá vàng gan dạ, cũng phải lui dần trước nanh-vút đối-phương. Và trái
« bao pháo đụt đạn xông, cuối cùng bị đại-bại trận Bàu-Sấu.

« Bình-tan tướng lạc, công đơn-thân độc-mã vào Linh-Động, quyết
« gây lại lực-lượng diệt thù. Quân giặc truy tầm, nhưng không dò ra tung-
« tích. Tên ngoại-nô Trần-Bá-Lộc liền hạ độc-thủ: Tống lao Mai-mẫu,
« thăm sát lương-dân, và ngày ngày bắt lý-hương hai thôn Phú-Lạc Phú-
« Phong ra tra-tấn.

« Tình-thế khó liệu cơ cứu-vãn, công không muốn kéo dài cuộc
« kháng-chiến để nhân-dân thêm nặng thương vong, bèn đích-thân tới
« cửa giặc nạp mình, ung-dung khẳng-khái.

« Khi ra pháp-trường, hướng về Bắc lạy năm lạy từ-giã vua, hướng
« về Tây lạy bốn lạy từ-giã mẹ, rồi thần-nhiên bước lên đoạn-đầu-đài.

« Hùng-dũng thay!

« Nghĩa-liệt thay!

« Truyền-thống nghìn xưa, thật công đã làm sáng tỏ trung-can
« nghĩa-khí của nòi giống.

« Ôi !

« Tuy bại mà vinh vậy.

« Tuy chết mà không mất vậy.

« Nhưng trên bảy mươi năm trời, bìm lau che khuất gương trung-
dũng ! Nay ba-biêu trắng soi, chim hạc đã bay về đậu, nên bấu cõ nêu
« cao cùng sông Côn núi Tượng, đề hung-khởi người hữu-tâm.

Việt-Nam Cộng-Hòa,
Mùa Xuân năm Tân-Sửu (1961)
Q. T. phụng thảo.

NHÂN-DÂN BÌNH-KHÉ
cần ký



LỄ AN-TÁNG ĐÃ HOÀN TẤT
(Trước khi đẩy nắp mộ)

Chung quanh tầm và sân đều có thành thấp bao bọc.

Đứng nơi lẫm trông ra bốn mặt thì nghìn dặm thâm vào tấc gang. Những địa-điểm Mai-công dụng binh ngày xưa đều hiện ở dưới mắt. Và núi sông đồng ruộng, làng phố đường xe, cảnh nhân-tạo hợp cùng cảnh thiên-nhiên vẽ thành một bức tranh vừa hùng-vĩ vừa linh-động. Địa-thể thật xứng với khí-tượng người anh-hùng.

Lăng xây xong từ mùa xuân năm 1961. Nhưng vì còn đôi diềm chưa hoàn tất nên mãi ngày 22 tháng 1 năm 1962, tức ngày 17 tháng chạp năm Tân-Sửu, mới làm lễ lạc-thành lăng và cải-táng Mai-anh-hùng.

Lễ cử-hành rất long-trọng.

Trước ngày chính lễ, trung cốt được bốc theo cổ tục. Di-hài không còn gì nhiều, chỉ còn mấy mảnh xương chân, một hạt nút huyết và một ít đất đen. Cốt hốt lên thì liệm liền và gia-đình thành-phục ngay tại chỗ. Rồi linh-cữu đưa đến nhà cộng-đồng thôn Chơn-Tự ở Bắc-ngạn sông Côn, một nơi vừa gần mộ vừa gần sông. Ở đó một nhà tạm đã cất sẵn và trang-trí rất huy-hoàng. Từ mộ đến nhà cộng-đồng, trống nhạc gióng, cờ long trượng, và đồng-bào đến dự chật cả đường lối.

Linh-cữu đề tại Chơn-Tự nửa ngày và một đêm. Trong khoảng thời-gian ấy, các sư tụng kinh cầu siêu, và đồng-bào đến lễ không ngớt.

Sáng hôm sau đoàn quân dân chính xã địa-phương (Bình-Thành) đưa linh-cữu sang sông. Đồng-bào đi đưa rất đông-đào. Bốn chiếc sòng lớn, chống qua chống lại ngớt 1 giờ đồng hồ mới đưa hết đoàn tùy-tùng và đồng-bào sang sông.

Bên kia sông, đoàn quân dân chính hai xã Bình-Trường và Bình-Phú cùng đồng-bào đã chực sẵn từ lúc mùng sáng. Người đến đón đông gấp năm gấp bảy người đi đưa. Linh-cữu đi giữa rùng người tuy đông đúc song không ồn-ào lộn-xộn.

Đúng 10 giờ 30 ngày 22, tức là ngày giờ đã ấn định đề khai mạc buổi lễ, thì linh-cữu đến lăng. Phái-đoàn của tỉnh Bình-Định đến dự lễ cũng vừa đến. Linh-cữu đặt nơi nhà tạm trần thiết trang nghiêm trong hàng trụ ba-biêu dưới bậc-cấp lăng. Ở đây người ta tổ-chức lễ theo nghi-thức tân thời : Diển-văn khai mạc, Đọc tiểu-sử nhà anh-hùng, Ông Tỉnh-trưởng hiểu-thị nhân dân hãy rút bài học chống ngoại-xâm của Mai-anh-hùng, hãy noi gương anh-dũng của ngài để làm tròn nhiệm vụ trong giai-đoạn khẩn-trương hiện tại... Rồi ông Tỉnh-trưởng cắt băng, đề đưa linh-cữu lên chính-tâm an táng.

An-táng xong, làm lễ tế Mai-anh-hùng theo phong-tục cổ. Lễ cử-hành trong nhà mồ, có cờ-nhạc và văn-tế. Người con của Mai-anh-hùng là Mai-Xuân-Chân, năm nay đã ngoài bảy mươi tuổi, đứng chánh-bái, và các thân-sĩ cùng nhân-dân sùng mộ anh-hùng lần lượt vào lễ. Buổi lễ cực kỳ tôn-nghiêm.

Sau đây là bài văn-tế đã đọc trong buổi lễ, do nhà thơ Quách-Tấn phụng thảo :

« Than ôi !

« Đá Linh-Đống khói mây che mây lớp, tâm gương trung-nghĩa ngẫm
« càng trong ;

« Nước Côn-giang dâu bể nổi bao lần, giọt lệ anh-hùng lau chẳng ráo.

« Nhớ tôn linh xưa :

« Bóng nghiêm-đường khuất buổi ầu-xung,

« Ông từ-mẫu ra công đào-tạo :

« Văn võ gồm tài,

« Hiền trung trọn đạo.

« Năm Ất-Dậu trường đua bạch-chiến, bút hoa vừa thêu-dệt gấm sớ ;

« Ngoài Xương-môn bỗng dầy hồng-trần, đường mây khiến thẹn-thùng
« áo mào.

« Cờ tam sắc phát-phơ non nước, đoái trông cỏ giận hoa hòe !

« Lòng tứ dân xao-xuyến bắc nam, thêm chạnh mưa sâu gió nồm.

« Niềm ái-quốc chứa-chan bầu nhiệt-huyết, tay lược-thao cầm nhẹ sức
« phong-bà ;

« Chiều cần-vương sôi-nổi lá trung-can, gươm địch-khải quyết tru loài
« hổ-báo.

« Xúm tay hào-kiệt mãi mãi chiêu binh,

« Góp sức nhân-dân đồn lương tích thảo.

« Đàn nguyên-soái xây cao tình đất nước, ba quân thế hết dạ không-phò ;

« Cờ xuất-sự sáng rõ bóng non sông, bốn tỉnh thấy trao quyền lãnh-đạo.

« Lòng khẩn keo sơn,

« Khí lừng gió bão.

« Nên dù cho đoán-kiểm trường-côn,

« Vẫn chông lại liên-thanh trọng-pháo.

« Đổ bát-trận dòn nơi chiến-lũy, kia thứ Hương-sơn, kia đồn Thuận-trần.,
« hăng-hái gươm mài giáo giữa, cần bao phen sức giặc hoành hành ;

« Trông ngũ-lôi dậy chồn sa-trường, nào gò Thủ-thiện, nào bãi Cẩm-vân.,
« vẫy-vùng pháo đụt đạn xông, xáp mấy trận quân thù điên-đảo.

« Thân chiến-sỹ ba năm sương nắng, hùng-tâm càng vững với gian-lao ;

« Tình quốc-dân một mực lửa hương, chánh-nghĩa tất đánh lui cường-bạo.

« Nào hay vận nước linh-đỉnh,

« Nên khiến lật-lừa máy tạo !

« Bình cứu-viện dòn cơn sóng ngạc, giặc xâm-lãng dưng mọc thêm vây,

« Phường bốn-xu hùn trận gió măng, tay mãi-quốc còn đua nổi giáo !

« Rắn-rắn sức địch bốn mặt công-vi,

« Lắm-lắm quân ta một lòng chiến-đầu.

« Nhưng than ôi !

« Dù quyết trui gan dạ đá vàng,

« Khó đương nổi vút nanh hàm gấu.

« Đuôi tay kinh-tê, hàng văn-thần bóng khép Đông-Hươu,

« Kết trận thư-hàng, đoàn nghĩa-sỹ máu trôi Bàu-Sầu !

« Sương khói tá-toi trời Nại-hải, lệ khôn cầm dòng huyết đổ-quyên !

« Cỏ hoa ử-rũ bóng Trường-sơn, lòng thêm bản nét tranh vân-cầu !

« Thân tro-trọi một thương một ngựa, vì nổi quốc-cừu vị báo, dòng Côn-
« giang vượt bền rũi-dong ;

« Bước gặp-ghềnh càng nghĩ càng căm, nhớ câu «quyên thổ trùng lai», miễn

« Linh-Đống tạm đường ăn-nấu.

« Nhân nanh sè vút, bấy khuyến ưng lục đã khắp nơi ;

« Ngăn suối khuất rừng, bóng vân hạc tìm không ra đầu.

« Pháp-lang trú-sứ sốt ruột lập công,

« Bá-Lộc ngoại-nô xuống tay độc-thủ :

« Thâm-sát lương-dân,

« Sanh-cầm thái-mẫu.

« Niềm uất-hận nào-nàng tiếng gió, cây rừng đá núi cũng bầm gan !

« Giọt oan-cửu lã-chã đêm mưa, cỏ nội hoa đồng chung rướm máu !
 « Cánh vẫy chưa đủ, liễu không phương xây gập cuộc cờ ;
 « Tang tóc đã nhiều, lòng chẳng nở kéo dài thê thủ.
 « Đành một thác lo tròn nghĩa-vụ, trối thân nạp giặc, đức hy-sinh nhưn-
 « thắm sơn xuyên ;
 « Thêm trăm năm xem nhẹ hình-hài, thẳng tiếng nhiệt thù, gương chính-
 « trực rạng-ngời tinh đấu.
 « Nửa kiếp anh-hùng,
 « Nghìn thu tiết-tháo.
 « Trông cõi bắc bái-từ cựu-chúa, ơn chín trùng khép-nếp lòng ngay ;
 « Vọng non Tây vịnh-biệt từ-thân, dăng bốn lạy ngáp-ngừng tắc thảo !
 « Cuộc đĩnh-hoàn, thành bại thế là xong !
 « Lòng trung-hiếu, cao thâm chừng đã thấu :
 « Đương nửa buổi mây vẩn gió chuyển, cảnh pháp-trường mờ-mịt khi
 « đông-thiên !
 « Tiệp ba ngày chợ vắng đông không, khắp Bàn-quận sụi-sùi cơn hạ-vũ !
 « Thương mà khốc, khốc rồi nghĩ thẹn : bút tà-ngụy bôi lem đời nghĩa-liệt,
 « bia Lý-Lãng trắng gió những lơ-là !
 « Nói thêm buồn, buồn lại càng căm : Ách cường-quyền đè nặng kiếp trung-
 « lương, má Đương-Nghiệp bìm lau riêng ắp-ủ.
 « Bảy mươi năm lẽ đành chịu tang-thương,
 « Ba thước đất vàng vùi sâu phê-phủ !
 « Nay :
 « Nước Tô vũng-vàng nền độc-lập, kinh Lân chép lại hiền đời xem ;
 « Rừng Nam mát-mẻ gió hòa-bình, chim Việt bay về tìm nhánh đậu.
 « Nên chúng tôi :
 « Đưa trung-cốt về nơi vịnh-cửu : Rừng Hâm-Hồ cạp Hòn-Dũng, nghìn
 « thu giữ vẹn dấu linh.
 « Vái anh-hồn nương chôn u-huyền : Cây Nàng-linh nước Cà-Mâu, ba
 « cõi nói liền đất cũ.
 « Đốt nén hương lòng dăng trước án, ngạt-ngào khói quyên bóng long loan.
 « Ngăn hàng lệ cảm rướn vào bia, thắp-thoáng sương pha màu thảo thụ.
 « Linh-thiênng xin chứng.

Bài văn-tế này và bài bi-ký trước kia đã nêu rõ những nét lớn về thân-thế, công-nghiệp và tâm-sự của nhà anh-hùng Mai-Xuân-Thường

Và nỗi lòng gởi-gắm trong hai bài văn ấy, cùng những công-việc xây lăng-mộ, làm lễ cải-táng và cảnh đưa đón linh-cữu trang-nghiêm và đông-đảo kia, đã chứng tỏ một cách hùng-hồn rằng dân-tộc Việt-Nam nói chung, người Bình-Định nói riêng, không bao giờ quên ơn những đấng anh-hùng chí sĩ đã quên mình vì nước vì dân, và lòng nhớ ơn đó vô cùng lâu-bền vô cùng mạnh-mẽ, khi thì ăn-tàng, khi thì bộc-lộ, bọn độc-tài, bọn vong-bồn, dù dùng cường-quyền áp-bức cũng không thể nào làm cho tiêu-tán hay giảm phân.

TRƯỜNG-XUYÊN

THẺ-LỆ MUA VĂN HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) :	12 \$	1 năm	10 số :	120 \$
		nửa năm	5 số :	60 \$
Mỗi số (Công-sở) :	24 \$	1 năm	10 số :	240 \$
		nửa năm	5 số :	120 \$

Gửi báo-đảm, mỗi số tính thêm 7 \$ 00

Ở ngoại-quốc, xin gởi thêm cước-phi

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gởi phiếu mua báo và ngân-phiếu về **Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA** số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp chí, xin gởi về **Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**, số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.
- ★ Bài của các bạn gởi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



III. — NGŨ-VIỆT QUA MỘT VÒNG QUAN-SÁT

BẢN ĐỒ đất Keo đã họa sẵn, nay ta hãy thử làm một vòng quan-sát để biết rõ đất-nước hơn và nhìn tận mắt, nghe tận tai tất-cả những sự-thực ngôn-ngữ mà sách-vở chỉ ghi-nhận được một phần nào, và thường với những sai-sót.

Thật ra học-ngữ là một ngành học quan-sát nên chỉ có quan-sát mới giúp ta đạt được mục-đích tối-hậu là mô-tả ngôn-ngữ. Những lí-thuyết học ở trường hay đọc trong sách-vở không phải là vô-ích cả, nhưng đó chỉ là những hiểu-biết mà người-học hay người-đọc thân-thái được qua kinh-nghiệm quan-sát của người-dạy hay người-viết. Nhiều khi chính người-dạy, người-viết cũng dựa-dẫn nhau mà nói, nên ai vô được cộc được say 1 thì tương-đối vững-vàng, mà lỡ gặp phải củi-rêu rong-rêu thì chỉ đành lênh-dênh trôi-nổi.

Chúng ta không thể không cảm-phục Âu-Tây về những tiến-bộ của họ trong nhiều ngành khoa-học. Nhưng trong ngành ngôn-ngữ thì có-thể nói rằng về phương-diện âm-thanh họ còn «lênh-dênh» lắm, vì họ còn những cái lằm cằn-bồn mà những thành-kiến truyền từ đời này qua đời khác vẫn khiến họ chưa nhận ra,

1. Tiếng Bình-Trị-Thiên chỉ cái «cọc dài bằng tre hay gỗ cắm dưới nước để cột sáo hay cột đáy vào».

ngay trong phạm-vi nhỏ-hẹp của sự quan-sát. Từ bao nhiêu năm nay, nếu người-Âu vẫn nắm độc-quyền quan-sát ngôn-ngữ ta, họ chưa nắm được độc-quyền quan-sát «đúng», vì họ chỉ nhìn ngữ ta qua cặp kính của họ. Đã đến lúc ta phải giành lấy quyền ấy — nói cho đúng, bôn-phận ấy — và không phải là với cặp kính Pháp hay cặp kính Mĩ mà ta sẽ nhìn vào âm-thanh ta, cũng như không phải là với cặp kính Tàu mà ta sẽ nhìn vào lời-tiếng ta.

Hơn nữa, âm-thanh và lời-tiếng trong sách-vở thường chỉ là một trong nhiều bộ-mặt của một ngữ, cái bộ mặt được coi là tiêu-chuẩn nhất. Trong giá-trị tiêu-chuẩn ấy lại phải phân-biệt một phần tự-nhiên mà ai cũng thừa-nhận dễ-dàng, vì hợp với khả-năng diễn-đạt tư-tưởng của mọi người, và một phần độc-đoán vì có tính-cách gò-ép người ta vào một khuôn-khó nhất-định. Ở nhiều ngữ, phần độc-đoán do thói-quen của một nhóm có ưu-thế trong hội-sống đã dùng uy-quyền mình mà phổ-biến ra toàn quốc, nên thành lệ-ước. Nhưng ở ngữ-Việt nó lại do óc ý-lại của một nhóm người có cái thế là «trí-thức» nhưng lại có cái tật là «sinh-Tàu», nên vẫn thân hẹp trong phạm-vi của nhóm người ấy mà còn vô-cùng xa-lạ đối với những dân thường nơi quê-mùa không sinh-Tàu như họ.

Bởi vậy, trong cuộc quan-sát ngữ-Keo mà tôi mời các bạn cùng đi với tôi sau đây, các bạn sẽ thấy rằng tôi ít trưng ra những tài-liệu trái với tinh-thần Keo, không phải vì tôi đã cố-ý loại chúng ra, mà vì người dân chỉ nói chuyện với ta theo tư-cách những người-Keo không quen cho bộ óc «làm trò nhào-lộn», và chính khi ta đem những tài-liệu ấy ra hỏi họ thì họ thường chỉ lắc đầu mà không hiểu «mô tê răng từa» chi cả.

Bây giờ ta hãy tưởng-tượng một cuộc đi từ Bắc xuống Nam thay vì từ Nam lên Bắc. Sau khi đã đến núi Thông, một ngọn đồi lớn có thông mọc rậm-rạp chạy ngang lộ-nước số 1 và nối-dài ở hai đầu bởi những cánh rừng thông rất rộng, và băng qua một cái cầu bắc trên một ngọn suối gọi là Khe Nước-Lạnh, dùng làm ranh-giới giữa Thanh-Hóa và Nghệ-An, ta bước vào miền Trung Trên thượng với một hệ-thống âm-thanh khác hẳn và những hình-thức xưa bất-ngờ nhất từ làng Hoàng-Mai trở đi. Vì tình-thế lúc này chưa tiện cho việc khảo-sát từng vùng ở các hệ-thống Bắc và Trung Trên thượng, ta chỉ có-thể trình-bày kĩ từ hệ-thống Trung Trên hạ trở xuống với tỉnh Quảng-Trị sẽ đại-diện cho tỉnh Quảng-Bình thuộc cùng một hệ-thống với nó.

Những vùng ta đã đi qua sẽ được đánh-số ở đầu mỗi đoạn và nó để để dò tìm ở bản đồ dưới kia, và tả vùng nào ta sẽ nói theo giọng vùng ấy để giữ lấy một chút hương-vị quê-mùa nhưng thân-yêu biết bao của non-sông đất-nước.

oOo

A. HỆ-THỐNG TRUNG TRÊN HẠ

Qua Hà-Tĩnh ta tới đèo Ngang để sang Quảng-Bình, chỗ bắt đầu của hệ thống Trung Trên hạ. Nhưng ta không dừng ở đầu Quảng-Bình lâu được và phải tiếp-tục cuộc hành-trình tới sông Gianh, con sông nhắc cho ta kỉ-niệm đau-thương của cuộc Nam Bắc tương-tàn bắt-đầu cách đây bốn thế kỉ-rưỡi và nay đang tái-diễn. Nhưng nhờ nó ta cũng nhớ rằng hai giòng Keo, Keo-Mường và Keo-Việt, đã chung sống với nhau ít nhất là 15 thế-kỉ rờng-rã, và từ đầu thế-kỉ XI giòng Keo-Việt mới dứt ra mà tiến thêm về phương nam.

Sau khi đã qua Hồ-Xá, nơi đó có cái trường nhà Hồ khét tiếng dài nhiều cây-số, hai bên có toàn rú già và cách sông Bến-Hải chừng 8 cs, lẽ ra ta đã vào phần đất Quảng-Trị. Nhưng cái hiệp-ước Giơneo oái-oăm bắt ta phải đi thêm một chặng dài nữa qua hết vùng Vĩnh-Linh mới tới phần đất Quảng-Trị chính thức. Tiến lên cái cầu Hiền-Lương nửa đỏ nửa xanh, ta nhận thấy cái cột cờ bê-tông cốt-sắt cao ngất-ngheo ở đằng xa với lá cờ vàng sọc đỏ và ta thở phào vì đã bước vào miền Tự-do. Đã là ở miền Tự-do thì ta cũng có-thể đi-lại tương-đối tự-do, nên ta sắp-đặt một chương-trình khảo-sát kĩ-lượng mà chú-trọng nhất vào phần đất cuối cùng này còn giữ được các âm-cuối không thay-đổi, trừ các âm-màng của sau /e, ê, i/, cùng nhiều âm đầu đặc-biệt.¹

Thay vì thẳng đàng nhựa xuống Trung-Lương, ta rẽ² sang bên tả mà đi vào một con đàng đất khá tốt men theo sông Bến-Hải. Đây là Xã Trung-Hải, với cái tên *Hải* làm ta đang đi ven sông mà tưởng ở gần biển cả, trong khi lát nữa đến xã Trung-Giang thì cái tên *Giang* còn làm ta thất-vọng hơn nữa, vì ta không gặp "rào"³ ở mô⁴ cả và nếu cứ hướng đông⁵ mà tiến thì chỉ chợ⁶ một lần nác⁷ biếc mênh-mông.

1) Ở Trung-Hải, có 6 thôn thì chỉ có Xuân-Mĩ còn một ít người nói *lầu*, *lời*, phần-nhiều là những ông tra, mụ tra⁸ có chừng 45 người trong số gần 800 dân Thôn Cát-Sơn, đối-diện với Cửa Tùng ở bên kia Vĩ-tuyến, thì còn tiếng *da* nói với một âm đầu đặc-biệt: âm-cản-ép lỏng /d/, phát ra chót-lưỡi áp nên nứ, vừa có giọng cân như /d/, vừa có giọng ép như /z/ mà không phải là hai âm /dz/ ghép lại.

2) Xét rằng ở hai thôn này giọng xưa đã mất nhiều, từ Cát-Sơn ta đi xuống phía Nam, qua mấy thôn ở ven biển thuộc xã Trung-Giang: Thủy-Bạn,

1. Xem "Ngữ-Việt ở Quảng-Trị, *Đạt-Học* số 22, 23 và kế-tiếp. 2. Rẽ. 3. Sông. 4. Đâu. 5. Đông. 6. Thấy. 7. Nước. 8. Ông già, bà già.

Cang-Gián, rồi tới Thủy-Kê trên một đoạn đàng chừng 2 cs., với nhà cửa lưa-thưa dựa lưng vào những động⁹ cát. Chợ chợ Thủy-Kê ở ngay đầu thôn với cái công gạch, ta nghĩ tới câu vè: «Vân-chương Xuân-Mĩ, Lí-sự Thủy-Kê...» và ta bật-cười nhớ lại cách người mấy thôn khác kể rằng người ở đây chỉ ưa lí-sự vụn với chắc 10 theo kiểu: «Tôi không 11 mần răng 12 eng 13 thì eng mần chỉ tôi?»

3) Cầm-Phồ cũng cách Thủy-Kê chừng 2 cs., và trước cảnh xác-xơ của thôn-xóm, ta buồn-bã lăm-bầm đọc tiếp bài vè: "...Mần thuê Cầm-Phồ, ở lổ 14 Diêm-Hà...". Theo các ông tra cho biết thì ở Diêm-Hà, mé dưới Cầm-Phồ, cách đây chừng 30 năm, nền-đông nền-bà¹⁵ đi mô cúng nạng¹⁶ vát vai vì bọ-chét ở biển rất nhiều, mắc vô thì bị bọ cắn¹⁷. Nhưng theo tôi tưởng thì lí-do chính là vì nghèo quá, chỉ có nổi một hai cái "quần", không /dám/ 18 mặc, sợ róc¹⁹ mắt mà thôi. Cái nghèo ấy có-thể chợ ngay ở Cầm-Phồ, một nơi tuy ở gần biển mà không mần nghề cá, thưa-rợng²⁰ lại ít. Không diêm-sản, dân vùng này queng²¹ năm chỉ đi mần thuê mần mướn, và mức-sống của họ có thể chợ rõ trong bảng so-sánh /dưới/ 22 đây lửa²³ Cầm-Phồ và Thủy-Kê:

Số người	Thủy-Kê	Cầm-Phồ
Khá	210	62
Vừa	412	135
Nghèo	1011	1303
Tổng-số	1520	1633

Hạng trên cùng, tiếng gọi là "khá", chớ thực ra thì vẫn «ăn mần mứt rồi», như ta có dịp nhận thấy trong mấy hôm chung-dụng với họ. Hội-sống của họ như còn ở lùi lại tới hai ba thế-kỉ về trước²⁴ trong một thế giới riêng, vì ít được tiếp-xúc với các vùng khác, và hầu hết các tiếng có *d* đầu nói với giọng /d/ và *tr* đầu nói với giọng /t/. Một ông tra kể chuyện với ta về cháu ông:

«Con cầy²⁵ tôi chỉ có một thằng con trai. Cháu lẳng-tẻo khun-ngoan nhưng ưa mần-tệu²⁶. Ở làng thì nó chẳng hoạc-hành chi cả; thầy có hỏi bài thì

9. Động. 10. Với nhau. 11. Không. 12. Làm sao. 13. Anh. 14. Ở trường. 15. Đền-ông dân-bà. 16. Quần. 17. Cắn. 18. Dám. 19. Rách. 20. Thưa (rợng gieo giống) và rợng. 21. Quanh. 22. Dưới, cũng nói là *dưới*. 23. Trưa, tức "giữa". 24. Trước. 25. Con gái. 26. Làm biếng.

đáp tặt riêng tặt búa 27, bắt đọc bài thì đứng tlich-tlich 28 ra đó, nên /đôđ/-nát vẫn hoàn /đôđ/-nát. Về đến nhà thì nó tliêng 29 vô một chút cho có mặt rồi lại bỏ đi /donk-day/ 30 mà chơi-nhởi với lự tle toong xóm. Mọi khi nó phải chự 31 tâu thì nó cọt tâu vô một gục 32 tle rồi đi đom cu-/đôg/ 33 hay bói trau 34, bắt cá. Có lần mạ 35 nó chộ nó tlan-tlui đang tleo lên một con tla 36 liền la: « Mi tleo-tlat 37 chi coi 38 nó ». Nó giặt chắc 39 bờ 40 xuống đất, nhưng may không chết. Nhưng từ bấy đến chừ 41 nó cứ đi khập-khập khậ-khậ 42 như ông chộ đó!»

Ở Cầm-Phô «ngôi sao» nói là *sâu*, «con sâu» nói là *trâu*, rồi «con trâu» nói là *tlâu*, nhưng các bạn chớ vội cười, vì đó chỉ là những hình-thức cò tồn-tại đến ngày nay. Không kể *sao* đã chặt giọng lại thành *sâu*, tiếng *sâu* ở *sâu-bọ* đã ghi bằng chữ nôm với âm *lâu*: 𪛗, và tiếng *trâu* ở *trâu-bò* cũng đã ghi bằng chữ nôm với âm *lâu*: 𪛗. Nhưng ta lấy làm thích-thú nhất khi nghe được một cụ tra nói về lẽ thân-trọng ở đời: «Sống đườn-gian chớ làm bầu-chủ; chết âm-phủ chớ mần mỗi-doong». Những tiếng đề đậm đã chứng-thực được chủ-trương của ta là xưa kia các tiếng nho bắt-đầu bằng *v, d, l, m, n, ng, nh* đều có giọng hạ-bình, nghĩa là thanh huyền, mà chỉ về sau này mới mất giọng ấy đi thôi 43. Bào rằng những



Hình 3.
Chợ Thủy-Khê



Hình 4.
Lối vô Cầm-Phô

27. Sai trật. 28. Trích-trích, tức «trơ-trơ». 29. Triêng, tức «ghé qua» 30. Dong-dài. 31. Giừ. 32. Gốc tre. 33. Cu-dộc (loại chim cu ưa làm tổ ở ngọn tre, rất đẹp). 34. Sâu. 35. Mạ. 36. Cây tra. 37. Trèo-trật. 38. Trên. 39. Giặt minh. 40. Tẻ; ngã. 41. Giừ. 42. Khập-khiêng. 43. Xem *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam*, tr. 58-62.

người ở đây thuộc về hai ba thế-kì về trước là /đê-đạt/ mà nói tle đi, chớ về mặt thanh thì họ còn cũ-kì hơn thế nhiều.

Sau khi đã đem tất-cả tài-liệu về hai văn D và TR trong điền-tiếng của ta ra đối-chiếu với giọng hai thôn nì và ghi-chép được một số tiếng khá ngộ-nghĩnh, ta lại lên đàng. Lẽ ra ta có-thể đi ngược lên mạn Thủy-Khê để theo lối Cao-Xá mà về quận-Lỵ Trung-Lương, nhưng muốn biết thêm ở dọc biên có chi đáng ghi-nhận không, ta vẫn theo con đàng đất tiến về hướng nam mà vào phần-đất quận Gio-Linh. Các thôn ở dọc đàng không tỏ ra có giọng chi lạ, từ quận-lỵ Gio-Linh ta theo lộ-tỉnh đi thẳng ra đàng nhựa.

4) Ta nhớ rằng còn phải lên quan-sát vùng Nam-Đông, nên đến lộ-nước, ta lại đi ngược lên hướng bắc một quãng rồi tẻ sang tay tả, vào một lối nhỏ nữa. Đây là một con đàng đất đỏ, mùa nắng-ráo thì còn khá, chớ mùa mưa thì xe phải chịu phép vì bùn đỏ dính bết lấy bếng 44 xe. Qua xã Gio-An nơi đó có cái động Cồn Tiên nổi-tiếng, ta lên Gio-Son, một xã quen được người ta kêu là Nam-Đông, là tên một trong 15 thôn của nó. Khí-hậu ở đây không được lạnh lắm, nhưng đất thật là tốt, thứ đất đỏ bo 45 trên tay thì tơi ra và đề lóng 46 chi cũng được. Xưa kia Nam-Đông là thiên-đàng của nghề ló 47, bấp, lại sản-xuất được nhiều thứ trầy 48, như cam, quít, nhất là hồ-tiêu mà nó là một cái kho cùng với vài vùng khác. Do đó phương-ngôn đã có câu: «Nhất Đông-Nai, nhì Hai Huyện».

Tiểu thay Nam-Đông không phải là một kho giọng lạ, cái mà ta đang tìm-kiếm. Ở đây giọng-nói các thôn không khác nhau là bao, trừ ở thôn Trung-An nơi đó một số tiếng bắt-đầu bằng *d* nói thành giọng /r/: *rja rầu* (đĩa dầu), *ri-trượng* (di-dượng), *rát-rộng* (dài-rộng), vv.. Nhưng công khó-nhọc của ta cũng được đền-bù bằng việc khai-thác một kho khác có phần quan-trọng hơn: các tiếng-dùng về kiến-trúc, vì hơn bất-cứ đâu, và dầu đã bị tàn-phá nhiều trong cuộc chiến-tranh giải-phóng. Nam-Đông có nhiều kiểu nhà đặc-biệt nhất 49. Ngoài ra còn nhiều tiếng lạ về nghề-nông, nghề-săn, nghề đom chim, vì những núi-đồi bát-ngát chạy dài đến dãy núi Trường cung-cấp cho dân miền này đủ loại con-thịt, và cả đôi điều về nghề «xôi-thịt» nhân dịp ta dự một đám tế đông khai-khân 50 một họ to ở đây, mà cái mồ đắp cao trên hai mét, đàng-kính rộng trên 5 mét!

44. Bánh. 45. Vô, vo.

46. Trông. 47. Lúa. 48. Trái.

49. Xin xem loạt bài về «Những kiểu nhà cũ ở Quảng-Trị» ở *Sáng đọt miền Nam* từ số 30.

50. Người đến lập-nghiệp đầu tiên ở nơi nào. Ông *khai-canh* là người đến sau mà mở-mang thêm.

5) Quay trở lại con đường đất đỏ dài 9 cs., ta ra đường nhựa mà đi về hướng tỉnh-lỵ. Đến cây-số 24 ta rẽ sang tay hữu đi chừng 3 cs. thì đến thôn Hà-Trung thuộc xã Gio-Hà, nơi đó ta nghe nói còn những giọng xưa. Một cuộc gặp-gỡ với nhiều người, tra trẻ đủ cả, cho thấy rằng ở đây không còn /t/, mà âm /đ/ ngày nay lớp người mới đã cố bỏ mà tập giọng /z/. Một số ông tra mụ tra còn nói /đa, đay, dầy, đệ, đew, đok, đok/ trong khi bọn trẻ đã nói *da, dat, dát, đja, dėjo, đoc đóc*, với một âm /z/ rất nhẹ. Riêng nhóm *tr* không phát ra như *t + r* mà có giọng một âm-cản-ép /ç/ rõ-ràng: trước /çốg/ là «đầu», trợ /ço/ là «sợ», vv.

6) Ở mé dưới Hà-Trung 2 cs. có một thôn khác nữa là Hà-Thanh ở liền bên đàng-cái. Thôn này nhỏ hơn, có chừng 500 dân. Âm /đ/ không còn nhận thấy ở đây nữa mà được thay-thế bằng /d/ ở vài tiếng (*đa, dėjo, dat* thay vì *da, dėjo, dat*) và bằng /z/ ở các tiếng khác (*dát, dầy, đoc, a-dua*, vv.). Cũng như ở Hà-Trung, sự lẫn âm-màng-của cuối /k, nk/ trong *anh, ách, ênh, ếch, tnh, ich* thành /t, ã/ chỉ gặp ở những tiếng mà âm-đầu không phải là /k/. Bởi vậy, người ta nói trật *lách, lánh, mịch, mạnh*, nhưng nói trúng *cách, cánh*, nếu tiếng sau này không nói thành *kếng*.

Từ-giã Hà-Thanh, ta đi xuống nữa. Còn chừng 3 cs. thì tới Đông-Hà, ta chộ một tấm bảng ở bên tả đê: SÔNG 1km 5 và ta nghĩ đến câu hát Quảng-Trị:

*Ai về chợ Sỏi chợ Sông,
Nhấn o 51 bán bưởi bán bông lên đây!*

Ta không đi kiếm o bán bưởi bán bông, nhưng tên Sông có một sức hấp dẫn lạ-lùng khiến ta lại trệ vô, vì ta vẫn ngờ rằng lối nì cũng có một mụ tra Tơ Lơ, không phải vì hồi trẻ mụ hay «*tơ-lơ-mơ*» mà có tên ấy, mà vì mụ họ Tơ tên Lơ và từ mấy thế-kì nay đã sinh con đẻ cháu đầy đàn, đứa thì thành Tơ Rơ, đứa thì thành Tơ, đứa lại thành Lơ⁵² Quả thật ta đã không lầm, vì khi đến trụ-sở xã Cam-Xuân, ta được ông đại-diện méc⁵³ cho rằng ở thôn Thượng-Nghĩa xã Cam-Phong còn có giọng TL.

(Còn tiếp)
NGUYỄN BẠT-TRUY



51. Có.

52. Ở Quảng-Trị, khác ở các nơi, bộ-chữ ta có những tên không dấu huyền: *bơ, đơ, gơ... lơ, mơ...*, nên khi đánh-vần nghe hợp-lí hơn lối đánh-vần có giọng huyền. Đó là điều mà tôi đã chú-trong trong quyển *Chữ và vần Việt khoa-học* cách đây hơn 10 năm (trang 66-69).

53. Mách.

THÂN-THỂ NHÀ CÁCH-MẠNG NGUYỄN-QUANG-DIỀU

(Tiếp theo V. H. N. S. số 68)

NGUYỄN-VĂN-HÀU

THẦY Minh là một nho-sĩ ở Cao-Lãnh, trước đã từng nghe danh Trần-Kim-Phụng nhưng chưa biết mặt, lại vốn không thích lối đạo mà nữ-sĩ Kim-Phụng đang theo, nay tình cờ gặp nữ-sĩ đứng ra truyền-bá, có ý không bằng lòng, nên chất vấn rồi công kích thẳng tay.

Sau một hồi biện-bác, cãi cọ, Thầy Minh đưa ra một bài thơ tỏ ý châm-chọc và không muốn nữ-sĩ làm công việc ấy nữa. Đây là bài xướng của Thầy Minh:

*Tai vẫn từng nghe, mắt chưa từng,
Bỗng đưng gặp-gỡ phi tình mừng.
Lòng mong tỏ thấu lời vàng đá,
Chuyện khéo gây nên tiếng só-sùng. (1)
Mở đạo phải toan đui-dắt nẻo,
Bứt dây nữ để động lay rùng!
Chừ thôi lữ-dở đường lui tới,
Quày-quả lên yên bước ngáp-ngừng.*

* *Chừ thôi lữ-dở đường lui tới* ! Nữ-sĩ tỏ ý căm giận câu đó hơn hết. Cái gì đến phải không lui tới nữa được? Nữ-sĩ liền họa lại bài của Thầy Minh. Bài họa chỏi ngược khiến Thầy Minh phải đỏ mặt:

*Kẻ đại người khôn gặp mới từng,
Dở buồn, dở giận, dở vui mừng.*

(1) *Só-sùng* hay *sùng-só*: gây gổ, sùng sộ với nhau. Có bản chép: *sổ-sùng*.

Say-sưa nễ-bôm (1) khoe mình ốc,
Sẽ sứt thi-ông đồ vận sừng !
Chát-chúa không phân loài điệu-vi,
Mịt mù nào tỏ đám mây rùng.
Cợt trò nghé nổi cơn cười lạnh,
Lấp lừng làng vẫn bước lại ngừng !

Trời ! Kim-Phụng mỉa mình « đồ vận sừng » và chê văn chẳng suôn câu ?
Phải ! « Lấp-lừng làng vẫn bước lại ngừng » kia mà ! Thầy Minh lớn tiếng
thống-trách Kim-Phụng.

Đang cơn câu tiết, hai đàng cãi nhau om-sòm thì cụ Nguyễn tới. Cụ hỏi ra
rồi giảng-hòa, và sau đó, họa trao nữ-sĩ một bài thơ khuyên theo con đường
cách-mạng :

Nghe nói mây mưa giặc đã từng,
Vì ai tình-ngộ khiến ta mừng.
Nào-nể kiếp trước thân tô phân,
Hội-hợp duyên sau xác đội sừng.
Đài kiềng đòi phen vùi lấp bụi,
Đường gai bao nữ mở thông rùng.
Con đường giải phóng thành-thành đây,
Gót ngọc khuyên ai bước chớ ngừng.

Bài thơ ý-trí sâu-sắc, nhưng không tiện giải. Nữ-sĩ xem và chịu cụ là người
cao học và cao hạnh, đáng tôn-xưng lên bậc đàn anh.

Còn nhiều bài thơ khác, cụ sáng-tác trong khoảng này, không phải chỉ đời
họa giải buồn mà ký-thác biết bao ưu-ái...

XVI.— NGÀY TÀN

Trong chuỗi ngày tàn niên, Nguyễn-Quang-Đieu vẫn nặng mang hoài-bão
và chứa-chan hy-vọng, nên không phải chỉ dạy học, làm thợ như vậy thôi, cụ còn
cố sức tiếp-tục phát huy tinh-thần dân-chủ tự-do và cải-cách những điều hủ-bại
trong xã-hội mà từ lâu cụ hằng chủ-trương, theo đuổi.

(1) Nễ : mễ, người ; Bôm : tay giáo-quyết. Chỉ người khôn lanh giáo-quyết.

Đối với phái yếu, cụ khuyên nhủ họ đòi quyền bình-dẳng :

Phong-trào phụ-nữ bên ngoài,
Ngày càng đốn-dập nổi sôi lạ thường.
Thời-thê được dễ-dàng như thê,
Chị em ơi nữ để ngồi coi !
Cũng gan cũng ruột con người,
Cũng tai cũng mắt cũng nòi Rồng Tiên.
Thê mà chịu dưới quyền mãi mãi,
Mấy ngàn năm nữ-giới thê-lương.
Bình quyền mau bước lên đường...

Đối với những người mê-tin dị-đoan, thờ cúng ông Làng, ông Táo, cụ nói lớn :

Độ thê nói quàng lời huyền-hoặc,
Chầu trời truyền hão chuyện vu-vơ.
Xưa nay hiếm kẻ mê tin « cụ »,
Hỏi có ai mà được phước chưa ? (1).

(1) Mặc dù lời lẽ bao giờ cũng nghiêm-trang, chính-dáng, cụ Nguyễn-Quang-Đieu vẫn còn
tinh-thần trào-phúng đáng kể. Tất cả những giá-trá, những thói hư tật xấu, những tục lệ lỗi thời,
những mê-tin dị-đoan, cụ đều đề ý khuyên răn, cải-sửa. Câu chuyện « Mất móc tai » sau đây
chứng tỏ được một phần về tinh-thần đó của cụ.

Một lần cụ đến thăm Nguyễn-Hữu-Kiến tại trại ruộng Chác-Cà-Đào ; trại lớt bằng vạc
tre thưa kẻ ; cụ nắm trên vông móc ráy tai, thỉnh-linh cây móc tay rơi mất. Người nhà cụ Kiến
kiếm mãi không được, nên nảy ra cái ý vái-van, họ tin rằng nếu chịu khấn với Thổ-địa thì tức
khắc móc tai kiếm được. Cụ Nguyễn-Quang-Đieu nghe vậy, muốn cảnh tỉnh họ, liền vái to :

— Nếu Thổ-địa xui cho tìm được móc tai, tôi xin cúng một heo !

Rồi cụ đích-thân xuống ngay chỗ đã đánh rơi mà kiếm. Móc tai liền kiếm được. Cụ cả
cười, đọc luôn một mạch bốn câu thơ, vừa cáo lỗi Thổ-địa, vừa nói lên lời Cớ-hi, Thổ-địa, Thổ-
Táo bần nhau về cái ngang-tàng của cụ. Hai bài giữa đã lạc mất, giờ chỉ còn sót được bài đầu và
bài cuối.

Đây bài đầu :

Dại mồm lỡ vát cụ bằng heo,
Thất hứa ời chưng cái chữ nghèo.
Van với thánh-thần xin rộng lượng,
Móc tai giá có đáng bao nhiêu !

Hai bài kế, một bài của Thượng-dộng Cớ-hi tức-giận, báo Thổ-địa thẳng tay trừng phạt cụ
Nguyễn và một bài của Thổ-địa biểu đồng-tình với Cớ-hi định làm to chuyện, thì đây, bài cuối
Thổ Táo lập biệt chuyện, chạy tới can ngăn bảo đừng, « đừng động tới nó mà nó càng khinh
dè thêm » !

Anh chị xin đừng trách nó khi,
Tôi đây nó chẳng kẻ ra chi.
Chầu trời nhớ chuyện hồi năm ngoát,
Nó nói : đưa tôi có ích gì !

(xem tiếp chú-thích trang sau)

Đối với việc học, cụ tuyên bố bất chấp thứ chữ nào, miễn nghiên-ngẫm sao cho suốt-thông ý nghĩa thì được.

*Sớm học Tàu rồi tới học Tây,
Học cho thấu lý mới là hay.*

Và phải biết nhận xét, không để bị nhồi sọ :

*Công-lý hãy in vào tận óc,
Trường-quyển tua gác ngoài vành tai.*

Rồi nào là kêu gọi cắt tóc ngắn, hô-hào dùng câu-chấp cách ăn mặc... Riêng phần cụ, cụ đã cắt tóc, mặc đồ Âu ngay từ ngày bước chân vào đường cách-mạng. Người ta kể rằng cụ Cà-Đông là người thủ-cụ không thích việc cắt tóc, mà cụ Nguyễn thì tóc cắt từ lâu, cho nên mỗi khi tới chơi nhà cụ Cà, cụ Nguyễn biết ý, thường pha trò :

— Cà thương tôi, xin thương từ cần cõ sắp xuống, từ cõ trở lên đầu, yêu cầu Cà miễn nhìn cho !

Thấy cụ vui tính và chân-thành như vậy, thế rồi cụ Cà cũng bỏ qua ý đó, bất cứ với một ai cắt tóc.

Từ khi xuất-ngoại về, như ta biết, Nguyễn-Quang-Diêu đã lấy dân-chủ làm định-hướng hoạt-động. Cụ rất tán-thành chính-sách của Tôn-Văn, nên trong khoảng này, nhờ có thì giờ rảnh, cụ dịch-thuật *Tam-dân chủ-nghĩa*, *Ngũ-quyền hiến-pháp* của đại-gia đó và mong sẽ có lúc ấn-hành. Tiếc thay, bản dịch ấy ngày nay lạc mất.

Xét sự-nghiệp cách-mạng của Nguyễn-Quang-Diêu, ta phải nhận cụ là một người có chí-khí lớn, có tiết-tháo cao. Suốt nửa đời, cụ đã đem thân hứa-quốc. Khi bị hành-hạ trong cảnh lao tù, lúc phải đối khổ trên đường bôn tẩu, vậy mà ý cụ không lay chuyển, đời cụ chẳng bận nhơ, cụ thực đáng liệt vào hạng các nhà cách-mạng đi tiên-phong trong Phong-trào Đông-Du và Duy-Tân ở miền Nam thời đó.

Thì ra Táo đã chạy mặt cụ Nguyễn rồi. Năm ngoái cụ đã có lần mang Táo xối-xả như tát nước :

*Công đức chi ông bất phải thờ !
Nào ai có rước lại hồng đưa...
Hương hóm chè sớm dâng không ngót,
Nước mát nhà tan hột chẳng thừa !...*

Thật mỗi câu là một điệp cười chua chát !

Xét sự-nghiệp văn-chương của cụ, ta càng kính mến cụ hơn. Hầu hết thơ văn còn lại của cụ, đầu đề dù tả cóc tả cua hay vịnh trăng vịnh rượu, cụ đều ký-thác tâm hồn ưu-ái nước non, kêu gào canh-tân phấn-đấu, cải sửa những lỗi-lầm chung, hoặc nói lên cái bản-khoản thối-mắc của người dân vong-quốc trước thời cuộc.

Lời thơ cụ tuy không trau luyện óng-chuốt cho lắm, nhưng được cái thành-thực tự-nhiên, nhiều khi dễ-dàng như lời thường nói chuyện. Nếu bảo câu « văn tức người » là đúng thì ở Nguyễn-Quang-Diêu, văn thơ đã biểu-lộ tính-khí lẫn con người cụ một cách trung-thực vậy.

Hỏi tuổi tuổi đã toàn chống gậy,

Hỏi lòng lòng lại muốn cầm roi...

Cụ vẫn khỏe và vẫn sống chỗ biên-thùy xa vợ trước giờ, vẫn dăm-dăm nhìn về quê cũ và vẫn hy-vọng một ngày tung-bùng vui nhộn trong cảnh Tô-quốc vinh-quang ; nhưng ngày ấy không đến kịp với cụ ; giữa mùa hè năm đã nói (15-5 âm lịch, 1936) đứng giờ ngo, cụ qua đời vì mắc phải chứng bệnh thương-hàn (1). Cụ đã để lại cho những người thân, các đồng-chí và các môn-sinh một cái tang chung thống-thiết.

Vì tình-thế, cụ mất trong im-lặng. Người ta đã làm câu đối, thơ văn khóc cụ thật nhiều, nay chỉ xin dẫn đây một bài, tuy không hay hơn những bài khác, nhưng đã nói lên được những gì về thời cuộc và niên-tuế cụ lúc đó.

Tim đau mà thấy cố-nhân ta ?

Từ-Ngọc (2) cõi trần đã lánh xa.

Năm trước Canh-thìn năm xuất-thế,

Tính nay Bính-tí tuổi quy-hà (3).

Quốc-dân không khóc, ta thương khóc,

Thời-thế tiêu ma, bác hóa ma.

Tâm-sự đầu đuôi bao xiết kè,

Hương cho đất khách gửi xương già.

Và một câu đối của các đồng-chí điệu cụ :

(1) Trở về già, cụ thường đau bệnh tức ngực, duyên-do sự tra tấn tàn-nhân của thực-dân tại nhà pha Hòa-lò Hà-nội từ mười mấy năm trước.

(2) Xin nhắc lại : Từ-Ngọc là tên hiệu của cụ Nguyễn-Quang-Diêu.

(3) Quy hà : về cõi xa-xăm, ý nói chết.

Ngót hai chục năm dư, hồ-hải từng quen Âu Á Mỹ,
Vừa năm mươi tuổi lẻ, dạ-đài còn tạc Hiếu Trung Càng (1).

Cụ được an-táng ngay tại Vĩnh-Hòa, phần-mộ do các môn-sinh góp tiền xây
đắp. Hằng năm, đến ngày kỷ-niệm, nhân-dân địa-phương đều có họp nhau cúng lễ
trang-nghiêm.

Thi-ca cụ đương thời có hằng nghìn bài, nào Hán, nào Nôm, khi diễn theo
thề lục bát hay thất lục bát, khi viết bằng thể ca-trù hoặc đường luật thất
ngôn, nhưng đến nay bị thất lạc nhiều, chỉ còn lại một phần nhỏ khoảng 100 bài
mà chúng tôi đã cố gắng sưu-tầm, chú-thích và sẽ công-bố trong một ngày gần đây.

NGUYỄN-VĂN-HÀU



(1) Càng là cang-trục, một đức-dộ của con người ngay thẳng, không phải trung-can là gan
trung-nghiã.

Về sau, để cho vừa vặn việc chạm khắc nơi cửa mộ cụ, người ta đã bớt đi mấy chữ đầu
đôi câu đối mà chỉ để còn lại:

*Hồ-hải từng quen Âu Á Mỹ,
Dạ-đài còn tạc Hiếu Trung Càng.*

DÃ PHÁT-HÀNH

CỔ-ĐỒ HUẾ

Lịch-sử — Cổ-tích — Thắng-cảnh — Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỆM biên-soạn

In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

số 7 và 8 hợp-nhất

Đầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70 \$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ Đức, các tỉnh, nhà
Tông-phát-Hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo,
Sài-gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

NHÂN-VẬT HOÀNG-CAO-KHẢI

QUA CÁC VĂN THƠ

Hải-Âu-Từ

NHẮC đến nhân-vật Hoàng-Cao-Khải, sĩ-phu toàn quốc không ai còn lạ gì
sự vinh-hoa phú-quí mà hoàn-cảnh đã dành riêng cho nhân-vật thời-đại ấy. Nhưng:

« Khi lên thì vỗ tay vào,

Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai ».

câu ca dao bình-dân trên đã đem lại biết bao ý-nghĩa sâu xa cho cuộc xử-thế, và
nó cũng là tấm gương phản-chiếu lật mặt nạ của những phần-tử mang danh là “cao-
môn lệnh-tộc” “thế-phiệt nho-gia” nhưng có cái hèn hạ đáng khinh là: “Thịch
phù suy bỏ”.

Khi Hoàng-Cao-Khải còn đặc-thời, trong nhà ông những câu đối, hoành-
phi, cuốn thư, do những Tuần-phủ, Tông-đốc, Thượng-thư bá-tiến và bá-phụng
có lẽ nhiều hơn lá tre trên mặt sông khi trời bão lụt.

Ngày ông mở hội « Ái Hoa » ở Thái-Hà ấp, những bài thơ từ bốn phương
gửi về như bướm-bướm, mà những bài thơ ấy không nói, ai cũng đoán được
trong bài đều tỏ ý tôn thờ Thái-xuyên Hoàng-Quận-Công như thần thánh.

Thế mà lúc ấy có vị lão-nho đã cả gan lấy văn-thơ ra tỏ ý châm-biến vị
« Phó-vương ». Bài thơ như sau:

* *Lời của thuật-giả.* Tôi không được các vinh-dự làm môn-hạ hay thuộc-hạ họ Hoàng.
Tò-tiên tôi cũng không được nhà họ Hoàng đê-bạt cho “thê phong từ ám”. Tôi thuật lại câu
truyện sau đây với tư-cách một hậu-sinh đối với một bậc lão-thần của thời đã qua.

Dự thi bài thơ của hội Ái-Hoa

Chừa chắc chơi hoa đã biết trồng,
Hoa này ta mở hội chơi chung.
Trộn phạ hương-sắc màu Âu-Mỹ,
Tươi tằm văn-minh giống Lạc-Hồng.
Đất mấy ngàn năm còn tốt nhỉ!
Trời tuy trăm khéo có ghen không?
Cỏ Hoa mở mặt vì ai tá?
Nên đến vườn xuân hỏi chủ-ông!

Khi mở bài thơ trên ra đọc, từ chủ-khảo đến các quan trong hội đồng Giám-khảo, ai ai cũng phấp-phồng lo thay cho tác-giả.

Nhưng riêng « Chủ-nhân ông » họ Hoàng cười xòa rồi nói:

— Tác-giả có ý bi-lí đấy, nhưng đáng khen ở chỗ dám chọc « tò ông bầu », lỡm hỏm Hoàng-lão lúc thịnh-thời, chứ không bắt chước thế-nhân « báí-phụng, báí-tiến » rồi sau lại phân lại cả chữ « báí » chữ « phụng » mà cho Hoàng-lão là « mại quốc cầu vinh ».

Tương-truyền rằng: sau ngày nhận được bài thơ trên, họ Hoàng như biết hối vì việc mình đã làm, nên mới làm bài vịnh-sử sau đây:

Vịnh Mỵ-châu

(đề tỏ lòng mình với hậu-thế)

Thành ốc sương mờ cỏ mọc rêu,
Bề tây trắng lặn, sóng dương trào (triều).
Hòa thân trót đã nhằm hai chữ,
Ấn oán gây ra đủ mọi điều.
Qui-trào đầu rằng cơ tạo chuyền,
Nga-mao song cũng nợ tình đeo.
Ai ơi thời-thế xem cho kỹ;
Thành-tín bao nhiêu, dối bấy nhiêu!

(Bài thơ này chính tác-giả Hoàng-Cao-Khải trước-tác, chứ không phải của Dương-Lâm như một vài vị đã sao-lục và giới-thiệu sai).

Cứ xem ý hai câu thực:

« Hòa thân trót đã nhằm hai chữ,
Ấn-oán gây ra đủ mọi điều ».

Hậu thế cũng rõ nỗi lòng của tác-giả đã biết hối, và hối một cách chân-thành để chịu tội với hậu-thế, với quốc dân.

Sau đọc đến hai câu kết:

« Ai ơi thời-thế xem cho kỹ;
Thành-tín bao nhiêu, dối bấy nhiêu! »

Tác-giả ngụ ý khuyên cả đương-thời lẫn hậu-thế, nên thận-trọng đối với những « Hòa-ước » hay « Thỏa-ước » của những kẻ mạnh, họ hứa với mình đấy, rồi lại nuốt lời hứa ngay đấy, họ ký với mình đấy, rồi lại xé ngay khi chữ ký còn chưa khô mực.

Vì kẻ mạnh đối với kẻ yếu, họ chỉ có mỗi mục-dịch là: « Duy lợi thị cầu ».

Năm 1949, tôi hồi-cur về Thái-Hà, nhân nhắc đến truyện « Thi thơ và hội Ái-hoa » được mấy vị già cả trong ấp kể cho biết thêm về tác-giả bài thơ châm biếm trên là một cụ Tú.

Cụ Tú này sau khi gởi bài dự thi ở hội « Ái-hoa » có biên rõ địa-chỉ, nên họ Hoàng cho người về tìm mời lên. Khi lên đến ấp Thái-Hà, họ Hoàng đã không chê trách, lại còn khen là khác, rồi bắt cụ vịnh một bài lấy nhan-đề là:

Con rùa đá vút ở bờ ao

Cụ Tú liền vịnh như sau:

Ra chi mà tường góm cùng ghê,
Súng bắn kề bên cũng chẳng e.
Cò tựa cõ « ba » đầu đã rụt,
Mai hình mai « giải » giữa thành khe.
Vào trong cung các, mình nâng hạc,
Ra ngoại thành trì, sức đội bia.
Gan đá một lòng lay khó chuyền,
Vút đầu cũng vẫn gọi thần-qui.

Vịnh xong bài thơ, cụ Tú được họ Hoàng thưởng cho tiền tầu về Nam, nhưng cụ nhất-định từ chối.

Sau khi từ-biệt, cụ Tú ra quán nước ở Ngõ chùa Đồng-Quang uống 2 đồng kèm nước với. Các Nha lệ trong ấp bấy giờ có mấy người thấy cụ chệ tiền, nên nầy tính hiếu kỳ đi theo cụ dò xét. Khi thấy cụ mua 2 đồng kèm nước với, họ mới chệ cụ:

«Sao cụ dở hơi thế, tiền cụ Quận ban cho, cụ không lấy, lại đi uống nước với ở dọc đường cho mất cả giá-trị của «Khoa cử» đi. Sao cụ vụng giao thiệp vậy?»

Cụ cười rồi ngâm:

Các cậu đừng chê tớ vụng-về,
Vụng về như tớ chẳng nên chê.
Thế-gian chán vạn thẳng đơm đó,
Giấy rách ta đây giữ lấy lề.

Các vị cố-lão ở Thái-Hà còn cho biết:

Sau khi họ Hoàng tiếp cụ Tú «gàn» đó, không hiểu sao đâm ra thiên về thuyết Lão Trang, nên đã có lần bắt lấy voi tó xóa đôi câu đối đề ở trong nhà thờ trong ấp:

花草一庭含雨露
Hoa thảo nhưt đình hàm vũ lộ,
山河四顧並芬埃
Sơn hà tứ cố tịnh phân ai. (1)

Các quan cả Pháp lẫn Việt muốn đúc tượng đồng đề kỷ công họ Hoàng, nhưng họ Hoàng đều gạt đi, và khi gặp những vị khóa-bảng nài ép, thời chỉ cười rồi ngâm câu:

青山有福埋忠骨
«Thanh sơn hữu phúc mai trung cốt,
白鐵無辜鑄佞臣
Bạch thiết vô cô chú nịnh thần». (1)

đề từ chối.

Thuật lại giai-đoạn trên, đề mong được linh-giáo ở các vị Cao minh: «Hoàng-Cao-Khải có phải là tàn dân hại nước như một số người đã chỉ-trích, hay Hoàng-Cao-Khải chỉ đóng vai «Công thủ, tội khôi» vì thời-thế mà phải thế?»

1) Tạm dịch: Đầy sân hoa cỏ đều thấm nhuần mưa móc,
Nhìn bốn mặt non sông đâu cũng rối loạn toi bời.

(1) Tạm dịch: Non xanh có phúc nên vui cốt người trung-trực,
Sắt trắng không tội mà cũng phải đúc tượng kẻ nịnh-thần.

Dù sao khi đọc đến câu:

«Hòa thân trót đã nhảm hai chữ,
Ân oán gây ra đủ mọi đường».

và

«Ai ơi thời-thế xem cho kỹ;
Thành tín bao nhiêu, dối bấy nhiêu!»

Quốc-dân hoặc cũng hiểu cho tác-giả phần nào mà châm-chước cho đôi chút được chăng?

HẢI-ÂU-TỬ



Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn
Điện-thoại: 24.633

— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

Ấn-Quán: **VĂN-KHOA**
217-219, Đường Nguyễn-Biểu — Sài-Gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ: **THÔNG-NHẤT**
329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — SÀI-GÒN

CUỘC KHỞI LOẠN CỦA CÔNG-TỬ HỒNG-TẬP DƯỚI TRIỀU TỰ-ĐỨC (Tiếp theo V.H.N.S. số 68)

Hàm Cở
BUI-QUANG-TUNG

II.— CUỘC KHỞI LOẠN ẤY DO
«BỜN TRIỀU BẠN NGHỊCH LIỆT TRUYỆN» chép (trg. 38)

Tự-Đức năm thứ 17, Giáp-tý (1864).

«**VÕ-TẬP** (đổi theo họ mẹ) là con trai của Phú-bình-công Miên-Áo « mượn danh-nghĩa là giết người theo đạo Da-tô (1) và nghị-hòa toàn quyền đại- « thần (2) am-mưu với đồng-đảng là bọn Nguyễn-văn-Viện, quê ở Bình-Định, « Trương-văn-Chất là con của phò-mã đô-úy Trương-văn-Uyển, tri-huyện Hương- « trà là Tôn-thất-Thanh, hộ-vệ thân binh là Tôn-thất-Thừa, đề đến nửa đêm « mồng 2 tháng 7 (3 tháng 8 d.l. năm 1864) đem súng ống vào Hoàng-thành. « Chúng hẹn nhau nổ ba phát súng làm hiệu lệnh thì phục binh bốn mặt đều nổi « lên. Chẳng ngờ thuốc súng bị ướt chỉ nổ có một tiếng, phục binh có toán nghe, « có toán lại không nghe nên tiến vào thành không đều một lượt. Và lại, lúc ấy « trong thành canh phòng rất là cẩn mật, bọn chúng chưa kịp hành-động thì đã bị « quan binh tóm bắt hết.

« Chiếu theo luật mưu phản mà trị tội. Tên Viện, tên Tập đều phải lẳng « trù, còn những tên khác đều bị xử trảm. Vụ này cả các Hoàng-tôn và tôn-thất « bị liên can cũng nhiều ».

(1) Sát tử.

(2) Phan-thanh-Giản.

Ý-NGHĨA SÂU XA CỦA CUỘC KHỞI LOẠN NÀY

Nếu chúng ta dựa theo sự biên chép của hai tài-liệu vừa kể trên thì chúng ta không thấy rõ lý-do sâu xa của cuộc khởi loạn Hồng-Tập. Hai bản này chỉ cho chúng ta biết rằng bọn ấy mượn danh-nghĩa trước nhất là giết người đạo Da-tô mà họ cho là thân với quân Pháp, sau nữa là căm hận ông Phan-thanh-Giản đã ký nhường ba tỉnh Nam-kỳ cho chính-phủ Pháp. Sự thật mà hai tài-liệu đã dẫn không dám hoặc không muốn vì tác-giả là hàng quan lại trong triều nói đến là công-tử Hồng-Tập và một nhóm hoàng-thân đại-thần, và sĩ-phu muốn lật đổ Tự-Đức để tôn một vua khác có một chánh-sách cương-quyết hơn đối với ngoại-xâm.

Điều này không phải là giả-thuyết đâu! Một vài chứng-văn (témoignages) của người Pháp để lại chứng-minh rõ-rệt tình-trạng ấy.

Chứng-văn thứ nhất là bức thơ của Soái-phủ Sài-gòn gửi về cho bộ Ngoại-giao Pháp đề báo-cáo tình-hình toàn xứ Việt-Nam, có đoạn nói như sau :

Saigòn, ngày 14 tháng 2 d.l. năm 1863.

« Sau khi chúng ta chiếm đóng ba tỉnh Nam-kỳ... các dòng họ và nhân- « vật có tên tuổi tại triều-đình Huế chia làm hai nhóm : một nhóm gồm có những « người đề-dặt, am-hiểu tình-thế cho rằng tiếp-tục chiến-tranh với Pháp sẽ đem « lại kết-quả không tốt đẹp chẳng những cho lục-tỉnh mà cho tất cả các vùng còn ở « dưới quyền cai-trị của triều-đình. Nhóm này do ông Phan-thanh-Giản, một trong « những sứ-giã đã ký hòa-ước với ta, cầm đầu. Họ nghĩ rằng chẳng thà « ngăn « lừa không cho cháy lan chỗ khác » đề lập lại sự an-ninh và thịnh-vượng cho « những vùng còn lại của triều-đình.

« Một nhóm khác, trong ấy có những người mù-quáng vì họ căm hận người « Âu-châu, do ông Trương (1) giám-đốc sở Thương-bạc và chuyên lo về tiếp-xúc « với người ngoại-quốc, thì có một ý-kiến khác. Họ cho rằng : đầu thiệt hại và « hy-sinh đến đâu, cũng phải tiếp-tục trường-kỳ kháng-chiến với chúng ta, như « vậy mới mong một rằng chúng ta mỗi-một và chán-ngán (để bỏ xứ mà đi).

« Hiện giờ thì nhóm thứ nhì hình như thắng-lợi; tánh-mạng của ông « Phan-thanh-Giản bị đe-dọa nặng-nề : tuy ông này đương làm kinh-lược ba tỉnh « miền tây, ta sẽ không lấy làm lạ nếu ông này bắt buộc phải chạy sang đất ta « cai-trị để tỵ-nạn.

« Nhóm nghịch với Pháp chia ra nhiều hạng, họ đã bắt đầu phát-biểu rõ « rệt xu-hướng của họ bằng sự hành-động và các tờ tuyên-bố của họ. Bọn ấy

(1) Tức là Trương-dăng-Quế, lúc ấy giữ chức Quản-lý Thương-bạc sự vụ. Đến năm 1868, sau khi toàn xứ Lục-tỉnh bị quân Pháp chiếm đóng, ông thường bị vua Tự-Đức khiển-trách về vụ ấy, nên buồn ý xin về hưu tại quê-quán ở Quảng-Ngãi.

« thông-đồng với nhau để đạt cho được mục-đích của họ, ít nữa là bắt buộc chúng ta phải bỏ xứ Nam-kỳ... » (1)

Một chứng-văn thứ nhì của một giáo-sĩ Pháp có mặt tại Huế thuở ấy, đem thêm cho chúng ta một tiếng chuông khác để kết-thúc sự thất-bại của cuộc khởi loạn Hồng-Tập. Trong chứng-văn này, chúng ta cũng thấy nêu rõ sự chia rẽ giữa nhân-sĩ về cách đối phó với người Pháp.

Tôi xin tạm dịch nguyên-văn chữ Pháp của giám-mục Pellerin gửi về bề trên như sau :

Huế, ngày 17 tháng 9 d.l. năm 1864.

« Có một cuộc âm-mưu lớn lao xảy tại đế-đô
« Cuộc âm-mưu này do gần bốn ngàn nho-sĩ đang tụ-hợp tại kinh-thành để thi
« hươg, gần phân nửa hoàng-thân quốc-thích, một vài quan lại xa vọng và những
« bọn kiêu-căng, sa-đọa và tưng thiểu mà chúng ta thường thấy xung-quanh ta.
« Họ muốn tiêu-diệt cả người Âu-châu và người theo đạo Da-tô. Nếu công việc
« của họ thành tại tỉnh này thì họ sẽ tiếp-tục hành-động trong các tỉnh khác. Còn
« nếu nhà vua có cản trở họ, thì họ sẽ phế nhà vua và đem một hoàng-thân lên
« thay-thế. Người ấy có lẽ là công-tử Hồng-Tập, con của Phú-Bình (2), một trong
« ba hoàng-thân có tiếng tăm. Phận sự của mỗi người đều nhất định: người thì
« lo chiêu tập quân lính, người thì ra lệnh khởi công, người thì lo mở cửa thành,
« v. v. . . Khi nhà vua bị hạ rồi thì họ ra tay tiêu-diệt các người theo đạo Da-tô,
« sau đó họ sẽ đem tất cả lực-lượng quân-đội xuống Nam-kỳ để đánh đuổi người
« Lang-Sa ra khỏi xứ.

« Đây, dự định của bọn điên cuồng ấy là như vậy đó! Họ không ngừng
« lại giữa đường đâu. Để cho thành-công được chắc-chắn, họ bắt đầu chiêu dụ
« những tên đầu trộm đuôi cướp trong xứ bằng rượu thịt, tiền bạc và hứa hẹn cho
« bọn ấy được cướp bóc những tài-sản của người theo đạo Da-tô. Đồng thời
« thì nhóm nho-sĩ đệ đơn lên nhà vua nói rằng cái tai nạn đã xảy ra trong nước
« là do các người theo đạo Da-tô và các người ngoại-quốc gây nên. Muốn trừ
« căn phải tiêu-diệt bọn ấy: tin-tưởng người Âu-châu là một sự điên cuồng, dẫu
« là giao-thiệp với người Âu-châu được ổn thoi cũng không nên, chẳng thà chết
« còn hơn là chịu đựng những điều ô-nhục mà họ đã gieo cho nhà vua và
« toàn cả dân-tộc.

(1) Xem nguyên-văn Pháp phần phụ thuộc (B).

(2) Tức là Phú-bình-công Miên-Áo như trên đã nói.

« Sau cùng bọn nho-sĩ ấy tố-cáo rằng ba đại-thần đi sang Pháp làm sứ-
« giả (1) và những người đứng thương-thuyết với Aubaret (2) là những người « bán
« nước, cũng như là những người theo đạo Da-tô vậy. Cuối cùng họ nói rằng
« nếu không có thay đổi chính-sách triều-đình thì họ không chịu thi cử bởi vì có
« nhiều việc đáng làm hơn.

« Sau đó, nhà vua cho đến tận nhà bắt các tay chánh thủ-phạm
« về vụ âm-mưu này. Các nho-sĩ bắt-buộc phải ra ứng thí; nếu ai mà đi lang-
« thang trong các làng mà không có công cán gì của nhà vua giao phó thì bị bắt và
« bỏ tù (Xem Annales de la Propagation de la foi năm 1865, trang 318, 19,
« 20, 24) (3).

Nhờ các đoạn chứng-văn kể trên, tuy có phần thiên-vị nhưng thiết-thực về mặt lịch-sử, chúng ta có thể kết-luận rằng cuộc khởi loạn này có một ý-nghĩa sâu xa chánh-trị là từ kinh-đô cho đến các tỉnh xa xuôi, một phần lớn sĩ-phu và triều-thần cho đến hoàng-thân đều chán-ngán chánh-sách yếu-hèn của Tự-Đức về mặt đối-ngoại. Cuộc khởi loạn này đã được sự ủng-hộ của các giới ấy; rất tiếc là không thành-công. Nếu thành-công được thì biết đâu là lịch-sử nước Việt-Nam được thay đổi hẳn phương-hướng, sự suy tàn của triều-đình biến thành một cuộc tái sinh cho tinh-thần quốc-gia! Nhưng đây chỉ là một ước-thuyết đầu sao thì câu phương-ngôn « mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên » cũng vẫn là công-hiệu, đối về hai phương-diện triết-lý và lịch-sử!

Hàm-Cồ
BÙI-QUANG-TUNG

CHÚ-DẪN PHỤ THUỘC.

(A) Aubaret mà sử ta thường chép là Hà-bá-Lý, là sứ-giả Pháp, sang Huế để điều đình về cuộc giao trả ba tỉnh Nam-kỳ lại cho triều-đình. Sứ-gia Trần-trọng-Kim trong Việt-Nam sử-lược chép đoạn này như sau đây :

« (Sau cuộc công-du của Phan-thanh-Giản sang Pháp-đình trong năm
« 1863 để xin chuộc lại ba tỉnh Nam-kỳ), ở bên Pháp lúc bấy giờ thì chánh-phủ
« còn phân vân chưa quyết định hẳn lấy hay trả đất Nam-Kỳ, bên sai quan Hải-
« quân trung-tá Aubaret sang điều đình với triều-đình ở Huế về việc cho chuộc
« ba tỉnh Nam-kỳ.

(1) Phan-thanh-Giản, Phạm-phú-Thứ và Nguyễn-khắc-Đản sang Pháp-đình để xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ.

(2) Xem chú-dẫn phụ thuộc (A).

(3) — — — — — nguyên-văn Pháp (C).

« Vua Dực-tôn lại sai quan lại-bộ thượng-thư là Phan-thanh-Giản ra
« sung chức toàn-quyền cùng với Trần-tiến-Thành và Phan-huy-Vĩnh đề thương-
« nghị với sứ-thần nước Pháp.

« Ông Aubaret đưa bản thảo tờ hòa-trúc, đại lược nói rằng: nước Pháp
« trả lại ba tỉnh Gia-định, Biên-hòa và Định-Từơng cho nước Nam, chỉ giữ
« Saigòn, Mỹ-tho và Thủ-đầu-Một để đóng quân. Nhưng nước Nam phải để
« nước Pháp được quyền bảo-hộ cả sáu tỉnh Nam-kỳ. Nước Nam lại phải chịu
« mỗi năm là 2 000 000 bạc tiền thuế.

« Cuộc thương-thuyết này sau không kết-quả ».

B) Nguyễn văn chữ Pháp như sau :

SAIGON, 14 Janvier 1863

« ... La dernière campagne de 1861, en enlevant les principales forteresses
du roi d'Annam, en amenant la destruction de ses armées régulières, ainsi que
ja conclusion et la signature d'un traité a complètement changé le face de la guer-
re... Il y a à la tête des affaires de Hué et parmi les familles et les hommes influ-
ents, 2 opinions en présence :

Le parti des gens sensés, voyant clairement que la continuation de cette
guerre ne tend qu'à ruiner et à désorganiser la Cochinchine, même celle qui est
restée sous l'autorité de Hué, et à la tête duquel est Phan tan Gianh, l'un des
ambassadeurs qui, en concluant et en signant le traité de paix, a fait pour ainsi
dire la part du feu, afin de rétablir l'ordre et prospérité dans le reste du
royaume d'Annam.

L'autre parti, aveuglé par la haine pour les Européens, à la tête duquel
figure le ministre du commerce actuel Trương, chargé des relations avec les
étrangers, ne pèse aucunement les désastres qui doivent être la conséquence
d'une lutte prolongée et au moyen de laquelle ils espèrent nous laisser sans
s'inquiéter des pertes et des sacrifices.

En ce moment, ce parti semble prendre le dessus, la vie de Phan tan
Gianh est fortement menacée : je ne m'étonnerais pas, quoiqu'il soit encore
Gouverneur général des provinces du Sud, de le voir obligé de chercher refuge
sur notre territoire.

Le parti hostile à la France se divise en plusieurs catégories dont les ten-
dances commencent à se manifester clairement par leurs actes et leurs proclamations.

Tous s'entendent contre nous, sinon dans le but qu'ils se proposent, du
moins pour nous forcer à quitter la Cochinchine...»

Extrait d'une lettre du Vice-Amiral BONARD, Gouverneur et Commandant
en chef à S. E. et Ministre des Affaires Etrangères, in Archives des Affaires
Etrangères, Asie t. 28 Mémoires et documents, fol. 286, 287.

236/48

VĂN-HÓA — SỐ 69

C) Nguyễn văn chữ Pháp như sau :

HUÉ, 17 Septembre 1864

« ... Une vaste conspiration a éclaté dans la province royale... Cette conspi-
ration était ourdie par la majeure partie des lettrés assemblés à la capitale pour les
examens, au nombre de quatre mille, de près de moitié des princes, parents du
du roi, de quelques mandarins ambitieux et de tous les orgueilleux, débauchés et
gens ruinés, si nombreux autour de nous. Leur projet était de perdre tous les
Européens et les Chrétiens. Si le roi laissait faire, après avoir accompli un beau
coup dans cette province, ils devaient agir de même dans les autres ; si le roi
s'opposait à leurs menées, il ne s'agissait ni plus ni moins que de le détrôner pour
le remplacer par un des leurs, sans doute le prince Hồng-Tập, fils de Phu-Binh
un des trois grands princes. Les rôles étaient distribués : tel devait lever des
troupes, tel donner le signal du soulèvement, tel ouvrir les portes de la ville etc...
Le roi renversé, suivrait l'extermination des chrétiens, puis une descente de toutes
les forces annamites en Basse Cochinchine pour en chasser les Français.

Tels étaient les projets de ces insensés ! Vous voyez, Mgr, qu'ils ne s'arrêtai-
ent pas à mi-chemin. Pour arriver plus sûrement, ils commencèrent par gagner
tous les voleurs du pays : avec du vin, un peu d'argent, l'espoir de pillage de
notre maison qu'ils disaient remplie d'or, le partage futur du peu de biens qui
restent aux chrétiens, ce leur fut facile. En même temps, les lettrés envoyèrent à
Sa Majesté une adresse dans laquelle, relatant les malheurs du royaume, ils en at-
tribuent la première origine aux chrétiens et aux étrangers. Il était temps de
couper le mal par la racine en les exterminant. C'était folie d'avoir la moindre
confiance dans les Européens et, et fût-ce en relations de paix avec eux, mieux
valait mourir que de supporter des opprobes tels que ceux qu'ils venaient d'infliger
au roi lui-même et à tout son peuple. Enfin ils dénonçaient comme vendus
aux Français et ne faisant qu'un avec nous et les chrétiens, les trois mandarins
qui sont allés en France en qualité d'ambassadeurs, ainsi que ceux qui ont traité
avec M. Aubaret, ils finissaient par déclarer que si les choses ne changeaient, ils
refusaient de subir aucun examen, car il y avait mieux à faire.

... Vinrent ensuite les arrestations à domicile de tous les grands coupables.
Les lettrés durent se présenter à l'examen, et quiconque d'entr'eux aurait été trouvé
errant dans les villages, sans mission, devait être appréhendé et conduit en prison.

Extrait de la lettre de M. Bernard, missionnaire, à Mgr. le Vicaire apostolique
de la Cochinchine septentrionale in Annales de la Propagation de la foi, 1865
pp. 318, 9, 20, 24.

VĂN-HÓA — SỐ 69

237/49

琴者引
CẨM GIẢ DẪN

Nguyên-tác của cụ Tiên-Điền NGUYỄN-DU

THẠCH-ẤN dịch

龍城佳人
Long thành giai nhân

Người đẹp Long-thành

不記名字
Bất ký danh tự

Tính danh chẳng nhớ

名獨擅絃琴
Danh độc thiện huyền cầm

Đàn cầm nổi tiếng tài hoa

衆城之人以琴名
Cử thành chi nhân dĩ Cầm danh

Trong thành đều gọi tên là Cầm -
Nương

學得先朝宮中
Học đắc tiên triều cung trung

Học được khúc Cung-phụng trong

供奉曲
Cung phụng khúc

cung triều trước

自是天上人間
Tự thị thiên thượng nhân gian

Tự cho trên trời dưới đất ai cũng

第一聲
đệ nhất thanh

nhường

余在少年曾一見
Dư tại thiếu niên từng nhất kiến

Nhớ thừa thanh niên từng gặp gỡ

監湖湖邊夜開宴
Giám hồ hồ biên dạ khai yến

Bên bờ hồ Giám tiệc đêm mở

238/50

VĂN-HÓA — SỐ 69

此時三七正芳年
Thử thời tam thất chính phương niên

Vừa thì hăm một tuổi đương xuân

春風掩映桃花面
Xuân phong yểm ánh đào hoa diện

Mặt ánh hoa đào theo gió nở

醜顏惡態最宜人
Đà nhan hám thái tối nghi nhân

Má ửng như ngậy đẹp tuyệt trần

歷亂五聲隨手變
Lịch loạn ngũ thanh tùy thủ biến

Năm cung thánh thốt tay gà lỵ

緩如涼風度松林
Hoãn như lương phong độ tùng lâm

Êm như gió mát thoảng rừng thông

清如隻鶴鳴在陰
Thanh như chỉch hạc minh tại âm

Trong như tiếng hạc giữa thình không

烈如荐福碑頭碎
Liệt như Tiến Phúc bi đầu toái

Buồn như Trang-Tích ngoại bệnh ngâm

霹靂
tích lịch

khúc Việt

哀如莊鷓病中為
Ai như Trang Tích bệnh trung vi

Mạnh như Tiến - Phúc đầu bia sét

越吟
Việt ngâm

đánh tung

咱者靡靡不知倦
Thính giả mỹ mỹ bất tri quỵện

Người nghe khoan khoái đều không chán

盡是中和大內音
Tận thị Trung hòa Đại nội âm

Chính khúc ngày xưa ở Nội - cung

西山諸臣滿坐皆
Tây Sơn chư thần mãn tọa giai

Tây-Sơn văn võ ngồi đầy say mê mệt

傾倒
khuyh đảo

徹夜追歡不知好
Triệt dạ truy hoan bất tri hảo

Lăn lóc đêm ngày, hay chẳng biết

VĂN-HÓA — SỐ 69

239/51

瞬息百年曾幾時
Thuần tức bách niên tăng kỷ thì

傷心往事淚沾衣
Thương tâm vãng sự lệ triêm y

南河歸來頭盡白
Nam hà quy lai đầu tận bạch

怪底佳人顏色衰
Quái đở giai nhân nhan sắc suy

雙眼瞪瞪空想
Song nhãn trừng trừng không tưởng

像
tượng

可憐對面不相知
Khả liên đối diện bất tương tri

Trăm năm chớp mắt có bao lâu

Chuyện cũ thương tâm rõ lệ sầu

Từ lánh về Nam đầu đã bạc

Giai-nhân nhan sắc cũng phai màu

Rõ ràng mở mắt ngờ trong mộng

Gặp gỡ, buồn thay, chẳng biết nhau

仙田阮攸
Tiên-Điền NGUYỄN-DU

Thạch-Ẩn dịch

ĐỜI THỨC-GIA

Tập thơ của Cụ UNG-BÌNH THỨC-GIA-THI

- Tập thơ tiêu-biểu cho một thế-hệ qua.
- Là mối tình-thần nối liền cho hai thế-hệ liên-tục nhau, nhờ đấy mà giọng Thơ không gián-đoạn.
- Đây không chỉ là những áng thơ hay mà còn là những bản di-chức, những lời gởi-gắm cho thế-hệ hiện-thời.
- Bóng ngày đẹp nhất vào lúc chiều tà, tập thơ ĐỜI THỨC-GIA hiện ra giữa đời là một bóng quái rực-rỡ buổi hoàng-hôn của Trời Thơ cũ.
- Sách do Nhà xuất-bản Bốn-Phương và Nhà in Thư-Lâm Ấn Thư Quán trình-bày trang-trọng thanh-nhã cùng loạt với tập thơ «Mưa Gió Sông Tương».
- Sách phát-hành tại Yiêm-Yiêm Thư-Trang.

113-115 Nguyễn-Thái-Học, Sài-gòn

DI-TÍCH LỊCH-SỬ

SÔNG "XÁ-HƯƠNG"

Thế-Nguyên
NGUYỄN-BÁ-THÉ

KHOẢNG giữa năm Ất-dậu 1705, triều-đình Chân-lạp (Cambodge ngày nay) rối-loạn: Con Nặc-ông Non là Nặc-ông Yêm và con Nặc Thu là Nặc Thâm giành ngôi, đánh lẫn nhau. Nặc Thâm viện-binh Xiêm (Thái-lan bây giờ) về đánh anh là Nặc-ông Yêm khi ấy đang ngất-ngưỡng trên ngôi. Yêm thua chạy xuống Gia-định cầu-cứu với vua quan Việt.

Chúa Nguyễn-phúc Chu can-thiệp vào nội tình Chân-lạp, sai Chánh-thống Cai-cơ Nguyễn Cửu-Vân đem binh đánh Nặc Thâm ở phía Rạch Gầm (Mỹ-tho). Nguyễn Cửu-Vân phụng mạng điem binh ra đi. Việc vận lương giao về cho viên quan thuộc ty Xá-sai ở dinh Phan-trấn là Mai Bá-Hương. Xá-sai Mai Bá-Hương đảm-nhận nhiệm-vụ, chuẩn-bị lương thảo chở theo sau.

Mai Bá-Hương vốn người làng Tân-hương (Cái-qua, Trà-vinh), làm chức xá-lại. Đã từng phục-vụ trong quân, trải lắm nỗi gian-lao, Mai hằng tỏ sự gan dạ trung-thành, được chúa Nguyễn và tướng-sĩ rất tin dùng.

Bấy giờ, phải vận lương bằng đường thủy. Bước đường rất gay-go. Kinh Ruột-Ngựa (Mã-trường giang) và kinh Vũng-Gù (Bảo-định hà tức Arroyo de la Poste) khi ấy chưa đào. Mai phải hướng-dẫn đoàn thuyền do sông Bến-Nghé (Bình-dương giang) vào sông Rạch Ong (Đại-phong giang) xuống Rạch-Cát (Sa-giang), theo sông Bao-ngược (Phúc-lộc giang) qua Rạch Lá (Tra giang), đến Kỳ-hôn rồi mới ra sông lớn Mỹ-tho được.

Mai chỉ-huy đoàn thuyền xuôi dòng thẳng đến sông Bao-ngược chưa kịp qua Rạch Lá, bỗng được tin có quân nghịch chặn đường toan cướp lương. Mặc dù đã

hết sức dè-dặt cần-thận, đã báo tin trước với Cai-cơ Nguyễn Cửu-Vân đề cho một toán binh đi tiếp đón phòng ngừa bất trắc, nhưng giờ phút này không thấy có binh tiếp-ứng. Tình thế nguy-ngập. Tiến lên chống cự đã khó, mà rút lui cũng không dễ. Mai đành hướng đoàn thuyền tìm nơi trốn. Vừa đến chỗ Vàm-cỏ đông và Vàm-cỏ tây giáp nhau, bị quân Chân-lạp đuổi theo sắp kịp. Không thể đề thuyền lương lọt vào tay quân giặc. Thà chết. Một lệnh truyền ra. Đoàn người hộ tống các thuyền lương quả quyết hy-sinh, đục thuyền chìm, mang cả đoàn người nghĩa-dũng chôn sâu dưới đáy sông Bao-ngược. Trong đó có Mai.

Về sau, chúa Nguyễn hay tin, phong Mai làm «Thần vì nước tử nghĩa». Người quanh vùng lập miếu thờ tại đây. Lại lấy chức quan (Xá-lại) và tên của Mai (Hương), đặt tên khúc sông ở trước miếu là *Sông Xá-Hương*.

Tương truyền : Sau khi Mai mất, khoảng sông ấy thường nổi sóng thần. Có một khi, không rõ khoảng năm nào, Phan Thanh-Giản về nghỉ phép ở quê nhà (Bão-thạnh, Bến-tre tức Trúc-giang ngày nay), nhân người mẹ của quen Chương-ấn Đặng Đãng-Phong ở làng Đới-nhật (gần Bình-minh) mất, cụ Phan đến điều tang. Nghe kể chuyện Xá-lại Mai Bá-Hương, cụ Phan có đến yết miếu và đề một đôi câu đối :

«Nghĩa báo Nam-thiên, cương thượng thường bồi cao tiết;
«Khí hiềm Tây-tặc, giang tiền do khởi nợ phong ba.

Nhà thơ Đông-hồ thoát dịch :

*Thờ vua hết dạ thẳng ngay,
Gò cao tiết nghĩa càng ngày càng cao.
Hiềm xưa hận cũ tuần dào,
Dòng sông sóng giận ào ào chưa nguôi.*

Đến nay, miếu thờ Mai hãy còn, nhưng người sau ít ai còn nhắc-nhở tên «Xá-Hương». Phần đông lại gọi lầm là miếu «Ông Bàn Quý»; người thì bảo là miếu thờ cá Ông, người lại nói là miếu ông gì gì ấy linh lắm.

Theo sự khảo-cứu của ông Lê Thọ-Xuân : Miếu thờ Mai Bá-Hương day mặt về phía đông-nam tức là phía Bao-ngược, bên tả là Vàm-cỏ đông, bên hữu là Vàm-cỏ tây, thuộc về làng Nhật-ninh, tổng Cửu-cur-hạ.

Ở mé bãi, phía Vàm-cỏ đông cũng như về phía Vàm-cỏ tây có nhiều cây bần lớn ; vì lúc cây mới mọc bị nước đập mạnh, bần không thể đứng ngay, đến khi lớn cây nào cây nấy cũng eo ngãng gần mặt nước như muốn quỵ. Hai tiếng «*Bần Quý*» hẳn là do đấy mà ra.

Miếu ba gian, cột gạch, mái ngói, phong tở. Bên trong, bức hoành-phi đề bốn chữ to «*Hạo khí trung liệt*». Ngay trên chánh điện, tấm hoành-phi giữa đề hai chữ «*Anh linh*», bên hữu «*Long phi Ất-sử trọng hạ tạo*», và bên tả «*Phụng cung*».

Trên vách bàn chánh có khuôn cây, chạm bốn chữ «*Sắc tứ phụng thành*» và đôi liễn kiến :

«Hộ quốc uy linh quang vạn cổ ;
«Hành từ tráng lệ duyệt thiên thu.

Trên hai cây cột hai bên chánh điện có treo đôi liễn bằng cây, sơn mài, mang dòng lạc khoản : «*Đại Nam Hiệp-biện đại-học-sĩ Kinh-lược đại-thần Phan Lương-Khê nguyên tác — Tân-an tri-sĩ Nguyễn Văn-Ngạn cung lục.*» Ấy là đôi liễn của cụ Phan Thanh-Giản như đã nói trên.

Ông Lê Thọ-Xuân có đoán về đôi liễn của Phan Thanh-Giản rằng : Dù sao, ta cũng chắc rằng cụ Phan chỉ nghe người ta thuật chuyện, rồi nhất thời đặt ra đôi liễn này, chứ không phải bằng vào sử sách. Dù sao, ta cũng chắc rằng cụ Phan đặt ra trước khi cụ phụng mạng biên tập bộ «*Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*». Vì chỉ nghe truyền khẩu, vì đặt trước khi lãnh chức *Quốc-sử-quán Tổng-tài*, nên cụ Phan mới dùng lầm chữ «*Tây tặc*» để chỉ giặc *Tây-sơn*.

Sự thật, theo chính-sử, ấy là việc xảy ra trong khi đánh nhau cùng quân Chân-lạp, không phải Tây-sơn, như đã thuật ở đoạn trên. Chính ông Duy-minh-thị trong bộ sách địa-lý «*Nam-kỳ lục tỉnh*» cũng viết rõ : Xá-lại Mai Bá-Hương đã tuần tiết trong khi đối đầu cùng quân Chân-lạp.

Đời Minh-mạng, Mai được truy phong tước Tử và hàm Thừa-vụ-lang tức là chánh-lục-phàm.

Từ năm Canh-thìn 1940 trở về trước, nhà ông Tổng Luận (gốc người ở Tân-trụ) đã tỏ lòng kính mộ Mai, cúng mỗi năm hai mươi giạ lúa đề hương khói cho Mai. Và ông Bái Cù là người còn giữ được cả bài vị, văn-tế Mai.

Bài văn tế từ xưa truyền lại đề đọc khi cúng Mai, có những câu :

«Tiền triều lương tướng ; — Ngã thể anh kỳ.
«Dục tiền triều ư chinh chiến chi thu, tăng vi đao bút lại ;
«Tán hóa nhật ư can qua chi thi, năng thác tích tề thì.
«Tá quốc khởi vô vĩ tích ; — Trọ lao chân hữu hoàng quy...

Nhiều văn-nhân, sau khi đến cung chiêm miếu Mai, có đề trong tập của ông Bái Cù những câu, như :

« Xá miếu giang tiền kính bất động ;
« Hội đường các hạ tước vô tranh.

Và :

« Xá lịch hữu công lưu thủy đề ;
« Sai thần đa kế cấp quân nhu.

Trong khi dịch bộ sách " Nam-kỳ lục tỉnh địa-dư chí ", đến đoạn nói về Mai Bá-Hương, Thượng-tân-thị Phan Quốc-Quang cũng đã lằng lằng cảm niệm bậc người tử-nghĩa, mà có thơ đề :

*Hỏi thờ nhà ta giếng Lạc Hồng,
Gần đây ai chết được như ông ?
Chở lương bị giặc ngăn đường nước,
Đục ván cho thuyền lặn đáy sông.
Muốn để tiếng thơm về cửa phụng,
Nên gieo mạng bạc xuống cung rồng.
Xá Hương miếu cũ còn nguyên đó,
Chỉ khác bia danh với tượng đồng.*

Thế Nguyễn
NGUYỄN-BÁ-THÉ

THAM-KHẢO

1. Đại-Nam nhất-thống-chí (Nam-kỳ lục tỉnh) bản dịch của Tu-tra Nguyễn-Tạo — Nha Văn-hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản trong « Văn-hóa tùng-thư ».
2. Nam-kỳ lục tỉnh địa-dư chí của Duy-minh-thị, bản dịch của Thượng-tân-thị, đặc san "Đại-Việt tạp-chí" 50-51-52, ngày 1^{er} và 16 Nov. — 1^{er} Déc. 1944.
3. Miếu ông Mai Bá-Hương trên sông Bến-lức của Đông-hồ, tuần báo "Mai" số 35, ngày 31-10-36.
4. Miếu thờ Mai công Hương với một chữ làm của cụ Phan Thanh-Giản của Lê-Thọ-Xuân, tuần báo "Tri-tân".



NHÀ THƠ ĐẶC-BIỆT NHẤT TRONG VĂN-HỌC-SỬ VIỆT-NAM :

HỒ XUÂN - HƯƠNG

THÂN-THÉ VÀ VĂN-TÀI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 68)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

XUÂN-HƯƠNG từ đạo lên chơi Tuyên-quang trở về nhà rồi, bà hằng ngày lại vào ra thơ-thần, gắm nỗi mình chỉ một mình biết, một mình hay. Đề khuấy-khỏa cảnh buồn, bà tìm trở về với công việc nữ-công, khi thêu-thùa, khi canh củi. Đêm kia, dưới ánh đèn dầu, Xuân-Hương ngồi dệt, có tức cảnh làm một bài thơ rằng :

*Thấp ngọn đèn lên thấy trắng phau,
Con cò (1) mấp-máy suốt đêm thâu.
Hai chân đạp xuống năng-năng nhấc,
Một suốt đâm ngang thích-thích mau.
Rộng hẹp nhỏ to vừa-vặn cả,
Ngắn dài khôn-khở vẫn như nhau.
Cô nào muốn tốt, ngâm cho kỹ,
Chờ đến ba thu mới dãi mầu.*

(Dệt củi)

(1) Con cò : con chim làm bằng gỗ treo trên khung củi, mỏ cò ngậm dây kéo tấm go xâu sợi lè, đuôi cò tha dây kéo tấm go xâu sợi chân. Ở Bắc, chữ con cò còn có cái ần-nghĩa khác.

Cảnh là cảnh một cô nàng ngồi dệt. Nhưng qua đặc-tài Xuân-Hương, bức tranh còn lung-linh một cảnh ái-ân nồng-thắm của trai gái. Nay hãy xem! Dưới ánh đèn mới thấp lên, chỉ thấy một màu trắng phau-phau, trắng nõn-nà đẹp lắm. Coa cô khoái-trá say-sưa mấp-máy sáng đêm. Đồi chân đạp, một suốt đêm, bên năng-năng nhấc, bên thích-thích mau. Rộng hẹp, nhỏ to, ngắn dài khuôn-khở vẫn xứng-hợp, khi nào cũng vừa-vặn cả. Cô nào muốn có kết-quả tốt, thì hãy ngắm cho lâu cho kỹ, để được thấm vào trong, và như thế màu mới nổi ra ngoài, rất khó lòng nhạt phai.

Chữ dùng trong bài dẫn-khởi đặc-biệt tỏ ra người viết ra nó rất dè-mê, sáng-khoái. Chữ *trắng phau* ở câu đầu gây một cảm-giác về da thịt. Chữ *mấp-máy* trong câu thừa gọi một cảm-giác xúc-quan, gây một hình-ảnh về tình-dục. Nhất là hai câu trạng: những chữ *chân đạp xuống*, *suốt đêm ngang* rất linh-hoạt và lực-lượng, những chữ *năng-năng nhấc*, *thích-thích mau* rộn-rợn cả cảm-giác xúc-quan mê-ly và dồn-dập.

Xuân-Hương làm thơ xong, đêm dần về khuya trống đã điểm canh ba. Thi-sĩ bỗng chạnh nhớ đến Chiêu Hồ người tài trai độ nọ đã làm cho bà cảm-phục, nhớ đến mối duyên đi lại giữa hai người mà thời-gian xa cách bấy nay càng làm cho bà bỗng dưng canh-trường thêm nhớ-nhung tư-lự. Bà bèn thăm hỏi tin tức người cũ, mới hay là Chiêu Hồ phải ứng triệu vào kinh, đã khiên bỏ ra làm Tri-huyện, bà bèn gửi thư viếng hỏi. Chiêu Hồ bấy giờ đáp thơ trả lời, có câu rằng:

Nay đã mần cha thặng xích-tử (1),
Rày thì dù mẹ cái hồng-nhan (2).

Nay ta đã ra làm cha mẹ dân rồi. Ta là phương-diện quốc-gia, phải làm gương-mẫu để trị dân, không thể nào sớm muộn tối đảo như ngày xưa. Vậy ta không thêm gì gái nữa, ta «dù mẹ» cái đứa hồng-nhan, đừng có lồi-cuốn ta làm chi.

Văn càng ý-vị nhờ tài dùng chữ, tài đối rất chỉnh. *Thặng xích-tử* đối với *với cái hồng-nhan*, *mần cha* đối với *tiếng dù mẹ*, cả hai chữ sau này đều là tiếng tục, tiếng của Đường Trong mà lại dùng vừa thanh-thứ vừa tài-tình. Chữ *cái* trong tiếng *cái hồng-nhan* cũng tục, song dùng vào đây xào-diệu, nên càng tôn thêm về sâu-sắc, mỉa-mai mà rất thanh-thứ.

(1) *Xích-tử*: là con dỏ tức là con mới đẻ, sở dĩ gọi thế là vì trẻ con mới đẻ có sắc đỏ hon-hon. Trong câu, chữ này để chỉ *dân*, cũng như tiếng cha ở trước là dùng để chỉ *quan*.

(2) *Cái hồng-nhan*: chỉ người đẹp. Chữ *cái* dùng ở đây rất đặc-thể, càng làm tôn thêm về bốn-cột mỉa-mai.

Xuân-Hương tiếp được thư của Chiêu Hồ rồi, thấy người xưa trở mặt, nghĩ buồn sự đời. Bà bèn gửi lại cho Chiêu Hồ một câu đối chữ xéo để rửa hờn, trong câu dùng chữ *thập can* rất khó đối, như sau:

Mặc áo Giáp 甲, dải cài chữ Đinh 丁, Mậu 戊, Kỷ 己, Canh 庚, khoe mình rằng quý 葵,

Ngày nay mặc áo giáp, quyền cao chức-trọng, nhớ chi nữa buổi hàn-vi. Người như thế mà còn xưng mình rằng quý!

Chiêu Hồ xem xong, cho là Xuân-Hương dám thi tài cùng mình, bực trí làm một câu đáp mắng lại dùng chữ *bát quái*, như sau:

Làm đi Càn 乾, tai đeo hạt Khảm 坎, Tốn 巽, Ly 離, Đoài 兌, khéo nói rằng khôn 坤.

Đồ đi càn, vô liêm-si, may được có chút vi-kiến mà đã tự cho mình rằng khôn.

Xuân-Hương tiếp được câu đối đáp lại, thấy Chiêu Hồ ra mặt khinh-khi mình, rất lấy làm tủi phận. Trước kia, bà cùng Chiêu Hồ đã lại quen nhau, thơ-từ xướng họa kỳ-phùng địch-thủ, ngỡ rằng may gặp được người văn-nhân tri-kỹ, một hai sẽ chấp mối tơ mành. Bây giờ, thời-gian trôi qua, bà bỗng nhận rõ ra rằng người cũ bấy lâu chỉ đi lại chót-nhả, mới cách xa nhau không bao lâu mới từ dạo vào kinh làm quan, quan-san cách trở, mà đã dờ mặt làm cao để rẻ-rúng mình. Song le, bà nghĩ đi nghĩ lại, đời hay còn dài, mình cứ khép cửa buồng tu, thân ngà ngọc không lẻ rơi vào tay phàm mà ngại (1). Từ đó trở đi, Xuân-Hương ở

(1) Theo *Xuân-Hương thi-tập*, Nhà Phúc-Chi, Hà-Nội ấn-hành, trang 32, thì bấy giờ Xuân-Hương có làm bài thơ mỉa-mai người trai bạc-tình kia, như sau:

Chú lái kìa ơi, biết chú rồi!
Qua sông rồi lại đắm ngay bời (a);
Chèo ghe vừa khỏi giòng sông ngược,
Đắm c... ngay ỏo ngăn nước xuôi;
Mót biết lên bờ đò ỏo đất,
Nào khi giữa khúc phải xo ỏoì (b),
Chuyển đò nên nghĩa sao không nhớ!
Sang nữa hay là một chuyến thỏi?

(Vịnh Chú Lái)

Này anh chàng kìa ơi, tôi biết chân-tướng anh rồi! Rõ ràng anh lấy ghe qua sông xong là trở mặt. Tuồng đời thực là cảnh «hết xôi rồi việc», «khỏi lỗ vô về»! Khi nào mà anh cần thiết-tha, anh nói lấy dạng lấy được, nhưng khi rồi việc lên bờ thì dờ dờ «đắm ngay bời», là trở mặt «vỏ đất». Anh lái ơi! sao anh không nhớ khi mượn thuyền qua sông? Đâu sao đi nữa thì cũng là «chuyển đò nên nghĩa», lẽ ra phải lưu lại ít nhiều chút tình nghĩa về sau chứ. Lý nào chỉ sang một chuyến rồi tránh mặt nhau biệt đi ư?

Nhiều nhà sao-lục khác cũng chép bài này là của Hồ Xuân-Hương.

Chú-thích:

- a) Thoát ý ở lời nói thường-tục: *chưa qua sông đã đắm bời ỏo sông*.
b) *Xo ỏoì*: chỉ sự sợ-hãi quá-độ.

lại nhà, lấy cảnh trăng gió chốn quê-hương làm vui. Một buổi chiều trời xuân bằng-lãng kia, Xuân-Hương đứng-đình du-ngoạn ở Hồ Tây, bà bước lên chơi đài Khán-xuân, bỗng vắng-vắng tai nghe tiếng chuông chùa Trấn-Vô; hồn thơ lai-lãng, bà có làm bài tức cảnh sau này :

*Em-ái chiều xuân tới Khán-đài,
Lãng-lãng chẳng bận chút trần-ai.
Ba hồi chiêu-mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang-thương nước lộn trời.
Bề ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực-lạc là đâu tá ?
Cực-lạc là đây, chín rẽ mười !*

(Chơi đài Khán-Xuân)

Xuân-Hương đã sống qua biết bao nhiêu đau-khổ của một người đàn-bà tài-tình mà lại gặp phải toàn là cảnh phủ-phàng. Bảy giờ tâm-hồn bà có lẽ đã quá mệt-mỏi, nên ta không lạ thấy bà thành-thực mong mỏi một cuộc sống thanh-bình trong một bầu không khí tươi sáng, phẳng-lặng rũ sạch ưu-tư, lấy sự yên-tĩnh làm một nguồn an-ủi. Bài thơ tả cuộc chơi đài Khán-Xuân ở trên bày rõ cả một giai-đoạn tâm-lý, cái nguyện-vọng thiết-tha ấy của bà bấy giờ. Cảnh «em-ái chiều xuân», tâm lòng «lãng-lãng chẳng bận trần-ai», bà tìm đến và nhìn nhận «cực-lạc là đây», với một giọng triu-mến thỏa-thuê thành-thực.

Khi ấy, đang vào tiết mùa xuân, cảnh-vật thiên-nhiên hớn-hở xanh tươi, hội hè đình đám tưng-bừng, nhân-dân ai nấy đều vui-vẻ, tài-tử giai-nhân dập-dùu chơi xuân. Xuân-Hương cũng đi ngoạn-du, trông thấy cảnh trai gái hăm-hở chơi đu, cảnh đa-tình lãng-lơ của tuổi xuân cũng đã làm cho bà tự-nhiên thành vịnh :

*Tám cột khen ai khéo khéo trồng,
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.
Trai giu (1) gối hạc khom-khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa-ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp-phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song-song.
Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá ?
Cọc nhỏ đi rồi lỗ bỏ không !*

(Đánh đu)

(1) Khỏ-đi. Có bản chép : Trai đu gối hạc...

Bài thơ tả cuộc chơi đu tiên. Xưa, các làng ta có cái tục cứ độ ba mươi Tết thì trồng những cây đu ở đầu đình, bên chợ, để trai gái trong làng đến đánh đu với nhau. Cái đu thường làm bằng tám cây tre, đầu buộc túm vào nhau, dưới chia thành bốn ngã, mỗi ngã hai cây. Cách chơi thì trai gái đôi người lên đánh, mỗi người đứng một bên. Phía dưới quanh cây đu, là người ngồi xem. Bên trai sẽ lưng uốn vòng lại mà bụng thì ngửa dang ra, dáng-điệu rất hoa-tình. Bốn ống quần gió bay phấp-phất, tung cả lên, bày ra hai hàng chân ngọc duỗi song-song. Thi-nhân thấy cảnh người ta chơi xuân, tự hỏi mình rằng trong khách thường xuân ấy, có mấy người đã thấu hiểu nỗi buồn xuân đi, đi biền-biệt, không bao giờ trở lại. Kia còn gì chán-ngán ừ-ê cho bằng sau mùa chơi xuân, cảnh trai thanh gái lịch đâu còn nữa, trên chỗ cuộc vui cũ chỉ thấy cái cảnh «cột nhỏ đi rồi lỗ bỏ không». Bởi vậy, người ta trong buổi đương xuân, hãy nên chơi xuân cho kịp thờ, cho đã chí mình, vì tuồng đời trôi nhanh, ảo-hóa, bạc-bèo, lạnh-lùng, tàn-độc đối với kiếp người mong-manh chi nói xiết...

Văn trong bài xảo-diệu. Câu đầu tả cái đu. Câu hai tả người lên đánh đu, kẻ ngồi xem chơi đua. Bốn câu giữa tả trai gái đánh đu, dáng-điệu đa-tình : trai khom, gái uốn, quần hồng phấp-phới, chân ngọc song-song. Hai câu kết nói trai gái đánh đu để chơi xuân, nhưng xuân hết rồi, thì đu lại nhờ bỏ, chỉ còn có lỗ chân không. Lời bổ-cực thực *sít-sao*, làm cho ý càng *sắc-sảo*. Lối dùng chữ tài-tình : chữ thì thường tục mà nằm trong tay thi-sĩ đã trở thành những vật-liệu thanh-thú, ý-vị, gọi-tả, đối với nhau vừa chỉnh-túc vừa *hữu-tình* : *lưng ong đi với gối hạc, quần hồng sánh với chân ngọc, khom-khom đối với ngửa-ngửa, phấp-phới đối với song-song*. Đặc-biệt, có những chữ *thô cứng* dùng một cách *táo-bạo*, ý-nghĩa thì mạnh-mẽ, đọc qua thấy rõ cái *bản-chất kiên-cường* của nhà thơ làm cho ta tưởng như có cảm-giác rằng thi-nhân không biết buồn chán là gì, trái lại chỉ biết can-dảm ngạo với nhân-gian một nụ cười. Song khi ta bình-tĩnh để lòng lắng xuống với câu thơ, thì mới thấy tất cả nỗi buồn-nản bay lên. Đó là trường-hợp những chữ «*kẻ... lên đánh*», «*kẻ... ngồi trông*», «*cọc nhỏ đi rồi*», «*lỗ bỏ không*».

Xuân-Hương ngồi vịnh thơ, bỗng không chiếc bóng, quang-cảnh buồn tênh, thì bỗng đâu con nhài vào báo có quan hậu-bồ nọ tìm đến chơi. Thi-sĩ bèn đứng-đình ra tiếp. Quan hậu xem thấy Xuân-Hương cốt-cách ra người phong-nhã tài-tình, bèn tỏ lời khen ngợi tài-danh văn-chương của bà. Xuân-Hương dịu-dàng từ-chối, dáng điệu khiêm-tốn làm cho quan hậu đem lòng cảm mến. Bấy giờ, Xuân-Hương

lại đọc cho quan hậu nghe thơ văn của mình, nên càng làm cho lòng người trai thêm nặng tình vương-vít. Từ đấy trở đi, quan hậu thường hay lui tới Xuân-Hương, hai bên xướng-họa thi-từ rất là thân-mật. Đương khi ấy, bà hậu đề ý nhận thấy chồng đi chơi luôn, bèn rắp tâm dò hỏi mới biết rằng quan hậu hay lò-mò đến chơi nhà Xuân-Hương. Riêng Xuân-Hương, cũng nhận thấy quan hậu đến chơi nhà Xuân-Hương. Riêng Xuân-Hương, cũng nhận thấy quan hậu đến chơi nhà Xuân-Hương, tuy lòng nặng tình lưu-luyến, dáng-diệu mải-miết, nhưng thực ra vẫn có ý bồn-chồn không vững lòng ngồi lâu, như e ngại nỗi vợ ở nhà. Xuân-Hương nhân đó mới làm một bài thơ tục vịnh đề giễu quan hậu. Thơ như sau :

Tình cảnh ấy, nước non này,
 Dầu không Bồng-đảo cũng tiên đây.
 Hành-sơn mực diềm đôi hàng nhận,
 Thứu-linh đen trùn một thức mây.
 Nhấp-nhở đầu non vừng nguyệt chéch,
 Phất-phơ sườn núi lá thu bay.
 Hỡi người quân-tử đi đâu đó?
 Đến cảnh sao mà đứng lưom tay?

(Giễu quan hậu)

Người quân-tử cùng nàng thực-nữ gặp gỡ nhau, khi chuyện-trò khi xướng-họa, tình thú qua lại thực là tuyệt, dầu chưa phải là cảnh Bồng-đảo, ít ra nữa cũng là cảnh tiên. Nay hãy trông : cảnh diềm-xuyết biết bao nét mỹ-lệ ! Thực vậy, núi đẹp Hành-sơn thế mà lại diềm đôi hàng nhận trắng, cũng như cảnh Thứu-linh mây trùn một đám đen. Và đầu non kia, kia là một vừng trắng nghiêng chéch dòm soi ; và bên sườn núi nọ, phất-phơ lá vàng cuốn theo gió mùa thu. Nay này, người quân-tử xét xem cảnh-thứ này không phải tiên sao, thế mà lại không vào, e ngại nỗi niềm riêng, rồi đành đứng chấp tay tần-ngần mãi ở đấy !

Cảnh tả trong bài là một bức tranh thủy-mạc. Nhưng dưới ngọn bút đặc-tài của thi-sĩ, cảnh vẫn hàm-ân cảnh một chàng Thúc. Hành-sơn, Thứu-linh là hai thắng-ích thú-vị bao nhiêu, thế mà dường như lại có cái gì ám che, như non trời xanh ngắt mà liềm-diềm đôi hàng nhận bay mờ, như núi Phật đẹp mà có áng mây che, có mảnh trăng nghiêng dòm, và 'sườn núi có lá thu bay như ra về dò-dẫm đi đâu đó, sao mà đứng, làm nỗi bật tất cả vẻ si-mê của quan hậu, tuy nặng lòng yêu người tài-nữ song vẫn còn ngại-ngần vợ cả ở nhà.

Quan hậu từ đấy chỉ mê-man về Xuân-Hương, ngọc-ngân cả tinh-thần, hễ có dịp lúc nào là lên ngay Tây-hồ xướng-họa chuyện-trò cùng Xuân-Hương.

Về phần Xuân-Hương, thì bà nghĩ rằng mình là người thực-nữ mà gặp được quan hậu cũng là bậc quân-tử, đôi bên tình ý khấn-khít, đó cũng là chuyện ngẫu-nhiên. Tuy vậy, bà lại hiềm vì nỗi quan hậu đã có vợ con rồi, không lẽ mình lại hạ mình làm phận lẽ mọn vào luồn ra cuối thì hóa ra duyên-kiếp chẳng thiết-thời lắm ru ! Ngày đêm, bà ra vào thơ-thần, suy-nghĩ vẩn-vơ, nhớ lại duyên trước kia bị ép uồng không ra gì, tình-ái đã một phen dang-dở, nếu duyên này không dẫn-đo cho kỹ, thì ắt sẽ thiệt cho mình mà lụy cả đến ai. Vậy nên bà không quyết hẳn cho ra bề nào ; bấy giờ bà có tức-cảnh một bài thơ rằng :

Chiếc bách buồn về phận nôi-nênh,
 Giữa dòng ngao-ngán nỗi (1) lênh-dênh.
 Lưng khoang tình-nghĩa nhường lai-láng (2),
 Nửa mạn phong-ba luống (3) bấp-bênh.
 Cầm lái mặc ai lăm (4) đổ bến,
 Giong lèo (5) thây kẻ rắp xuôi ghềnh.
 Ấy ai thăm ván cam lòng vậy ?
 Ngán nỗi ôm đàn những tấp-tênh (6) !

(Gái hóa)

Sinh ra làm thân phận đàn-bà mà dang-dở nợ duyên, nửa chùng xuân thất nguyện, nào có khác chi chiếc thuyền gỗ bách linh-đỉnh giữa dòng sông mặc cho gió cuốn sóng dồi. Trong khoang thuyền bấy giờ mới tình yêu nhau cũng đã thăm-thiết mặn-nồng, nhưng tiếc thay lại gặp phải cảnh bão-táp, thuyền nôi trôi mặt nước, ngại cái nổi lầy nhau giữa đường xảy ra chuyện trắc-trở, đặc nguyện rồi thất nguyện, lòng sầu càng gia bội ! Thôi thôi, vận mình đen-đũi, mình đành cam chịu, mặc cho ai kia thuyền lái thung-dung, họ muốn đổ bến, họ rắp xuôi ghềnh, tự do thỏa-thích đi theo tiếng gọi của lòng. Ở đời, người ta một khi đã thăm ván rồi lại bán thuyền, tự ý họ, ngăn trở nào được đâu. Thôi phận mình mình chịu.

- (1) Khảo-đị. — Có bản chép : chao-chát nước
 (2) Khảo-đị. — Có bản chép : đầu dan-đít.
 (3) Khảo-đị. — Có bản chép : ổ
 (4) Khảo-đị. — Có bản chép : nhâm.
 (5) Khảo-đị. — Có bản chép : Treo buồm.
 (6) Khảo-đị. — Có bản chép : bấp-bênh.

sống của rêu dề "xuyên ngang mặt đất". Lời thơ buồn của bà rõ-ràng cũng vừa là một lời mỉa-mai cho số kiếp mình, nào là bà nhắc đến "nước non", đến chuyện «say», «tinh», «khuyết», «tròn», đến cảnh "rêu rừng đám" "đá mảy hòn", đến cái «tí con-con» để chỉ mình một cách khác thường.

Sáng hôm sau, người ta truyền khắp chuyện bà hậu sai người mới đến hỏi giạm Xuân-Hương cho quan hậu, bè bạn Xuân-Hương ai nấy đến thăm đều tán thành. Xuân-Hương nghe lời khuyên-nhủ thành-thực và êm tai của mọi người, dạ cũng xiêu xiêu. Lại bỗng đâu mụ mới đến yêu-cầu tha-thiết, Xuân-Hương bèn nhận lời. Không bao lâu, bà hậu nhờ nói xin đưa đồ đến dẫn cưới. Hôm lễ, Xuân-Hương chẳng thiết-đái gì linh-đình, chỉ mời năm ba người chị em bạn thân đến ăn cơm. Khi Xuân-Hương cưới về ở nhà quan-hậu rồi, thì sực dâu quan hậu có chỉ được bỏ làm Tri-huyện. Rồi sau đó, quan ông đi phước-nhậm, quan bà cũng đi, đem theo cả Xuân-Hương. Từ bấy trở đi, Xuân-Hương mãi lo việc nhà quan hậu, hết hầu quan ông lại đến quan bà, khi tằm trâu khi quán thuốc, khi chè khi bánh trái cơm nước khách-khứa, duy một tay bà đảm-đương tất cả. Tuy thàng bánh trái cơm nước khách-khứa, duy một tay bà đảm-đương tất cả. Tuy nhiên, cảnh đời mới không hề làm cho bà toại-nguyện. Quan ông thì thấy Xuân-Hương ngày càng nét-na nên càng yêu-dấu hơn, nhưng ngặt nỗi ban ngày bận rộn việc quan mà ban đêm lại bị quan bà ghen-tuông canh giữ cần-mật. Cho nên, thi-sĩ vẫn riêng mình lạnh-lùng, đêm đêm nằm ở buồng nhà ngoài, ngày ngày đem thân ra chịu cay đắng muôn phần. Bấy giờ, bà cảm cảnh lẽ mọn của mình, có làm bài tức cảnh sau này:

*Kẻ đắp chắng bông kẻ lạnh-lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung!
Năm thì mười họa, nên chắng chớ (1),
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hằm (2),
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân (3) này ví biết đường này nhé,
Thà (4) trước đôi đành ở vậy xong!
(Phận lẽ mọn)*

Người thì được chiếu-chấn ân-ái nồng-nàn ấm-áp, kẻ thì một thân chịu lạnh-lùng trần-trọc sáng đêm. Kẻ chịu lạnh-lùng kia là ai đấy? Là kẻ lấy chồng chung, đem thân đi làm bé. Khốn-đốn thay cái kiếp bé mọn tội-đời! Năm khi mười

(1) *Khảo-đị*.— Có bản chép khác: Năm chừng mười họa, nên chắng chớ.

(2) *Khảo-đị*.— Có bản chép khác: hằm.

(3) *Khảo-đị*: Có bản chép: Nốt này.

(4) *Khảo-đị*.— Có bản chép: Thờ trước.

họa, một tháng đôi lần, lác-đắc sự ấy vẫn có, thì cái có ấy vẫn lạt-lèo, vụng-lén thoảng qua, cái có cũng bằng không. Cổ đấm chịu đau đớn dề ăn xôi, rớt cuộc, xôi chẳng ra chi; đem thân làm tội-mọi không công, rớt cuộc cũng chẳng được gì! Thôi thôi, tay đã trót nhúng chàm rồi, biết làm sao đây? Chao ôi! nếu sớm biết xảy ra cơ sự thế này thì thà rằng ở một mình không lấy ai làm chi cho hoài thân, cho nó khổ đời!

Văn *thấu lý, nhập tình*, cực-tả cái cảnh người vợ lẽ nàng hầu. Chữ *chém cha* trong câu thừa vừa đích-đáng, tự-nhiên, vừa thanh-nhã sắc-bén, có khác nào hai tiếng "chém cha cái số hoa đào" trong văn "đoạn - trường khúc mới" của Nguyễn Du. Những tiếng "*hay chắng chớ*", "*có cũng không*" rất giản-dị bình-thường đặt vào hai câu thực thật là nhẹ-phàng mà không kém sâu-sắc, nên văn bỗng thú-vị một cách lạ-lùng. Trong hai câu luận đặc-dụng những chữ "*cổ đấm ăn xôi*", "*làm mướn không công*" là những câu tục-ngữ, nên văn vừa tài-tình vừa linh-động, gợi-tả. Ở câu kết, hai chữ "*ở vậy*" là chữ thông-tục, thoát ở câu ca-dao:

*Chồng con là cái nợ-nần,
Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mồm!*

dùng vào đây có thể và khéo-léo, nên âm-hưởng bài thơ càng xa-xôi, thấm-thía. Toàn bài bút-pháp nhất - trí, ý rõ, lời sâu mà vẫn giản-dị, chứa - chan thú - vị của hương đồng cỏ nội, không phản lại cái tài-hoa lạ-lùng của tác-giả.

Xuân-Hương sống trong cảnh đầy-dọa, tuy tâm-sự náo-nùng, nhưng không hề bỏ bê-trể việc nữ-tắc, nữ - công. Bà lớn bấy giờ cũng đã có tuổi, xét thấy Xuân-Hương giỏi-giang, thức khuya dậy sớm, ham công việc, chẳng nghĩ gì đến chuyện phê-phỡn với quan ông, nên ngày càng nể vì yêu mến và không ghen-tuông như trước nữa. Quan ông thì từ khi nhậm chức tri-huyện đến hồi ấy kể cũng đã lâu. Và chẳng chính-sự lại giỏi, từng đôi ba lần được ký-lục, nên bấy giờ ông được chỉ triều-đình thăng-bổ làm tri-phủ Vĩnh-tường (1). Bà cả nhân cơ-hội ấy phó-thác mọi việc cùng Xuân-Hương, cho Xuân-Hương theo quan ông lên trị-sở mới cốt ý cho Xuân-Hương được thỏa tình, còn mình thì thu-xếp về quê trồng nom ruộng nương nhà cửa, thảnh-thoảng lâu lâu mới lên phủ-ly viếng thăm một lần.

Xuân-Hương từ khi một mình theo chồng lên phủ Vĩnh-tường rồi, bà cùng chồng hai bên tha-hỗ muốn sao được vậy, khi gió gác khi trăng sân, khi thơ khi rượu rất là tương-đắc.

(1) Phủ này trước thuộc về tỉnh Sơn-tây nay thuộc về tỉnh Vinh-yên, gồm có 10 tổng chia ra 85 làng. (Theo Ngô Vi-Liễn, *Nomenclature des communes du Tonkin*, Imprimerie Mạc Đình-Tư, Hà-nội, 1928).

Một hôm, gặp tiết quý-thu, trời mưa lún-phún, khí rét ngấm-ngấm, quan phủ gặp khí nhàn, mới sai bày cuộc rượu cùng Xuân - Hương yếm-ấm và ngấm vịnh. Đương lúc chiều thu hiu-hắt, chén quỳnh đầy vôi, quan phủ hứng ý bên bầu Xuân-Hương vịnh một bài tức cảnh. Xuân-Hương có thơ rằng :

Thánh-thót tàu tiêu mấy hạt mưa (1),
 Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ!
 Xanh om cỏ-thụ tròn xoe tán,
 Trắng xóa tràng-giang phẳng lặng tờ.
 Bầu dốc giang-sơn say chấp rượu,
 Túi lưng (2) phong-nguyệt nặng vì thơ.
 Ồ hay (3) cảnh cũng ưa người nhĩ?
 Ai thấy ai mà chẳng ngẩn-ngơ (4).

(Chiều thu tức-cảnh) (5)

- (1) Khảo-đị.— Có bản chép: *Thấp-thoảng non tiền lác-đác* mưa.
 (2) Khảo-đị.— Có bản chép: *Túi nghiêng*.
 (3) Khảo-đị.— Có bản chép: *Cho hay*.
 (4) Khảo-đị.— Có bản chép: *Thấy cảnh ai mà chẳng thân-thờ*.
 (5) Theo Hồ Xuân-Hương thi-tập của Xuân-Lan, nhà Văn-minh ấn-hành năm 1911, 1913 và 1919, thi bài này vẫn lại có nhiều chỗ chép khác, như sau :

*Thấp-thoảng đầu ghềnh lún-phún mưa,
 Đố ai vẽ được cảnh tiêu-sơ?
 Xanh om cỏ-thụ tròn xoe tán,
 Trắng xóa tràng-giang phẳng lặng tờ.
 Còi mục thét trắng miền khoáng-dã,
 Chặt ngư tung gió bãi bình-sa.
 Chuông ai dứt nổi bên chùa nọ,
 Gióng-giá chung tình túi óc thơ.*

Trong bản này, ta nên lưu-ý rằng hai câu luận giống hẳn hai câu luận trong bài thơ *Chiều hôm nhớ nhà* của Bà Huyện Thanh-quan. Nhìn chung, ta có thể căn-cứ theo hai bản của Đông-châu Nguyễn Hữu-Tiến và Xuân-Lan là những bản đáng tin cậy và xưa nhất mà qui-luận rằng áng thơ *Chiều thu tức cảnh* là của Hồ Xuân-Hương. Ta cũng nên ghi nhận rằng còn có một dư-luận khác gồm các ông Dương Quảng-Hàm (*Việt-nam thi-uyển hợp-tuyển*, Bộ Quốc-gia giáo-dục Hà-nội, in lần II, trang 121), ông Nguyễn Văn-Ngọc (*Nam-thi hợp-tuyển*, Xuất-bản bốn phương Sài-gòn, in lần II, trang 110), ông Ngô Tất-Tố (*Thi-uyển bình-chú*, Cuốn thứ hai, Nguyễn - sơ-Cán-kim) thế kỷ thứ XIX, Nhà xuất-bản Tân-dân, Hà-nội, 1943, trong 58) lại nói là của Bà Huyện Thanh-quan. Không rõ các nhà sao-lục này căn-cứ ở đâu. Tuy-nhiên, nếu ta bình-tâm mà xét theo giọng văn thì thấy rõ bài này vẫn tài-hoa, pha đượm ít nhiều vẻ nhi-nhàn rất giống văn của nữ-sĩ họ Hồ, nó khác với lối văn đài-các bình-dạm của Bà Huyện Thanh-quan.

258/70

VĂN-HÓA — SỔ 69

Một chiều thu buồn. Mưa lác-đác rơi từng giọt, từng giọt thánh-thót xuống các tàu chuối ngoài vườn. Bầu trời xa-vắng man-mác tiêu-sơ. Kia kia, trên đường, trên đê, những cỏ-thụ tàn cây vắn mãi xanh um, tròn xoe như cái tán dương tròn. Lại kia là dòng sông lặng-lờ trắng xóa, im phẳng-phắc như tờ giấy trải. Trên đường xa vời-vợi khách tao-nhân lữ-thứ chiều hôm vắn thông-thả đi, bên túi bên bầu. Quả bầu lủng-lẳng giốc cả giang-sơn uống tha-hồ mà nào có say! Cái túi lưng-chừng trắng gió mà vẫn thấy nặng làm cho khách thơ vui thú đường bao!

Nhìn xem những cảnh sinh-động này, người ta có cảm-tưởng rằng cảnh cũng quấy say người. Trong trường-hợp hữu-tình thế ấy, ai là kẻ không ngẩn-ngơ vì cảnh?

Văn bài này là văn tả cảnh, tuyệt nhất là bốn câu giữa. Cảnh gần là vườn chuối tiêu, trong lá *mưa sa lác-đác*. Nhìn xa hơn, cảnh-sắc chung hiu-hắt nhưng rất gợi-cảm và thanh-thú. Nào là con đường có cây cỏ-thụ ngọn *tròn xoe*, sắc *xanh om*, nào là dải *sông mặt phẳng-lặng* và *trắng xóa*, im như *tờ*. Tuy là cảnh mùa thu, cái gì cũng mơ-hồ, nhưng sắc màu vẫn rõ: sắc *xanh* của cây, sắc *trắng* của sông, sắc *lờ-mờ* của mưa thu. Âm-thanh thánh-thót thì có thể thấy rõ ở câu thực: *xanh om, trắng xóa, tròn xoe, tràng-giang, tờ*, đọc lên ngân vang như tiếng đàn tiếng sáo. Tài-hoa của nhà thơ vẫn nổi bật, cái phong-tao của nhà thơ như muốn lạc vào cảnh tiêu, ngư phóng-khoảng.

Xuân-Hương vịnh xong thơ, quan phủ nghe rất lấy làm khoái-trá, ngâm đi ngâm lại mãi câu kết: *Ai thấy ai mà...*

Bấy giờ, những khi thông-thả, Xuân-Hương vẫn đi viếng thăm các chùa-chiền lân-cận để ngoạn cảnh. Trong một cuộc đi chơi ngày rằm tháng giêng nọ, Xuân-Hương sực gặp lại một cô bạn cũ ở một điện kia. Nguyên cô này là người bạn thiết của Xuân-Hương ngày tuổi đi thơ, lấy chồng cự-phú mấy năm rồi mà vẫn chưa thấy sinh-đẻ, cô ta mới tin theo đồng bóng nên thường đến điện lễ bái để cầu tự. Một hôm kia, Xuân-Hương rủ lại chị ta cùng đi chơi chùa Hương-tích. Chị ta vốn nghe truyền chùa Hương linh-thiêng, ai đến cầu-tự cũng ứng, bèn hứng tình đi ngay. Hôm văn cảnh chùa Hương, Xuân-Hương đến thăm chỗ này chỗ nọ, nhìn trông cảnh-trí tao-nhã hứng-thú, lòng thơ xúc-động, có làm bài thơ rằng:

*Bày đặt vì ai khéo khéo phờm (1)?
 Nứt ra (2) một lỗ hòm-hòm-hòm.*

- (1) Khảo-đị.— Có bản chép: *thực khéo phờm*.
 (2) Khảo-đị.— Có bản chép: *Bầy ra*.

VĂN-HÓA — SỔ 69

259/71

Người quen cõi Phật chen chân xọc,
 Kẻ lạ bầu tiên môi mắt dòm.
 Giọt nước hữu-tình rơi thánh-thốt,
 Con đường vô-trạo cúi (1) lom-khom.
 Lâm-tuyền quyến cả phồn-hoa lại,
 Rõ khéo (2) trời già đến đỡ dom!

(Chùa Hương - tích)

Chùa Hương kiến-trúc trong núi-non thần-bí. Đến chùa phải trải qua bao nhiêu đường rừng xa lẩn-lắc, bao nhiêu sông nước hoang-liêu u-tịch. Cảnh chùa ai khéo tạo trong đá nứt ra một lỗ sâu hom-hóm. Ngày lành tháng tốt, thiện-nam tín-nữ đua nhau chày hội đông chật. Khách sành-sỏi quen cõi thú mê-ly vội-vàng chen nhau mãi thọc đi sâu vào. Người nhàn-du lần đầu đứng trước cảnh mới, dòm mãi-mê đến nước hữu-tình. Bấy giờ đi lối này, con thuyền tình xuôi mái nghiêng cúi lom-khom. Ô hay! cảnh là cảnh lâm-tuyền mà thu hút được bao thức-thú chốn phồn-hoa tụ về, thì rõ là ông trời già kia cất-cớ, đỡ-dối làm sao!

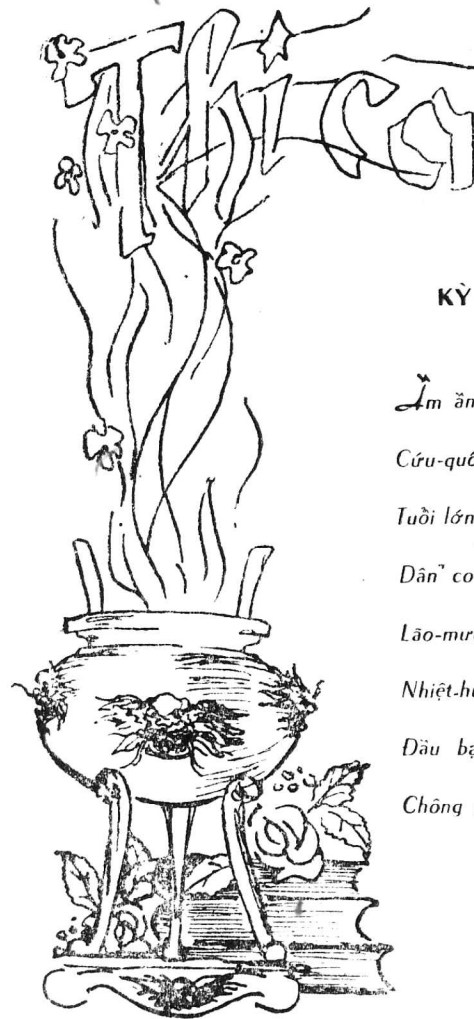
Trong thơ, hình-ảnh chùa Hương vẫn hiện rõ, nhưng tình-ý Xuân-Hương lại hiện rõ hơn. Xuân-Hương vẫn mãi-mê cái nguồn mê-khoái của bà, vẫn thích thú tả cái nổi say-sưa cổ-hữu của người trần, bà nghe giọt nước suối rơi thánh-thốt như giọt nước hữu-tình, bà nào có quên nói đến con thuyền vô-trạo trong khi tả một cảnh chùa danh-tiếng nhất của xứ Bắc. Bà cũng không quên cái lối xét-nhận những phi-lý của sự đời và người đời.

(Còn nữa)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



(1) Khảo-dị.— Có bản chép : tới.
 (2) Khảo-dị.— Có bản chép : Một biết.



KỶ-ANH CỨU-QUỐC

Ấm ấm bốn cõi tiếng can-qua,
 Cứu-quốc ra tay há ngại già.
 Tuổi lớn lo toan cho chủng-tộc,
 Dân con gìn giữ lấy sơn-hà.
 Lão-muru giết giặc không gì khó,
 Nhiệt-huyết so trai chẳng kém mà.
 Dầu bạc lòng son gương dưng-cảm,
 Chông gay gió bụi cũng xông-pha.

Đông-Viên
 PHẠM-HUY-TOẠI

VINH BÀ BÙI-KHUÊ
(Theo điệu Lâm-giang-khúc)

(Đời Lê-Trung-Hung, trăn Hải-Dương có tướng giặc tên là Phan-Ngạn, thấy bà Nguyễn-thị là vợ Bùi-Khuê có nhan-sắc, bèn lập kế giết chồng rồi đổ-dành lấy làm vợ. Bà giả-cách y lời. Bày tiệc dưới thuyền, cho đầy tớ khỏe nấp bốn bên. Khi Phan-Ngạn xuống thuyền xong, bà sai con hầu đàn hát chúc rượu, rồi bỏ cát chén làm hiệu, cho người nhà đổ ra giết Phan-Ngạn, lấy đầu đốt tế chồng đoạn rồi bà cũng nhảy xuống sông tự-vẫn).

*Trời thu nước bạc mênh - mông,
Sinh-ca mấy khúc giữa dòng thuyền ai.*

*Thương chàng khuất mặt,
Cấm kẻ vô-loài.*

Trông mũi gươm thù, máu chữa phai.

*Nước sông man mác chảy,
Lệ thấm đầm-đìa rơi.*

Trời ơi! nước hơi! chàng ơi!

Trời nước bao-la thấu nỗi đời.

Than ôi!

Giây loan đứt,

Chiếc bách trôi.

Nợ trần thiệp trả xong rồi,

Xin đem mệnh bạc theo người cứu-nguyên

Á-NAM

NHÂM-DÀN XUÂN CẨM-TÁC

Mừng Tết nhà ai cũng kéo cờ,
Góp phần ta có mấy vần thơ.
Khuyên ai no đủ mùi chung-đỉnh,
Nghĩ kẻ lần hồi bữa muối dưa.
Hợp mặt chung thời tiết mới,
Chạnh lòng riêng nhớ nước-non xưa.
Trong xuân thống nhất môn con mắt,
Tựa gối ngâm-ngã cố đợi chờ.

VŨ-LAN-ĐÌNH

XUÂN CHIẾN-ĐẤU

*Đã qua Tân-Sửu đến Nhâm-Dần,
Tết nhất năm nay khác mọi lần.
Bỏ hết thú vui hoa với rượu,
Độc lòng lo tính nước và dân.
Dưới trên nô-nức cùng chung sức,
Già trẻ đua-ganh để góp phần.
Chiến-đấu mong sao toàn thắng-lợi,
Giang-sơn Hồng-Lạc rạng màu xuân.*

HY-NHAN

*Tập trung sức mạnh trước năm Dần,
Chiến-đấu xuân nay vững thập phần.
Hoa cỏ hẹn-hò đoàn bắc-tiến,
Non sông chờ đợi trận nam-huân.
Kéo cờ mở trống ngay sau tết,
Diệt cộng bài phong khoảng giữa tuần.
Tiệc rượu khai-hoàn xin sẵn sẵn,
Đống-Đa trận cũ cũng đầu xuân.*

TÔ-NAM

VĂN KỶ-NIỆM ĐỨC HÙNG-VƯƠNG

(Ngày 10 tháng ba Âm-lịch)

Cung duy Hùng-Vương,

- 1) *Cốt-cách Tiên-Long ; Giồng nòi Hồng-Lạc,*
- 2) *Một tay gậy một nước, Ức cao dày sánh tựa càn khôn ; Trăm trứng nở trăm ong, khí linh tú chung từ sơn nhật.*
- 3) *Hùng-Vương tự trưởng, tài cao lượng rộng, nôi ngôi vua thỏa hiệp lòng dân ; Phụ-đạo tương thừa, dưới thuận trên hòa, gìn mỗi nước vững bền chân vạc.*

- 4) Mươi tám đời kẻ-vị, vương-tôn vương-tử, anh gìn đạo hiền, em giữ niềm trung ;
Mười lăm bộ phân-quyển, lạc-tướng lạc-hầu, người trần miền nam, kẻ gần cõi bắc.
- 5) Thiên-thần mãnh-tướng, ba quân sẵn có đội tỳ hưu ; Võ-lực văn-thao, bốn cõi thấy êm loài kinh ngạc.
- 6) Đường-Ngu thịnh-trị, chỗ nhà cây nơi nhà đá, lão đồng cùng hưởng thú du-ca ;
Vũ-trụ thái-hòa, dưới cửa biển trên cửa rừng, dân chúng thấy vui lòng sinh-hoạt.
- 7) Nước nhỏ vẫn nhường nước lớn, công thần-qui dâng bạch-trì, trên mười bảy thế, đôi bên hằng giữ đạo hòa-giao ; Người Nam chẳng kém người Tàu, đây hào-kiệt đó trượng-phu, hơn mấy ngàn năm, hai nước chẳng gây điều chinh-phạt.
- 8) Công cao khai-thác bia trắng còn tro ; Đức lớn sanh-thành, sừ xanh vẫn tạc.
- 9) Cẩm-tú sơn-hà lưu vạn-đại, chôn lâm-tuyền nơi thẳm-tích, biết bao nhiêu cảnh-trí thần-tiên ; Trần-châu khoáng-sản tự thiên-thu, miền sơn-cước mặt thượng-du, hà sa số kho-tàng vàng bạc.
- 10) Kẻ tới rình mò, kẻ sang nhòm ngó, hãy lưu-tâm phòng đũa gian-tham ; Ai vào vor-vét, ai chỉ lời đường, nên để ý trừ quân đạo-tặc.

Hỡi đồng-bào ta ơi :

- 11) Vạn phái đồng nguyên, thiên chi nhưt bốn, nào ai ăn trái, nhớ kẻ trồng cây ; Nhân do hổ Tô, lễ thông vu tôn, chớ bỏ giếng trời, đừng quên nghĩa đất.
- 12) Đọc Âu Mỹ văn-minh tân-sử, phải đọc lâu Thông-chí Việt-nam ; Niệm Bản-Sư Thích-Ca Mâu-Ni, xin niệm tới Hùng-Vương Bồ-Tát.
- 13) Trong năm mươi thế-kỷ, những Lý những Trần những Lê những Nguyễn, thấy nhờ ơn sáng-tạo cù-lao ; Hai mươi lăm triệu đồng-bào, nào sĩ nào nông nào công nào thương, nguyện gắng sức chung lo gánh vác.

- 14) Chớ nghe bọn tham-ô xảo-trá, cồng rắn cắn gà nhà, rước voi về đập má, để gây nên trăm họ lâm-than ; Nên theo hàng nghĩa-dũng anh hùng, cái giá không mồi miệng, tiếng quốc chẳng người lòng, cùng kết lại một đoàn cộng-tác.
- 15) Giòng máu đỏ diêm-tô cho đỏ, dù mưa dầu dù nắng lửa, giữ một niềm chí khá phi-pha ; Nước da vàng nung-nâu thêm vàng, thấy mâm quà ngọt thấy miếng mồi thơm, gin tắc dạ đưng nên xao-xác.
- 16) Ấy là hiền với tổ-tiên, trung cùng xã-tắc, tâm tâm niệm niệm, nguyện giữ lòng vô đảng vô thiên ; Chớ khà lòng sinh yêu quái, dạ nghĩ tình ma, đảo đảo điên điên, gây lăm nổi tương-tàn tương-sát.
- 17) Ngày mồng mười tháng ba năm âm-lịch, nào quân-dân, nào viên-chức, thấy đĩnh-ninh tỏ dạ kính-thành ; Nguyễn Long quân mười tám vị tiên-vương, tướng nòi giông, tướng non sông, cùng hiển-hách ra tay giải-thoát.

Phục duy chiêu giám

Tháng-Nhọc
HOÀNG-ĐÌNH-KHẢI cung-soạn



ĐÊM ĐỌC SÁCH

Học mấy mươi năm sẽ thánh-hiền ?
Đêm khuya đọc sách, hứng triền-miền !
Con đường nhân-nghĩa tìm trên giấy,
Ánh sáng văn-minh hiện dưới đèn.
Thềm lạnh để kêu, hoa cúc nở,
Xóm nghèo gà gáy, bóng trắng lên.
Một mình, một sách, năm canh vắng,
Biết thánh-hiền đâu ? thú hay tiên !!

BÔNG-XUYÊN

ĐÔI BỜ

Ngựa xe tấp-nập, lối chen người,
Mình vẫn u-buồn, lá vẫn rơi!
Phảng-phất hương sương, trắng gợi nhớ,
Bơ-vơ hồn mộng, gió đưa lời.
Ai đi ai ở, cho lòng dứt!
Người nhớ người thương, để lệ rơi.
Bèo nước có chi còn gặp-gỡ?
Cuối trời tan-tác cánh hoa trôi!

TAM-CHI

ÔN LẠI NGÀY QUA

Quanh-quanh quán-quán việc cơ cầu,
Cay đắng càng nhiều thức tỉnh mau.
Thử ngắm mây tan: trò ảo-mộng.
Để xem Trời sắp chuyện chiêm-bao.
Có nhân có nghĩa, ân-tình nặng,
Cậy thế cậy quyền, oán-hận cao.
Ôn lại ngày qua nhiều sóng gió,
Chưa thiên chuông giống đã từ lâu.

Thần-Liên LÊ-VĂN-TÁT

ĐỀ CÂY BÚT

Danh thơm muôn thủa vẫn đề cao,
Gió mát trắng trong tứ đạt-dào.
Cuộc thế gây nên tài biến-ảo,
Kho trời dành sẵn thú thanh-cao.
Gấm hoa nét diêm vì Ban, Tạ,
Châu ngọc vắn gieo giúp Lý, Đào.
Tinh-túy non sông còn mãi đó,
Đan-đài hương tỏa ngát quỳnh-dao.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

NGƯỜI GÁNH NƯỚC

Một mình việc nước phải lo âu,
Sớm tối phơi lưng lấm dãi-dầu,
Nghĩa cả hoàn vay đầy một gánh,
Ơn dày be hững nặng hai đầu.
Đơm-đương đắc thế chen vào trước,
Chậm-chạp hoài công chịu đứng sau.
Nón lá quán gai, vai đỡ nước,
Mặc ai tranh bá, mặc tranh hầu.

THƯỜNG-TIÊN

CẢM-HỨNG LÚC XUÂN Vẘ

Xuân về, Ai đó cảm vì xuân,
Xuân khéo phô bày lấm vẻ xuân...
Xuân tỏa ánh hồng tươi mặt ngọc,
Xuân đưa hương quế ngát vườn xuân.
Xuân đem trắng tỏ soi rùng trúc,
Xuân giục hoa cười đón chúa xuân.
Xuân gợi lòng ai chan-chứa tứ,
Xuân hòa gió mát một trời xuân.

CẢM-HỨNG LÚC XUÂN ĐI

Xuân đi, Ai đó cảm vì xuân,
Xuân khiến gần xa nhớ tiếc xuân.
Nhớ gió xuân đâu, buồn tiếng quốc,
Tiếc mưa xuân hết, ủ hoa xuân.
Nhớ trăng xuân vắng, hồ chau mặt,
Tiếc bóng xuân qua, khách kém xuân.
Xuân khứ, nhớ Ai xuân lại tới,
Xuân còn rặng vẻ nước non xuân.

XUÂN-QUANG

XUÂN CHIẾN-ĐẤU

Lãng-đăng xuân về trong khói hương,
Dem lời tâm-huyết phở cung thương.
Bâng-hoàng cánh bướm xạ vườn ruộng,
Ngơ-ngác hồn hoa biệt phố-phường.
Khúc nhạc hành-quân bừng thế-hệ,
Văn thơ kiến-quốc rạng đài gương.
Trời Nam, Xuân chúa nghiêng mình liễu,
Lặng ngắm non sông phút quật cường.



Lặng ngắm non sông phút quật cường,
Giao-thừa, kể chuyện Bắc-bình-Vương.
Vó câu đường vọng rền quan-ải,
Đất mẹ rừng sâu chạnh bắc-phương.
— «Cạn chén đi con, làm tráng-sĩ,
Lên đường vì mẹ, cứu quê-hương!»
Hờ xuân vời vợ, đêm hùng sáng,
Chénh-choáng xuân-hồng đợi ánh dương.



Chénh-choáng xuân-hồng đợi ánh dương,
Khai mùa tranh-đấu, dựng biên-cương.
Đất lành lớp lớp vun đồng nội,
Sữa ngọt dòng dòng tưới ruộng nương.
Nguồn sống tràn dâng về thị-trấn,
Niềm tin dào-dạt khắp thôn-trang.
— Xuân ơi, có thấu lòng dân Việt,
Há dề người xưa uống máu xương?

Ngọc-Hồ

TRẦN THỊ THANH-TÂM

VĂN-HÓA — SỐ 69

268/30

HỒ LẶNG ĐÊM TRĂNG

Vòng quanh hồ lặng giữa đêm trăng,
Rõ rõ gương soi bóng chị. Hằng:
Đáy nước long-lanh trời vặc-vặc,
Màn trời xán-lạn nước lặn-tần.
Thông reo mộng tưởng hồn Tư-Mã,
Gió động đường nghe khúc Quảng-Lãng.
Êm-ả vườn khuya vui nguyệt rạng,
Tranh tình ai thử vẽ cho bằng.

THƯỜNG-TIÊN

VỊNH HAI BÀ TRƯNG

Trải bao dâu bể vẫn anh-linh,
Dân nước thờ tôn loạn lẫn bình.
Chồng vợ hy-sinh vì tổ-quốc,
Chị em tuấn-tiết bởi thù binh.
«Thiên-triều» ông mắng là tàn-bạo,
«Quốc-thước» bà khinh tựa súc-sinh.
Việt-sử muôn thu còn rạng-rỡ,
Trai thì trung-hiếu, gái trung-trinh.

HẢI-ÂU-TỬ

CẢNH NHÀN

Bao năm mê-mải nghiệp chuyên-môn,
Tạm hưởng yên-vui, bước đỡ chồn.
Màn-mác mây bay trời thấp bé,
Thành-thời én lượn bóng vuông tròn.
Thăng-trầm mong-mỏi người tâm-huyết,
Say tỉnh chập-chờn cảnh nước-non.
Thế-sự vờn-xoay bao thử-thách,
Ngàn trùng gấm-vóc vẫn giang-sơn.

THANH-SƠN

VĂN-HÓA — SỐ 69

269/31

CẢM - TƯỜNG
NGÀY GIỖ TỖ HÙNG-VƯƠNG

Bốn ngàn xuân lẻ Tồ Hùng-Vương,
Kỷ-niệm hàng năm giữ lệ thường.
Cây gốc nước nguồn lòng xiết cảm,
Con Hồng cháu Lạc tiếng còn vang.
Gió mưa Âu Mỹ thêm bành-trướng,
Non nước Rồng Tiên vững chủ-trương.
Đâu bề trái bao cơn biến-đổi,
Ngôi đền vẫn ngất núi Tiên-Cương.

ĐÔNG-MINH

GẶP BẠN CŨ

Bao năm xa-cách mấy trùng-dương,
Nhắc chén tao-phùng bỏ nhớ-thương.
Sông Cửu chứa-chan tình cố-hữu,
Thành Sài man-mác mối tha-hương.
Thắng trầm thử-thách quê đôi ngã,
Suy thịnh hun-rèn chí bốn phương.
Cuộc thế vần-xoay còn hội-ngộ (1),
Mái xanh, đâu ngại nhuộm hơi sương?

THANH-SƠN

ĐÊM TRĂNG, TRÊN ĐỒI THỐNG

Từng không thấp-thoáng mảnh gương treo,
Trăng súa sườn non, ánh móc reo.
Bóng ngọc một vầng in đáy nước,
Ánh vàng muôn vẻ rọi lưng đèo.
Sao thưa, gió thoảng, trời như vẽ,
Vượn rú, thông reo, cảnh nhạt phèo.
Sẵn có thú riêng: Trăng lẫn Núi,
Đêm đêm phảng-phất, mối tình theo.

ĐẠM-NGUYỄN

(1) Trăng mong cùng Bắc-tiến.

THƠ VÀ RƯỢU

Mùi thơ, men rượu ngát Hương-Bình,
Mượn thú thanh-cao diễn thú mình.
Bảy bước đầu chưa bằng Tử-Kiến,
Ngàn chung ấu cũng sánh Lưu-Linh.
Khi say nghiêng-ngửa quên trời đất,
Lúc hưng ngám-nga khiếp ngọc kinh.
Ngất-ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục,
Khề-khà đánh chén giặc lui binh.

QUỖ-YU



Hơn bom nguyên-tử, súng thần-công,
Sức rượu tài thơ quá lạ-lùng.
Một chén nung gan chàng chiến-sĩ,
Đôi câu khiếp vía lũ gian-hung.
Thơ tiên có rượu, thơ càng mạnh,
Rượu thánh không thơ, rượu chẳng nồng.
Lý-Bạch, Lưu-Linh đoàn-kết lại,
Thành sầu, lũy hận phá như không.

NGU-XUYỄN

CANH KHUYA THÂN GÁI ĐẠM TRƯỜNG

Nửa phần e-ngại, nửa phần thương,
Thân gái canh khuya bước đặm trường.
Trăng bạc chênh-vênh đường hút nẻo,
Sen vàng lững-thững, gót in sương.
Đêm dài quặng vắng bao dè-dặt,
Liều yếu đào tơ những vấn-vương.
Non nước im-lìm trong giấc mộng,
Ngự-tình mượn bút thảo nên chương.

VỌNG-CHI

NGÂM CHƠI

Đố ai lưu được cái xuân xanh,
 Thôi tiếc làm chi lưỡng nhọc mình.
 Hoa đẹp cứ gì khi hé nụ,
 Trắng thanh chẳng những lúc tròn vành.
 Đời không biển-ào đành vô-thú,
 Người có ngây-thơ mới hữu-tình.
 Cười khóc, khóc cười, cười với khóc,
 Ấy là ý-nghĩa cuộc phù-sinh.

TRƯƠNG-ANH-MÃN
 Cử-nhân Hán-học

NHÂN BẠN ĐƯỜNG XA

Xuân tới trông hồng vỏ cánh bay,
 Trăm mối «Tơ Tằm» khéo vướng ngay!..
 Mưa gió tuôn hoài trên đất cũ,
 Mây rầu bạc mái giữa xuân nay!
 Mộng-hồn say bướm ấu còn tỉnh?
 Du-khách đeo bầu hỡi có hay?
 Ai «mở hội Dân» xoooy vận mới,
 Tre già măng mọc, rùi thành may (1).

HÙNG-VIỆT

BỆNH-TRUNG THIỀN-ĐỊNH

病 中 禪 定

Tịnh dạ tầm tư mộng bất thành,
 靜 夜 尋 思 夢 不 成
 Kỳ văn diệu pháp tuệ tương sanh:
 既 聞 妙 法 慧 相 生

(1) Bài này hợp theo nguyên-văn bài «Khai bút năm Nhâm-Dần», của thi-sĩ Trương-Anh-Mãn, tác-giả thi-phẩm «Tơ tằm» (có đăng trong V.H.N.S. số 68, trang 81).

Trùng tâm mặc ngoạn chân vô ngã,
 澄 心 默 玩 真 無 我

Mính mục tiềm tham bản thị khanh...
 瞑 目 潛 參 本 是 卿

Kham thán túc nhơn do hữu lậu,
 堪 嘆 宿 因 猶 有 漏

Khả liên kim thế dĩ phân minh!
 可 憐 今 世 已 分 明

Trần-lao nhứt vãng tri đa sự,
 塵 勞 一 往 知 多 事

Thiên-hán ngân-hà phản trạo khinh.
 天 漢 銀 河 返 棹 輕

Dịch - nghĩa

Lặng-lẽ canh chầy giấc chẳng yên,
 Lắng nghe phàm-bối tình lòng thiên: (1)
 Phình-phờ thế-sự đều hư huyền,
 Ngao-ngán nhân-tình quá đảo-điên!
 Có lẽ đường đời hay trắc-trở,
 Không sao thân thế lắm truân-chiên?
 Sầy vời lạc bước vào trần tục,
 Trở lái thuyền từ hướng tọa-liên (1).

HỒNG-THIỆT nữ-sĩ (2)
 (DI-SƠN sao lục)

(1) Phạm-bối 梵 唄 : lời tụng niệm của các vị tăng dà.
 Tọa-liên 蓮花座 : tòa sen ghế Phật ngồi.

(2) Xem tiêu-sứ Hồng-Thiết nữ-sĩ đăng trong V. H. N. S. số 68 (trang 87).

KỶ-NIỆM ĐỆ LỤC THẬP CHU-NIÊN TRƯỜNG QUỐC-HỌC HUẾ

(Thành-lập năm 1896)

(Tiếp theo V. H. N. S. số 68)

- 12.— Việc lễ-chức đã yên dẫu đấy,
Chưởng-giáo quyền giữ lấy trong tay.
Một lòng vàng-đá chẳng thay,
Quyết đem văn-hóa đời thay thế-tình.
- 13.— Con khùng-hoảng Thần-kinh lúc ấy (1),
Lời thị-phi trông thấy mà ghê!
Ít người khen, lắm kẻ chê:
« Học chi chữ Pháp, thêm mê tâm-hồn! ».
- 14.— Trước dư-luận phao-dồn phải trái,
Đánh cam lỏng nhân-nại biết bao!
Hao hơi rát cổ hô-hào,
Đem điều lợi hại, phân hao mọi bề.
- 15.— Tìm đủ cách thức mê gọi tình,
Quyết thực-hành nhứt định một khi.
Làm cho ai nấy kinh-vì,
Đem lòng tin-tưởng chẳng gì hoài-nghi.
- 16.— Nền đạo-đức duy-trì nếp cũ,
Hội văn-minh cổ-vũ tân trào.
« Quốc-gia » hai chữ đề cao,
Mục-tiêu giáo-hóa nhắm vào tương-lai.
- 17.— Trường Quốc-học chính nơi đào-tạo,
Sáu mươi năm hoài-bảo đến nay,
Biết bao những cuộc đời thay,
Canh-tán hoán-cửu, ngày ngày mới thêm!
- 18.— Từ Sơ-đẳng bước lên Trung-đẳng,
Trung-đẳng rồi, Cao-đẳng tiếp theo.
Khác nào như bậc thang leo,
Dần dần tiến bước, mãi trèo lên cao!...

(1) Con khùng-hoảng về chánh-trị do Đảng "Văn-thân" gây nên. Lúc bấy giờ, hễ ai hợp-tác với Pháp đều xem như Việt-gian phản-quốc. Vì vậy, khi trường Quốc-học mới mở ra, ít ai dám xin vào học. Phải đem một số học-sinh ở Trường Quốc-tử-giám xuống, lập một lớp gọi là « Cours des gradués » (tạm dịch là lớp Hậu-bổ).

- 19.— Hàng sĩ-tử xiết bao tuấn-tú!
Nơi học-đường quần-tụ như mây!
Chen đua học-tập vui-vầy,
Theo lời giảng-day, thường ngày lo chăm.
- 20.— Trên sư-trưởng tận tâm giáo-huấn,
Lòng tác-thành chẳng quản gian-lao,
Tinh-thần mãi được nâng cao,
Tri-tri cách-vật ghi vào lòng son.
- 21.— Nhon-tài sẵn có khuôn đào-chú,
Trải bao năm, lũ lũ xuất-thân.
Tham-gia cách-mạng, duy-tân...
Dân giàu nước mạnh dự phần chủ-trương.
- 22.— Trước hiệu-quả học-đường cao rộng,
Nhìn tương-lai nói-giống xinh tươi!
Văn-minh quyết chẳng thua người,
Mong sao cho được mười mười vẹn mười!
- 23.— Nay nhơn dịp Sáu-mươi Chu-giáp,
Gọi ít hàng báo đáp Cao-Sáu.
Trời Nam non-nước một bầu,
Nghien Hương bút Ngự, ngàn thâu trường-tồn.

An-đình TRẦN-KINH

(Cựu Học-sinh Trường Quốc-Học)

TỚI CỬA THIÊN

Bước chân lên đến cửa thiên,
Thấp nén hương nguyên lạy đức Từ-bi:
Cổ thương trần-khách mê-li,
Xin cho giọt nước dương-chi rửa lòng.

Á-NAM

ĐÊM RƯỢU NGUYỆT

Đầy nhà lan huệ tỏa hương say,
Phảng-phất hương trầm quyện khói bay.
Đưa khách tao-nhân vào cõi mộng,
Thả hồn lên tận chốn cung mây.

Rượu nồng một chén rót đưa anh,
Đề nhập đào-nguyên giữa thị-thành.
Bụi tục không như người mắt tục,
Mỗi lần nguyệt tỏ mỗi đêm thanh.

Luân-lạc e gì chuyện viễn-phương,
Gốt trần đã lấm bụi hồng vương.
Gửi ai đôi mắt chân trời biển,
Một mảnh hồn quê nhuộm gió sương.

Thôi hãy quên đi hết những ngày
Phong-trần, đề hết cái đêm nay,
Đưa nguồn cảm-hứng lên cung Quảng
Mặc cảnh trần-gian chuyện đời thay.

Người thế cười mình một lũ say,
Mình cười người thế khéo như ngây...
Đem đời chôn cả vào danh-lợi,
Chẳng biết gì trăng buổi tối nay.

Chẳng biết đất trời dương biến-động,
Tinh-cầu dương chuyển, địa-cầu xoay.
Chẳng hay đêm tối đang tàn đề
Cho ánh dương lên tỏa sáng ngày...

THÁI-BẠCH

HƯƠNG VỀ HÀ-NỘI

Hà-Nội xa xăm sóng Nhị-Hà,
Dâng lên bãi cát bóng thuyền qua.
Nhật-Tân, Cơ-Xá tình năm, tháng,
Gió lộng từng cơn chợ Bắc-Qua.

Tôi nhớ Xuân về gò Đống-Đa,
Quang-Trung oanh-liệt khải-hoàn ca!
Hận Sầm-Nghi-Đống còn đâu đó?
Ác mộng Thanh-triều dễ chữa qua?

Tôi nhớ băng-khuông đường Thụy-Khuê,
Mênh-mông theo gió với Xuân về.
Chơi vui tiếng hát vương hương lúa,
Mấy bóng trâu mờ sau lũy tre.

Tôi nhớ Xuân về năm cửa Ồ:
Cầu-Dền, Đống-Mác mái tranh sơ,
Cây nêu Quan-Chường, đu Cầu-Giấy
Và Chợ-Dừa đây, mấy quán xưa.

Tôi nhớ con đường Trưng Nữ-Vương,
Nữ-sinh riu-rít lúc tan trường.

Đôi môi thắm đỏ, hoa đào nở,
Cặp mắt nhung huyền, nét liễu buông.

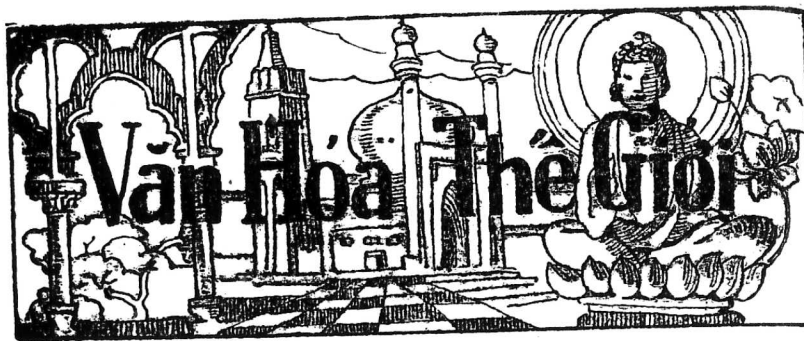
Rời đây Hà-Nội những chiều thu,
Lệ thắm còn dâng khắp Cổ-Đô.
Ai biết Hàng Đào khi tối xuống,
Có còn lộng-lẫy đẹp như xưa?

Tôi nhớ thanh thanh dáng núi Nùng,
Nhớ Hồ Tây vắng buổi chiều đông.

Nhớ màu son đỏ cầu Thê-Húc,
Nhớ gió Hồ Gươm vang nhớ mong.

Nghĩa là tôi nhớ cả nhân-dân,
Quần-quạp đau thương ở Bắc-Phần,
Mỏi mắt trông chờ quân Bắc-tiến...
Vùng lên giải-phóng khắp non sông!

VÕ-LANG



THI-CA VÀ VĂN-HỌC NHẬT-BẢN

Đoàn Văn An

THI-CA là một ngành nghệ-thuật chiếm phần quan-trọng trong nền văn-học Nhật-Bản. Để hiểu quan-niệm của người Nhật-Bản đối với thi-ca như thế nào, thiết-tưởng không gì hơn là căn-cứ vào những lời của các thi-hào hiền-triết xưa. Một trong các thi-hào danh-tiếng và xưa nhất ở Nhật-Bản là ông Ki No Tsurayuki. Ở khoảng năm 905, trong bài tựa của bộ « Thi-ca cù-kim toàn tập », ông có viết như sau :

« Thi-ca Nhật-Bản nảy mầm từ lòng người và biểu-hiện bằng những vần-từ hoa-mỹ. Trong cuộc thế, con người thường tiếp-xúc với ngoại-cảnh, thấy nghe bao nhiêu những cảnh-tượng buồn vui đẹp xấu của cuộc đời. Mỗi cảnh-tượng khác nhau ấy thường gợi trong lòng người những cảm-xúc; rồi từ nơi những cảm-xúc ấy tự-nhiên người ta muốn ghi lại những nét chấm, bằng hình-ảnh hoặc bằng vần-từ. Thật vậy, ai mà không muốn tạo nên những bài thơ hay, mỗi khi nghe tiếng con họa-mi thánh-thốt trong vườn hoa xanh lá? Và ai mà có thể nên được những sầu-cảm của mình, mỗi khi nghe tiếng ếch-nhái réo buồn trong đêm vắng ở đồng ruộng sau những trận mưa sa? Ở đây, hồn thơ phơi-phới, ý thơ dâng lên, và lời thơ xuất phát. Thơ dệt màu vũ-trụ trời đất. Thơ miêu-tả những sự-tượng vô-hình. Thơ thắt-chặt tình yêu trai gái. Thơ hàn gấm những vết thương đau của cuộc đời. . . . »

Nói một cách khác, người Nhật-Bản nhất là các thi-nhân xem thơ là tất cả. Thơ là một nàng tiên đầy hương-sắc của muôn vật và cũng là một nghệ-

278/40

VĂN-HÓA — SỐ 69

thuật để thi-vị-hóa cuộc sống của đời người. Cũng vì quan-niệm như thế nên hầu hết các hạng người trong xã-hội Nhật-Bản đều yêu chuộng thi-ca. Ở đây cũng nên nhớ thêm rằng: người Nhật không những chỉ yêu chuộng thi-ca bằng thị-hiểu và thưởng-thức mà thôi, họ còn có thể sáng-tạo ra những bài thi-ca một cách dễ-dàng nữa.

Nếu thời xưa ở năm 905, Ông Tsurayuki đã đặt ra câu hỏi: « Ai mà không muốn tạo nên những bài thơ hay, mỗi khi nghe tiếng con họa-mi thánh-thốt trong vườn hoa xanh lá », thì sau đó khoảng chừng 800 năm, nhà thi-sĩ chuyên về loại thơ hài-cú là ông Onitsura (1661-1738) đã đặt lại vấn-đề ấy với một bài thơ 3 câu như sau :

Gì đây, tôi bâng-khuâng,

Buồn thay trong tay không cầm bút,

Trăng tỏ sáng đêm nay.

Bài thơ này là diễn-tả ý-nghĩa: trong khi nhìn trăng lên, cảnh đẹp lòng tràn-dẫy cảm-hứng, tác-giả muốn cầm bút chép lại thành văn thơ. Nhưng vì khi ấy trong tay không cầm bút, tác-giả có ý buồn-nản, bâng-khuâng, tìm kiếm. Bài thơ này không những chỉ miêu-tả những cảm-hứng tình-thơ của tác-giả, mà còn diễn-tả luôn cả tâm-trạng muốn làm thơ mỗi khi nhìn thấy cảnh đẹp của tác-giả nói riêng, và của phần đông người Nhật-Bản nói chung.

Bài thơ trên là tổ-chức theo loại thơ hài-cú (*haiku*). Loại thơ hài-cú này rất đơn-giản, vần-từ cú-pháp chỉ gồm vần-vẹn trong 17 chữ, chia thành 3 câu. Câu đầu 5 chữ, câu giữa 7 chữ và câu cuối 5 chữ. Chữ Nhật lại không có các dấu, cũng không có giọng đọc (*accent*) nặng nhẹ lên xuống khác nhau nhiều như chữ Việt-Nam, chữ Trung-Hoa, vì thế nên cách cấu-tạo thành các loại thi-ca, kể cả loại hài-cú, đoản-ca, liên-ca và trường-ca rất giản-dị, không cần phải để ý đến các âm-vận mẹo-luật như bình, trắc v.v. Cũng vì lẽ ấy nên hầu hết người Nhật-Bản đều có thể làm thơ được, kể cả những người không có thiên-tài về văn-nghệ thi-ca.

Ở đây chúng ta cần nhớ rằng: loại thơ hài-cú này tuy chỉ gồm có 17 chữ chia thành 3 câu mà thôi, nhưng không phải vì thế mà không hàm-ân đầy-đủ ý-nghĩa, mất tánh-chất thi-vị của nó. Trái lại, cũng có nhiều khi do vần-từ ít, cú-pháp giản-dị, nên có thể miêu-tả được những hồn thơ u-ẩn, những ý thơ lưu-loát, những tình thơ mênh-mông. Ở đây, chúng tôi xin dịch ra một vài bài thơ thuộc về loại hài-cú này để cống-hiến cùng quý bạn đọc. Và trước khi trích-dịch ra đây một vài bài thơ hài-cú, chúng ta cần hiểu

VĂN-HÓA — SỐ 69

279/91

thêm rằng: ở Nhật-Bản trong các thi-sĩ chuyên về loại thơ hài-cú này, thi-sĩ Ba-Tiêu (1644-1694) tức là Basho là người danh tiếng nhất. Tả cảnh một đêm thu trăng sáng, thi-sĩ Ba-Tiêu viết:

*Trên cành cây không lá,
Một con vạt phân-chiếu màu sương,
Trăng sáng đêm sắp tàn.*

Bài này gợi cho ta một ấn-tượng mùa thu hoàn-toàn. Ở mùa thu hầu hết cỏ cây đều rụng lá, chỉ còn lại những cành cây trơ-trọi chơ-vơ. Trên cành cây không hoa không lá ấy, chỉ có một con vạt đi ăn sương nhuộm màu trắng bạc của trăng đêm. Vạn-vật yên-tĩnh, vắng trăng không vẫn đục một thoáng mây mờ. Đó là gì nếu không phải là cảnh của một đêm thu trăng sáng ở một cánh đồng quạnh-hiu? Một chỗ khác, trong khi tả cảnh một cái hồ xưa, thi-sĩ Ba-Tiêu lại viết:

*Hồ xưa nằm vắng-vẽ,
Loài ếch-nhái thả chi tung-hoành,
Tiếng nước khua tung-tóc.*

Ở đây, ngoài việc tả cảnh một cái hồ xưa, tác-giả còn khơi dậy trong lòng ta một nỗi buồn mang-mác mông-lung. Nỗi buồn ấy gợi lên bởi ý-niệm hoài-cổ và bởi sự vắng-vẽ của cảnh-vật xung-quanh hồ. Vắng-vẽ cho đến nỗi hầu như không thấy một bóng người, không nghe một tiếng động, mà chỉ còn nghe được tiếng nước tung-tóc của đàn ếch-nhái nhảy múa nhào-lộn trong hồ xưa mà thôi. Thật là thê-lương áo-não cho một cái hồ xưa!

Chúng ta thấy rằng: trong loại thơ hài-cú này thường gồm đủ các thứ tả cảnh, tả hình, luân-lý, giáo-dục, triết-học, tôn-giáo v.v. Hai bài thơ trên có thể liệt về loại tả cảnh, dưới đây chúng tôi xin dịch ra một vài bài thuộc về loại tả tình để làm thí-dụ. Đề tả tâm-tình của một người con khi xa nhà, thi-sĩ Vũ-Thôn (Buson) viết:

*Chiều thu lặng-lẽ xuống,
Hồi-tưởng cha mẹ nơi cố-hương,
Lóng rợn niềm thương-nhớ.*

Nếu đem bài thơ này so-sánh với hai câu thơ đã biến-thành dân-ca ở Việt-Nam là: «*Chiều chiều ra đứng ngõ sau, Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều*», chúng ta thấy mặc dù cách diễn-tả có khác nhau, nhưng ý-nghĩa thì hoàn-toàn đồng với nhau. Điều này cũng không có gì ngạc-nhiên, vì cả 2 dân-tộc Việt-Nam và Nhật-Bản đều hấp-thụ nền tư-tưởng giáo-dục của Khổng-Mạnh, và

nền tư-tưởng giáo-dục này là lấy hiếu-trung làm căn-bản vậy. Đi qua một lãnh-vực khác, đề tả mối tình chân-thật của một người yêu đối với tình-quân, thơ hài-cú lại có chép:

*Đào-dạt tình yêu nhỏ,
Trong ánh mờ-ào của sáu đêm,
Thơ này em viết đến.*

Thật là một tình yêu chân-thành và tha-thiết. Một tình yêu không đắn-đo ngày đêm sáng tối. Một tình yêu mà người ta không cần phải có đèn lửa trăng sao, chỉ cần có một vài ánh-sáng lờ-mờ le-lói của các loài sâu-bọ ban đêm là có thể viết cho tình-lang những bức thơ-tình thấm-thía. Loại thơ hài-cú này sở-dĩ trở thành danh-tiếng, có sức hấp-dẫn người đọc nhiều là do đặc-tánh «*giấy ngắn tình dài*» này.

Trong loại thi-ca đặc-biệt của Nhật-Bản, ngoài loại hài-cú trên, còn có một loại thi-ca khác là đoản-ca (*tanka*) và cũng có khi gọi là liên-ca (*renka*), hoặc là trường-ca (*nagaata*). Cách thức cấu-tạo của loại thơ đoản-ca này là gồm có 31 chữ, chia thành 5 câu: câu đầu 5 chữ, câu thứ hai 7 chữ, câu thứ ba 5 chữ, câu thứ tư 7 chữ và câu thứ năm cũng 7 chữ. Loại thơ đoản-ca này phần nhiều chia thành 2 vế, vế đầu gồm có 3 câu trước và vế thứ hai gồm có 2 câu sau. Về ý-nghĩa thì có khi 2 vế trên dưới liên-quan mật-thiết với nhau, nhưng cũng có lúc chỉ liên-quan một cách gián-tiếp mà thôi. Để có một khái-niệm rõ-ràng về cách-thức cấu-tạo của loại thơ đoản-ca này như thế nào, chúng tôi xin dịch ra đây một vài bài bẽ cống-hiến cùng quý vị:

*Nhìn xa chân trời thăm,
Trên đỉnh núi, hoa đào cười xuân,
Sông Mi-na-Sê chảy.*

*Năm xưa mùa thu còn thoáng bóng,
Mây về lưu-luyến cảnh chiều hôm.*

Tác-giả của bài đoản-ca này là Thiên-Hoàng Gotoba (1180-1230). Trong bài đoản-ca này chúng ta thấy: 3 câu đầu là tả cảnh một mùa xuân, có núi cao sông chảy, có hoa anh-đào nở nụ cười xuân. Còn 2 câu dưới là tả một sự lưu-luyến bàng-khuâng nhân lúc ngày qua chiều xuống, đồng thời cũng tả một niềm thương-nhớ mênh-mông đối với mùa thu của năm qua. Tuy nhiên, 2 vế trên dưới cũng không phải hoàn-toàn khác nhau, vì nó là một sự-kiện nhân cảnh xúc tình, nhân mùa xuân đến mà nhớ mùa thu qua vậy. Sau đây là một ví-dụ khác:

*Nhà tôi ở xóm vắng,
Chen lẫn những cành lá đỏ hoe,
Chôn vùi trong yên-lặng.*

*Xuyên qua rào với lũy tre xanh,
Gió thu bay đến thổi ri-rào.*

Bài thơ đoản-ca này là do thi-sĩ Minamoto sáng-tạo ra. Trong bài thơ này, 3 câu đầu tác-giả tả cho ta thấy vị-trí và phong-cảnh của ngôi nhà tác-giả. Ngôi nhà ấy ở nơi một xóm làng vắng-vẻ, có nhiều cây lá sum-sê bao-phủ, 2 câu sau tác-giả đưa ta đến cảnh của một buổi chiều thu, có khóm tre xanh, có gió thổi ri-rào. Hai vế thơ này lúc mới xem ta có cảm-tưởng như không có gì quan-hệ nhau, nhưng khi xem kỹ thì chúng ta thấy: tác-giả muốn tả ngôi nhà của mình trong một buổi chiều thu, vì ở câu thứ 2 của vế thơ đầu có câu «*chen lẫn những cành lá đỏ hoe*» (Ở Nhật có nhiều loại thảo-mộc hể mỗi khi mùa thu đến là tất cả lá cây đều biến thành một màu vàng đậm hoặc đỏ hoe trông rất đẹp mắt).

Hai bài thơ trên là những bài thơ đoản-ca viết ra bởi một tác-giả, viết theo với quy-luật 5,7,5,7,7. Nhưng có nhiều khi loại thơ đoản-ca này được sáng-tạo bởi nhiều người, và quy-luật về các vế thơ 5,7,5 và 7,7 cũng thường thay đổi, chứ không hoàn-toàn theo thứ-tự như trên. Ví dụ:

*Tôi nhớ lại một ngày xa-xưa,
Nơi kinh-thành Na-Ra đáng mến.*
(Fujiwara)

*Hoa anh-đào nở thắm,
Mùa thu đến nhuộm đỏ lá cây,
Vạn-vật tình như mộng.*
(Minamoto)

*Mỗi độ thu về cây cỏ thắm,
Sắc màu như đến độ nhân lên.*
(Echigo)

Trong bài thơ đoản-ca này chúng ta thấy gồm có 3 tác-giả khác nhau. Đoạn đầu gồm 14 chữ chia thành 2 câu, nói về ý-niệm hoài-cổ của thi-sĩ Fujiwara. Tác-giả nhớ lại kinh-thành Nara, nơi đã chôn sâu trong lòng tác-giả những kỷ-niệm êm-dềm của thời thơ-ấu. Đoạn thứ hai gồm có 17 chữ chia thành 3 câu, thi-sĩ Minamoto tả về cảnh của một mùa thu ở kinh-thành Nara. (Vì chỉ ở tỉnh Nara, hoa anh-đào mới nở ở khoảng mùa thu, còn các nơi khác thì hầu hết đều nở vào khoảng mùa xuân). Ở đây, tác-giả tả cho ta thấy cảnh-

sắc thắm đượm màu hoa, một vẻ đẹp mơ-màng tinh-tử như mộng của mùa thu ở chốn kinh-thành cũ. Rồi đến đoạn thứ ba, gồm có 14 chữ chia thành 2 câu, cũng nhân cảnh mùa thu ấy thi-sĩ Echigo pha thêm nhiều màu-sắc mới đến nhuộm thắm cỏ cây, và đồng thời cũng diễn-tả luôn cả định-luật tuần-hoàn tự-nhiên của vũ-trụ: Cứ mỗi độ thu về là cây cỏ nhuộm thắm những sắc-màu lộng-lẫy, làm cho ta có cảm-tưởng như sắc-màu đang đến độ nhân thêm lên ở vũ-trụ và vạn-vật. Bài thơ này mặc dù là đoản-ca, nhưng cũng có thể xem như là loại thơ liên-ca (*renka*) của Nhật-Bản, vì nó được tạo nên bởi nhiều vế và nhiều tác-giả nối-tiếp lại với nhau mà thành.

Còn về loại trường-ca (*nagauta*) thì dài ngắn không nhất-định, vì đó là những bài ca ghi lại những cảm-hứng, những bài thơ xướng-họa của các thi-nhân. Loại trường-ca này về hình-thức tuy dài ngắn bất-định, nhưng về cách-thức cấu-tạo thì đại-khái cũng theo như quy-luật của đoản-ca và liên-ca trên. Nghĩa là nếu người xướng đề ra một bài thơ gồm có hai câu 14 chữ thì người sau phải họa tiếp theo với một bài thơ 3 câu 17 chữ.

Và trái lại cũng như thế. Nếu người xướng đề ra một bài thơ gồm có 3 câu với 17 chữ thì người sau phải tiếp theo với một bài thơ 2 câu 14 chữ. Cứ như thế thay-đổi tiếp-tục với nhau tạo thành một bài trường-ca dài hằng mấy trăm câu. Đại-khái thì lối làm thơ này cũng gần giống như loại thơ xướng-họa nhân-dàm của các Cụ bên ta ngày xưa. Đề hiểu cách-thức làm thơ theo loại trường-ca này như thế nào, chúng tôi xin dịch ra đây một vài đoạn đề giới-thiệu cùng quý bạn đọc thân-mến:

*Họp nhau bên bờ suối,
Mưa tháng 5, gió chiều thổi nhẹ,
Con sông Nô-ga-mi.*
(Basho)

*Những chiếc thuyền chài lơ-lửng trôi,
Le-lói trên sông ánh đèn mờ.*
(Ichiei)

*Vườn dưa đã chín đỏ,
Chờ-đợi ánh sáng của trăng khuya,
Từ vòm trời xa thẳm.*
(Sora)

*Trở về nơi xóm vắng làng khuya,
Qua vườn dâu ngô kín sương mờ.*
(Sensui)

Trong bài thơ này chúng ta thấy gồm có 4 tác-giả, mỗi người tả một bối-cảnh khác nhau. Bối-cảnh đầu là tả một sự gặp-gỡ trên bờ sông Nô-ga-mi trong một đêm mùa hè, có mưa rào gió thổi. Bối-cảnh thứ 2 là tả cảnh: trên con sông Nô-ga-mi ấy có những chiếc thuyền chài đánh cá ban đêm, với những cây đèn khi ẩn khi hiện le-lói chiếu hiện lên bờ sông. Bối-cảnh thứ 3 là tả tâm-trạng của một vườn dưa hấu chín đỏ đang chờ-đợi trăng hè sáng tỏ minh-mông. Và bối-cảnh thứ 4 là tả cảnh tịch-liêu của làng xóm, có vườn dâu mờ-ào, có ngõ hẻm gài sương v.v. Thật là một bài thơ tuyệt-tác, nhất là loại thơ tả cảnh tả tình. Và nếu chúng ta không thấy tên của những tác-giả khác nhau ở dưới mỗi đoạn thơ, thì chúng ta rất có thể nghĩ rằng: đây là một bài thơ sáng-tác ra bởi một tác-giả. Đó là tất cả những mỹ-lục gọi nhiều hứng-thú cho độc-giả trong khi đọc những bài thơ thuộc về loại liên-ca, trường-ca này.

Tóm lại, thi-ca Nhật-Bản rất bình-dân giản - dị, hễ có cảm - hứng, có nhân cảnh xúc-tình là có thể làm thơ được, nhất là các loại thơ cổ-diễn như thơ hài-cú, đoản-ca, liên-ca, trường-ca mà chúng ta đã có dịp khảo-cứu sơ-lược trên. Ở đây, cũng nên nhớ rằng: loại đoản-ca, liên-ca, và trường-ca là loại thi-ca bình-dân được phát-xuất rất sớm ở Nhật-Bản, có lẽ độ vào khoảng thế-kỷ thứ VII và thứ VIII. Còn loại thơ hài-cú thì mới được sáng-tạo vào khoảng thế-kỷ thứ XV. Vì lẽ đó nên loại thơ hài-cú về hình-thức, cú-pháp và cách tổ-chức có phần giản-dị và tự-do tiến-bộ hơn. Chúng ta có thể xem 4 loại hài-cú, đoản-ca, liên-ca và trường-ca trên là những loại thi-ca cổ-diễn, có thể đại-diện xứng-dáng cho tinh-thần độc-đáo của nền thi-ca Nhật-Bản. Các loại thi-ca này là loại thi-ca đặc-biệt của Nhật-Bản cũng giống như loại thơ lục-bát ở Việt-Nam^{ta}.

Ngoài 4 loại thi-ca cổ-diễn trên, trong nền văn-học Nhật-Bản ngày nay còn có xuất-hiện những loại thơ khác như thơ tứ-tuyệt, thơ ngũ-ngôn bát-cú, thơ thất-ngôn bát-cú, thơ tự-do, lãng-mạn v.v. Chúng ta thấy rằng: dù tân hay cựu, dù cổ-diễn hay tự-do, nhưng hầu hết người Nhật đều là những người rất yêu-chuộng thi-ca, gồm cả âm-nhạc và hội-họa. Vì đây là những món ăn tinh-thần, những nghệ-thuật để miêu-tả tâm-tình, cảm-nghĩ, ý-tưởng của con người, đồng-thời cũng là những yếu-tố xây-dựng cuộc đời và thi-vi-hóa nhân-sinh mà bất cứ một nền văn-học nào cũng thường đặt làm lý-tưởng vậy.

ĐOÀN-VĂN-AN



VĂN-HÓA — SỐ 69

284/96

QUAN NIỆM DỊCH HÓA TRONG CỔ-HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 68)

Nguyễn Đức Tiềm

CÁC pháp vô thường vì các pháp không có tự-tánh (*substance*). Vì triu mến, vì luyện-tiết, chúng ta gán cho vạn hữu một thời-gian tồn-tại, và một thực-thể bất - biến, quên rằng chính bản thân mình cũng đã, đương và sẽ biến. Nhờ người yêu ở phương xa, ta thích hình-dung người đẹp vẫn có đó, vẫn cứ vậy hoài, vẫn dạo gót sen giữa vườn hoa đó như hồi nào. Kịp đến khi về tìm người xưa không gặp, ta ngân-ngơ than:

“ Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông ”.

(Thôi Hộ)

Hoa đào năm ngoái? Không, chính hoa đào năm nay, nói đúng hơn, hoa đào của giây phút này. Chỉ trong một mùa hoa mà đã có bao nhiêu lần thay hình đổi xác rồi, huống nữa giữa hai mùa hoa. Cho đến gốc đào kia cũng không còn là gốc đào năm ngoái, mọi tế-bào đã qua rồi mấy tuần sanh diệt, diệt sanh. Cho đến tác-giả bài thơ cũng không còn là chính mình nữa. Vì mãi quán-quát hình - ảnh người yêu, thi-sĩ sống với ảo-tưởng TÂM và CẢNH đều đóng khuôn bất-di bất-dịch trong thời-gian. Ngồi trên thuyền xuôi theo dòng nước, thi-sĩ, — và cả chúng ta, — quên rằng mình đương trôi, lại tưởng bờ sông trôi.

Muôn vật vô thường vì muôn vật không bản-thể. Vậy ngoại-giới là gì? Một mơ hình-ảnh? Một trò ảo-thuật? Một tưởng ảo-hóa? Vâng:

« Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư »

(Cung-oán ngâm khúc)

VĂN-HÓA — SỐ 69

285/97

Cái mà ta gọi là vật-chất, là cố-thể (*solide*), nhà Vật-lý, cũng như nhà học Phật, thấy đó là một thể giả hợp trong không-gian và thời-gian, có đó, mất đó, ly đó, hợp đó, biến-chuyển trong khoảng khắc dưới sức tác-dụng của hấp-lực, và kháng-lực. Vật-chất, phân tách đến cùng tột, là năng-lực; và "thế-giới chỉ là một tập hợp của những chuyển-động dựa trên những chuyển-động" (Edonard Leroy: *le monde est un ensemble de mouvements posés sur des mouvements*). Phân tách đến chỗ cực-vi là nguyên-tử, nhà bác-học ngàn-ngờ không thấy cái gì có thể gọi là cố-thể; và vạn-vật, từ thế-giới đến vi-trần, đều được tạo trên cái năng-lực vô-danh kia mà vô-minh đã gán cho cái tên là vật-chất.

Trong một nguyên-tử « cá vi » mọi kiến-thức khoa-học đều bị đảo-lộn. Ở cái thế-giới toán-học-hóa đó, tự tại, siêu-lý, hình-học phần Euclide, số-học phần Archimède, hóa-học phần Lavoisier, cơ-học phần Newton, luận-lý phần Aristote, (nói theo luận điệu của tác-giả "Triết-lý của cái KHÔNG", — Gaston Bachelard). Ở đó còn giá-trị chẳng, may ra chỉ có nguyên-lý ngờ (*principe d'int-certitude*) kiến-trúc lên thành những công-thức toán. Trên quan-điểm triết-lý, những công-thức này là kết-quả của những quá-trình tâm-thức. Vậy ta có thể tự hỏi khoa vật-lý toán-học mà ý-thức con người quan-niệm kia có đáng tin không: cũng như Phật-giáo đã dạy, ở đây ta quyết không thể nào nhận là đúng được mọi ý-niệm nào về sự vật nếu chủ-thể hòa chung vào đối-tượng, điều ấy triết-gia Anh Russel đã minh-chứng rằng khối óc không thể tự nó quan-sát hoạt-động của chính nó.

Nghi ngờ giá-trị của kiến-thức có khác nào thừa nhận bằng khoa-học vạn vật là ảo-ảnh, là « *duy tâm sở tạo, duy thức sở biến* », là *Māya vāy* ». (Sách dẫn: *Le Bouddha et le Bouddhisme* của Maurice Percheron, Editions du Seuil).



VÔ-THƯỜNG áp-dụng vào tinh-thần gọi VÔ-NGÃ. Ngã là ta, bản ngã, thần ngã, thần thức, tâm, và cũng là linh-hồn mà nhiều tôn-giáo coi như là một thực-thể tự tại, bất biến, bất tử.

Đề có một ý-niệm đầy đủ về Ngã, chúng ta thử mượn triết-học Tây-phương rọi vài tia sáng, nhờ đó chúng ta hiểu rõ thêm Phật-giáo duy-tâm thế nào, Descartes, Kant, Hégel duy-tâm thế nào, và thế nào là Đông-phương Vô-Ngã còn Tây-phương Hữu-Ngã.

Căn-bản chung của duy-tâm luận Âu-châu là lấy con người làm thước đo vạn-vật (*Protagoras*). Con người đây là bản-ngã, là tâm, biệt lập, độc lập đối với

không-gian và thời-gian. Ý muốn nói chỉ có tâm là thiệt, còn vạn hữu chỉ là bóng dáng của tâm, không thực-thể, tâm muốn có thì nó có, tâm nói không thì nó không.

Đề chứng-minh tâm ấy thiệt có, Descartes suy-luận vậy: Bắt đầu tôi tạm ngờ tất cả, rằng không có trời đất, không có núi sông, không có thượng-đế, không có người v.v...

Song, đầu ngờ thế mấy đi nữa, có một điều mà tôi quyết không ngờ được, điều ấy là *chính tôi hiện đang ngờ*. Tôi đang ngờ, ấy chứng rằng tôi có thiệt:

Tôi tư duy, vậy tôi có
(*Je pense, donc je suis*)

Danh-ngôn ấy là căn-bản của học-thuyết Descartes, từ cái có ấy ông suy-luận ra đến vạn-vật, nhân-quần. Ông có, xin nói rõ là có bằng *égo* (ngã) bằng *cogito*. Đó là quan-niệm chấp ngã của triết-học Tây-phương. Nhưng ngã đây là gì? Xét kỹ ra, chỉ là tư-duy, tư-duy lấy tư-duy làm đối-tượng, tư-duy tự đối-tượng hóa. Một khi chủ-thể hòa chung vào khách-thể, thử hỏi ông Descartes nào tư-duy đây, và ông Descartes nào quan-sát ông Descartes kia tư-duy. Cũng như con mắt không thể tự thấy được con mắt, (*thị như nhãn căn bất tự kiến nhãn* — kinh Viên Giác), cũng vậy, năng-tưởng Descartes (chủ-thể) không thể xét được sở-tưởng Descartes (khách-thể), do đó không thể quyết được tôi có hay tôi không có. Đọc đến đây, hẳn chúng ta không khỏi thắc-mắc tự hỏi. « Tôi tư duy mà không chắc là tôi có, vậy ai có, hay không ai có? Ai tư duy, hay không có ai tư duy? » Hỏi « ai có » là hỏi « ai tư duy », — vì chủ-thể là khách-thể.

— Vậy Ai tư duy? Thừa tâm-lý-học cận-đại đã đồng ý phần nào với giáo-lý nhà Phật mà trả lời bằng hai chữ Vô-Ngã:

« Chính cái tư duy là người tư duy ».
(William James)

« Không có người tư-duy sau cái tư-duy. Chính sở-tưởng là năng-tưởng — Nếu rút cái tư-duy đi, thì người tư-duy cũng không còn ».

(V. Dr Walpola Râhulo)

Descartes chấp ngã. Descartes là linh-hồn của triết-học Tây-phương. Triết-học là nòng-cốt của văn-hóa. Thử hỏi dùng *cogito*, Descartes đã đưa văn-minh Tây-phương đến địa-ngục hoặc thiên-đường nào.

Trước hết, nói có Ta ắt nói có Người, — đối-thể của ta, — ta với người là hai thực-thể biệt lập:

« Em là em, anh vẫn cứ là anh » (X.D.)

Nói có linh-hồn ắt nói có thể-xác. — đối thể của linh-hồn, — hồn và xác là hai thực-thể biệt lập :

“ *thịt xương là sông núi,*
Chia biệt người ra từng xứ cô đơn ” (H.C.)

Như vậy, dầu muốn dầu không ta cũng thương ta hơn người, coi nặng hồn ta hơn hồn người. Từ trí-thức - luận Hữu-Ngã đến Nhơn-sinh quan Vi-Ngã chỉ có một bước, một bước tất yếu, một bước không thể không bước được. Nguyên - nhơn tối sơ của lòng ích-kỷ phải tìm ở đó thôi. Người Âu từng khuyên chúng ta phải yêu mến lẫn nhau, nhưng khốn nỗi, làm sao yêu nhau được trong khi ta cứ định-ninh rằng bản-ngã của ta là riêng rẽ cho ta, rằng mỗi người có một bản-ngã khác nhau, rằng ta là ta chứ không thể là người khác. Hồ hào Vi-Tha, Tây-phương quên rằng hội giống Vi-Tha này mắt sao được trên màu đất Chấn-Ngã.

Từ Bản-Ngã dóm ra, Tây-phương thấy đâu đâu cũng là mâu thuẫn, cũng là chống đối, cũng là cạnh-tranh để mà sống (*struggle for life*). Nào tâm chống với vật, nào cá-nhơn mâu-thuẫn với xã-hội, nào giai-cấp đấu-tranh, nào con người chinh-phục tạo-hóa nào “*đông-phương là đông-phương, tây-phương là tây-phương, đông và tây không thể gặp nhau được*”, (Ruyard Kipling), nào đế-quốc chiến-tranh, nào óc kỳ-thị chủng-tộc, v.v. . . Bao nhiêu đau thương tái buốt, bao nhiêu nhục nhã ê-chề. . . mà nguyên do chỉ vì chấp Ngã.

Thào nào trong kinh Viên-Giác đức Thế-Tôn chẳng dạy rằng nhận có ngã-tướng chẳng khác nào nhận giặc làm con.

Đề phá vỡ lòng ích-kỷ từng gây cảnh nước sôi lửa phỏng khắp giới sanh-ling, Phật đi thẳng vô căn-do là Ngã. Đề bắt cái Ngã, Phật dùng mọi phương-pháp khảo-sát, (lý-luận, thiền-quán, tu-chứng), và kết-quả là. . . không đâu thấy có Ngã. Phật kiên-nhẫn tháo rời từng bộ-phận tạo thành cái máy Ngã: Máy thì có đó mà «chữ» máy lại không đâu thấy có Ngã. Phật kiên-nhẫn tháo rời từng bộ-phận tạo thành cái máy Ngã: máy thì có đó mà «Chủ» máy lại không. Triết-gia Russel nói:

«Chính tư duy là người tư duy»

là nghĩa đó vậy.

Ngã, — cũng gọi là linh-hồn, — không phải thuần tâm, mà là một hợp-thể của năm uẩn vật-lý (sắc), sanh-lý (thọ) và tâm-lý (tuồng, hành, và nhứt là thức gồm có ý thức, matna-thức và alaida-thức):

«Nhứt thiết những yếu-tố tạo thành muôn vật là vô ngã».

Sắc (thê-xác) và thọ (cảm-giác) vốn không tự tánh, vốn vô thường, đành là vô ngã, — vì đặc tánh của ngã là thường trụ, bất biến. Xét đến các yếu-tố tâm-lý mà chúng ta thường tưởng là ngã ở đó, Phật-giáo lại quan - niệm không thể tách vật khỏi tâm, không có tâm ngoài vật. Chúng ta ý-thức là nhơn một kích-dộng nào mà ý-thức một cái gì, chứ không có ý-thức thuần-túy. Cũng như nói về lửa thì không có lửa thuần-túy mà chỉ có

«*lửa cháy do củ thì kêu là lửa củ; lửa cháy do cỏ rác thì kêu là lửa cỏ rác; lửa cháy lên do phân bò khô thì kêu là lửa phân bò khô*» . . .

(Samyutta, L.M. Trần-thái-Đình dịch)

Cũng vậy, thức về âm-thanh do nhĩ-căn mà có thì kêu là nhĩ-thức; thức về màu sắc do nhãn-căn mà có kêu là nhãn-thức v.v. . . ; thức về ý-niệm (pháp) do ý mà có kêu là ý-thức.

Vậy thức là một tràng hỗn-tạp của những tác-dụng vật-lý tâm-lý đứt nối liên-miên theo luật duyên sanh, theo đà biện-chứng sanh thành dị diệt.

«*Ta thấy ý-thức có sanh có diệt, và vì sự sanh diệt đó, ta kết-luận rằng ngã cũng có sanh có diệt*» (Digha Nikāyo).

Thực-tướng của ngã là vậy đó, một dòng dịch biến, một tràng sanh diệt thường-xuyên. Vì mê mờ, vì ham muốn, chúng ta cho nó là thực-tại; đề bảo-vệ, đề duy-trì nó, ta không từ một hành-động nào thuộc thân khẩu ý. Bằng ý, — bằng tư-duy, — chúng ta cấp dưỡng cho nó sống; nhờ tư-duy, nó tạo cho nó một ảo-ảnh thường-trụ, bất-biến để lừa lại chúng ta. Ta càng bị lừa (vô-minh), càng đem cái bị lừa ấy nuôi-nấng lại nó, cái đã lừa ta. Mê sanh mê, vọng sanh vọng nối tiếp nhau gây phiền não. Thế nên đạo-sĩ Ấn-Độ J. Krishnamurti nói tư-duy là biểu-thị của bản-năng bảo-tồn của cái tôi (*La pensée est l'expression de l'instinct de conservation de son ego*).

Không linh-hồn, vậy do đâu ta cảm thấy tánh-cách đồng nhứt của sự-vật ? Thử hỏi có gái của

« *thuở gây tình tạo hóa.*

Về phù dung một đóa khoe tươi ».

có phải là một với cung-nữ của

«*Cát đem hôm ấy đem gì!*

Bóng dương lồng bóng, trà mi trập trùng ? »

có phải là khác với thiếu-phụ

«*Người bình phần mốc mà đời má deo*»?

(Ôn-như-Hậu)

Đây là vấn đề Đồng-Nhứt-Tánh và Sai-Biệt-Tánh do các học-già Tây-phương xói lên xung-quanh thuyết Vô-Ngã của Phật-giáo.

Trong kinh "Di-Lan-Đà vấn đạo", đại-đức Na-Tiên-Tì-Kheo giải rằng không phải người ấy mà cũng không phải người khác (ni le même ni un autre, ni le semblable ni le différent, phi nhứt phi dị).

Không phải là người khác vì, dầu muốn luận-lý thế nào tùy ý, ta phải nhận rằng thiếu-phụ đó bởi cung-nữ mà ra, và cung-nữ ấy bởi cô gái mà ra.

Suốt ba giai-đoạn, chung một dòng sanh mạng, cùng một cá-nhơn, cá-nhơn ấy vẫn có với tất cả đặc-tánh của mình, vẫn tên họ ấy, vẫn từng ấy nét này tật nọ. Đó là Hằng. Do Hằng có Đồng-Nhứt-Tánh.

Không phải là người ấy vì cá-nhơn đã biến đổi không lúc nào giống lúc nào, ở thể-xác cũng như ở tâm-linh. Đó là Chuyển. Do Chuyển có Sai-Biệt-Tánh.

Các pháp đều chuyển mà hằng, hằng mà chuyển. Con sông mà ta tắm lầy này không phải là con sông ta tắm lần trước, tuy vẫn là một con sông. Người ở bờ sông bên này vừa lội qua bờ sông bên kia không còn là người ấy nữa vừa cũng là người ấy.

Song kinh-diễn Phật-giáo không mượn con sông dụ cho sự dịch-hóa như Không-Tử, như Héraclite, mà mượn dòng nước lũ, mượn thác nước:

«*Nhứt thiết chủng tử như bực lưu*» (Kinh Thâm-mật-giới)

Trong thác nước giọt này nối liền giọt khác trôi tấp-tập, giọt nước của sát-na này không phải là giọt nước của sát-na trước, và thác nước của sát-na trước khác thác nước của sát-na này. Cái mà ta vừa thấy đó nhìn lại thì không còn là cái đó nữa:

«*Nhứt kiến bất khả tái kiến*»

«*Một ngày đêm có 6.400.099.980 sát-na, và, từng sát-na một, mỗi uẩn sanh và diệt*».

(Abhidhamma-manavibhasasastra)

Sát-na là chớp-nhoáng. Vì là chớp-nhoáng nên sự sanh và diệt gần như cùng lúc. Ta không định nổi bắt đầu từ đâu chấm dứt cái diệt và bắt đầu từ đâu

290/102

VĂN-HÓA — SỐ 69

khởi sự cái sanh. Mắt ta vừa thấy chớp đã mất rồi. Ta vừa ý-thức «*có*» là thực tại nói «*không*».

«*Nói đúng ra, sự-vật chỉ sống trong khoảnh khắc ngắn vừa bằng một ý-niệm. Cũng như bánh xe quay, chỉ quay dính một đường ở một điểm của vành xe, và khi ngừng, chỉ ngừng ở một điểm thôi; cũng vậy, đời sống của sự-vật chỉ dài bằng khoảnh khắc của một ý-niệm — Hết ý-niệm hết thì sự-vật kệ như hết*».

(Phật Minh — Visuddhimagga)

Phải, với quan-niệm cực-động ấy thì mọi khái-niệm tương-phản đều gần như tương-đồng: nói sắc là không, nói sanh là diệt, nói «*mặt trời vừa đứng bóng là mặt trời vừa ngã bóng*» (Huệ-Thi: nhứt phương trung phương nghệ), nói «*quyết-định là phủ-định*» (Hégel), nói phiền-não là bô-đề...

Vô-thường, ý-thức sanh diệt từng sát-na, từng sát-na sanh, từng sát-na diệt, sanh diệt lẫn-tần như dòng thác đổ. Quả có như giáo-sư W. James nhận-xét là không có ý-thức liên-tục mà chỉ có những «*chập-điểm*» (moments-points) ý-thức đứt nối kết vào nhau.

Nhận biết chỗ hư-huyễn của linh-hồn, Phật-tử vận-dụng mọi phương-tiện để trừ ngã-tướng. Công việc này không dễ như là lý-luận suông, một phần vì trải qua vô số kiếp, loài người đã gắn bó chặt-chẽ với nó, một phần vì nó khéo biết nguy-trang đánh lạc được mọi sự quan-sát tinh-vi.

Tu vô ngã là quán biết, chỉ có sự gieo quả, chớ không có người gieo quả cũng như người thọ quả:

«*Trong lúc thuyết-pháp độ người mà còn thấy có Ta thuyết-pháp, thế là ngã-tướng chưa đoạn*».

(Kinh Viên-Giác)

Ngã-tướng đã diệt được thì cùng thời đối-thể của nó là non-tướng cũng mất theo:

«*Bồ-Tát độ vô số chúng-sanh mà không thấy chúng-sanh có độ*».

(Kinh Kim-Cang)

Cởi được lớp mê mờ đối-đãi của Ta và Người, Năng và Sở, Bồ-Tát tu mà không thấy có Minh tu, được chứng quả mà không thấy có quả Được Chứng.

«*Tu vô tu tu,*

«*Chứng vô chứng chứng*»

VĂN-HÓA — SỐ 69

291/103

Thế là Giác. Trong trạng-thái tinh-thần tự tại, bất biến ấy, lòng từ-bi, như một vầng dương, sưởi ấm khắp trần-gian.

Từ là ban vui, Bi là nhò khổ (*Từ năng dữ lạc, bi năng bạt khổ*). Không có bản ngã chủ động, từ-bi là lòng thương bao la giữa mọi sanh-linh bình - đẳng nhau, trong ấy không có người vui-về đứng ra cho (với ân ý tư dục), mà cũng không có người e dè đứng ra nhận (với hận tủi xót xa).

Từ-bi là lòng thương vô-ngã vậy. Trái với bác-ái là lòng thương hữu-ngã — Bác-ái là thương rộng. Dầu rộng đến đâu cũng không qua khỏi lần mức qui-dịnh của cái tôi. Ở đâu đòn cân đã móc nặng cái tôi rồi thì lòng thương người cũng phải cò kè thêm bớt sao cho đừng chênh-lệch với lòng thương mình. Quả vậy, giữa ta với người, — hai thế-giới biệt lập nhau, — thì thương cũng phải có chừng, có khôn đại so đo, nếu không nói là thương lấy có, thương gượng, hoặc (trá-hình theo lối La Rochefoucauld) thương mình xuyên qua người :

*«Thương chớng phải khốc mỵ gia,
Nào tôi với mỵ có bà con chi».*

NGUYỄN-ĐỨC-TIÊU



GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN VÀ THANH-NIÊN (UNESCO)

TRÁCH-NHIỆM CỦA CHUYÊN-VIÊN GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN TRONG MỘT THẾ-GIỚI BIẾN-ĐỘNG (*)

Tác-giả : Ch. H. BARBIER

Dịch-giả : THIÊN-PHƯỚC

CON người không vấn-đề đời nào có được ; cũng không nên ước mong thấy một con người như thế. Mơ ước một thiên-đàng nông cạn cho những con người nông nổi là việc đã lỗi thời ; chúng ta nhất định không mơ ước như thế.

Mà vấn-đề nào bám sát con người như bóng với hình vậy ? Là các vấn-đề trọng-dại nhất mà cũng giản-dị nhất. Dưới một bức tranh vẽ ở Tahiti, họa-sĩ Gauguin đã nêu lên các câu hỏi : « Chúng ta là ai ? Chúng ta ở đâu ? Chúng ta đi về đâu ? ». Còn đứa cháu nội của tôi, mới lên ba tuổi rưỡi, vừa nhìn cánh tay của nó vừa hỏi tôi : « Dưới lớp da này con có cái gì hở ông ? » Rồi đột nhiên, như bị kích-động kịch-liệt, nó lại vừa rờ-rẫm khắp thân thể nhỏ bé của nó, vừa hỏi thêm : « Còn dưới lớp da chỗ này, chỗ này, khắp hết ? »

Con người không phải chỉ là một loài thú có lý-trí. Con người không phải chỉ biết làm « người thợ », chỉ biết làm cánh蝶 bay, làm só hơi để lặn, chỉ biết lấy riu để chặt cho thật mạnh, lấy lao để phóng cho thật xa, lấy bộ óc điện-tử để tính toán cho thật nhanh, thật kỹ ; bản-chất con người là biết chất vấn, biết hỏi. Hỏi người, hỏi mình, hỏi để mà biết. Vì làm con người là phải hiểu biết.

Giáo-dục con người, trước hết là giúp họ hữu hiệu trên bước đường tiến ; là làm sáng tỏ các dây liên-lạc của họ với chính họ, với người khác, với-vũ trụ ; là

(*) Diễn-văn đọc trước Hội-đồng quốc-tế họp ở Montréal về giáo-dục tráng niên : « *Responsabilité de l'éducateur des adultes dans un monde en transformation* » của Ch. H. Barbier.

giữ họ luôn luôn sáng-suốt, luôn luôn ý thức cốt cách con người của họ, luôn luôn chú trọng tới các vấn-đề sâu xa của họ, tới đời sống cá-nhân, đời sống gia-đình, đời sống xã-hội, nghĩa là chú trọng tới đời sống của người công-dân, của nghiệp-đoàn viên, của cộng-sự viên, của kẻ vì nghề-nghiệp, vì nghệ-thuật, vì thể-thao mà sống mật thiết với kẻ khác. Giáo-dục phải nâng cao giá-trị con người trong suốt đời họ, giúp họ phương-tiện và kỹ-thuật để sống dồi-dào, sống toàn diện, để cho đời họ luôn luôn lên dốc chứ không khi nào xuống dốc... Nghĩ cho cùng, tôi nhận thấy nhiệm-vụ của giáo-dục tráng-niên, cũng là nhiệm-vụ mà Bác sĩ Georges Fauquet mô tả trong quyển *Secteur coopératif* như cứu cánh tối hậu của các cơ-quan hợp tác: "Tạo những con người, con người trách-nhiệm và liên-đới, để cho ai nấy đều tiến tới một đời sống cá-nhân đầy đủ, và cùng nhau tiến tới một đời sống xã-hội đầy đủ".

Mười một năm đã trôi qua, từ kỳ Đại-hội Elseneur tới nay. Đó là một đại-hội vĩ-dại là vì biết đặt vấn-đề giáo-dục tráng-niên trong sự thể vừa giản-dị vừa phức-tạp của nó. Các chỉ-thị được ban ra trong kỳ đại-hội này đã thấy hiệu lực cấp thời và còn hiệu lực lâu dài nữa; chỉ-thị quý báu về mặt sư-phạm và cũng là chỉ-thị cần thiết cho các đoàn-thể cùng các giáo-chức dẫn thân vào hoạt động thực tiễn. Tiếng nói của Jaime Torres Bodet, của sir John Maud, của Jean Guéhenno — chúng ta cũng không quên tiếng nói của Joffre Dumazedier — vẫn còn vang dội. Ít có nhà hiền-triết nào suy gẫm về con người một cách thâm-thúy như họ; ít có cuộc bàn cãi nào về cái vinh và cái nhục của con người được nhiều thi-vị và thực tế bằng những cuộc bàn cãi của họ. Hội-nghị đã nhận định rõ ràng về sự cô độc tinh-thần của con người, sự thiếu chuẩn-bị để hiểu biết ngoại giới, sự thối loạn tình cảm, và cả sự ngu muội vô cùng tột, luôn luôn thay hình đổi dạng; nhưng Hội-nghị cũng đã nhấn mạnh về "tình huynh-đệ của nhân-loại". về "nỗ-lực của giáo-chức nhằm đem con người trở lại con đường tự-do", nhằm nâng con người lên ngang tầm ý-thức trách-nhiệm của mình trên thế-giới, nhằm đánh tan mặc-cảm của con người tự cho mình là nhỏ bé, là cô độc, nhằm tạo con người trở thành những kẻ biết lựa chọn biết quyết định. Ông Torres Bodet đã nói: "Bàn cãi về giáo-dục tráng-niên là chúng ta bàn cãi về tương lai văn-hóa của chúng ta vậy".

Ở đây chúng tôi không có nhiệm-vụ nhắc tới những nỗ-lực vô biên của Unesco trong thời-gian giữa Hội-nghị Elseneur và Hội-nghị Montréal. Một cộng-sự-viên của Unesco, là ông bạn Paul Lengrand đã nói: "Tổ-chức đã tỏ ra nhiều cảm-tình đối với các vấn-đề quan trọng của thời-dại bằng cứ là đã hướng rõ rệt phần lớn hoạt động giáo-dục tráng-niên trong các vùng chưa mở mang cũng như trong các vùng đã mở mang. Unesco đã hoạt-động như thế từ mười năm nay, và mỗi năm Unesco đều có mở ở khắp nơi trên thế-giới, nhiều cuộc hội-nghị, hội-thảo,

học tập để giúp các chuyên-viên bình-dân giáo-dục thảo luận với nhau, trau dồi kinh nghiệm cùng tìm phương-thức hay nhất để phát-triển củng cố hoạt-động của họ".

Các tổ-chức quốc-tế ngoại chính-phủ, khi thì được Unesco trợ cấp, khi thì giúp ý kiến cho Unesco, cũng phát động hầu khắp các nơi cuộc vận-động giáo-dục dân chúng. Riêng về Hiệp-hội hợp-tác quốc-tế, tôi có thể cho quý vị biết các nỗ-lực của nó ở Nam-Mỹ, Haiti, Á-châu, (như là ở Ấn-độ và ở Mã-lai), ở khắp Âu-châu, và một ngày gần đây, tôi còn cho quý vị biết các hoạt-động của nó ở Phi-châu nữa. Có lẽ ta cũng nên nói tới các tổ-chức quốc-tế ngoại chính-phủ từng cộng tác với Ủy-ban tư-vấn giáo-dục tráng-niên, cùng các ủy-ban khác, như ủy-ban du-lich học-tập của thợ thuyền.

Nếu không thể đi sâu vào chi-tiết của các hoạt-động, chúng ta cũng phải biết qua ngoại trừ các công-trình thực hữu các tiến-bộ thu hoạch được ngay trong cái quan-niệm của chúng ta về giáo-dục tráng-niên.

Chúng ta sẽ có một ý-niệm rõ-rệt và đầy đủ về điều đó nếu ta chịu khó đọc qua các tập số 2 và số 3 của bộ XII (1960): Giáo-dục căn-bản và giáo-dục tráng-niên. Tôi xin phép mở một dấu ngoặc.

Hai số nói trên là một sự đóng góp đáng chú ý vào kho tàng-sản dồi-dào của ngành giáo-dục tráng-niên. Đó cũng là một luồng ánh sáng mới chiếu vào các vấn-đề trọng yếu, và còn là một tài-liệu quý nhứt giúp ta làm việc trong kỳ hội-nghị này. Ngót mười lăm chuyên-viên thượng thặng của vấn-đề trình bày các thành-quả của những thí-nghiệm mà họ đã thực hiện, những tư-tưởng mà họ đã suy gẫm, cùng những triết-lý giáo-dục mà họ đã kết-tinh lại sau nhiều năm kinh-nghiệm. Mỗi bài báo trong hai tập ấy đều kích thích độc-giả để mời họ đi sâu vào kinh-nghiệm bản thân, để tán thành hay đả phá, để chiếu vào bước đường của họ một thứ ánh sáng mới. Tôi lấy làm sung-sướng mà nhìn nhận rằng các bài báo ấy đã giúp tôi nhiều lắm vậy. Nếu trong cách viết của chúng ta có bày ra một cách chăm câu gọi là chăm tri ân, để nói rằng người khác có công nhiều hơn mình trong những điều ta nghĩ và trong những điều ta viết, thì quý-vị sẽ trông thấy nhiều chấm như vậy, trong những điều tôi sắp nói ra đây, cũng như quý-vị đã thấy nhiều chấm ấy ở những điều tôi vừa nói rồi. Nhưng không phải tới bây giờ người ta mới bắt chước lẫn nhau, mới có một di-sản chung cho nhân-loại. Tôi xin phép nhắc quý ngài nhớ lại bài thơ xinh-xắn của Alfred de Musset trong đó có câu: "*Byron, me drez-vous, m'a servi de modele...*" là một lời chỉ-trích là tác-giả trả lời bằng câu: "*C'est imiter quelqu'un que de planter des choux*".

Có một điều đáng chú ý trong các bài báo ấy là các tác-giả cùng đồng quan điểm với nhau về các vấn-đề trọng yếu. Ở đây chúng tôi chỉ ghi lại bốn điều :

1. Danh-từ từ nay về sau đã được qui-định ; không còn có sự phân biệt giả tạo giữa các loại giáo-dục nữa. Sau thời kỳ giáo-dục học-đường, thanh-niên bước vào giai đoạn giáo-dục ngoài học-đường. Như thế bất tất phải dùng hằng lô danh-từ nào là giáo-dục căn-bản, giáo-dục nền-tảng, giáo-dục bình-dân, giáo-dục chuyên-nghiệp, giáo-dục phụ-nữ, giáo-dục xã-hội, giáo-dục tráng-niên, v.v. Kể từ nay, giáo-dục con người chỉ được đề cập theo hai giai-đoạn kể trên mà thôi. Về điểm này chúng ta khó thể biết chắc là Đại-hội đồng Unesco, trong khóa họp vừa qua, đã ban chỉ-thị cho các nhà giáo-dục hay là chính các nhà giáo đã đưa ý-kiến này ra cho Đại-hội-đồng. Nhưng dù sao, danh-từ giáo-dục ngoài học-đường đã được chọn để thông dụng, và nên chúc cho nó sớm được thông-dụng thì ta nên đòi ngay, từ đầu năm 1961, cái tựa lỗi thời của tập-san Giáo-dục căn-bản và giáo-dục tráng-niên.

2. Tinh-cách chính yếu của giáo-dục ngoài học-đường là phải được phát triển thường xuyên. Con người sống luôn luôn cần phải có giáo-dục, cũng như cần phải có bánh mì hằng ngày ; đó là một lợi-quyền của con người phải được nhìn nhận, bất cứ ở nơi nào trên quả đất này. Cần phải nhắc lại rằng giáo-dục thường xuyên ngoài học-đường không nhằm mục-dịch bỏ khuyết các sơ hở do một nền giáo-dục học-đường cầu thả để lại, cũng không nhằm mục-dịch nhồi vào đầu óc con người cho thật nhiều kiến-thức ; trái lại, theo cách nói của ông Jean Jausselin, giáo-dục ngoài học-đường nhằm tránh biến "con người thành tượng đá", nhằm giữ cho "con người luôn luôn trẻ trung", có đủ khả-năng để thích nghi với mọi tư-tưởng mọi hoàn cảnh. Trên đề-tài này, Margaret Mead cũng có phát biểu nhiều tư-tưởng chính xác, với giọng văn hùng hồn, đáng được ghi nhớ. Ngài nói : « Cần phải từ bỏ "cái mớ chân-lý trường cửu khả ố" để bước sang thời kỳ của vũ-trụ tương đối, để biết chờ đón những gì tương phản, những gì biến chuyển ; đầu óc trẻ con phải được chuẩn bị theo tương-đối-tính đó hầu khi lớn lên, chúng « có đủ khả-năng để bước một bước nhanh chóng và chắc nịch từ một kinh-nghiệm cũ sang một kinh-nghiệm mới ».

3. Giáo-dục ngoài học-đường phải biết rõ mình hướng về ai, mỗi khi làm một việc gì.

Tập-san của chúng ta đã gióng lên nhiều tiếng chuông về vấn-đề này. K.B. Andersen đã viết : "Giáo-dục tráng-niên không bay lơ lửng giữa trời ; nó phải bám chặt vào thời-gian và không-gian... Chúng ta thường nói tới nó mà không đếm xỉa

gì tới hoàn cảnh xã-hội, tới trình độ phát-triển kỹ-thuật của các nước liên-hệ". Cũng trên đề-tài này, ông Lionel Elvin, nguyên Giám-đốc Phân-bộ giáo-dục của Unesco, đã viết trọn một bài nói về cái tai hại của sự trừu-tượng trong lĩnh vực giáo-dục. Ông viết : « Hơn cả giáo-dục học-đường và giáo-dục đại-học-đường, giáo-dục tráng-niên không nên quá tách rời các xu-hướng và nguyện-vọng của cộng-đồng ». Ông lại xác-định rằng mục-tiêu và phương-pháp của giáo-dục tráng-niên " ở bất cứ nơi nào và bất cứ thời-kỳ nào đều phải được hoạch-định tùy theo trình-độ tiến-hóa của từng xã-hội, từng quốc-gia, từng thời-kỳ ».

Thật vậy, lỗi lầm lớn nhất mà ta có thể phạm trong lãnh-vực giáo-dục là xem giáo-dục như một yếu-tố phụ hồ của một xã-hội hay một cộng-đồng. Mỗi người đều có thể nghĩ ra trong đầu óc một hệ-thống giáo-dục riêng ; nhưng một hệ-thống như vậy không chứa đựng một cái gì thực-tế cả. Bất cứ một hệ-thống giáo-dục nào mà lịch-sử đã cho ta biết đều có đặc-điểm giống nhau là rất thực-tế, rất ăn sâu vào đời sống xã-hội, phản chiếu rất trung-thành* những điều mà các nhà xã-hội-học gọi là " các trạng-thái mạnh của xã-hội ". Chúng ta có thể tin-tưởng rằng giáo-dục nhằm mục-tiêu biến con người thành " một lợi-khí để mưu đồ hạnh-phúc cho chính bản-thân họ và cho các đồng-bào của họ ", hoặc giả nhằm " phát-triển điều-hòa các năng-lực của con người ". Nhưng sự thật là chúng ta chỉ biết các mục-tiêu của một nền giáo-dục như giáo-dục học-đường chẳng hạn khi nào chúng ta đã thu-hoạch được thành-quả của nó. Chúng ta đã nhận thấy rằng lúc nào giáo-dục cũng đào-tạo thanh-niên bằng cách phát-triển như Durkheim đã ghi nhận " các trạng-thái thể-xác, tinh-thần và đạo-đức mà xã-hội chính-trị và hoàn-cảnh đặc-biệt đòi hỏi ở người thanh-niên ". Ngoài ra, ngày nay chúng ta nhận thấy quá rõ ràng là ở bất cứ quốc-gia nào trên thế-giới cũng nỗ-lực không ngừng trong việc đào-tạo công-dân cần-thiết cho xứ-sở, những công-dân xứng-đáng để bảo-vệ tư-tưởng, tín-ngưỡng, công-trình của ông cha để lại.

Trong ngành giáo-dục ngoài học-đường của chúng ta, đem xuất-cảng sang các nước kém mở mang hay đem ra áp-dụng ngay tại nước nhà — tôi muốn nói các nước Âu-châu của chúng ta — chúng ta không biết dùng hết thuật mềm-dẻo để uốn nắn các quan-niệm và lý-thuyết của ta. Dĩ-nhiên, Unesco càng hoạt-động thì càng trưởng-thành ; các Tổ-chức quốc-tế ngoại chính-phủ của chúng ta cũng thế. Công-trình thực-hiện được từ trước tới nay, nhờ các cơ-sở nói trên, cũng như các số báo của tập-san mà tôi vừa xem qua cùng qui-vị, đến những buổi hội-họp của chúng ta hôm nay, ngần ấy sự việc đủ chứng tỏ rằng các quan-niệm về giáo-dục ngoài học-đường mà chúng ta đã quy-định không phải trừu-tượng mà thành hình ngay trong khối óc một người nào, nhưng trái lại hiện nay đã có một thực-thể

phương-pháp đã được áp-dụng; tôi chỉ xin khảo-sát cùng quý vị khía-cạnh tổng-quát của vấn-đề mà thôi.

Ở mọi nơi, các nhà giáo-dục lão thành đều đồng thanh cho rằng chỉ các phương-pháp hoạt-động mới đủ sức giúp đời sống tinh-thần phát-triển được, mới đủ sức để giải độc các căn-bã của kiến-thức thu-hoạch được ở nhà trường. Tôi nói họ đồng thanh đồng ý cũng chưa đủ. Qua các cuộc thí-nghiệm công-phụ về trẻ con, về cách chúng hiểu được các ký-hiệu, các con số, về cách chúng tiến dần tới đời sống đạo-đức, giáo-sư Jean Piaget đã đưa ra một bằng-chứng hẳn hoi chứ không phải một ý-kiến suông nữa. Và cũng toàn là bằng-chứng khi ta nhìn vào các công-trình của Văn-phòng Quốc-tế Giáo-dục ở Genève về các vấn-đề « làm việc tập-đoàn ở trường-học », và « trường-học tự-trị » cũng khi ta nhìn vào công-cuộc nghiên-cứu của các ông Maurice Colombin và Henri Miéville liên-quan tới vấn-đề « hợp-tác học-đường ».

Tuy nhiên, sức kháng-cự của các hệ-thống giáo-dục học-đường rất mãnh-liệt — và ta cũng thấy rõ các hệ-thống ấy không bay lơ-lửng trên cõi hư-vô mà trái lại đã ăn sâu vào nền-móng xã-hội của chúng ta — mãnh-liệt đến nỗi xu-hướng bất-động đã thắng thế và không bao nhiêu quốc-gia dám nghĩ tới cách áp-dụng phương-pháp hoạt-động ở cấp trung-học và tiểu-học. Nhưng chúng ta đều biết rằng giáo-dục là đào tạo, mà giáo-dục cũng là bóp méo, đào tạo và bóp méo con người một cách không sửa-chữa được. Trong công-cuộc nghiên-cứu hợp-tác của chúng ta, trở-ngại lớn nhất mà thường gặp phải, là những hậu-quả tai-hại của phương-pháp giáo-dục sai lầm ngày trước còn để lại cho các tráng-niên ngày nay. Tiếc thay nhiều nước vẫn còn tôn-sùng những quan-niệm giáo-dục mà Margaret Mead đã cho là lỗi thời.

Ao-ước rằng tráng-niên ngày càng ít bị trường-học bóp méo và càng được chuẩn-bị kỹ hơn để có cơ phát-triển sau khi rời ghế nhà trường. Vì lẽ đó tôi thành-khẩn yêu-cầu hội-nghị của chúng ta sẽ khuyến cáo Unesco nên tổ-chức một cuộc gặp gỡ giữa các chuyên-viên học-đường và các chuyên-viên ngoại học-đường. Tôi tin rằng cuộc gặp-gỡ ấy sẽ mang lại nhiều khuyến-cáo mới mà Unesco sẽ chuyển đến các Bộ Quốc-gia giáo-dục qua tay của các chính-phủ.

Và đây là nhận-xét thứ hai của tôi.

Ngoài giáo-dục học-đường và giáo-dục ngoại học-đường là địa-hạt bao-la của giáo-dục gia-đình. Hiên-nhiên địa-hạt quan-trọng đó ảnh-hưởng rất nhiều đối trẻ con, và do đó cũng ảnh-hưởng rất nhiều đối với việc đào-tạo tráng-niên tương-lai. Bảo rằng vấn-đề này không thuộc phạm-vi của chúng ta là chỉ nói đúng phần

vững chắc. Tuy nhiên, công việc của chúng ta không vì thế bớt phần nguy-hiểm; các nhà giáo-dục, mà tôi đã nhắc đến ở phần trên, lại càng có lý khi họ nhấn-nhủ chúng ta đừng bao giờ quên danh-tính của những người đối-thoại với chúng ta — họ càng có lý hơn nữa, vì hội-nghị của chúng ta là một hội-nghị quốc-tế, mà cũng vì chúng ta muốn hướng về mọi người, đàn-ông cũng như đàn-bà trên toàn-thế-thế-giới. Hiểu biết con người, am-tường hoàn-cảnh của họ, nhu-cầu của họ, biết nhìn thẳng vào mắt họ, và cho phép họ nhìn thẳng vào mắt ta, đó là điều cần-thiết cho một nhà giáo. Người y-sĩ dĩ-nhiên là nghiên-cứu các chứng-bệnh; nhưng trên thực-tế, bên giường bệnh ông ta không đứng trước các chứng-bệnh mà đứng trước một bịnh-nhân. Người ta có thể nói, và nói rất đúng: « Không hề có bệnh tật, mà chỉ có bịnh-nhân. » Nhà giáo-dục cũng vậy, phải biết sẵn-sàng dùng phương-pháp và phương-tiện một cách hết sức huyền biến, vì trên quả đất này có nhiều thứ người chứ không phải chỉ có một thứ người như ta thường tưởng.

4. Điều cuối cùng mà tôi nhận thấy dưới ngòi bút của nhiều vị và được toàn-thể chúng ta đồng-ý là trong lãnh-vực giáo-dục ngoại học-đường, chỉ có phương-pháp hoạt-động là phương-pháp có hiệu-lực mà thôi. Giáo-dục « ban-bổ theo điệu ta là sư tử » chỉ là một « thứ giáo-dục công-nhân nay đã lỗi thời. » theo lời Margaret thường nói. Ngày nay, giáo-dục không phải là cố nhét vào đầu óc con người nào là kiến-thức, nào là lý-thuyết, nào là chân-lý mà ta hằng cho là vĩnh-cửu nữa; trái lại, giáo-dục là làm sao cho con người có khả-năng để hiểu biết, và thích-ứng, để hành-động và phản-ứng. Vậy ta phải biết hoàn-cảnh sanh-hoạt hằng ngày của họ: gia-đình, cơ-xưởng, văn-phòng, tiêu-khiên giải-trí. Nếu ta không giải-thích sâu rộng (1) thì chúng ta không thể lôi kéo tráng-niên vào hành-động, nghĩa là không thể làm cho họ thoát-ly khỏi xiềng-xích kinh-tế và tinh-thần, chẳng khác nào trường học cũ-truyền không đủ sức để lôi kéo trẻ con vào đời sống tinh-thần vậy. Đặc-biệt ở những vùng kém mở mang, những vùng mà sự hợp-tác kinh-doanh và giáo-dục tráng-niên phải đi đôi với nhau, phải làm điều-kiện tất-yếu cho sự chấn-hưng kinh-tế và xã-hội, ở những vùng ấy chỉ có phương-pháp hoạt-động mới có đủ khả-năng để xách-động quần-chúng, để thúc-gục lòng người. Hai nhận xét sau đây cần được ghi nhớ:

Các tráng-niên mà ta phải chăm nom bây giờ, trước kia là những đứa trẻ, và ở các nước Tây-phương của chúng ta, những đứa trẻ ấy đều được đi học. Nơi đây tôi không thể phân-tách tỷ-mỷ các hệ-thống học-đường của chúng ta, cùng các

(1) Xem bài của John McLeish trong tập san « Giáo-dục tráng-niên » quyn XII (1960), số 3.

nửa sự thật, vì ai là người giáo-dục trẻ con, nếu không phải là những người làm cha mẹ, nghĩa là những tráng-niên mà có bổn-phận phải trợ giúp trong công - tác nặng-nhọc của họ? Tôi cũng ước mong hội-nghị của chúng ta sẽ không bỏ qua vấn-đề này.

Nếu ngày nay chúng ta hân-hoan mà nhận thấy có một vài điểm đồng-nhất giữa những chuyên-viên giáo-dục ngoại học-đường dưới muôn hình-thức, ở khắp muôn nơi, chính là vì công việc của chúng ta khần-trương hơn bao giờ hết, và nếu chúng ta không cố-gắng để phối-hợp công-tác thì không bao giờ chúng ta đạt tới đích được.

Thế-giới của chúng ta biến-chuyển luôn, điều đó ai cũng biết chúng ta nhìn theo cái đà biến-chuyển dị-thường này mà kinh-ngạc, mà ngó-ngần chơi-voi trong cái thời-đại phóng nhanh không sao bắt kịp. Trong một buổi nói chuyện tại Rheinfelden vào năm 1959, giáo-sư Robert Oppenheimer có nhắc lại lời tuyên-bố của giáo-sư Purcell, giảng-viên vật-lý-học tại trường Harvard, là "90% nhà bác-học của nhân-loại hiện đang sống trong thế-hệ chúng ta". Vậy theo hai giáo-sư này thì số người dẫn thân vào công-cuộc su-tầm khoa-học ngày nay nhiều gấp chín lần đối với trọn thời-gian hai ngàn năm trước. Và lại các nhà bác-học cũng đồng-thanh rằng trong vòng năm chục năm nay người ta phát-minh nhiều hơn hai chục thế-kỷ trước cộng lại. Vì thế ta khó so-sánh kinh-nghiệm và tâm-lý giữa một người sáu mươi tuổi ngày nay với một người sáu mươi tuổi ở các thế-hệ khác.

Chúng ta đang sống một thế-hệ hết sức lạ-lùng, một thế-hệ mà nhà bác-học còn không đuổi kịp khoa-học. Ông Oppenheimer có nói ở Rheinfelden như sau: «Nếu quý-vị thử hỏi tôi khoa-học là gì, đâu là nền-tảng của nó và nó đã tiến tới đâu, thì chắc-chắn tôi không trả lời quý-vị nổi». Rồi ông lại tiếp: «Làm việc ở khoa này, ta khó thể biết hết công-việc ở các khoa khác.» Và ông nói thêm: «Vì có nhiều khoa chuyên-môn quá nên ta khó thể hiểu được nhau, nguyên-nhân là tại ta thiếu một căn-bản kiến-thức chung. Tôi không thể nói ra hết các hậu-quả tai-hại đối với tư-tưởng triết-lý gây ra do các công-trình mà nhân-loại thực-hiện được nhờ trí-óc triết-lý nhưng giờ đây các nhà triết-học không còn hiểu nổi».

Các nhà thông-thái ngày nay còn ở trong tình-trạng tương-tợ như tình-trạng của học-trò các thầy phù-thủy ngày trước, thì thử hỏi người phàm ra làm sao nữa? Họ sống giữa bao nhiêu phát-minh kỳ-lạ. Họ nói chuyện được với người ở cách xa họ hàng trăm cây số; họ ngồi ở nhà mà cũng theo dõi được các trận túc-cầu cũng như các cuộc thảo-luận của quốc-hội.

Ngồi ngay tại văn-phòng họ cũng biết rõ tình-trạng của xí-nghiệp họ ra sao nhờ các máy tính-vi có thể thi-hành hơn ba trăm động-tác trong một giây đồng-

hồ. Họ rất tự hào cái khoa-học của thời-đại họ đang sống, họ biết khoa-học tiến-bộ không ngừng và ứng-dụng vô-biên, họ không ngạc-nhiên khi biết rằng y-khoa ngày nay hồi sinh được người chết sau khi tim đã ngừng đập sáu phút, rằng máy bay đã vượt khỏi bức tường âm-thanh mà còn có thể bị hỏa-tiến bắn trúng như thường, rằng các cường-quốc đua nhau gởi biểu quả đất và các tinh-tú nhiều vệ-tinh mới mà vệ-tinh mới mà các nhà bác-học luôn luôn theo dõi được.

Đừng khi nào quên là chúng ta đang sống trên làn ranh-giới của thời-gian. Những biến-cổ lớn ở Âu-châu đánh dấu các bước tiến từ thời kỳ thượng-cổ sang thời-kỳ trung-cổ, từ thời-kỳ trung-cổ sang thời-kỳ phục-hưng và từ thời-kỳ phục-hưng sang thời-kỳ mà ta quen gọi là thời-kỳ hiện kim, các biến-cổ ấy còn cách xa một trời một vực đối với cái biến-cổ mà ta hiện đang trải qua. Vì đem so sánh với vũ-trụ bao la thì các biến-cổ kia chỉ có tính cách địa-phương mà thôi. Nhiều thế-kỷ nữa sẽ trôi qua, và qua thật xa, đến khi mà các biến-cổ quan-trọng đó chỉ còn là những mô đất còn con trong cánh đồng lịch-sử loài người, khi ấy có lẽ người ta chỉ phân biệt được hai thời-kỳ mà thôi: thời-kỳ mà con người bị kiềm hãm trên quả địa-cầu là nơi đã sanh ra họ và thời-kỳ mà họ đi chinh-phục không-gian liên hành-tinh. Chúng ta đang sống giữa hai thời-kỳ đó vậy.

Những biến-chuyển nhanh chóng mà ta đang chứng-kiến hiện nay đã đặt ra cho nhà giáo-dục nhiều vấn-đề: các vấn-đề ấy đều được trình bày tỷ-mỷ trong hai số Giáo-dục căn-bản và Giáo-dục tráng-niên mà chúng tôi đã nhắc tới ở phần trên. Chúng ta không còn sống trong cái xã-hội đứng yên nữa, cái xã-hội trong đó điều mà người ta gọi là giáo-dục "đã thừa sức giúp con người kết thúc đời họ như khi họ bắt đầu"; ngày nay chúng ta phải giáo-dục tráng-niên để giúp họ sống theo cái xã-hội biến-động này. Đây là một điểm hết sức quan-trọng, nhưng tôi không nhấn mạnh làm gì nữa, vì nó đã được trình bày trong tập-san rồi.

Tuy nhiên, chúng ta cũng nên chú ý thêm rằng vấn-đề này vô cùng phức-tạp, nguyên-nhân là tại nhân số tăng vọt không ngừng và nhiều quốc-gia mới thành lập đã bắt đầu khai hóa dân-chúng của họ. Lãnh-tụ Nehru có lần đã nói rằng Ấn-độ có vẻ tiến-bộ dữ-dội lắm, và tiến-bộ trong mọi lãnh-vực, kể cả lãnh-vực giáo-dục, nhưng các nỗ-lực phần lớn đã bị chìm ngấm dưới làn sóng bốn năm triệu trẻ con thặng dư mỗi năm.

Một yếu-tố khác nữa làm rối-ren thêm công việc của nhà giáo-dục là các kỹ-thuật tân tiến phục-vụ tư-tưởng — như vô-tuyến truyền thanh, phim ảnh, vô tuyến truyền hình, và cả báo chí nữa — đều là những kỹ-thuật thụ động. Trước những kỹ-thuật đó, con người chỉ là một khán-giả. Chính cuộc sống hằng ngày của chúng ta đang bị đe dọa mất hết giá-trị giáo-dục của nó. Giữa khoa-học và ta là cả

một sự ly dị; biết bao nhiêu ứng-dụng khoa-học được đặt trong tay ta hằng ngày, nhưng ta dùng các sản-phẩm của khoa-học ấy chẳng khác nào dùng người giúp việc trong nhà mà không hề quen biết với họ. Càng ngày chúng ta càng sử-dụng thêm nhiều động-lực, nhưng chúng ta không còn hiểu nổi các động-lực ấy nữa; chúng ta hưởng thụ khoa-học mà không mất nhiều công phu và tiền của.

Vậy chẳng những các nước kém mở-mang mới cần phát-động chiến-dịch giáo-dục, mà cả các nước tự cho là tiến-bộ nữa, vì ở những nơi này, tráng-niên bị kém giáo-dục mà ít ai chịu nhìn nhận tệ-trạng đó. Nhà giáo-dục, nếu tin-tưởng vào công cuộc giáo-dục (nếu không tin-tưởng thì tốt hơn nên giải nghệ) thì phải biết trách-nhiệm của mình đối với cái có cũng như cái không. Ngày nay, tinh-thần trách-nhiệm phải nung nấu họ, vì có hai việc khẩn cấp cần phải thực-hiện: đem giáo-dục đến các xứ rộng bao la đông đúc và đang khao khát giáo-dục như khao khát cơm gạo và nước uống; và phát-triển giáo-dục ở các xứ Tây-phương, vì ở đây người ta không còn biết là mình đang đói khát.

Ta có thể nghĩ đến bốn mục-tiêu chính trong chiến-dịch giáo-dục này:

Mục-tiêu thứ nhất: Chấm dứt điều mà Pierre Arents gọi rất đúng là tình-trạng nghèo nàn của nền giáo-dục ngoại học-đường.

Dĩ nhiên pháo-đài cần tấn-công trước nhất phải chính là Unesco. Xin quý vị đừng hoài nghi: đích thân tôi đã biết hết các tổ-chức quốc-tế ngoại chính-phủ của chúng ta, và tôi nhìn nhận là Unesco đã hoạt-động nỗ-lực, sáng-suốt và can-đảm. Các cộng-sự-viên của Unesco đã dốc hết tâm trí ra làm việc. Nhưng công việc của Unesco rất đa đoan và chúng ta đang đứng trước một nạn thiếu hụt trầm trọng về ngân-quỹ dành cho giáo-dục tráng-niên dưới mọi hình-thức — tôi cũng nghĩ tới số tiền gầy đét dành cho công-nhân đi du-lịch học tập. Cũng vì lẽ đó mà Hội-đồng tư-vấn của ban giáo-dục tráng-niên đã nhiều lần đòi tăng nhân-số các cộng-sự-viên ngành giáo-dục mà vẫn bị từ khước.

Tôi hy-vọng mẫn liệt vào Hội-nghị của chúng ta đề nêu ra ánh sáng điềm quan-trọng này, khi chúng ta soạn thảo lời khuyến cáo. Nhân đây, tôi cũng hy-vọng chúng ta sẽ chấm dứt mọi sự dọa nạt đối với Ủy-ban tư-vấn, vì từ trước tới nay ta thường hăm dọa không cần triệu tập Ủy-ban ấy nữa, không cần tới công việc của nó nữa, trong khi nó đã giúp ta rất nhiều trong quá-khứ và còn giúp ta nhiều nữa trong tương-lai. Hơn thế nữa: Ủy-ban tư-vấn là nơi gặp-gỡ giữa ONG và UNESCO, nơi trao đổi kinh-nghiệm, trao đổi tin tức nhu-cầu giữa hai tổ-chức liên-hệ. Vậy cơ-quan liên-lạc ấy mà mất đi thì thật là đáng tiếc cho cả ONG và UNESCO.

Nhưng — muốn chấm dứt tình-trạng nghèo nàn của giáo-dục ngoại học-đường — ta còn phải vận-động có phương-pháp đối với các quốc-gia hội-viên. Pierre Arents nói rất hữu lý: « Các xã-hội tân tiến của chúng ta đang lờ-lẽo nguyên-tắc và cơ-sở giáo-dục từ kỷ-nguyên này sang một kỷ-nguyên kia hoàn toàn mới lạ ». Nhưng chúng ta đừng quên rằng giáo-dục học-đường không phải một sớm một chiều đã được các quốc-gia nhìn nhận có bổn-phận phải đảm-nhiệm; vì lẽ đó chắc-chắn trong tương-lai nhiều quốc-gia sẽ do dự lăm lăm trước khi đặt giáo-dục ngoại học-đường ngang hàng với giáo-dục học-đường. Tuy nhiên, đặt ngang hàng hai thứ giáo-dục đó là một mục-tiêu mà ta phải tiến tới, và hội-nghị của chúng ta sẽ không bỏ qua việc cứu-xét các phương-tiện để tiến tới mục-tiêu ấy. Khi tôi nói « đặt ngang hàng dĩ-nhiên là tôi không muốn hiểu tăng giáo-dục ngoại học-đường phải được chính-phủ đảm-nhiệm. Tôi chỉ muốn nói rằng các quốc-gia phải nhìn nhận là mình có nhiệm-vụ (nhứt là nhiệm-vụ tài-chánh đối với nền giáo-dục ngoại học-đường). Mỗi xứ sẽ tìm một biện-pháp thích-ứng riêng, nhưng có lẽ phải căn-cứ trên các nguyên-tắc sau đây.

Ta nên nhớ lại nội-dung bài báo của Pierre Arents. Đặc-biệt nhứt là câu kết-luận:

« Nếu Hội-nghị thế-giới năm 1960 về Giáo-dục tráng-niên đã nhận thấy sự cần-thiết phải cung-cấp nhiều phương-tiện quan-trọng cho hình-thức giáo-dục ngày càng khẩn-thiết ấy thì Hội-nghị đã góp một phần không nhỏ để thoả dịu bớt sự căng thẳng tình-hình xã-hội và quốc-tế đang đè nặng trên những tâm-hồn nặng tình nhân-loại! »

Mục-tiêu thứ nhì: Thực-hiện khắp nơi một chương-trình giáo-dục ngoại học-đường, tương-tự như chương-trình của Đan-mạch và Nga-sô, nhưng lẽ dĩ-nhiên phải thích-ứng với nhu-cầu và hoàn-cảnh của mỗi xứ.

Theo chỗ tôi biết thì chỉ ở xứ Đan-mạch — từ lâu rồi — và ở Nga-sô công-nhân mới được chính-phủ nhìn nhận có quyền hưởng giáo-dục thương-xuyên, và quyền ấy mới được áp-dụng. Hệ-thống danh tiếng của các trường bình-dân giáo-dục Đan-mạch mọi người đều biết và chẳng cần nhắc tới làm gì. Còn ở Nga-sô, theo một tài-liệu rất lý-thứ của Alexei I Markushevitch thì công-nhân có sẵn nhiều phương-tiện để trau-giồi giáo-dục đại-cương và trau-giồi nghề-nghiệp. Phạm công-nhân trẻ tuổi đều có thể theo học hết chương-trình trung-học, hoàn mỹ kiến-thức nghề-nghiệp sẵn có hoặc học thêm một nghề khác nữa. « Ban giám-đốc các xí-nghiệp dùng công-nhân trẻ tuổi đều bị ràng buộc bằng những điều-khoản sau đây: công-nhân đi học có kết-quả thì được nghỉ một hoặc hai ngày mỗi tuần mà vẫn lãnh lương; ngoài ra còn được nghỉ mà vẫn lãnh lương trong suốt thời kỳ thi cử cuối niên-học (tổng cộng từ mười lăm tới hai chục ngày) ». Những người theo học

các lớp hàm-thụ, trong suốt sáu năm học-tập cũng được hưởng những sự dễ-dãi như thế.

Ưng-sáng của hai nước Đan-mạch và Nga-sô đáng được Hội-nghị chúng ta nghiên-cứu hầu rút kinh-nghiệm để khuyến cáo các nước khác.

Mục-tiêu thứ ba: Soạn-thảo nhiều giải-pháp cho vấn-đề tiêu-khiển, là một vấn-đề quan-trọng vào bậc nhất. Nhưng ở đây tôi không đi sâu vào chi-tiết vì chúng ta đã có một bài quan-trọng của Paul Lengrand về «thời-giờ tiêu-khiển, sự phát-triển nhân-bản của người lao-động». Tác-giả đã khảo-sát hết các dữ-kiện của vấn-đề. Tuy nhiên tôi cũng xin phép quý-vị thêm vào tài-liệu đó cái cảm-tưởng sau đây của một giáo-sư triết-học tại Đại học-đường Genève là Jeanne Hresch: «Tôi phải nói thẳng ra rằng hình-ảnh của một xã-hội dùng thời-giờ dành cho việc nghỉ ngơi để đi xem những cuộc trình-diễn văn-nghệ chọn lọc cũng chưa đủ để vượt qua nỗi thất-vọng ê-chề đang xâm-chiếm tâm hồn tôi. Có lẽ đó là vì muốn cho tiêu-khiển có ý nghĩa, con người phải nắm vững một cái gì. Và phải nắm vững cái gì đó chứ không phải một cái gì khác nữa».

Mục-tiêu thứ tư: Phối-hợp công-tác một cách chặt-chẽ hơn, thiết-lập các dây liên-lạc chặt-chẽ hơn và phức-hạ những chương-trình chặt-chẽ hơn giữa : a) Unesco và các Tổ-chức quốc-tế ngoài chính-phủ ; b) giữa các Tổ-chức quốc-tế ngoài chính-phủ với nhau ; giữa UNESCO và BIT và FAO. Các Tổ-chức ấy thường khi chỉ liên-lạc với nhau trên mặt lý-thuyết, bàn suông chứ ít khi thực-tế cộng-tác với nhau cho có phương-pháp và hiệu-quả. Điều này cũng đáng làm đề tài cho Hội-nghị đề dự thảo những lời khuyến cáo.

Tôi xin kết-luận rất vắn tắt.

Nếu chúng ta muốn thành-công trong công-tác giáo-dục thì chúng ta phải động-viên toàn-diện vừa kỹ-thuật, vừa kinh-nghiệm, vừa tâm-lý, vừa can-đảm. Nhưng cũng chưa đủ ; công-trình của chúng ta chẳng những sống nhờ đầu óc của chúng ta, nó còn cần tới trái tim của ta nữa.

Nếu ta không xem con người là đồng-bào của ta, thì mọi sự tiếp-xúc đều vô-ích, họ vẫn là người xa lạ đối với ta và ta vẫn là người xa lạ đối với họ. Nếu ta không thương người khác thì đừng hòng giáo-dục họ và nếu ta có phụng-chầu nhà ngọc đi nữa thì lời nói của chúng ta chỉ là một ít tiếng động vô nghĩa lý.

UNESCO

HỒI - GIÁO

(Tiếp theo V. H. N. S. số 68)

Nguyễn Khắc Ngữ

VI. HỒI-GIÁO SAU THỜI MAHAMED

A. CHỨT ÍT LỊCH-SỬ HỒI-GIÁO

Khi Mahammed chết, ông không có con trai nên trong khu-vực đạo Hồi đã có sự tranh-giành ảnh-hưởng. Ông định nhường ngôi cho con rể là Ali (1) nhưng Ali không có vây-cánh nên ông phải nhường ngôi cho Abou-bakr : đó là giáo-trưởng thứ nhất của Hồi-giáo.

Đến lúc Abou-bakr mất, ông lại chỉ-định Omar kế vị (năm 634) nhưng 10 năm sau Omar bị ám-sát (644) và ngôi giáo-trưởng được một người con rể khác của Mahammed là Othman lên kế-vị. Ông này vốn thuộc dòng họ Omayya, một dòng họ có thế lực nên đã bành-trướng thế-lực ra nhiều.

Nhưng đến năm 656 ông cũng bị ám-sát và sau đó Hồi-giáo lại qua một thời khủng-hoảng.

Sau đó Ali tuy được bầu làm giáo-trưởng nhưng không nắm được hết quyền-hành. Ả-rập bắt đầu chia thành nhiều chi phái : nào bọn Moawiya hoành-bành (2), nào dòng Hachim và Omayya kinh-địch... rồi đến phe Kharijit nổi lên. Năm 661 Ali bị bọn Kharijit giết ở Koufa và bọn này bắt đầu nắm quyền-hành ở Ả-rập.

Suốt trong thời 4 giáo-trưởng đầu tiên này, khu-vực Hồi-giáo đã bành-trướng rất mau :

— Năm 636 Omar đánh Syria, chiếm Lương-hà-Châu, năm 642 đánh Ai-cập và Cyrénaic.

(1) Chồng bà Fatima và cũng là em họ ông.

(2) Em họ Othman đang cai-trị vùng Syria.

- Sau đó các giáo-chủ kế-vị đánh Tiều-Á, các đảo ở Địa-trung-hải, Bắc-phi và cả Arménia.

Đến thời Omayya về phía Tây, Hồi-quân đánh chiếm Tripoli, Magrheb (670) kịch-chiến với triều vua Kairouan chiếm toàn-vẹn Bắc-Phi (697-707), đánh Tây-ban-nha (712), Pháp (732). Về phía Đông, quân Hồi đánh nốt Ba-tur chiếm A-phú-hãn (651), Tân-cương (thuộc Trung-hoa), Sind và Penjab (thuộc Ấn-độ) (711).

Năm 750, *Aboul-Abbas* nổi lên đánh được bọn Omayya, lấy Bagdad làm thủ-đô và tìm những người Ba-tur giỏi về coi những việc hành-chánh, tài-chánh, tôn-giáo và kinh-tế để biến vùng Hồi-giáo thành một vùng có nhiều tổ-chức rất đặc-biệt.

Từ thế-kỷ IX, Hồi-giáo bắt đầu suy, nội-bộ lũng-cung: Năm 762, 786, bọn *Kharijít* nổi loạn ở Hedjaz, năm 814 phong-trào này lan-tràn đến Iraq và khu-vực Hồi-giáo bị khủng-hoàng kinh-tế. nạn đói bọt-phát trầm-trọng. Năm 877, 883, bọn nô-lệ da đen nổi loạn ở Nam Iraq (Zanj). Năm 901, 906 Syria và Iraq bị nhóm *Quarma* tàn phá. Bọn này thuộc dòng *Ismail* và bành trướng thế-lực đến tận Mecca (930) và tiến gần đến thủ-đô Bagdad.

Vì tình-hình bất yên nên các vùng bị chiếm đóng ở xa cũng không chịu thần-phục giáo-trưởng thành Bagdad nữa, họ tự xưng độc-lập dần dần để lập thành các vương-quốc tự-trị.

Cuối năm 945, một lãnh-tụ Ba-tur đánh chiếm hết giáo-khu và năm 977 trở thành bá-chủ một đế-quốc gồm 2/3 xứ Ba-tur và Lưỡng-hà-châu. Triều-đại này cầm quyền đến tận năm 1055 khi người Thổ-nhĩ-kỳ tiến sang xâm-chiếm mới chấm dứt.

Trong khi giáo-trưởng thành Bagdad yếu dần thì các nhà lãnh-đạo dòng *Omayya* ở Tây-ban-nha, nhờ sự trợ giúp của người *Berbères* ở Bắc-phi và Syria, tiến chiếm Cordoue (750) và đến năm 929 họ lập một tòa giáo-trưởng khác do *Abd ar Rhamân II* cai quản.

Đồng thời ở Ai-cập, một thầy cả Hồi-giáo tên là *Obaid-Albah* tự nhận là dòng-dõi bà *Fatima* cũng nổi lên chiếm đóng nhiều nơi và lập-thành một tòa giáo-trưởng khác nữa để cai-quản giáo-dân vùng này. Đến thế-kỷ XIII, đế-quốc Mông-cô do Thành-cát-tur-hãn lãnh-đạo đã đánh thẳng vào đất Hồi-giáo, chiếm Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tur...

Năm 1257, em Thành-cát-tur-hãn là *Hulegu* đánh vào Bagdad, giết giáo-trưởng, tiến đến Alep và Damas. Trong thời kỳ này người Mông-Cô (Phật-giáo) đã liên-kết với những nước Thiên-chúa-giáo, tàn-sát những người Hồi-giáo.

Cuối thế-kỷ XIV *Hulegu* bị *Tamerlan*, một người Hồi-giáo ở Thổ-nhĩ-kỳ liên-kết với Thành-cát-tur-hãn cướp lại quyền cai-trị trên đất Á-rập và lại mở-mang bờ cõi đến tận Ấn-độ, Syria và Anatolia.

B. CÁC CHI-PHÁI ĐẠO HỒI

Trong lịch-sử Hồi-giáo, nhiều dòng họ đã tranh-giành ảnh-hưởng để cướp ngôi giáo-trưởng. Thường thường mỗi dòng họ này lại có một đường lối cũng như một tổ-chức riêng. Do đó đạo Hồi dần dần phân-hóa thành nhiều chi-phái khác nhau. Đại-khái người ta còn thấy:

I.— *Phái theo Sunna*: Phái này tin-tưởng vào sách Sunna của ông *Abou bakr* sơu-tầm và cũng do ông này lãnh-đạo lúc ban đầu. Phái này được ba vị giáo-chủ đầu tiên và cả dòng *Omayya* ủng-hộ.

II.— *Phái Ali*: Phái này cho những vị giáo-trưởng đầu tiên chỉ là những kẻ cướp ngôi của *Ali* nên ủng-hộ ông này và tìm cách đưa ông lên ngôi ở Medina năm 656. Năm 657 phái này bị dòng *Moawiya* đánh tan ở Ciffin, rồi năm 661, chính *Ali* bị ám-sát. *Hassan*, con trưởng của *Ali* thấy phe mình thất bại đã liên-kết với dòng *Omayya* và bán cho họ quyền giáo-trưởng để sống một đời sung-sướng. *Hussein*, người con thứ tiếp-tục chống kẻ thù và bị tử-trận ở *Kerbeka* ngày 10 tháng 10 năm 680. Mộ *Ali* và *Hussein* chôn ở *Nadjaf* và *Kerbela* hiện là thánh-địa của những người Hồi-giáo thuộc chi này.

Phái này chủ-trương dựng lại Hồi-giáo theo những tiêu-chuẩn trong sách ban đầu, theo tập-quán và kỷ-luật như Sunna nhưng lại cho phép tín-đồ được lấy vợ nhất thời (lấy ít lâu rồi bỏ) và để họ được tự-do giết những kẻ ngoại đạo nếu có dịp.

Về tổ-chức, phái này do các vị *Imâm* cầm đầu. Mười hai vị đầu tiên thuộc dòng-dõi *Ali*, vị thứ 12 không có con nên phái này đã chọn một vị *Mahdi* (người được thánh *Allah* dắt dẫn) lên lãnh-đạo giáo-dân. Chính phái theo *Ali* này lại còn chia ra làm nhiều chi nhỏ:

- a) *Chi Notawal* : Gồm 200.000 tín-đồ ở Syria và Liban.
- b) *Chi Zaid* : Do *Zaid* lãnh-đạo (*Zaid* là cháu của *Hussain*, ông này chết năm 740 trận đánh nhau với phe *Omayya*).
- c) *Chi theo Imâm* : Chi này tin tưởng rằng sở dĩ *Allah* không ban cho họ vị *Imâm* kế vị *Imâm* thứ 12 vì họ tội lỗi nhiều. Song họ lại tin rằng một ngày kia vị *Imâm* mới sẽ hiện lên: đó là thời-đại hoàng-kim của họ.

Chi này có tới 7 triệu tín-dồ ở Ba-tur, 5 triệu ở Ấn-độ, 1 triệu rưỡi ở Iraq.

d) *Chi Ismail*: Phe này nhận ông Ismail làm lãnh-tụ. Ông này đáng lẽ là là vị Imâm thứ 6 nhưng vì qua đời trước cha nên ngôi giáo-trưởng chi này vào tay cháu ông là Mohammed ben Ismail. Trước sức tiến của phe Quarmat ông phải sống ẩn-dật ít lâu nhưng không lùi bước. Vào thế kỷ X, chi này đánh vùng Cận-đông và lập nên chi Fatima.

Chi này chủ-trương cách-mạng xã-hội và đưa đến một nền tư pháp công-bằng, bình-đẳng.

Chi này hiện có hơn 1 triệu tín-dồ ở rải-rác Hồi-quốc, Miến-điện, Zanzibar, Tanganiyika do giáo-trưởng Karim lãnh đạo (1). Tín-dồ đạo này dành 1/10 lợi-tức để dâng giáo-trưởng và sự thăm viếng vị giáo-trưởng này sẽ thay sự hành-hương thánh-địa Mecca.

d) *Chi Tân-Ismail*: Chi này do một thầy tu Ba-tur tên là Hassan Ibn Sabbâh thành-lập từ năm 1124, ông này đã cải-cách nhiều khoản trong giáo-luật mà ông cho là sai lầm: Thí-dụ như ông cho việc đi hành-hương nơi thánh-địa Mecca chỉ là một «việc» hình-thức nên đã không bắt các tín-dồ phải theo.

Chi Tân-Ismail có hơn 20.000 tín-dồ ở rải-rác các vùng Zanzibar, Yémen, Ba-tur, Oman, A-phú-hãn v.v...

III.— *Phái Quarma*: Phái này cướp ngôi của phái Ali nhưng cũng chủ-trương cách-mạng xã-hội và đưa đến tư-pháp bình-đẳng như phe Ismail.

Tín-dồ phe này tập-trung ở Syria.

IV.— *Phái Fatima*: Phái này thuộc dòng dõi Fatima, bành-trướng ở Bắc-Phi, lập tòa giáo-trưởng ở Cairo (Ai-cập).

Tín-dồ phái này có độ 100.000 người ở Ai-cập, Syria, Liban.

Dần dần chi này biến thành một tôn-giáo bí-mật và chỉ thu-nhận tín-dồ đúng dòng-dối Fatima mà thôi.

(1) Karim là cháu giáo-trưởng Aga-Khan, cha ông là Ali-Khan không ham danh-lợi nên nhường ngôi cho ông.

V.— *Phái Nosairis*: (hay Alaounik) thành-lập từ thế-kỷ thứ IX ở Syria và có 300.000 tín-dồ.

VI.— *Phái Ali-Slali*: (tín-dồ của Ali). Phái này coi Ali như một người trời và không công-nhận một vị thánh nào ngoài Mahammed và Ali.

Phái này có thủ-phủ ở Kirmanshat (Ba-tur) và tín-dồ ở rải-rác vùng Anatolia và Bắc Syria.

VII.— *Phái Kharijit*: Phái này cũng tôn thờ Ali nhưng không phục những người kế-vị Ali, họ tập-trung ở Konfa (nơi Ali bị ám-sát). Phái sau này phân rã thành một chi khác là chi Abadi ở Ả-rập.

C. HỒI-GIÁO NGÀY NAY

Tín-dồ Hồi-giáo theo các bản thống-kê năm 1958 có tới 350 triệu người (1/5 dân-số thế-giới) gồm:

Ả-rập (6 triệu), Yemen (4 triệu rưỡi), Cộng-hòa Ả-rập thống-nhất (23 triệu), Soudan (5 triệu), Lybie (1 triệu), Tunisie (3 triệu), Maroc (9 triệu), Guinée (2 triệu), Albania (1 triệu), Jordania (1 triệu), Iraq (4 triệu rưỡi), Thổ-nhĩ-Kỳ (20 triệu), Ba-tur (18 triệu), A-phú-hãn (12 triệu), Hồi-quốc (70 triệu), Cachmir (4 triệu), In-đô-nê-si-a (70 triệu), Liban (0 triệu 7), Mã-lai (3 triệu), Zanzibar, Somalia (1 triệu), Somalia thuộc Ý (1 triệu), Nga (25 triệu), Trung-hoa (10 triệu), Trung-Phi (35 triệu), các xứ vùng Balkan (3 triệu), Đông-dương (vài chục ngàn), Âu-Mỹ (1 triệu rưỡi).

Đa số các nước trên đây đã bắt đầu theo trào-lưu tiến-bộ, bỏ dần dần các tập-quán tai-hại và cải-cách phong-tục, luật-pháp để đưa xứ-sở của họ lên đường tiến-bộ.

Nhiều nước đã bỏ chế-độ quân-chủ chuyên-chế để theo chế-độ khác hợp với trào-lưu quốc-tế:

- Iraq, Tunisie, Guinée, Thổ-nhĩ-kỳ, Hồi-quốc theo chế-độ cộng-hòa.
- Albania theo chế-độ dân-chủ nhân-dân.
- Jordania, A-phú-hãn, Iran theo chế-độ quân-chủ lập-hiến.

Đa số các nước có tín-dồ Hồi-giáo đều ở trong tổ-chức quốc-tế "Huynh-đệ Hồi-giáo". Hiện tổ-chức này nắm một vai-trò quan-trọng trong nền chính-trị ở Trung đông, Á-châu và Phi-châu.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ



NĂNG-LỰC VÀ SỰ TIẾN-HÓA CỦA XÃ-HỘI*

Nguyễn Đức Lâm

NGÀY mùng 6 tháng 8 năm 1945, tại Hiroshima, con người lần đầu tiên đã sử-dụng được theo ý muốn, một phần nhỏ bé năng-lực tiềm tàng trong lòng nguyên-tử. Chắc chắn là sử-gia sẽ coi ngày đó như đã mở đầu cho kỷ-nguyên của năng-lực nguyên-tử, một kỷ-nguyên mới mẻ với những đổi thay hoàn toàn về những trị-giá cổ điển cũng như về cơ-cấu xã-hội, quân-sự, kinh-tế v.v..

Kỹ-nghệ cơ-xảo của nhân-loại kể từ ngày ấy đã bước vào một địa-hạt năng-lực rộng lớn. So với các nguồn năng-lực mà nhân-loại vốn huy động được từ trước, sự thay đổi đột ngột vô cùng, không khác gì mới bắt đầu khai thác được năng-lực của phân-tử (*énergie moléculaire*) vậy.

Nếu ta gạt sang một bên những nguồn năng-lực phụ, đến nay vẫn chưa mấy áp dụng trên địa-hạt kỹ-nghệ như sức nóng trong lòng trái đất và điện trong không khí, thì năng-lực nguyên-tử có thể coi như nguồn năng-lực thứ tư của nhân loại. Trước hết là năng-lực sinh vật, tức năng-lực của bắp thịt con người hay là sức vật. Thứ đến năng-lực cơ-khí tức động-năng (*énergie cinétique*) và thế-năng (*énergie potentielle*) của nước, của gió, có thể có được nhờ sự thay đổi trong lối phân phối, xếp đặt của các phân-tử. Sau đến « phân-tử-năng » được phát ra do sự thay đổi cách kết hợp của các phân-tử. Và cuối cùng là nguyên-tử-năng do nguyên-tử nhà ra sau khi chịu một sự đổi thay trong cơ-cấu của nó.

Mỗi lần tiến tới một nguồn năng-lực mới là một lần điều-kiện làm việc của con người đổi thay, là một lần tầm quan trọng của máy-móc thêm mở rộng và số công việc do máy-móc cung cấp cho mỗi người được gia tăng. Một thác nước bị ngự trị đem lại cho ta một sức làm việc mạnh gấp ngàn vạn người nô-lệ. Mỗi kí-lô nước rơi từ độ cao 1 mét xuống cung cấp cho ta 1/425 (tức gần 2 phần nghìn)

* Viết theo tài-liệu của W. Tiraspolksy.

của một ca-lo thì 1 kí-lô thuốc súng (*poudre noire*) khi nổ cho ta tới 800 ca-lo. Nhưng chưa thấm với một kí-lô săng, khi bốc cháy, có thể cho tới 12.000 ca-lo và một kí-lô uranium 235, khi các nguyên-tử của nó vỡ làm hai, có thể tung ra khoảng 15 tỉ ca-lo.

Chỉ vài con số trên đây đủ cho ta cảm thấy cái kỷ-nguyên nguyên-tử-năng này chứa bao điều hứa hẹn nhưng cũng tiềm tàng biết bao nỗi hiểm nguy. Tương cũng đã đến lúc đề chúng ta tổng-kết ảnh hưởng của các nguồn năng-lực đối với sự tiến-triển của xã-hội loài người. Vấn-đề này nếu được nghiên-cứu một cách sâu rộng may ra sẽ đề lộ ít nhiều định-luật lịch-sử và giúp cho ta ít nhiều kinh-nghiệm để tiên đoán tương lai.

NĂNG-LỰC CỦA BẮP THỊT

Bắp thịt là bộ máy đầu tiên, và trong biết bao ngàn vạn năm, đã là nguồn năng-lực duy nhất được khai thác. Đây là thứ động-cơ hạng tốt, có thể gọi là rất tốt, vì hiệu-xuất-nhiệt của nó khoảng 17 đến 20%, tương đương với những động-cơ hảo hạng và vượt hẳn động-cơ hơi nước loại cổ điển. Một người thợ được ăn uống đầy đủ có thể trong 8 giờ làm việc hàng ngày, đạt một công-suất trung bình khoảng 1/10 đến 1/20 mã lực. Trong hai ngàn giờ làm việc trung bình trong một năm người đó có một sức sản-xuất tương đương với 100 kilô-oát giờ, một số năng-lượng mà các kỹ-nghệ-gia thường chỉ phải trả khoảng bốn trăm đồng bạc Việt-Nam, nếu thay bằng điện lực. Đề có một ý-niệm về sự tiến-bộ hiện thời nhân-loại đạt được, thiết tưởng cần nhắc rằng: với mức sống trung bình hiện nay, mỗi người dân trên thế-giới được hưởng chừng 5.000 kilô-oát giờ mỗi năm và riêng mỗi người dân Mỹ được hưởng chừng 70.000 kilô-oát giờ.

Những nhân-vật tiến-bộ đã sớm hiểu, tự rất lâu, là muốn cho khả-năng con người có cơ bành-trướng toàn diện cần phải thoát họ khỏi những nhu-cầu vật-chất nặng nhọc nhất. Đề tiến tới mức ấy, chỉ có hai lối: hoặc từ bỏ những tiện-nghi vật-chất như nhà hiền-triết Diogène, Socrate, hoặc bắt kẻ yếu hơn phục dịch cho mình như những kẻ dùng võ-lực đàn áp kẻ khác. Những kẻ này chỉ có việc bắt người khác làm nhiều và hưởng thụ ít để còn dư cho mình hưởng. Vậy chính sự tiến bộ của xã-hội đã gây ra chế-độ nô-lệ và chỉ có những sự tiến-bộ kỹ-thuật mới có thể làm giảm và tiêu diệt được chế-độ vô nhân đạo này.

Hai vạn dân thành Athène xưa kia có tới 400.000 nô-lệ phục dịch. Hồi đầu kỷ-nguyên chúng ta, dân La-Mã, từ 15 đến 20 triệu, điều động từ 130 đến 135 triệu nô-lệ. Tính theo con số trung bình trên kia, thì mỗi người dân thành Athène trung bình được hưởng 2.000 kilô-oát giờ mỗi năm do đám nô-lệ cung phụng, do đấy mà họ đã có được một đời sống tương đối dễ chịu. Sở dĩ những nhà quý-tộc Cổ La-Mã đến ngày nay còn làm ta ngạc nhiên về mức sống sung sướng

của họ là vì mỗi người trong bọn họ thường có hàng bao nghìn nô-lệ phục dịch. Mức sống của người dân Mỹ hiện nay đứng vào hàng cao nhất thế-giới mới chỉ mới tương đương với hiệu-xuất của 700 nô-lệ mà thôi.

Ngoài sức nô-lệ, người ta còn dần dần sử-dụng, ngày một nhiều hơn, nguồn năng-lực của súc vật. Lừa ngựa kéo xe, con trâu cày ruộng hay con voi khuân gỗ là những bộ máy phụ làm giảm bớt nỗi khổ cực của con người nô-lệ, nhưng chúng chỉ đỡ một phần nào thôi và dùng nhiều nhất trong địa-hạt chiến-tranh. Tổng số ngựa trên thế-giới có được khoảng 90 triệu con, la và lừa chừng 50 triệu, trâu bò lạc đà 80 triệu, tất cả chỉ tương đương với 100 tỷ kilô-oát giờ mỗi năm, trong khi số nhân-lực là một kho dự trữ 200 tỷ kilô-oát giờ. Đây là ta chưa nói đến những số năng-lực phải phí phạm để chăn nuôi đám súc vật, của súc vật, những dụng cụ quá thô sơ làm chúng vừa phí sức, vừa khó làm việc và chóng thối nát.

Nếu ta duyệt lại lịch-sử nhân-loại thì nhận thấy kỹ-thuật tô-chức khai thác nhân-lực từng biến chuyển rất nhiều, có thời-kỳ toàn thịnh và cũng có thời-kỳ suy vong, và mỗi lần một nhóm người vượt các kẻ đương thời trên hạt tô-chức khai thác nhân-lực hoặc huy động nổi một khối lượng nhân-lực lớn hơn thì họ liền mở rộng được biên-giới, nếu họ dồn ưu thế vào kỹ-thuật tác-chiến, hoặc nâng cao đời sống của họ lên, nếu họ áp-dụng ưu thế ấy vào kỹ-nghệ.

Những nền văn-minh nổi tiếng của người Ai-Cập hoặc người Babylone, đế- quốc vĩ đại của dân Inca, từng giúp cho vài nhóm người nâng mức sống của họ lên một độ cao tuyệt vời mà đến nay vẫn chưa ai sánh kịp, đều hoàn toàn xây dựng trên những tô-chức mạnh mẽ và cực kỳ tinh-vi, lợi-dụng hằng hà sa số nô-lệ. Nền văn-minh Hy-Lạp là một bằng-chứng rõ-rệt : một nhóm người không đáng kể (20.000) đã vươn lên con đường thuần lý, đã gây cho nhân-loại một nếp sống đẹp đẽ hơn, trong đó lý-trí đã ngự-trị nỗi sức mạnh và cái đẹp được coi trọng hơn cả lợi ích, dư vang còn mãi đến bây giờ. Cái phép màu đã tạo nên sự-kiện ấy chính là mồ hôi nước mắt của bốn mươi vạn nô-lệ, họ đã chịu khổ cực chết chóc cho chủ họ sung sướng nhà rỗi và có thời giờ suy ngẫm tìm tòi, họ là những kẻ ăn uống khổ cực, nai lưng vận chuyển những tảng cẩm thạch khổng lồ về cho chủ tạo nên toà nhà Parthénon tuyệt mỹ.

Cái tô-chức xa hoa kỳ ảo của đế- quốc La-Mã, đã một lần nữa làm cho xã-hội tiến-triển vượt bực, hoàn toàn nhờ ở tiềm-lực của 100 triệu dân chur-hầu và nô-lệ. Nhìn về phương đông, nền văn-minh Trung-Hoa cũng không ra ngoài cái công lệ ấy.

Cần gửi hơn nhiều là dân-tộc Y-Pha-Nho, Bồ-Đào-Nha, Hòa-Lan, Anh-Cát-Lợi và Pháp-quốc từng nâng cao mức sống một cách nhanh chóng trong khoảng tự thế-kỷ XV đến thế kỷ XIX, nhờ ở những tài-nguyên mà các toán nông-nô hoặc nô-lệ chuyên vận về cho họ tự bốn phương trời. Trong địa hạt kỹ-nghệ, sức mạnh của loài vật chỉ giúp đỡ một phần nhỏ, cho tới thế-kỷ thứ XV nó mới làm thay đổi cách sinh-hoạt nơi thôn dã bằng cách giúp đỡ hữu hiệu nông-gia trong công việc chuyên chở và cày bừa.

Trong địa-hạt chiến-tranh thì khác hẳn. Tính cách di động và sức tàn phá của quân-đội thời xưa phần lớn trông nhờ ở lực-lượng súc vật. Theo thi tập Mahabharata (Ấn-Độ) thì cách đây hai ngàn năm, một toán quân coi làm mẫu mực gồm 109.350 bộ binh, 65.610 kỵ binh, 21.870 chiến xa và cũng độ chừng ấy thớt tượng. Hồi thế-kỷ thứ XVI, đế-quốc Mông-Cổ thường xuyên có tới 35.000 chiến tượng chưa kể vô vàn ngựa và lạc đà.

Kỹ-thuật lợi dụng sức người và súc vật trong chiến-tranh đã được đưa lên đến tuyệt đỉnh dưới quyền chỉ-huy của vị tướng có một trong hai trong lịch-sử nhân-loại : Thành-Cát Tư-Hãn. Chỉ vèn vện vài chục ngàn tên cung thủ cưỡi ngựa rất tài, bắn rất trúng và đương nổi những cung cực mạnh đủ cho Thành-Cát Tư-Hãn khuất phục nổi những nước hùng mạnh, lập nên đế-quốc Mông-Cổ bao la, từ Hoàng-Hải đến Hắc-Hải.

Ngày nào nguồn năng-lực của bắp thịt còn là yếu-tố quyết định thì những dân-tộc nào biết khai thác hợp lý triết đề hơn cả nguồn năng-lực ấy vẫn là những nước giàu mạnh nhất, có đời sống cao nhất, không những đủ sức bảo-vệ quyền-lợi mình mà còn bắt cả những dân-tộc kẻ cận phục tùng, cống hiến và chịu vào khuôn khổ của mình.

NĂNG-LỰC CƠ-KHÍ

Loài người tự lâu lắm đã sớm biết lợi dụng năng-lực của một vật từ trên cao rơi xuống, của chiếc lò-so bật ra, của nước trôi, của gió quạt v.v.. tóm lại là các loài động-năng và thế-năng (énergie cinétique, énergie potentielle). Nói chung, đây chỉ là những bộ máy nhiều ft tinh xảo, hoàn lại cho ta những năng-lượng chúng đã nhận được. Chiếc cung bắn tên, thực ra chỉ hoàn lại số năng-lực mà bắp tay cung thủ đã dùng để dương cung.

Trong số năng-lực mà thực sự con người hay súc vật không phải mệt nhọc tạo ra, đáng kể hơn cả là năng-lực của nước và của gió, vì do thiên-nhiên góp vào cuộc sống. Anh-hường của nó rất lớn.

Trước hết các luồng mậu dịch đã chịu ảnh hưởng của sông ngòi, vì thuyền ghe chở nặng xưa kia thường chỉ hay xuôi dòng. Nếu dòng sông thế-giới đổi chiều

chảy thì ắt hẳn lịch-sử Đông cũng như Tây không thể không thay đổi. Những công cuộc dẫn thủy nhập điền cũng trông nhờ rất nhiều ở dòng sông, và nếu không có những vụ nước dâng của sông Nil thì nền văn-minh Ai-Cập không thể huy-hoàng như ta còn được chứng-kiến các vết-tích.

Gần gũi với chúng ta hơn nữa là những bánh xe "norria" đặt tại các dòng suối để dâng nước lên tưới ruộng và những chiếc chày giã gạo bằng sức nước đã giúp đỡ các đồng-bào thiếu-số của chúng ta rất nhiều trong cuộc sinh sống chật vật tại các vùng núi, nhất là ngoài Bắc-phần.

Tại châu Âu, chế-độ nô-lệ dưới hình thức cò, chỉ thực sự chấm dứt được nhờ có loài vật thay phu chuyên chở và có các máy xay bột bằng sức nước hay sức gió ra đời. Thực là một công cuộc giải-phóng quan-trọng mà chúng ta chỉ hiểu nổi ý-nghĩa khi lặn nhìn những đồng-bào ta mở hái nhẽ-nhại gánh gồng nặng trĩu trên những con đường gồ-gề dưới ánh nắng thiêu người hoặc mệt nhọc hàng giờ mới xay giã xong một cối gạo ở miền quê.

Muốn biết rõ ảnh-hưởng to tát của những bước đầu trong công cuộc chế ngự thiên-nhiên để nâng cao đời sống này, ta lấy ngay con số 70.000 máy xay và xưởng cơ-khí dùng sức nước tại Pháp, từ 1890, với một sức mạnh tổng cộng một triệu mã-lực, tương đương với sức lao động của tất cả tráng đinh nước Pháp hồi bấy giờ. Ngoài mục hơn nữa là bao nhiêu vạn máy bơm chạy bằng hơi gió của Hòa-Lan, hiện nay vẫn ngày đêm bơm nước ra để giữ cho mực nước trong đê luôn luôn thấp hơn nước biển.

Hiện giờ, sức nước, mệnh-danh là than đá trắng, cung cấp 10% tổng số năng-lực do toàn thể nhân-dân thế-giới sử-dụng. Tại một vài nước như Thụy-Sĩ, Na-Uy, Thụy-Điền, tỉ số này lên đến 50%, đủ rõ ảnh-hưởng của than đá trắng đối với cơ-cấu kinh-tế xã-hội một nước không phải là nhỏ. Rồi đây, ta sẽ có dịp nhận thấy ảnh-hưởng ấy một cách rõ rệt, khi đập nước Đá-Nhim hoàn thành.

NĂNG-LỰC PHÂN-TỬ

Từ đầu bài tới đây, ta mới nói đến những nguồn năng-lực có thể gọi là "thiên-nhiên" mà chúng ta chia sẻ với các động-vật khác. Thực thế, không phải chỉ con người mới đủ khôn khéo lợi dụng sức gió và sức nước, hoặc sức nô-lệ. Loài kiến kia cũng từng bắt nô-lệ phục dịch cho mình, loài cá biết lợi dụng dòng nước biển hay nước sông để đi nhanh và đỡ mệt, cả đến loài chim cũng biết tìm những "hành lang" của gió để đi chuyền.

Nguồn năng-lực đầu tiên mà con người "độc quyền" khai thác là năng-lực hóa-học mà ta có thể gọi là năng-lực phân-tử vì các phản ứng hóa-học chỉ thay đổi sự kết hợp các nguyên-tử mà không làm thay đổi bên trong của nguyên-tử,

tử như than đốt lên chỉ có nghĩa là các phân-tử các-bon C kết hợp với các phân-tử ọc-xy O thành những phân-tử thán khí CO² và nhả ra một số năng-lực chạy máy.

Năng-lực phân-tử cũng đã được nhân-loại khai thác tự lâu lắm, kể từ khi những con người ăn lông ở lỗ biết tạo ra lửa (hoặc dùng củi gìn giữ lửa do một nguyên-nhân tự nhiên nào đấy làm phát sinh trên mặt đất, chẳng hạn một cơn sét). Kể từ ngày ấy, con người vượt lên khỏi sự man-rợ của những bầy khỉ và mở ra kỷ-nguyên của con « Người », chúa-tể loài vật.

Hệ-thống gia-đình và xã-hội dần dần thành hình quanh những lò lửa.

Lửa nóng đã giúp tổ-tiên ta trải qua những thời-kỳ băng giá và rất có thể nó cũng là lợi-khí chính phục những kẻ đồng chủng còn lạc hậu.

Hàng bao chục thế-kỷ con người chỉ biết dùng lửa để sưởi ấm, để soi sáng và để nung nấu thức ăn. Nhưng với kinh-nghiệm, tổ-tiên ta dần dần biết lợi dụng những sự biến cải trong thế-chất sự vật nhờ ở sức nóng, mà khai thác kim khí, đúc các đồ dùng và khí-giới. Đến ngày nay, ta đã xa thời-đại Đồng và đang ở trong thời đại Sắt và Thép, với bao thực-hiện vĩ-đại, cũng vẫn nhờ ở cái kinh-nghiệm từ thời xa-xăm ấy.

Loài người đã bước thêm một bước quan trọng khi biết lợi dụng năng-lực phân-tử trong một ống hẹp để phóng đạn đi. Những khẩu súng thần công ra đời làm đảo lộn kỹ-thuật tác chiến, đẩy lui các thót tượng và những con tuấn mã xuống hàng nhì. Tại phương Tây, người Anh lần đầu tiên dùng hỏa pháo trong các trận đánh chính quy tại Crécy (năm 1346), sau khi đã thấu được kinh-nghiệm cần thiết trong những năm đầu cuộc chiến-tranh 100 năm (1337-1453) để hoàn bị loại vũ-khí mới mẻ này.

Nhờ hỏa-lực, người phương Tây nắm chắc ưu-thế quân-sự trong tay, liền quật khởi: nước Nga đẩy lui rợ Tatars ra ngoài cõi, châu Âu dồn giống người Maures về châu Phi, các nước I-pha-nho, Bồ-đào-Nha, Hòa-Lan, Anh-cát-lợi, và Pháp lần lượt trang-bị các chiến-thuyền vượt biển đi chinh phục châu Mỹ, châu Phi và châu Úc.

Thời kỳ Phục-Hưng (Renaissance) tất nhiên không phải chỉ xây-dựng trên sức mạnh của thuốc súng, mà còn nhờ nhiều kỹ-thuật mới ra đời như sự điều chỉnh địa-bàn, phát-minh nghề in v. v... nhưng yếu-tố căn-bản vẫn là thuốc súng, nó dành cho người Tây-phương một ưu-thế gần như tuyệt đối. Ngay trong nội-bộ các quốc-gia Âu-châu, chế-độ phong-kiến cũng cáo chung vì thứ vũ-khí mới này làm cho cái xã-hội xây-dựng trên ưu-thế của các vị Vương ngự-trị trong các tòa lâu đài kiên-cố và sau những bức tường thành hùng-vĩ, bị lay chuyền tận gốc. Những quốc-gia trở nên thống-nhất dưới uy-quyền trung-ương của các quốc-vương có những toán pháo-binh hùng-mạnh. Những triều-đại mới, với những lực-lượng dồi-

dào và huy-dộng được những tài-nguyên phong-phú đã mở đường cho mọi kỹ-thuật phát-triển nhanh chóng

Bước tiến thứ ba có vẻ hòa-bình nhưng không kém phần quan-trọng: đó là sự phát-minh ra máy hơi nước. Tuy sự lợi-dụng hơi nước làm chạy máy thay cho bắp thịt con người và súc-vật đã có từ khi chiếc máy bơm của Salomon de Caus (1576-1626) hoặc nồi hơi nước của Denis Papin (1647-1714) ra đời, nhưng thực sự kỹ-nghệ phải chờ chiếc máy hơi nước của James Watt (năm 1770) mới khai thác hữu-hiệu nguồn năng-lực mới này.

Sự đảo lộn do máy hơi nước gây ra cũng sâu rộng không kém thuốc súng xưa kia: Năm 1760 Arkwright phát-minh máy se sợi. Hồi ấy Anh-cát-lợi có 5.200 thợ se sợi bằng sa và 2.700 thợ dệt, tổng-công 7.900 thợ. Năm 1774 máy hơi nước đã đủ hoàn bị để mở ra một hãng dệt máy đầu tiên, và 13 năm sau kỹ-nghệ se sợi của Anh-cát-Lợi đã dùng đến 320 000 thợ. Trong mọi ngành hoạt động khác, người ta đều thấy những sự tiến-bộ nhanh chóng tương-tự, nhờ máy hơi nước.

Sự chế-nghự nguồn năng-lực mới này, đã làm cho hàng trăm triệu người được hưởng những tiện-nghỉ mà trước đây chỉ một số được hưởng.

Năm 1693 trên toàn cõi Anh-quốc, mỗi ngày chỉ phát đi 110 bức thư, tức 40.000 chiếc trong một năm. Con số này tăng lên gấp bội nhờ những phương-tiện chuyên-vận bằng máy hơi nước và năm 1913 riêng giữa hai nước Anh và Pháp hàng năm đã trao đổi 13 triệu rưỡi thư từ.

Hồi 1790, mỗi ngày dân thành Ba-Lê chỉ có được 7 chỗ, trên xe ngựa đi Lyon. Con số này tăng lên 16 năm 1810, 44 năm 1850, và 6 000 năm 1913 riêng kể bằng hỏa-ra.

Một lần nữa, ta thấy cuộc cách-mạng trong địa-hạt năng-lực gây ra một cuộc cách-mạng tương-đương trong sự cơ-cấu xã-hội: Giới quý-phái quân-phiệt và địa-chủ lui bước nhường chỗ cho giới tư-bản và kỹ-thuật. Sự tập-trung kỹ-nghệ, kết-quả tất nhiên của loại máy hơi nước công-kênh và năng-nề, không những đã gây ra sự tập-trung vốn liếng lớn lao mà còn ít nhiều ảnh-hưởng trực tiếp đến sự tập-trung chính-trị, giúp cho các tân quốc-gia ra thoát hẳn cái tình trạng chia năm xẻ bảy còn sót lại từ thế-kỷ thứ XVII.

Nhưng những sự biến-cải này không xảy ra một cách êm-đềm. Giống như thời Phục-Hưng, giai-đoạn chuyển tiếp cũng lại được đánh dấu bằng những cuộc chuyển mình ghê-gớm trên địa-hạt quân-sự cũng như xã-hội: Cuộc cách-mạng Pháp, rồi đến những trận chiến-tranh dưới Nã-Phá-Luân Đệ I, kể đến sự tan vỡ liên tiếp của các cơ-cấu xã-hội, khiến cho quốc-gia Châu-Âu diên-đảo dưới sức mạnh của nền kỹ-nghệ đang vươn lên với những hậu-quả không ngờ của nó.

Một trong những kết-quả quan-trọng của máy hơi nước là sự tiến-bộ vượt bực của sách vở báo chí. Máy in chạy bằng hơi nước ra đời năm 1814, máy in hồi chuyền (*rotative*) năm 1846. Một chiếc máy in năm 1845 xuất-bản mỗi giờ được 8.000 tờ, sang năm 1868 in được 18.000 tờ cả hai mặt, 1900: 96 000 bản mười hai trương và năm 1928: 16.000 bản trên ba mươi hai trương giấy. Tư-tưởng nhờ đây mà được truyền-bá một cách vô cùng mạnh-mẽ, báo chí nhờ đây mà trở nên một lực-lượng hiện nay vẫn còn đứng vào hàng nhất.

Cuối thế-kỷ thứ XIX, khi máy hơi nước còn chưa đi đến chỗ tuyệt-hào thì người đã phát-minh ra loại máy mới, tiến-bộ hơn nhiều, để sử-dụng năng-lực phân-tử: máy nổ.

Căn-cứ trên một cuộc thí-nghiệm của Huygens, các nhà phát-minh tìm ra được phương-pháp trực-tiếp lợi-dụng khối hơi do nhiên-liệu cháy hoặc nổ tạo ra. Điều lợi thứ nhất là năng-xuất của nó rất lớn: gấp năm lần năng-xuất của máy hơi nước. Điều lợi thứ hai là những chiếc máy nổ này rất gọn, có thể thay thế cho sức làm việc của bắp thịt trong mọi trường-hợp. Sau hết, máy này ra đời vừa đúng lúc để dùng một thứ nhiên-liệu ẽ hẽ: dầu hỏa và ẽt-sãng.

Một đấng máy hơi nước gây ra sự tập-trung kỹ-nghệ, thì một đấng máy nổ làm cho kỹ-nghệ phân tán. Loại xe cá-nhân xưa kia không thành với những bộ máy hơi nước tí-hon, nay được thực hiện với máy nổ. Nhờ nguồn năng-lực mới này kỹ-nghệ dần dần lan tràn đến tận những nơi thôn quê hẻo lánh. Ngành hàng không được khai sinh nhờ ở những động-cơ mạnh-mẽ và nhẹ-nhàng này.

Tất nhiên ta không thể quy tất cả những sự tiến-bộ trong bảy tám chục năm gần đây cho loại máy nổ, vì máy hơi nước, trong thời-gian ấy, cũng được hoàn bị hơn nhiều và góp phần không nhỏ trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Hồi 1860 chỉ có 31 triệu dân-chúng Mỹ được hưởng mỗi người một số năng-lực tương đương với 200 ký than đá, thì chưa đầy 1 thế-kỷ sau, 144 triệu dân trên thế-giới đã được hưởng mỗi người một số năng-lực tương đương với 8.300 ký than, trong đó gần một phân nửa do dầu hỏa và hơi mỏ cung cấp.

Nhưng chúng ta cũng không khỏi bối-rối khi thấy rằng từ 1914 đến nay, thế-giới không lúc nào ngớt bị rung chuyền vì những trận chiến-tranh to, nhỏ, xảy ra khắp mọi nơi. Phải chăng đây là sự trả thù của thiên-nhiên? Nếu thực như vậy thì cái kỹ-nguyên « nguyên-tử-năng » này sẽ còn dành cho ta nhiều sự bất ngờ vô cùng ghê-gớm vậy.

NGUYỄN-ĐỨC-LÂM



đào và huy-động được những tài-nguyên phong-phú đã mở đường cho mọi kỹ-thuật phát-triển nhanh chóng

Bước tiến thứ ba có vẻ hòa-bình nhưng không kém phần quan-trọng: đó là sự phát-minh ra máy hơi nước. Tuy sự lợi-dụng hơi nước làm chạy máy thay cho bắp thịt con người và sức-vật đã có từ khi chiếc máy bơm của Salomon de Caus (1576-1626) hoặc nồi hơi nước của Denis Papin (1647-1714) ra đời, nhưng thực sự kỹ-nghệ phải chờ chiếc máy hơi nước của James Watt (năm 1770) mới khai thác hữu-hiệu nguồn năng-lực mới này.

Sự đảo lộn do máy hơi nước gây ra cũng sâu rộng không kém thuốc súng xưa kia: Năm 1760 Arkwright phát-minh máy se sợi. Hồi ấy Anh-cát-lợi có 5.200 thợ se sợi bằng sa và 2.700 thợ dệt, tổng-cộng 7.900 thợ. Năm 1774 máy hơi nước đã đủ hoàn bị để mở ra một hãng dệt máy đầu tiên, và 13 năm sau kỹ-nghệ se sợi của Anh-cát-Lợi đã dùng đến 320 000 thợ. Trong mọi ngành hoạt động khác, người ta đều thấy những sự tiến-bộ nhanh chóng tương-tự, nhờ máy hơi nước.

Sự chế-nghự nguồn năng-lực mới này, đã làm cho hàng trăm triệu người được hưởng những tiện-nghỉ mà trước đây chỉ một số được hưởng.

Năm 1693 trên toàn cõi Anh-quốc, mỗi ngày chỉ phát đi 110 bức thư, tức 40.000 chiếc trong một năm. Con số này tăng lên gấp bội nhờ những phương-tiện chuyên-vận bằng máy hơi nước và năm 1913 riêng giữa hai nước Anh và Pháp hàng năm đã trao đổi 13 triệu rưỡi thư từ.

Hồi 1790, mỗi ngày dân thành Ba-Lê chỉ có được 7 chỗ trên xe ngựa đi Lyon. Con số này tăng lên 16 năm 1810, 44 năm 1850, và 6.000 năm 1913 riêng kê bằng hỏa-xa.

Một lần nữa, ta thấy cuộc cách-mạng trong địa-hạt năng-lực gây ra một cuộc cách-mạng tương-đương trong sự cơ-cấu xã-hội: Giới quý-phái quân-phiệt và địa-chủ lui bước nhường chỗ cho giới tư-bản và kỹ-thuật. Sự tập-trung kỹ-nghệ, kết-quả tất nhiên của loại máy hơi nước công-kênh và năng-nổ, không những đã gây ra sự tập-trung vốn liếng lớn lao mà còn ít nhiều ảnh-hưởng trực tiếp đến sự tập-trung chính-trị, giúp cho các tân quốc-gia ra thoát hẳn cái tình trạng chia năm xẻ bảy còn sót lại từ thế-kỷ thứ XVII.

Nhưng những sự biến-cải này không xảy ra một cách êm-dềm. Giống như thời Phục-Hưng, giai-đoạn chuyển tiếp cũng lại được đánh dấu bằng những cuộc chuyển mình ghê-gớm trên địa-hạt quân-sự cũng như xã-hội: Cuộc cách-mạng Pháp, rồi đến những trận chiến-tranh dưới Nã-Phá-Luân Đệ I, kể đến sự tan vỡ liên tiếp của các cơ-cấu xã-hội, khiến cho quốc-gia Châu-Âu điên-đảo dưới sức mạnh của nền kỹ-nghệ đang vươn lên với những hậu-quả không ngờ của nó.

Một trong những kết-quả quan-trọng của máy hơi nước là sự tiến-bộ vượt bực của sách vở báo chí. Máy in chạy bằng hơi nước ra đời năm 1814, máy in hồi chuyền (*rotative*) năm 1846. Một chiếc máy in năm 1845 xuất-bản mỗi giờ được 8.000 tờ, sang năm 1868 in được 18.000 tờ cả hai mặt, 1900: 96 000 bản mười hai trương và năm 1928: 16.000 bản trên ba mươi hai trương giấy. Tự-tưởng nhờ đây mà được truyền-bá một cách vô cùng mạnh-mẽ, báo chí nhờ đây mà trở nên một lực-lượng hiện nay vẫn còn đứng vào hàng nhất.

Cuối thế-kỷ thứ XIX, khi máy hơi nước còn chưa đi đến chỗ tuyệt-hảo thì người đã phát-minh ra loại máy mới, tiến-bộ hơn nhiều, để sử-dụng năng-lực phân-tử: máy nổ.

Căn-cứ trên một cuộc thí-nghiệm của Huygens, các nhà phát-minh tìm ra được phương-pháp trực-tiếp lợi-dụng khối hơi do nhiên-liệu cháy hoặc nổ tạo ra. Điều lợi thứ nhất là năng-xuất của nó rất lớn: gấp năm lần năng-xuất của máy hơi nước. Điều lợi thứ hai là những chiếc máy nổ này rất gọn, có thể thay thế cho sức làm việc của bắp thịt trong mọi trường-hợp. Sau hết, máy này ra đời vừa đúng lúc để dùng một thứ nhiên-liệu dễ hề: dầu hỏa và ét-săng.

Một đấng máy hơi nước gây ra sự tập-trung kỹ-nghệ, thì một đấng máy nổ làm cho kỹ-nghệ phân tán. Loại xe cá-nhân xưa kia không thành với những bộ máy hơi nước tí-hon, nay được thực hiện với máy nổ. Nhờ nguồn năng-lực mới này kỹ-nghệ dần dần lan tràn đến tận những nơi thôn quê heo lánh. Ngành hàng không được khai sinh nhờ ở những động-cơ mạnh-mẽ và nhẹ-nhàng này.

Tất nhiên ta không thể quy tất cả những sự tiến-bộ trong bảy tám chục năm gần đây cho loại máy nổ, vì máy hơi nước, trong thời-gian ấy, cũng được hoàn bị hơn nhiều và góp phần không nhỏ trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Hồi 1860 chỉ có 31 triệu dân-chúng Mỹ được hưởng mỗi người một số năng-lực tương đương với 200 ký than đá, thì chưa đầy 1 thế-kỷ sau, 144 triệu dân trên thế-giới đã được hưởng mỗi người một số năng-lực tương đương với 8.300 ký than, trong đó gần một phân nửa do dầu hỏa và hơi mỏ cung cấp.

Nhưng chúng ta cũng không khỏi bối-rối khi thấy rằng từ 1914 đến nay, thế-giới không lúc nào ngớt bị xung chuyền vì những trận chiến-tranh to, nhỏ, xảy ra khắp mọi nơi. Phải chăng đây là sự trả thù của thiên-nhiên? Nếu thực như vậy thì cái kỹ-nguyên « nguyên-tử-năng » này sẽ còn dành cho ta nhiều sự bất ngờ vô cùng ghê-gớm vậy.

NGUYỄN-ĐỨC-LÂM



VĂN-HÓA TÙNG-THỤ

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THỤ
đã xuất-bản :

Sử-liệu Việt-Nam (V.H.T.T. số 1) (246 trang) <i>Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng</i> biên soạn.	25\$
Cổ-đồ Huế (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất) (Lịch-sử, Cờ-tích, Tháng-cảnh và Thi-ca) dày 487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) <i>Thái-Văn-Kiểm</i> biên soạn	70\$
Đại-Nam Nhất-Thống-Chí (Lục tỉnh Nam-Việt) <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2).	20\$
Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3).	15\$
Đại-Nam Nhất-Thống-Chí (Tỉnh Thanh-Hóa) <i>Á-Nam Trần-Tuấn-Khai</i> phiên-dịch Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4).	15\$
Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5).	15\$
Đại-Nam Nhất-Thống-Chí (Trung-phần) <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch : <i>Kinh-sư</i> (96 trang) — (V.H.T.T. số 6)	15\$
<i>Quảng-Trị và Quảng-Bình</i> (208 trang) (V.H.T.T. số 9)	20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10)	15\$
Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11)	15\$
Tập hạ (đương in) — (V.H.T.T. số 12)	15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà
Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn)
và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

SUPPLÉMENT EN FRANÇAIS

CONTRIBUTION À L'ÉTUDE DU
KIM-VÂN-KIẾU

par

Tân Việt Diệu

I. — BIOGRAPHIE SOMMAIRE DE NGUYỄN-DU

Nguyễn-Du, auteur du «Kim-Vân-Kiểu», poème national vietnamien, avait pour nom littéraire Tô-Như, alias Thanh-Hiên, et pour pseudonyme particulier Hồng-Son-Liệt Hộ. Originaire du village de Tiên-Điền, sous-préfecture de Nghi-Xuân, province de Hà Tĩnh, il était le septième enfant de Nguyễn-Nghiêm, Premier Ministre à la Cour des Empereurs Lê. Son frère aîné, Nguyễn-Khán, parvint également au rang de Premier Ministre. Un autre de ses frères, Nguyễn-Điêu, fut Gouverneur de Hưng-Hóa.

C'est assez dire que Nguyễn-Du était issu d'une famille des plus illustres de l'aristocratie du temps, et dont la plupart des membres, pourvus de titres de noblesse, s'étaient distingués par de brillants succès littéraires.

La mère de Nguyễn-Du, deuxième femme du ministre Nguyễn-Nghiêm, originaire de cette pittoresque contrée du Nord au mœurs élégantes qu'était alors la province de Bắc-Ninh, mit au monde le futur poète en l'année Ất-Dậu (1765), sous le règne de Cảnh-Hưng, à l'époque du déclin de la dynastie des Lê.

D'une vive intelligence, possédant des dons innés pour les belles lettres et ayant reçu une éducation familiale très soignée, Nguyễn-Du fut reçu bachelier (tú-tài) à l'âge de 19 ans.

Pendant toute son adolescence, Nguyễn-Du eut sous les yeux le spectacle écoeurant de son pays déchiré par des luttes intestines et celui de sa famille plongée dans la ruine par des révoltes aussi nombreuses qu'inattendues. Le cours des événements devait encore infliger à ce jeune lettré à l'âme haute et au cœur droit, une épreuve des plus douloureuses en lui imposant le spectacle de la décadence des Lê, supplantés par les Tây-Son triomphants. Profondément attaché, comme d'ailleurs la presque totalité des membres de sa famille, à la cause des Lê considérés comme les seuls maîtres légitimes, il mit toute l'ardeur de ses vingt ans au service de l'œuvre de restauration entreprise. Toutes ses tentatives s'étant avérées infructueuses, Nguyễn-Du cessa toute activité. Il se retira à la campagne et, dès lors, mena une vie rustique qui ne fut pas sans charmes, absorbée qu'elle était par les parties de chasse, les longues et joyeuses randonnées dans la belle nature et sur les 99 sommets des Montagnes Roses (Hồng-Linh), laissant partout le souvenir de son passage.

Nguyễn-Du pensait bien finir ainsi sa vie. Mais c'était compter sans l'Empereur Gia-Long qui, ayant réussi dans son œuvre d'unification du pays, eut la délicatesse et prudente attention de rappeler à son service tous les anciens dignitaires de la dynastie antérieure. Nguyễn-Du, figurant sur la liste, avait plusieurs fois, mais en vain, opposé son refus. La première année de la dynastie de Gia-Long (1802), il dut accepter le poste de sous-préfet de Phụ-Dực, dans la province de Thái-Bình, puis il fut nommé préfet de Thường-Tin, province de Hà-Đông. Quelque temps après, il demanda à être mis à la retraite pour raison de santé. Convoqué à nouveau en 1806, il fut affecté, dans la capitale, au poste de Đông-Các Học Sĩ (Grand secrétaire du Cabinet Impérial). En 1809, il fut nommé vice-gouverneur de Quảng-Bình. Elevé en 1812 au grade de Cán-Chánh điện học-sĩ (Secrétaire général de la Cour) et nommé ambassadeur, il reçut la mission de porter le tribut traditionnel du Việt-Nam à la Cour de Chine. De ce voyage, il rapporta la trame du roman de Kiều, dont il s'inspira pour composer son fameux poème.

A son retour, on le fit vice-ministre des Rites. En 1820, première année du règne de Minh-Mạng, Nguyễn-Du, une fois de plus, fut désigné comme ambassadeur en Chine, mais il succomba à une maladie avant son départ.

Tout au long de sa carrière sous la nouvelle dynastie, Nguyễn-Du fut connu pour son honnêteté scrupuleuse dans la gestion des affaires, ainsi que pour la bienveillance qu'il ne cessa de témoigner à l'égard de la population. Et pourtant, il semblait n'éprouver que peu d'enthousiasme pour la vie mandarinale.

On notait généralement, sur son visage, une tristesse indicible qui, pensait-on, devait cacher quelque secret, et son attitude discrète et réservée pendant les

séances de la Cour, lui valait souvent des remarques de l'Empereur Gia-Long en personne. Il est même écrit dans la Đại-Nam chính-biên liệt truyện (Biographie des personnages illustres de la dynastie des Nguyễn) qu'au cours de la maladie qui lui fut fatale, Nguyễn-Du refusa tout médicament. Sentant sa fin proche, il demanda aux gens de sa famille de toucher ses membres, afin d'en vérifier la température. Lorsqu'on lui apprit qu'ils étaient déjà glacés, il déclara dans un soupir : « C'est bien ainsi ». Ce furent ses dernières paroles.

Le 10^e jour du 8^e mois de l'année Canh-Thìn (1820), à l'âge de 56 ans, le grand poète Nguyễn-Du disparut de ce monde.

II.— ANALYSE SUCCINCTE DU KIM-VÂN-KIỀU

Sous le règne de Gia-Tinh, de la dynastie des Minh (XVII^e siècle), vivait à Pékin une paisible famille bourgeoise composée des vieux époux Vương et de leurs trois enfants. Le cadet, du nom de Vương-Quan, s'adonnait aux belles lettres, perpétuant ainsi une tradition familiale, Thúy-Kiều et Thúy-Vân, ses soeurs, étaient toutes deux ravissantes, mais Thúy-Kiều, l'aînée, de beaucoup la plus brillante, joignait à l'éclat d'une beauté idéale, les attraits de talents multiples.

Au cours d'une promenade faite un jour de printemps, à l'occasion de la fête de la « Toilette des tombeaux », tous trois s'arrêtèrent devant une tombe abandonnée, située dans un site morne et désolé : là reposait Đạm-Tiên, célèbre chanteuse morte à la fleur de l'âge. Thúy-Kiều, de nature sentimentale, fondit en larmes ; puis elle composa quelques poèmes pleurant l'infortunée. A ce moment survint Kim-Trọng, jeune étudiant séduisant et distingué, qui possédait une brillante culture. Il fut aussitôt frappé par le charme irrésistible de Thúy-Kiều. Dans l'atmosphère idyllique de ce jour de printemps, un sentiment tendre commença à prendre naissance dans ces deux jeunes cœurs. Le soir, dans son alcôve, encore toute troublée par la double rencontre de la journée, Thúy-Kiều vit, en songe, Đạm-Tiên venir à elle pour lui révéler le sort ingrat qui l'attendait. Elle se réveilla sanglotante et trembla pour son avenir.

Kim-Trọng, de son côté, ne cessait de penser à l'élue de son cœur. L'idée lui vint d'élire domicile tout près de la maison de Thúy-Kiều. C'est ainsi qu'il parvint à s'approcher d'elle et à lui révéler ses sentiments. Un soir, profitant de l'absence de ses parents, Thúy-Kiều lui rendit visite. Cette chaste rencontre, au cours de laquelle elle joua de la guitare pour son amant, se termina par un double serment d'amour.

Mais les malheurs ne tardèrent pas à s'abattre sur la famille de Thúy-Kiêu. A peine Kim-Trọng l'eut-il quittée pour rentrer à Liêu-Đương (Mandchourie) assister aux obsèques de son oncle, que le vieux Vương et son fils Vương-Quan, victimes d'une dénonciation calomnieuse de la part d'un marchand de soie, furent arrêtés et jetés en prison, tandis que le patrimoine familial était soumis à un pillage systématique. Dans le complet dénuement où se trouvait plongée sa famille, Kiêu n'eut plus qu'une ressource : elle se vendit à un certain Mã-Giám-Sinh et consentit à devenir son épouse pour 300 taëls d'or, somme avec laquelle elle réussit à tirer son père et son frère des griffes d'une justice faite de basse corruption. Cependant, Mã-Giám-Sinh avait menti en prétendant vouloir faire de Kiêu sa femme : sans scrupule, il la remit entre les mains d'une grosse et hideuse matrone, dont il était le fidèle associé ; celle-ci, connue sous le nom de Tú-Bà, entendait faire de Kiêu un article de luxe. Se voyant victime d'une honteuse machination, Kiêu, au comble du désespoir, tenta de se suicider. Tú-Bà la consola de son mieux, lui donna un appartement privé et lui promit d'assurer son avenir par un mariage aisé et honnête.

Mais, entre temps, elle usa d'un méchant stratagème : s'étant entendue avec Sò-Khanh, elle l'engagea à séduire Kiêu, à gagner sa confiance et à l'inciter à prendre la fuite. La pauvre Kiêu, impatiente autant que crédule, se prit au piège. Sò-Khanh l'abandonna en chemin. Reprise par Tú-Bà, Kiêu dut se résigner à son sort.

Trois années s'étaient écoulées depuis son entrée en maison close, lorsque, parmi les habitués, Kiêu rencontra un riche et jeune négociant du nom de Thúc-Sinh, il la racheta et fit d'elle son épouse de second rang. Cette union provoqua la jalousie de Hoạn-Thư, femme de Thúc-Sinh, qui fit enlever Kiêu pendant l'absence de ce dernier. Elle la ramena chez elle, en fit une domestique et se mit à la maltraiter.

Désespérée, Kiêu prit la fuite et vint se réfugier dans une pagode entretenue par la bonzesse Giác-Duyên. N'osant l'héberger longtemps sous son toit, celle-ci la recommanda à Bạc-Bà, vieille femme qui, bien que connue pour sa dévotion, était en réalité sans coeur : elle contraignit Kiêu à se marier à Bạc-Hạnh, son neveu, qui se hâta de la revendre à une maison de rendez-vous. Pour la seconde fois, Kiêu dut reprendre son existence prisonnière.

Après un certain temps, elle fit la connaissance de Từ-Hải, guerrier au physique imposant, à l'esprit frondeur et à la bourse généreuse, qui la prit pour épouse. Par une série de victoires remportées sur les troupes gouvernementales,

Từ-Hải devint tout puissant et Kiêu en profita pour combler ses anciens bienfaiteurs de récompenses et châtier impitoyablement ses persécuteurs.

L'étoile de Từ-Hải ne devait cependant pas briller longtemps. Lâchement pris dans un guet-apens par Hồ-Tôn-Hiễn, grand mandarin de la Cour, chargé de la répression, il périt héroïquement dans la mêlée. Vainqueur, celui-ci offrit Kiêu au chef d'une tribu montagnarde. Exaspérée par tant de déboires, Kiêu décidée de mettre fin à ses jours, se jeta dans le fleuve Tiên-Đường. Elle fut heureusement sauvée par la bonzesse Giác-Duyên qui, grâce aux prédictions de la religieuse Tam-Hợp, était arrivée juste à temps et au bon endroit pour la retirer de l'eau avec l'aide vigilante de deux pêcheurs. Kiêu se retira alors chez la sainte femme et connut, à l'ombre du Bouddha, la parfaite tranquillité.

Kim-Trọng, après l'enterrement de son oncle, revint tout d'abord chez Thúy-Kiêu. Sa douleur fut immense lorsqu'il apprit, de la bouche même du vieux père de Kiêu, les malheurs qui avaient frappé sa famille et imposé le sacrifice sublime de sa fille. Il fallait, néanmoins, suivre les ultimes recommandations que Thúy-Kiêu avait faites avant son départ : Kim-Trọng épousa donc la douce Thúy-Vân sans, pour cela, oublier celle qu'il avait tant aimée. Reçu docteur et nommé sous-préfet, affecté dans diverses régions, il persévéra dans ses recherches avec l'espoir constant de retrouver sa bien-aimée. Un jour, sur le point d'abandonner, il rencontra la bonzesse Giác-Duyên, qui, sans tarder, l'amena auprès de Thúy-Kiêu.

Ainsi, après quinze années de tribulations, Kim-Trọng et Thúy-Kiêu, désormais libérés de toute dette karmique, purent consacrer leur suprême amour. Toutefois ils décidèrent, sur l'insistance de Thúy-Kiêu, par respect pour leur admirable passion, de vivre dès lors dans une noble et pure amitié.

Le soir, en famille, Kiêu devait reprendre sa guitare, mais ses notes, autrefois si langoureuses et poignantes, n'étaient plus les mêmes : elles ne chantaient plus, désormais, que la joie familiale, la paix du coeur et la sérénité de l'âme.

III. LES BEAUTÉS LITTÉRAIRES DU KIM-VÂN-KIÊU

Il n'y a aucun pensent qu'il ne reste plus rien à dire sur le Kim-Vân-Kiêu, tant la matière, abondante en elle-même, a été livrée en pâture à de nombreux commentateurs, traducteurs, encyclopédistes, exégètes, etc. . . qui se sont succédé depuis de nombreuses années. Je ne vais donc pas répéter ce que l'on peut

abondamment trouver dans les ouvrages de mes respectables prédécesseurs, auxquels je demanderai éventuellement de se référer pour toutes les généralités relatives au Kim-Vân-Kiêu, telles la biographie de Nguyễn-Du, ses œuvres, les origines du Kiêu, la date de sa composition, son intrigue, la contribution de Nguyễn-Du, ses créations personnelles, les personnages typiques du Kiêu, la part de l'autobiographie de Nguyễn-Du dans cet ouvrage, etc . . .

Dans la mesure du possible, donc, je m'efforcerai de m'écarter de sentiers battus en adoptant des méthodes nouvelles. Je n'ai certes pas la prétention d'offrir uniquement de l'inédit, mais je tâcherai de frayer un passage à travers un terrain que je crois délaissé ou du moins insuffisamment exploré.

Je commencerai par signaler quelques particularités du Kiêu : ce poème, qui comporte 3254 vers, sur le mètre 6-8, totalise 22.778 mots. Rédigé en écriture démotique, il est une preuve éloquente des possibilités jusqu'alors soupçonnées de la langue vietnamienne, car on ne peut, au total, compter que deux vers pouvant être entièrement écrits en caractères chinois :

*Hồ công quyết kể thừa cơ,
Lễ tiên binh hậu, khắc cờ tập công.*

(Le seigneur Hồ, qui était décidé à employer la ruse, s'empressa de profiter de cette circonstance ;

Ses envois de présents furent immédiatement suivis de troupes embusquées, pour une attaque simultanée à une heure convenue à l'avance) (1).

Par contre, un certain nombre d'autres sont absolument intranscriptibles en caractères chinois :

*Còn non, còn nước, còn dài,
Còn về, còn nhớ, đến người hôm nay.*

(Tant que les montagnes subsisteront, tant que les fleuves couleront, tant que la vie durera,

A mon retour, je penserai toujours à la personne d'aujourd'hui).

*Cậy em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.*

(1) Nous empruntons de préférence à NGUYỄN-VĂN-VĨNH la traduction de nombreux vers du Kim-Vân-Kiêu.

(J'ai une demande à te faire, ma jeune sœur, si tu veux bien l'agréer, Assieds-toi là pour que je me prosterne d'abord devant toi avant que de parler)

*Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió, thì hay chị về.*

(Vous regarderez au dehors, parmi le gazon et les feuilles d'arbre, Si vous les trouverez doucement agités par la brise, dites-vous que ce sera l'âme de votre sœur infortunée qui revient).

*Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu.*

(Voici son époux, voici sa mère, voici son père, Voici son propre frère, et voici sa belle sœur).

Ceci dit, abordons le sujet et examinons l'art descriptif de Nguyễn-Du, comparé à celui de grands écrivains et poètes occidentaux. J'insisterai tout particulièrement sur l'extrême habileté dans l'art d'employer, à bon escient, les figures et les images :

1) Ce sont d'abord les images heureuses qui créent de jolis tableaux baignés dans une ambiance tout de poésie et de rêve. Ainsi les vers :

*Cỏ non xanh dợn chân trời,
Cành lê trắng diềm một vài bông hoa.*

(Le tapis d'herbes verdoyantes s'étendait jusqu'à l'extrême horizon, Les rameaux de poiriers s'étoilaient de quelques fleurs blanches).

Tout comme les vers suivants d'Alfred de Musset :

*. . . les roses vont éclore,
Sur les flancs des côtes déjà court le gazon.*

2) Viennent ensuite les antithèses sonores ou étouffées :

*Một mình âm ỉ đêm chày,
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.*

(Toute seule, elle méditait son malheur bien tard dans la nuit, Et l'huile de la veilleuse s'épuisait à mesure que ses larmes se répandaient durant les cinq veilles).

3) Nguyễn-Du emploie souvent le parallélisme littéraire :

*Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
- Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.*

(Tantôt, ils burent des tasses d'alcool, tantôt ils jouèrent ensemble de longues parties d'échecs,

Tantôt ils regardèrent s'ouvrir les fleurs, tantôt ils contemplèrent ensemble le lever de la lune).

4) L'auteur excelle également dans les personnifications, par exemple celle de l'astre de la nuit, qu'il ressuscite de sa mort astronomique :

*Gương-nga chênh-chêch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.*

(Le miroir de la lune regarde de biais à travers les barreaux, Et sème les paillettes d'or sur les ondes, tandis que les arbres couvraient la cour de leurs ombres).

Vers que nous pouvons rapprocher d'un certain passage de Chateaubriand :

La clarté de la lune dormait sur les gazons.

Ou ce vers du poète vietnamien Hàn-Mặc-Từ :

*Trăng nằm sóng sòdi trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả lơi.*

(La lune s'étend paresseusement sur une branche de saule, Dans l'attente des caresses de la brise du levant).

Ce qui nous permet de les comparer à ce passage de Victor Hugo :

*J'aime les forêts ténébreuses et douces,
Où le silence dort sur le velours des mousses.*

Cette même lune a toujours été l'objet de personnification de la part des poètes anonymes qui, perdus dans la masse, lèguent à la postérité, dans un noble désintéressement, cette admirable littérature orale appelée Chansons populaires :

*Anh đi đường ấy xa xa,
Để em ôm bóng trăng tà năm canh.*

(Chéri, tu te hâtes sur les longues routes lointaines, Me laissant toute seule embrasser l'ombre déclinante de la lune, durant les cinq veilles de la nuit).

Ou cette autre chanson populaire :

Nửa đêm về sáng trăng nằm ngọn tre.

(Passé minuit, la lune s'étend sur les cimes des bambous).

Le poète Tân-Đà, dans ses moments de désenchantement, « lassé de tout, même de l'espérance », appelle également la lune à son secours :

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi !

Trần thế em nay chán lắm rồi.

(O ma soeur lune ! que c'est triste cette nuit d'automne !

Que je me lasse de ce monde poussiéreux !)

Le poète contemporain Xuân-Diệu tisse un joli tableau d'un jardin de jasmin baigné par la lune :

*Chen lá lục, những búp lài mở nửa,
Hớp bóng trăng đầy miệng ngọc xinh xinh.*

(Les fleurs de jasmin mi-closes surgissent de leur feuillage vert, Aspirant de leurs bouches mignonnes des bouffées de clarté lunaire).

5) Nguyễn-Du excelle également dans l'emploi des hyperboles :

Tiền đây xin một hai điều :

Đài gương soi đến đầu bèo cho chẳng !

(Puisque vous voici, je vous en supplie, dites-moi un ou deux mots :

Puisse la clarté de votre gracieuse beauté jeter un rayon sur mon humble personne !).

6) Il ne dédaigne pas non plus les comparaisons littéraires :

*Thiếp như hoa đã lìa cành,
Chàng như con bướm liệng vành mà chơi.*

(Je suis, dit-elle, une pauvre fleur arrachée de la branche ; Vous êtes comme le papillon qui voltige autour pour s'amuser).

7) L'auteur du Kim-Vân-Kiều a aussi souvent recours à la métaphore, qui est de beaucoup la figure de prédilection des poètes et écrivains asiatiques. Voici comment le poète décrit la beauté des soeurs Thúy-Vân et Thúy-Kiều :

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,

(Leur profil gracieux est semblable à celui des abricotiers, et leur esprit pur est comparable à la blanche pureté de la neige).

La comparaison des deux soeurs entr'elles, quant au talent et à la beauté, fait ressortir les avantages indiscutables de Thúy-Kiều :

*Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

(Son regard est profond comme l'onde automnale, ses sourcils sont rêveurs comme la ligne des monts au printemps.

Les fleurs lui enviaient son éclat, le saule était jaloux de sa fraîcheur).

8) Nguyễn-Du est avant tout un peintre idéaliste. Il s'ingénie à rendre moins crues certaines images qui auraient choqué par leur trivialité. C'est ce que nous appelons « euphémisme littéraire ». Ainsi, pour décrire la profanation virginale de Thúy-Kiều par l'astucieux Mã-Giám-Sinh :

*Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.*

(Pauvre fleur de camélia !

Une fois que l'abeille y a ouvert son chemin pour aller et venir !).

Et voici la belle Thúy-Kiều qui, par une douce matinée de printemps, prend son bain derrière les rideaux de soie rose :

*Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.*

(Voilà la pureté de jade et la blancheur d'ivoire ;
Que ce temple d'amour, chef d'oeuvre incomparable de la Nature).

Nguyễn-Du sait atténuer très habilement la lourdeur de certains jurons :

*Chém cha cái số hoa đào,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi !*

(Maudit sois-tu, destin placé sous le signe de l'étoile Đào-Hoa (fleur de pêcher)

Tour à tour tu libères et lies les gens comme à plaisir).

9) Nguyễn-Du est passé maître en l'art de l'harmonie imitative. Voici une voiture hippomobile :

*Dùng dùng gió giục mây vần,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.*

(Dans un grand fracas de vents violents et de nuages roulant dans le ciel,
La voiture s'ébranla comme en volant pour disparaître dans un tourbillon de poussière rose).

330/142

VĂN-HÓA — SỐ 69

*Đoạn trường thay lúc phân kỳ,
Vó câu khắp khênh, bánh xe gập ghềnh.*

(Déchirant fut le moment de séparation définitive avec toute sa famille ;
Les jarrets des chevaux tressautent, les roues des voitures cahotent).

Vers qui nous font penser volontiers à cet admirable passage de Victor Hugo :

*La borne du chemin qui vit des jours sans nombre,
Où, jadis pour m'entendre, elle aimait à s'asseoir,
S'est usée en heurtant, lorsque la route est sombre,
Les grands chars gémissants qui reviennent le soir.*

Le sentiment de la nature chez Nguyễn-Du, dont l'âme mélancolique est fortement influencée par le taoïsme, s'exprime dans les deux vers suivants :

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ !*

(Mais nul paysage ne serait teinté d'une certaine mélancolie ?
Quand on est triste, rien ne peut paraître gai).

Nguyễn-Du excelle dans la peinture des solitudes, des maisons abandonnées et des cours désertes :

*Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

(L'ancien jardin est envahi partout d'herbes folles et de roseaux épars ;
La fenêtre où naguère elle venait contempler le clair de lune est maintenant déserte et les murs sont effrités par la pluie.

Devant comme derrière, pas de trace d'une âme qui vive ;

• Cependant les fleurs du vieux pêcher souriaient encore à la brise de l'Est). (1)

(1) On se rappelle Paul Verlaine :

Les roses comme avant, palpitent comme avant . . .

VĂN-HÓA — SỐ 69

331/143

De tels paysages ont toujours été des sources d'inspiration féconde pour les poètes de tous les temps et de tous les pays. Lamartine ne s'exprimait pas autrement :

*Et près des flots chéris, qu'elle devait revoir,
Regarde, je viens seul m'asseoir sur cette pierre,
Où tu la vis s'asseoir.*

De même Victor Hugo :

*Dieu nous prête un moment les prés et les fontaines,
Les grands bois frissonnants, les rocs profonds et sourds,
Et les cieux azurés, et les lacs et les plaines,
Pour y mettre nos coeurs, nos rêves, nos amours.*

Et Alfred de Musset :

*De notre pauvre amour, que dans la nuit profonde,
Nous avions sur nos coeurs si doucement bercé,
C'était plus qu'une vie hélas !
C'était un monde
Qui s'était effacé.*

Nous retrouvons des idées analogues dans une poésie de Li-Tai-Pé intitulée : Festin de Nuit printanière au Jardin de Pêchers et de Pruniers (*Xuân đạ yên đảo lý viên*).

*Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lý,
Quang âm giả, bách đại chi quá khách,
Nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỳ hà ?*

(Hélas, le ciel et la terre ne sont que des auberges pour toutes les créatures, Ainsi jour et nuit ne sont que des passants devant l'Éternité, Et la vie éphémère n'est qu'un rêve, combien sont rares les joies d'ici-bas).

Le poète chinois Thôi-Hộ s'est rendu immortel par les quatre vers suivants, tirés du poème *Đề tích sở kiến xứ* (Regard sur un ancien paysage) dont le thème est identique :

*Tích niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiều đông phong.*

(L'an dernier, en ce même jour et à cette même porte.)

Le visage de la jeune fille et les fleurs du pêcher se reflètent d'éclats roses, Maintenant où est donc le visage de naguère ?

Les fleurs de pêcher comme autrefois continuent à sourire à la brise de l'Est).

Un autre poète chinois, Tào-Đường, nous décrit la cuisante déception des taoïstes Luru-Thân et Nguyễn-Triệu, ne retrouvant plus les Immortelles du Mont de Thiên-Thai, avec qui ils s'étaient liés d'amour en pénétrant dans les grottes de la Source aux Fleurs de Pêcher :

*Thảo thụ tống phi tiên độ sắc,
Yên hà bất tự vãng niên xuân,
Đào hoa lưu thủy y nhiên tại,
Bất kiến đương thời khuyển tưu nhân.*

(Les herbes et les plantes ont tout perdu de leur grâce d'antan, Fumées et nuages ne ressemblent plus à ceux du printemps dernier, Les fleurs de pêcher, se mirant dans l'onde limpide, courante, sont encore là,

Mais où sont les fées de jadis, qui nous invitaient à goûter au nectar?)

Mais revenons à notre belle Thúy-Kiểu qui, dans sa solitude, n'avait pour toute confidente que la lune, cette même lune qui, naguère, avait été témoin des serments d'amour échangés avec Kim-Trọng et qui la poursuivait encore inlassablement, opiniâtrement :

*Vầng trăng ai xé làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

(Qui donc a coupé ainsi en deux le disque de la lune ! Une moitié brille pour la pauvre délaissée, éclairant l'oreiller solitaire ; l'autre illumine le voyageur que se hâte sur la grande route).

Particulièrement sensible à ce rôle ingrat de Phoebé, un poète de jadis n'avait-il pas fait ce serment :

*Mạc tác giang thượng châu,
Mạc tác giang thượng nguyệt.
Châu tái nhân biệt-ly,
Nguyệt chiếu nhân ly-biệt.*

De tels paysages ont toujours été des sources d'inspiration féconde pour les poètes de tous les temps et de tous les pays. Lamartine ne s'exprimait pas autrement :

*Et près des flots chéris, qu'elle devait revoir,
Regarde, je viens seul m'asseoir sur cette pierre,
Où tu la vis s'asseoir.*

De même Victor Hugo :

*Dieu nous prête un moment les prés et les fontaines,
Les grands bois frissonnants, les rocs profonds et sourds,
Et les cieus azurés, et les lacs et les plaines,
Pour y mettre nos coeurs, nos rêves, nos amours.*

Et Alfred de Musset :

*De notre pauvre amour, que dans la nuit profonde,
Nous avions sur nos coeurs si doucement bercé,
C'était plus qu'une vie hélas !
C'était un monde
Qui s'était effacé.*

Nous retrouvons des idées analogues dans une poésie de Li-Tai-Pé intitulée : Festin de Nuit printanière au Jardin de Pêchers et de Pruniers (*Xuân dạ yên đào lý viên*).

*Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lý,
Quang âm giả, bách đại chi quá khách,
Nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỳ hà ?*

(Hélas, le ciel et la terre ne sont que des auberges pour toutes les créatures, Ainsi jour et nuit ne sont que des passants devant l'Éternité, Et la vie éphémère n'est qu'un rêve, combien sont rares les joies d'ici-bas).

Le poète chinois Thôi-Hộ s'est rendu immortel par les quatre vers suivants, tirés du poème *Đề tích sở kiến xứ* (Regard sur un ancien paysage) dont le thème est identique :

*Tích niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

(L'an dernier, en ce même jour et à cette même porte ;

Le visage de la jeune fille et les fleurs du pêcher se reflètent d'éclats roses, Maintenant où est donc le visage de naguère ?

Les fleurs de pêcher comme autrefois continuent à sourire à la brise de l'Est).

Un autre poète chinois, Tào-Đường, nous décrit la cuisante déception des taoïstes Lư-Thần et Nguyễn-Triệu, ne retrouvant plus les Immortelles du Mont de Thiên-Thai, avec qui ils s'étaient liés d'amour en pénétrant dans les grottes de la Source aux Fleurs de Pêcher :

*Thảo thụ tổng phi tiền đồ sắc,
Yên hà bất tự vãng niên xuân,
Đào hoa lưu thủy y nhiên tại,
Bất kiến đương thời khuyển tửu nhân.*

(Les herbes et les plantes ont tout perdu de leur grâce d'antan, Fumées et nuages ne ressemblent plus à ceux du printemps dernier, Les fleurs de pêcher, se mirant dans l'onde limpide, courante, sont encore là,

Mais où sont les fées de jadis, qui nous invitaient à goûter au nectar?)

Mais revenons à notre belle Thúy-Kiều qui, dans sa solitude, n'avait pour toute confidente que la lune, cette même lune qui, naguère, avait été témoin des serments d'amour échangés avec Kim-Trọng et qui la poursuivait encore inlassablement, opiniâtement :

*Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

(Qui donc a coupé ainsi en deux le disque de la lune ! Une moitié brille pour la pauvre délaissée, éclairant l'oreiller solitaire ; l'autre illumine le voyageur que se hâte sur la grande route).

Particulièrement sensible à ce rôle ingrat de Phoebé, un poète de jadis n'avait-il pas fait ce serment :

*Mạc tác giang thượng châu,
Mạc tác giang thượng nguyệt.
Châu tãi nhân biệt-ly,
Nguyệt chiếu nhân ly-biệt.*

(Ne sois jamais la lune, suspendue au bout du fleuve, éclairant des gens
qui se séparent dans la souffrance.

Ne sois jamais la barque ballotée par les flots, transportant des voyageurs
qui se quittent dans la douleur).

Sous cette clarté diaphane tamisée par l'astre de la nuit, une légère brise
profite de ce que Thúy-Kiêu est seule pour se faufiler à travers les barreaux de
la fenêtre et venir la caresser amoureusement, une nuit d'automne :

Đêm thu gió lọt song dào.

Surprise aussi par cette audace d'Eole fut cette jeune femme solitaire du
grand poète Li-Tai-Pé :

*Đương quân hòai qui nhật,
Thị thiếp đoan trường thì.
Đông phong bắt trong thức,
Hà sự nhập la vi.*

(Pendant que vous attendez avec impatience la date du retour,
Moi, je reste à la maison pour me morfondre dans la solitude.
O vent de l'Est qui ne comprend pas mes tristes sentiments,
Pourquoi pénètres-tu dans mes rideaux ?)

Le grand poète italien Gabrielle d'Anunzio, en pareille circonstance s'est
exprimé en termes analogues sinon identiques :

*« Ce soir, tristement, je pense à lui. Il a annoncé son retour ; pourtant je
l'ai attendu en vain. Voilà qu'une légère brise souffle. O vent inconnu qui pénètre
dans ma chambre, pourquoi viens-tu jusque dans mon lit ?*

IV. CONCEPTS PHILOSOPHIQUES DU KIM-VÂN-KIÊU

En étudiant le caractère philosophique du Kim-Vân-Kiêu, nous y ren-
contrerons l'influence des doctrines et des religions de Lao-Tseu, de Confucius
et de Bouddha. Si le confucianisme nous apprend l'art de vivre (*xử thế*), le bouddhisme nous enseigne comment spiritualiser la vie (*xuất thế*), alors que le taoïsme nous inculque le dédain de l'existence (*yếm thế*).

Avant d'aborder les idées de Lao-Tseu sur le taoïsme, rappelons que d'a-
près l'Histoire de Tu-Mā-Thiên, Lao-Tseu (1) naquit vers l'année 570 avant
l'ère chrétienne dans un petit village de la préfecture Hô, principauté des Sở,
actuellement province de An-Huy, et mourut en l'année 490 A. C., à peu près à
la même époque que Confucius et Socrate ; pendant quelque temps, il avait été
conservateur des Archives de la dynastie des Chu, puis abandonnant ses hautes
charges, il se dirigea vers l'Ouest de la province de Cam-Túc (Kan-Sou), pour
ne plus laisser de trace.

La doctrine de Lao-Tseu est rassemblée dans un important ouvrage in-
titulé Tao Te King (Đạo Đức Kinh) ou Canon de la Voie, comportant deux
parties, 81 chapitres et plus de 5.000 pensées et commentaires. Cette doctrine se
rattache à la fois à la philosophie et à la morale. Du point de vue philosophique,
Lao-Tseu admet « un ordre universel et la participation de l'homme à cet ordre
dont il est le centre. » Si pour le confucianisme l'ordre universel est un ordre
abstrait, idéal, imaginé suivant l'ordre social, il est pour le taoïsme une réalité :

« Le corps humain est considéré, par exemple, comme fait exactement de
la même façon que le monde : la tête, ronde, est la voûte céleste, les pieds re-
présentent la terre, le soleil et la lune sont respectivement l'œil gauche et l'œil
droit, les veines sont les fleuves, la vessie est l'océan, les cheveux et les poils
sont les astres et les planètes, les grincements de dents sont les roulements du
tonnerre ...

« Cette réalité concrète de l'ordre universel est considérée sous l'aspect
d'une puissance de réalisation première, permanente, omni-présente » (*Thái-Cực*).
Elle est une harmonie de contraires qu'on ne peut définir. Ce principe trans-
cendant, informe, appelé Tao (Đạo, la Voie) est essentiellement indénommable.
Il pénètre toutes choses, et c'est de lui que sort tout ce qui est.

« La Terre et le Ciel sont la réalisation de ces propriétés immanentes, le
repos ou concentration, Yin (*âm*), et le mouvement ou expansion, Yang (*Đương*)
annulé en lui, comme deux nombres algébriques égaux et de signes contraires.
Tous les êtres naissent entre le Ciel et la Terre, celle-ci (*Yin*) leur donnant leur
matière, celui-là (*Yang*) mettant en eux le souffle vital considéré comme un
principe subtil, l'esprit au sens étymologique.

« Le monde matériel est ainsi imprégné de souffles qui le vivifient. Qui-
conque sait les mettre en action fera tout au monde à son gré. Quiconque sait

(1) Il s'appelait de son vrai nom Lý-Nhí, pseudonyme Bá-dương, alias Đam.

s'en nourrir pourra acquérir l'immortalité. De là, la préparation et l'absorption de corps tels que le jade, l'or, le cinabre, qui rendent indestructibles. De là, les pratiques magiques qui permettent aux adeptes taoïstes de diriger le monde à leur guise». (1).

Du point de vue moral, les taoïstes préconisent un concept pouvant se borner aux quelques termes laconiques suivants : «*Thanh-tinh, vô-vi*» (Du calme, du repos, pas d'activités inutiles). Autrement dit, il faut éviter autant que possible les pensées ambitieuses, les actes intéressés; il faut même oublier son corps, pour que le cœur soit pur et en paix, et se laisser conduire à tout moment par la nature elle-même. Toutes les peines du monde, tout le fardeau de l'anxiété humaine découlent de l'acte et lorsqu'on n'est plus enchaîné par celui-ci, on goûte les joies de la paix du cœur, et de la sérénité de l'âme. Aussi sur terre, ce sont le petit enfant et l'homme vertueux qui se rapprochent le plus de la Voie.

L'influence taoïste s'exerça sur notre pays avec la domination chinoise. La classe intellectuelle, imbuë des idées de Lao-Tseu et de ses disciples Trang-Từ (Tchouang-Tseu) et Liệt-Từ (Lie-Tseu), prêcha à son tour des idées libérales, se désintéressant totalement des honneurs et des richesses, ne demandant que la tranquillité et la liberté, alors que parmi les masses populaires, le taoïsme se matérialisait par des actes de magie et de sorcellerie. Il constitua un panthéon très compliqué d'êtres immatériels, forces de la nature personnifiées, démons aux figures étranges, à côté desquels prirent place les anciens grands hommes divinisés par leurs vertus et les pères taoïstes, devenus immortels par l'acquisition de la pratique magique. On eut également tendance à y englober tous les esprits bienfaisants, toutes les puissances surnaturelles non classées dans les autres systèmes religieux, le bouddhisme ou le confucianisme (2).

L'influence taoïste dans la littérature vietnamienne se signale par des idées libérales, par l'amour du calme, par le retour à la Nature, par le dédain de la vie matérielle (Yêm-Thê), idées qu'on retrouve tout au long des œuvres poétiques de Bạch-Vân Cư-Si (Retraité au Nuage Blanc) :

*Ta đại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn sơn xao.*

(Naïf que je suis, je recherche les endroits solitaires,
Malins que vous êtes, allez là où il y a beaucoup de tapage).

(1) et (2) D'après «*La Civilisation annamite*» par Nguyễn-Vân-Huyền.

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

(En automne, je me nourris de pousses de bambou, en hiver, de haricots germés,

Quand le printemps arrive, je me baigne dans les lacs de lotus et, en été, dans les étangs).

*Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.*

(Quand le flacon d'alcool me parviendra au pied de l'arbre, je m'en délecterai à ma guise,

Honneurs et richesses ne sont que des cauchemars).

Cette même idée d'un désintéressement complet de la vie, se retrouve plus tard chez Nguyễn-Công-Trứ :

*Năm ba chú tiểu đồng theo gót,
Tiểu dao nơi hàn cốc thanh sơn.
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn,
Đố thích chỉ chắt đậy trong một túi.*

(Avec quelques acolytes qui me suivent,

Je me promène sur les flancs des montagnes verdoyantes et dans les méandres des grottes profondes.

Avec un sac de poésie, une gourde d'alcool, une flûte et une guitare,
Et autant de choses exquisées que je porte sur mon dos).

En ce qui concerne plus particulièrement le Kim-Vân-Kiểu, l'influence du taoïsme, en tant que pratique religieuse populaire, se remarque dans les passages décrivant les apparitions de Đạm-Tiên. Au cours de son existence, Tháy-Kiểu l'a vue apparaître par trois fois, dans trois circonstances différentes. La première, pour lui annoncer que son nom était inscrit dans le «*Livre des Entraîlles déchirées*» (*Sổ đoan-trường*) :

*Buổi ngày chơi mã Đạm-Tiên,
Nhấp di thoát thấy ứng liền chiêm bao.
Đoạn trường là số thế nào,
Bà ra thế ấy, vịnh vào thế kia.*

(Dans la journée, je suis allée me promener près de la tombe de la chanteuse Đạm-Tiên,

A peine m'étais-je endormie, qu'elle m'est apparue en songe.
Je sais maintenant comment est cette destinée « des entrailles déchirées »
qui m'est réservée,

Voici les sujets qu'on m'a donnés et voici les vers que j'ai composés).

La seconde, lors de son séjour à la maison de Tú-Bà, et après que celle-ci l'eût malmenée :

*Số còn nặng kiếp má đào,
Người đầu muốn dứt trời nào đã cho.*

(Le Karma de joues roses est encore trop lourd sur votre destin,
On a beau vouloir en finir, le ciel ne le permet pas).

La troisième, au moment où elle fut repêchée par la bonzesse Giác-Duyên du fleuve Tiên-Đường :

*Rằng: « Tôi đã có lòng chờ,
Mất công mười mấy năm thừa ở đây.*

*Tâm thành đã thấu đến trời,
Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.*

Đoạn trường số rút tên ra,

(Elle lui dit : Je vous ai tant attendue,
Et j'ai perdu plus de dix années à demeurer ici.)

La sincérité de votre coeur a ému le ciel,
Vous vous êtes vendue par piété filiale, vous avez sauvé les hommes
par charité.

Votre nom a donc été définitivement rayé du « Registre des entrailles
déchirées »).

D'autres passages du Kim-Vân-Kiều sont influencés par le taoïsme populaire, tel celui où Thúc-Sinh fait appel à un sorcier pour savoir si Thúy-Kiều a été brûlée ou non, et celui où Kim-Trọng et Vương-Quan, partant à la recherche de Thúy-Kiều, édifient un autel au bord du fleuve Tiên-Đường :

*Chiêu hồn thiết vị lễ thường,
Giải oan lập một đàn trường bên sông.*

(Pour invoquer ses mânes, ils firent exposer la tablette de culte suivant le rite ordinaire,

Pour le repos de son âme, ils firent installer un autel sur la berge du fleuve).

Le pessimisme d'inspiration taoïste perce dans les vers suivants du Kim-Vân-Kiều :

*Sấm sanh nếp tử xe châu,
Vùi nông một nắm, mặc dầu cỏ hoa.*

(Il se procura une bière en bois de Tử et un char funèbre,

Il enterra peu profondément la morte sous un tertre qui fut abandonné à l'herbe et aux fleurs).

*Sè sè nắm đất bên đường,
Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.*

(Humble, au bord du chemin, un tertre s'aplatit,

Sous un triste gazon à moitié jaune moitié vert).

Cette idée que les cadavres des mortels, en se décomposant, rendent les arbres plus verts et les fleurs plus rouges (*xanh cỏ đỏ ngành*) se trouve répandue dans plusieurs de nos chefs-d'oeuvre influencés par le taoïsme. Ainsi dans le « Bích câu kỳ ngộ » (La merveilleuse rencontre de Bích-câu) :

*Anh hùng những mặt xưa nay,
Trăm năm nát với cỏ cây cũng là.*

(Héros de tous les temps,
Consument leur vie parmi la verdure).

Ou encore dans le « Cung-Oán ngâm khúc » (Plainte d'une Odalisque) de Ôn-Như-Hầu :

*Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì.*

(Que reste-t-il après cent années d'existence,
Sinon un champignon de terre tapissée d'herbes verdoyantes).

Passons maintenant à l'examen de la doctrine de Confucius en fonction du Kim-Vân-Kiều. Sacrifiant son amour, Thúy-Kiều s'est vendue pour sauver

son père, et ce par piété filiale (*hiếu*), un des devoirs fondamentaux de l'orthodoxie confucéenne :

*Vẻ chi một mảnh hồng nhan,
Tóc tơ chưa chút đẹn ơn sinh thành.*

(Que vaut une fragile enfant aux joues roses
Qui n'a encore, tant soit peu, payé sa dette de la naissance et de l'éducation).

*Thà rằng liễu một thân con,
Hoa đầu rã cánh lá còn xanh cây.*

(Mieux vaut donc me sacrifier toute seule,
Peu importe qu'une fleur tombe, si l'arbre conserve la verdeur de ses feuilles).

Durant quinze années tissées de péripéties sans nombre, la pieuse Thúy-Kiểu ne s'est jamais laissée aller à la luxure bien que passant d'un maître à un autre, comme une lentille d'eau ballotée par les vagues. Le souvenir impérissable de sa famille et les échos de ses serments la poursuivaient comme une obsession. Par quatre fois, Nguyễn-Du décrit, au long du chef-d'oeuvre, la nostalgie poignante ressentie par Vương-Thúy-Kiểu.

Quoique jeune et frêle ainsi qu'une liane de volubilis (*Sắn bìm chút phận con con*), elle était animée d'un réel patriotisme, et sa fidélité envers la couronne légale lui commandait impérieusement d'amener Từ-Hải à se rendre aux armées régulières de la Cour. Son attitude tendait à éviter au peuple les atrocités d'une guerre civile et les représailles inévitables qui devaient s'ensuivre.

Thúy-Kiểu était également animée d'un autre principe confucéen : la chasteté (*Trinh-tiêt*).

En effet, au long de toute sa vie, Thúy-Kiểu ne se donna jamais à Kim-Trọng. En dépit des tentations de celui-ci et depuis leur première rencontre au jardin de Lâm-Thúy (Contemplation de la magnificence des Fleurs et de la Verdure), elle adopta toujours une attitude des plus dignes :

*Đã cho vào bậc bỗ kinh,
Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu.*

(Mais puisque vous m'avez admise au rang des femmes sérieuses,
La pureté du corps est un devoir primordial).

Entendant ces paroles, Kim-Trọng fut conquis d'admiration :

*Thấy lời đoan chính dễ nghe,
Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân.*

(Trouvant ses paroles justes et raisonnables,
Kim-Trọng sentit croître encore son respect pour elle).

Pour conjurer le malheur de sa famille, elle dut par la suite se vendre pour racheter son père, et ce ne fut qu'après avoir transféré ses serments à sa soeur Thúy-Vân, que notre héroïne consentit à épouser Mã-Giám-Sinh, mais avec quels regrets amers :

*Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.*

(Si j'avais su que je devrais être un jour cet être déclassé,
J'aurais donné de préférence la fleur de ma jeunesse à l'élu de mon coeur).

Quinze années plus tard, retrouvant Kim-Trọng, Thúy-Kiểu adoptera une attitude des plus énergiques à son égard, se jugeant alors indigne d'offrir une fleur fanée à son amant de toujours :

*Lại như những thói người ta,
Vớt hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa...*

(S'il fallait adopter les façons des gens vulgaires,
Qui ramassent des parfums par terre et qui cueillent des fleurs tardives).

*Người yêu ta xấu với người,
Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.
Cửa nhà dù tính về sau,
Thì còn em đó lọ cầu chị đây ?
Chữ trinh còn một chút này,
Chẳng cần cho vừng lại dây cho tan.*

(En m'aimant aujourd'hui, vous me faites rougir,
Cet amour serait dix fois pire que la trahison.
Si vous vous préoccupez d'avoir un ménage pour l'avenir,
Vous avez la soeur cadette et point n'est besoin de l'ainée.
Ce reste de pureté, mon dernier refuge,
Pourquoi au lieu de le sauvegarder, vous voudriez que je le foule aux pieds?)

La noblesse de Thúy-Kiểu, une fois de plus, n'a pas manqué de susciter chez Kim-Trọng beaucoup d'admiration et de respect :

*Gương trong chông chút bụi trần,
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.*

(Le miroir limpide de votre âme reste vierge de toute souillure,
Votre décision est irrévocable et mon respect s'en trouve mille fois accru).

*Chờ che đùm bọc thiếu gì,
Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay.*

(O généreuse protection, ô doux asile, qui me sont offerts,
Tout l'honneur de ma vie tient à cette nuit mémorable.)

Combien profonde et combien respectable est la chasteté de Thúy-Kiều !



L'influence bouddhique dans le Kim-Vân-Kiều se manifeste surtout par le karma, théorie qui est la base de tout le système : « C'est le principe de la transmigration des âmes, des existences successives. D'après cette conception, tous nos actes, affectant autrui, produisent sur nous-mêmes une réaction d'identique nature. Dans cette vie ou dans une autre, nous recevrons des bienfaits équivalents à ceux dont nous aurons gratifié autrui, nous subirons des maux pareils à ceux que nous lui aurons causés. En somme, nous récolterons ce que nous avons semé.

« Le karma (*nhân-quả*) peut donc être défini comme la série des actes d'un individu déterminé avec leurs conséquences.

« Une fois mort, l'individu qui a commis de mauvaises actions descend en enfer où il est condamné à une peine. Celle-ci subie, son âme se réincarne, pour une nouvelle existence, dans le corps d'un homme ou d'un animal » (1).

C'est ainsi que la douce Thúy-Kiều, qui a contracté une dette d'amour envers son fiancé Kim-Trọng et qui ne peut pas payer puisqu'elle s'est vendue pour sauver son vieux père, dira avec un stoïcisme admirable :

*Tái sinh chưa dứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.*

(L'encens du serment me liera encore dans la vie future,
Et buffle ou cheval, je renaitrai pour payer ma dette d'amour et d'amitié.)

De même Kim-Trọng qui, après avoir vu Thúy-Kiều, dépérit d'amour en songeant à sa belle :

(1) D'après René Crayssac, auteur d'une traduction en vers du Kim-Vân-Kiều.

*Vì chẳng duyên nợ ba sinh,
Làm chi đem thói khuynh thành trên người.*

(Si nous ne sommes pas liés par trois existences,
Pourquoi tous ces charmes faits pour bouleverser les cœurs ?)

La dette karmique subie par Thúy-Kiều est excessivement lourde : il lui faudra quinze années de souffrances pour la payer intégralement et cela, grâce à la pureté de son âme, à sa fidélité, à son esprit de sacrifice, à son altruisme, à son cœur. La valeur humaine réside justement en cette lutte âpre pour son perfectionnement moral et le rachat de ses fautes antérieures :

*Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

(Le Bien a sa racine dans notre cœur,
Le cœur, à lui tout seul, vaut trois fois plus que le talent.)



Une lecture attentive du Kim-Vân-Kiều permet de remarquer que Nguyễn-Du a utilisé dix fois l'expression « *Trăm năm* » (Cent années, l'existence humaine), dans dix vers différents, échelonnée tout au long du poème, qui commence de la même façon :

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

(Cent années, dans cette limite de la vie humaine,
Talent et Destinée se plaisent à s'affronter).

Le lecteur pourra retrouver la même expression « *trăm năm* » dans les neuf vers suivants :

183, 355, 453, 511, 557, 801, 1131, 1965 et 3186.

On retrouve également l'expression « *Bạc mệnh* » (mince destinée, sort ingrat) qui semble être l'inséparable compagnon de la destinée humaine, tout au moins de celle de Thúy-Kiều. Cette expression, nous la retrouvons dans les vers 35, 85, 109, 417, 739, 1906, 1911, 2575 et 2579.

Il nous semble que la raison pour laquelle le poète a répété la deuxième expression neuf fois et non pas dix, réside dans le fait que le sort de Thúy-Kiều cesse d'être ingrat lorsqu'elle revoit Kim-Trọng après quinze années de tribula-

tions, car elle a intégralement payé sa dette karmique. C'est alors qu'au cours de leur suprême réunion, notre héroïne prononce cette phrase renfermant la dernière expression « *Trăm năm* », qui consacre définitivement sa noble vertu et sa chasteté inaltérable :

Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay

(Pour cent années de mon existence, cette nuit mémorable témoigne de ma chasteté envers mon bien-aimé).

En cela réside la force morale qui sous-tend tout le poème. Thúy-Kiều doit être citée comme une héroïne qui, « pareille au lotus symbolique de la chanson populaire, garde toute sa fraîcheur et toute la pureté de son parfum ; bien que ses racines plongent dans les profondeurs fangeuses de la mare, son âme est restée pure en dépit des outrages ». (1)

V. ASPECTS SCIENTIFIQUES DU KIM-VÂN-KIẾU

Voilà à présent certains faits, certaines lois scientifiques, psychologiques et métaphysiques, dont Nguyễn-Du a fait mention ou auxquels il a fait allusion dans de nombreux passages du Kim-Vân-Kiều.

Tout d'abord, il y a lieu de rappeler que la science asiatique remonte à la plus haute antiquité. Les deux principes *âm* (Yin, négatif) et *đương* (Yang : positif) qui président à la genèse du monde, ont été découverts sous le règne mythique de l'Empereur Phục-Hi (Fou-hi), soit environ 3000 ou 4000 ans avant l'ère chrétienne. Au cours d'une partie de pêche, le Souverain chinois trouva sur la carapace d'une tortue neuf caractères sacrés, dont les combinaisons plus ou moins complexes furent à l'origine de l'invention des caractères chinois, tout comme plus tard l'observation du soleil, de la lune, des montagnes, des fleuves, donna naissance aux caractères *Nhật* (soleil), *Nguyệt* (lune), *Sơn* (montagne), *Hà* (fleuve).

La Science asiatique comportait jadis quatre branches principales :

- 1) *Toán* (Mathématiques)
- 2) *Y* (Médecine)
- 3) *Lý* (Géomancie)
- 4) *Sở* (Astrologie).

(1) Cf. René Croyssac, op. cit.

A la branche des mathématiques se rattachent ces deux vers du Kim-Vân-Kiều :

*Râu hùm, hùm én, mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.*

(Moustaches de tigre, menton d'hirondelle, cils de vers à soie ;
Des épaules larges de 5 tấc et une taille haute de 10 thước).

L'ancien *Thước* vietnamien équivalait au *xích* chinois, soit environ 0m,44. En multipliant, nous trouvons que le général Từ-Hải avait des épaules de 22cm et une taille de 4m40, ce qui fait une disproportion ahurissante ! Mais nos poètes se moquaient bien, alors, des poids et des mesures !

Passons maintenant aux vers suivants du Kim-Vân-Kiều :

*Đêm thu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trúc lá, trăng ngàn ngậm gương.*

(Tout au long de la nuit d'automne, les heures tombaient goutte à goutte, lentement s'écoulaient les veilles,
Les arbres, au vent, se dépouillaient par rafales, la lune dans la forêt enfonçait à demi son disque).

*Giọt rồng canh đã điềm ba,
Tiều thư nhìn mặt, đờng đã cam tâm.*

(L'horloge en forme de dragon marquait déjà la troisième veille.
La jeune femme, les dévisageant tous deux, sembla satisfaite).

Cette horloge à eau n'est autre que le fameux clepsydre inventé par les Egyptiens quarante-cinq siècles avant Jésus-Christ.

En Grèce, au II^e siècle A.C., un certain Cresibius se spécialisa dans la fabrication des clepsydres. L'histoire mentionne que, quand Charlemagne fut sacré Empereur, le roi arabe Haroun-Al-Rachid, immortalisé par les contes des Mille et une Nuits, offrit à l'Empereur d'Occident un clepsydre très perfectionné donnant des indications astronomiques et indiquant chaque heure par un tintement unique.

Selon le professeur Pogendorff, l'horloge à eau était très répandue en Chine aux XVIII^e et XIX^e siècles.

Quant au sablier, que nous appelons communément *Sa lậu*, il fut également utilisé dès la plus haute antiquité. Les Chaldéens en avaient l'usage, qu'ils

transmirent ensuite aux Grecs. Du temps d'Archimède (287-212 A.C.), le sablier connu de nombreux perfectionnements.

Au XVI^e siècle, l'usage du sablier était très répandu en Allemagne. Toujours suivant Poggenдорff, les gentilshommes de la ville d'Augsbourg portaient tous un sablier au genou.



Dans le Kim-Vân-Kiêu, Nguyễn-Du fait souvent allusion à la chute des feuilles de Ngô-đồng comme signe annonciateur de l'automne :

*Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng.*

(La moitié de l'année s'était écoulée et ils commençaient à s'habituer l'un à l'autre,

Dans la cour, les arbres Ngô-đồng aux branches vertes se tachaient déjà de feuilles jaunes).

*Thú què thuần húc bén mùi,
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.*

(Il prit goût à cette vie douce de la campagne,
Mais déjà dans le puits d'or tombèrent les premières feuilles de Ngô-đồng.

Le Ngô dont parle le poète n'est pas du tout le maïs (ngô, bắp) qui est son homonyme ; c'est l'arbre Ngô-đồng, connu sous le nom latin de Sterculia platanifolia Lin, de la famille des Sterculiacées, et répandu en Chine où la chute de ses feuilles annonce l'automne, comme l'atteste ce poème ancien :

*Ngô đồng nhất diệp lạc,
Thiên hạ cộng tri thu.*

(Une feuille de sterculia tombe ;
Tout le monde sait que l'automne arrive).

Le sterculia se compare à l'homme supérieur (*quân-tử*), et l'oiseau phénix, qui symbolise également l'homme supérieur, ne se pose que sur cet arbre. C'est la raison pour laquelle nos souverains firent jadis planter des Ngô-đồng aux abords des palais et tombeaux royaux.

Le bois du Ngô-đồng, d'une résonance exceptionnelle, est utilisé dans nombre d'instruments de musique notamment le *tỳ-bà* ou guitare quadricorde, instrument préféré du compositeur Thúy-Kiêu, et de l'instrumentiste Chiêu-quân,

belle odalisque offerte jadis par l'Empereur des Hán au chef des Huns barbares. Cette guitare, tendue de cordes de soie cirée, donnait des notes d'une mélancolie indescriptible :

*Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.*

(A ces mêmes accords tirés de la corde de soie tendue sur du bois de sterculia,

L'une souriait de triomphe tandis que l'autre pleurait tout bas).

Outre ce bois, une matière différente correspondait à un instrument différent :

- 1) *Bào* : variété de courge ;
- 2) *Thồ* : argile cuite ;
- 3) *Cách* : peau tannée et tendue ;
- 4) *Mộc* : bois léger,
- 5) *Thạch* : pierre sonore ;
- 6) *Kim* : métal ;
- 7) *Tỳ* : corde en soie ;
- 8) *Trúc* : bambou de Chine.

Un orchestre classique se composait nécessairement de ces huit instruments, dits *bát âm nhã nhạc*.

Nous avons vu plus haut que Thúy-Kiêu était également compositeur :

*Khúc nhà tay lựa nên soang,
Một thiên « bạc mệnh » lại càng nào nhân.*

(Elle avait composé un chef d'oeuvre de sa main :
La composition du « Sort Cruel » était ce qu'il y avait de plus pathétique).



Durant ces quinze années difficiles, Thúy-Kiêu ne devait exprimer son talent musical qu'en cinq occasions. La première, quand elle joua devant Kim-Trọng, au Jardin de la Contemplation des Fleurs :

*Số đàn giây vũ giây vắn,
Bốn giây to nhỏ theo vần cung thương.
Khúc đầu Hán Sở chiến trường,*

Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.
Khúc đầu Tư-Mã phượng cầu,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng,
Kê-Khang này khúc Quảng-lãng,
Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân.
Quá quan này khúc Chiêu-Quân,
Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư-gia.

(L'une après l'autre accordant les cordes hautes et basses de l'instrument, Toutes les quatre, elle les régla sur la gamme aux cinq notes. Voici l'air « Le champ de bataille des Hán et des Sở »
Où le fer et l'or semblaient s'entrechoquer.
Voici l'air de Tư-Mã « Le Phénix à la recherche de sa femelle »
Où l'on entendait comme une sourde plainte, un long cri de détresse.
De Kê-Khang, voici l'air de Quảng-Lãng :
Onde qui coule, nuages qui passent.
Enfin voici « Le passage de la Frontière » de Chiêu-Quân,
Partagée entre l'amour pour son seigneur et le souvenir de sa famille).

M. Ưng-Dự, lettré connu de Hué, remarque avec justesse que les morceaux choisis par Thúy-Kiều sous l'effet d'une prémonition étonnante, coïncident avec les principaux épisodes de sa vie tourmentée. Ainsi, les premiers vers se rapportent à l'amour de Thúy-Kiều et Kim-Trọng, et aux malheurs qui s'ensuivent. Les 3^e et 4^e vers font allusion à l'embuscade tendue par le gouverneur Hồ-Tôn-Hiền, où dans le fracas des armes infernales, périt Từ-Hải. Les 5^e et 6^e vers évoquent vraisemblablement Kim-Trọng, allant par monts et par vaux à la recherche de sa belle. Les 7^e et 8^e vers racontent les multiples péripéties où devait s'engager Thúy-Kiều. Enfin, les 9^e et 10^e vers font allusion au mariage forcé de Thúy-Kiều avec un chef de tribu montagnarde, situation identique à celle de la belle Chiêu-Quân qui devait rejoindre les Huns barbares, abandonnant son roi et sa famille.

La seconde fois où Thúy-Kiều devait jouer, ce fut devant la terrible Hoạn-Thư, qui l'avait fait kidnapper pendant l'absence de Thúc-Sinh et ramener à Vô-Tích pour s'en servir comme domestique.

La troisième fois, ce fut en présence de Thúc-Sinh et de Hoạn-Thư elle-même :

348/160

VĂN-HÓA — SỐ 69

Bốn giây như khóc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.

(Les quatre cordes se mirent alors à émettre comme des pleurs et des gémissements,
Plongeant les gens de la fête dans un état de douleur poignante).

Et la quatrième, devant le gouverneur Hồ-Tôn-Hiền, après la fin tragique de Từ-Hải :

Một cung gió thổi mưa sầu,
Bốn giây rõ máu năm đầu ngón tay.

(Elle jouait un air où sanglote le vent, où pleure la pluie,
Et du sang semblait gicler du bout des cinq doigts pinçant les quatre cordes)

La dernière fois, enfin, où sa merveilleuse guitare devait résonner, ce fut pour exprimer à Kim-Trọng le sentiment profond qu'elle n'avait cessé d'éprouver à son égard :

Phiếm đàn diu-dặt tay tiên,
Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.
Khúc đầu đầm ấm dương hòa,
Ấy là Hồ-diệp hay là Trang-Sinh !
Khúc đầu êm ái xuân tình,
Ấy hẳn Thục-Đế hay mình Đỗ-quyên !

(Les touches de la guitare palpitent sous les doigts de fée,
Vertige des fumées de santal qui montent et s'abaissent, frémissement proche ou lointain des cordes de la guitare.

Quels beaux morceaux, doux et chauds comme l'air printannier !
Est-ce le vrai papillon qui apparaît ou n'est-ce que Trang-Chu toujours plongé dans son rêve ?

Quel morceau moelleux, reposant, plein de fraîcheur et d'amour !
Est-ce l'âme du roi de Thục qui revient ou n'est-ce que la présence du rale d'eau ?)

Par la suite, Thúy-Kiều ne devait plus jamais se servir de sa guitare :

Một phen tri kỷ cùng nhau,
Cuốn giây từ đây về sau xin chừa.

(Maintenant, nous nous sommes compris tous les deux,
Je vais enrouler les cordes de ma guitare et désormais n'en jouerai plus).

VĂN-HÓA — SỐ 69

349/161

Il s'agit maintenant pour nous de situer l'action du Kiêu dans le temps et l'espace. Pour cela, nous nous servirons d'une carte de la Chine orientale, de l'époque des Minh (XVII^e siècle) avec l'indication précise de toutes les localités mentionnées dans le poème. Un fil de soie rouge, en zig-zag, indiquera l'itinéraire suivi pendant quinze années par la belle Thúy-Kiêu. Un fil de soie noire, aussi tortueux sinon plus, indiquera le trajet parcouru par Kim-Trọng, pendant le même nombre d'années, avant de pouvoir retrouver l'adorable élue de son coeur. Cette fameuse carte du Tendre, nous tenons à la publier en ces pages.

Voici en gros, l'itinéraire de Thúy-Kiêu : de Bắc-Kinh à Lâm-Tri et Vô-Tích, de Vô-Tích au fleuve Tiên-Đường, du fleuve Tiên-Đường à Châu-Thai, de Châu-Thai à Hàng-Châu, de Hàng-Châu à la rivière Tiên-Đường et de Tiên-Đường à Phù-Dương ; enfin, de Phù-Dương à Nam-Binh, préfecture où était affecté Kim-Trọng.

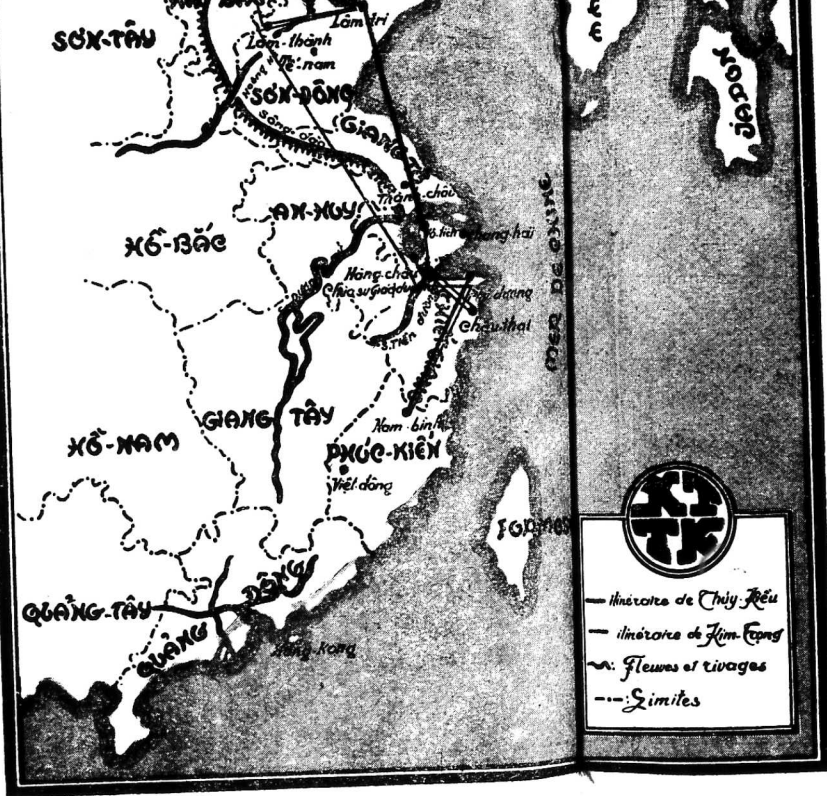
Et celui de Kim-Trọng : de Bắc-Kinh à Liêu-Dương (Mandchourie), de Liêu-Dương à Bắc-Kinh (Pékin), de Bắc-Kinh à Lâm-Thanh, de Lâm-Thanh à Hàng-Châu, de Hàng-Châu à la rivière Tiên-Đường, sur la berge de laquelle s'édifiait la pagode de la bonzesse Giác-Duyên et où eut lieu la deuxième rencontre entre Kim-Trọng et Thúy-Kiêu. De là, ils repartirent, avec toute la famille composée de Vương-Ông, de Vương-Quan, de son épouse et de sa soeur Thúy-Vân, en direction de Phù-Dương où devait s'arrêter Vương-Quan, pour rejoindre finalement Nam-Binh dans la province de Phúc-Kiên.

À en juger par les échelles cartographiques, compte tenu de la sinuosité des routes et des voies fluviales, Thúy-Kiêu et Kim-Trọng durent parcourir chacun au moins vingt mille kilomètres, soit à eux deux un peu plus du tour de la terre ! À supposer qu'ils fussent partis d'un même point du globe terrestre, ils se seraient retrouvés exactement aux antipodes, après un périple de quinze années, lequel fut loin d'être un voyage d'agrément !

Pauvre Thúy-Kiêu ! Que de malheurs elle devait endurer, au cours de son exil :

*Mịt mù dặm cát đời cây,
Tiếng gà diêm nguyệt dấu giày cầu sương.
Canh khuya thân gái dặm trường,
Phần e đường sá, phần thương dải-dâu !*

(Dans le lointain horizon se perdait la route de sable au milieu des dunes boisées,



I. Pékin lieu d'origine de Thuy Miêu.

II. Lãm-thành, de la province de Chanlung-Sieu

d'origine de Ké-giam Sinh d'après sa fausse déclaration

III. Liêu-dương une ville de Mandchourie, où Kim Truong

s'est rendu aux obsèques de son oncle.

IV. Lãm-tri de la province de Chanlung. C'est où

Tu-Ké et Ké-giam Sinh ont ouvert une maison

de plaisir.

V. Vô-lich de la province de Giang-Tây, lieu d'origine

de Thúc Sinh (celui-ci accompagnait son père com-

meçant dans ses voyages à Sòm-Téi.

VI. Cháu-thai province de Chiết-Giang, ville où Liêu a été

vendue par Bac-Khánh à une maison de plaisir, et où

elle a par la suite fait la rencontre de Tè-Méi.

VII. Việt-dông nom d'une sous-préfecture de la province

de Fou-Kien, lieu d'origine de Tè-Méi.

VIII. Mang-châu province de Chiết-Giang, lieu où Tè-Méi

s'est rendu célèbre par ses exploits.

IX. Riv. Tiên-dương arrosant Mang-châu et Chiết-Giang.

X. Nam-bình province de Fou-Sien, poste où Kim Truong fut nommé mandarin.

XI. Phước-dương sous-préfecture de la prov. de Chiết-Giang près de la

civière Tèn-dông, lieu où Dương-Quang fut nommé mandarin.

Chants de coqs dans les miradors sous la lune, traces de pas sur les ponts
dans la rosée.

Dans la nuit profonde, une femme seule sur les longs chemins,
Craignant d'une part les dangers de la route, souffrant d'autre part, de la
sévérité des intempéries).

Jadis, les routes de Chine, du moins les principales, étaient jalonnées de
postes rurales (*Trường-dinh*), distantes l'une de l'autre de dix lieues (*lý ou dặm*).
Entre deux Trường-dinh, selon les Annales de la dynastie des Hán, existait une
poste secondaire (*Đoán-dinh*). Les anciennes mesures de Chine étaient essentiellement
élastiques pour ne pas dire subjectives. Ainsi, le critérium qui servait à mesurer
une lieue, consistait à s'éloigner progressivement d'un buffle, jusqu'à ce qu'il de-
vienne aussi petit qu'une chèvre (*kiền như như đợng*). Il est à remarquer éga-
lement qu'une lieue de plaine diffère d'une lieue de montagne, laquelle n'a rien
de commun avec une lieue marine. Toutefois, les encyclopédies chinoises modernes
admettent qu'une lieue (*lý ou dặm*) comporte 1800 coudées (*xtch*), un « *xtch* » mesu-
rant 0 m 44 ; ce qui revient à dire que le « lý » mesure à peu près 800 mètres.

Par ailleurs, dans le Kim-Vân-Kiêu, nous notons les vers suivants, qui
ont un fait scientifique :

Vì ai rụng cái rợi kim ?

Đè con bèo nổi mây chìm vì ai.

(D'où vient que le sénevé se détache de l'ambre, que l'aiguille tombe de
l'aimant ?

D'où vient que mon enfant est condamnée à une vie errante et misérable ?)

Cũng là phậ cái duyên kim,

Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao ?

(C'était aussi l'assortiment providentiel du sénevé et de l'ambre, de l'ai-
guille et de l'aimant,

C'était aussi le même sang et les mêmes douces entrailles, n'est-il pas vrai ?).

Ces deux vers prouvent que les Anciens avaient déjà remarqué certains
phénomènes électriques et magnétiques, parce qu'ils savaient que :

Hồ phách thập giới, từ thạch dẫn châm.

(L'ambre attire les graines de moutarde, la pierre magnétisée attire une
aiguille).

C'est un symbole de sympathie entre objets inanimés et, partant, un symbole de sympathie entre les êtres vivants. Ce fait expérimental et psychologique a frappé l'attention des peuples d'Orient et d'Occident depuis la plus haute antiquité.

Dans le Kim-Vân-Kiêu, maître Tố-Như décrit l'attente anxieuse de Kim-Trọng assoiffé de reconstruire à nouveau la belle Thúy-Kiêu, depuis la fête du printemps :

*Sầu đông càng lắc càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.*

(Sa tritresse, à mesure qu'il y puisait, se remplissait davantage à chaque instant,

Trois automnes semblaient réunis en ce seul jour, long à faire frémir).

Ceci est tiré d'un passage du « Livre des Vers » :

Nhật nhật bất kiến như tam thu hê!

(Un jour sans se voir est aussi long que trois automnes).

Cette façon de mesurer le temps nous fait penser d'une part à la notion du temps psychologique de Bergson, et, d'autre part, à la conception scientifique de la relativité einsteinienne, selon laquelle le temps, cette quatrième dimension, n'a de réalité que subjective.

En feuilletant la toute première page du « Kim-Vân-Kiêu », nous lisons :

*Trải qua một cuộc biển dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

(A travers une période où les mers sont devenues des champs de mûriers, Que de spectacles à frapper douloureusement le cœur !)

Nous ne voulons pas rappeler ici cette allusion classique « *Thương hải biên vi tang điền* » (Ces vastes mers qui se transforment en champs de mûriers) ; nous ne voulons pas non plus évoquer les savantes hypothèses relatives à l'Atlantide ou au Gondwana ; nous désirons simplement conduire le lecteur au cœur du pays natal de Nguyễn-Du (village de Tiên-Điền, préfecture de Nghi-Xuân, province de Hà-tĩnh), ce pays qui, au long des siècles, a enfanté tant de célébrités : Tả-Ao, Phan-Chính-Nghị, Nguyễn-Công-Trứ, auxquels s'ajoutèrent les glorieux ancêtres de Nguyễn-Du lui-même :

*Hồng linh sơn cao,
Song ngư hải quát.*

*Nhược trĩ minh thời
Nhân tài tú phát.*

(Les Monts Roses sont élevés,
La mer des Poissons est vaste.

Sous le ciel qui s'illumine,

Naissent des talents incomparables).

En examinant de près cette région, on constate que, du point de vue géologique, elle est constituée d'alluvions mêlés à des coquillages, hérissée de blocs madréporiques, le tout s'étendant au pied des montagnes majestueuses du Hồng-Linh où nous retrouvons ces morsures des vagues de l'océan Pacifique. Ce fait géologique est d'ailleurs confirmé par la « Géographie de Nghi-Xuân » (*Nghi-Xuân địa chí*), écrite par Đông-Hồ Lê-văn-Diễn, sous la dynastie de l'Empereur Thiệu-Trị (1840 - 1847).

Ainsi peut-on conclure, avec l'éminent Đào-Duy-Anh, que le pays natal de Nguyễn-Du offre bien le spectacle de « la mer qui se transforme en champs de mûriers ».

Egalement, dès la première page du chef-d'œuvre de Nguyễn-Du, l'auteur énonce une autre loi de la nature :

*Lạ gì « bì sắc tư phong »,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*

(Oui, telle est la loi : nul don qui ne doive être chèrement payé !

Et le ciel bleu jaloux a coutume de s'acharner sur le destin des joues roses.) (1)

Cette Loi des Compensations frappe non seulement, Thúy-Kiêu ou Đạm-Tiên, mais aussi les célèbres favorites Tây-Thị, Điêu-Thuyền, Chiêu-Quân, Dương-Quý-Phi, la reine Mỹ-Ê et la princesse Huyền-Trân elle-même, tout comme, en Occident, les Hélène, Héloïse ou Elvire. Cette Loi de l'équilibre, comme l'a remarqué avec beaucoup de justesse René Crayssac, l'érudit commentateur du Kim-Vân-Kiêu, veut que dans la nature, et en particulier sur le plan social, la balance soit rigoureusement maintenue horizontale.

Que si l'équilibre vient à être rompu, il faut coûte que coûte le rétablir.

« Cette idée, dit encore René Crayssac, aboutit dans les esprits sino-vietnamiens à une formule encore plus générale » qui rappelle la loi de mesure incarnée par les anciens Grecs dans le mythe de Némésis et que l'on peut définir de la façon suivante :

(1) Traduit par Nghiêm-Xuân-Việt.

«Le Ciel pèse dans ses balances le lot attribué à chaque mortel. Si l'un d'eux est plus intelligent, plus beau, plus riche, plus puissant que les autres, il y a déséquilibre. Il devra donc payer cet excès de biens et d'avantages par des malheurs d'un poids égal. En vain tenterait-il de se soustraire au paiement de cette dette, de quelque façon que ce soit, fût-ce en offrant, comme Polycrate, tyran de Samos, une sorte de prime d'assurance à la Divinité. Hérodote narre, en effet, que pour remédier à sa trop constante prospérité, Polycrate, sur le Conseil d'Amasis, roi d'Égypte, jeta, dans la mer, son anneau d'or qui fut retrouvé peu après par son cuisinier dans le ventre d'un poisson apporté par les pêcheurs; preuve que la Divinité était incorruptible et que Polycrate paierait inéluctablement sa dette. Quelque temps après, en effet, il était pris par Orétès, un des satrapes de Cambyse, gouverneur de Sardes, et mis en croix».

Quant à la jalousie céleste dont parle Nguyễn-Du, elle est identique à celle exprimée jadis par Pierre de Ronsard (1524-1585) pleurant la mort de Marie :

*Comme on voit sur la branche, au mois de mai, la rose
En sa belle jeunesse, en sa première fleur,
Rendre le ciel jaloux de sa vive couleur,
Quand l'aube de ses pleurs au point du jour l'arrose.*

(Second Livre des Amours)

Nous arrivons maintenant à un passage du Kim-Vân-Kiêu où, sur l'instigation du fourbe Sở-Khanh, la jeune captive prend la fuite, ne se rendant même pas compte de ce qui pourrait arriver par la suite :

*Cũng liệu nhắm mắt đura chân,
Thử xem con tạo xoay vần đến đâu.*

(Autant se décider à marcher les yeux clos,
Pour voir jusqu'où tournerait et voguerait la Terre !)

Ces deux vers, à examiner sur le plan scientifique, supposent que nos ancêtres n'ignoraient pas la rotondité de la terre. En effet, le terme «*xoay*» signifie rotation, quand au terme «*vần*» il veut dire translation. «*Xoay*» et «*vần*» constituent les deux lois essentielles qui régissent le mouvement de la Terre autour du Soleil suivant une trajectoire que nous, Asiatiques, appelons *Hoàng-đạo*, et que les Occidentaux nomment *écliptique*.

On constate donc que, soit par des observations astronomiques, soit sous l'effet inexplicable de l'intuition pure, les Asiatiques avaient découvert ces lois fondamentales de la gravitation bien avant Galilée et Copernic.

Nous consulterons également une carte astronomique, comportant les vingt huit principales constellations (*nhị thập bát tú*) avec les appellations en chinois et en vietnamien, et leurs équivalents en français. Cette carte, synthèse des connaissances astronomiques anciennes et modernes, nous permet de donner des explications précises sur certains vers du «Kim-Vân-Kiêu» :

*Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân.*

(Comme les étoiles Sâm et Thương, nous n'avons pu rester unis.

Ce fut la faute à qui vous savez, je n'oserais pas me montrer ingrate envers l'ami d'autrefois).

Au sujet de ces deux étoiles, la légende rapporte que le roi de Chine Cao-Tôn-Thị eut deux enfants dénommés Ất-Bá et Thực-Trám, qui se frappaient continuellement. Désolé devant une telle discorde, le roi exila Ất-Bá à Thương-Khâu, pour présider les étoiles *Tâm*, autrement dit «*Thương*», et Thực-Trám à Đại-Hà pour diriger la constellation «*Sâm*». Quand «*Sâm*» paraît à l'Est, déjà «*Thương*» est à l'Ouest; ils ne peuvent donc plus jamais se rencontrer pour échanger des coups. Plus tard la postérité, bercée de légende, désigna les frères en discorde par l'expression «*Sâm Thương*».

Dans l'astronomie occidentale, la constellation *Sâm* s'identifie avec celle dite d'Orion, qui comporte trois étoiles alignées en ligne droite et de grandeurs différentes : Delta, Epsilon et Dzêta.

Quant à la constellation *Tâm* ou *Thương*, elle n'est autre que le groupe des trois étoiles Antares, appartenant à la constellation du Scorpion que nous, Vietnamiens, appelons *Thiên-Long* (Dragon céleste).

Le commun peuple, je veux dire la jeune sampanière de Hué, le moissonneur de la Plaine des Joncs ou, encore, l'humble artisan du delta du Nord-Vietnam, appellera communément le *Sâm* sous le nom évocateur de *Sao Cây* (Constellation de la Charrue), et le *Thương* sous un nom encore plus évocateur, *Con vịt* (Constellation du Canard).

Il est un passage où Nguyễn-Du compare la solitude de Thúy-Kiều à celle de la Déesse de la Lune, car, dit-il, depuis bientôt une année, elle n'a pas revu Thúc-Sinh, retenu par sa femme légitime dans les coins perdus de Vô-Tích :

*Thân sao lấm nổi bất bằng,
Liều như Cung-Quảng, ở Hằng nghĩ sao!*

(Pourquoi tant d'injustes malheurs dans ma vie,
Me résignerai-je à vivre toute seule, tristement, comme la belle Hằng-Nga
dans le palais de la froide lune?)

Ces deux vers font allusion à un passage de la chanson *Thật-tịch ca*
(Chanson de la 7^e Nuit) :

*Do tháng Hằng Nga bất giá nhân,
Dạ dạ cô miên Quảng-hàn điện.*

que Nguyễn-Văn-Vinh a traduit et commenté comme suit :

« Je suis encore moins à plaindre que la belle Hằng-Nga, qui n'a
pas d'époux,

« Et qui, toutes les nuits, couche sur sa natte solitaire dans le Palais vaste
et froid ».

Ces paroles ont été mises dans la bouche des époux légendaires *Ngư-lang*
(le Bouvier) et *Chức-nữ* (la Filandière), qui ne se rencontrent qu'une fois
par an. C'est la légende de deux constellations qui se trouvent de part et d'autre,
sur les berges de la Voie Lactée (*Sông Ngân Hà*). Cette rencontre qui doit avoir
lieu tous les ans à la 7^e lune, donnerait lieu à des pluies bienfaisantes appelées
Mưa Ngâu (pluies du Bouvier).

Une de nos vieilles chansons populaires nous apprend que cette rencontre
durerait plusieurs jours :

Vào mùng ba, ra mùng bảy, rẩy mùng tám.

(Ils entrent le 3, sortent le 7, se séparent le 8).

Le profane, lui, comprend qu'il doit normalement pleuvoir ces 3 jours-là
du 7^e mois lunaire. Mais l'adage, également d'inspiration météorologique, se
répète pour les 13, 17 et 18, 23, 27 et 28 du même mois? On se plaît à croire
que les pluies qui tombent à cette période, sont les larmes versées par les époux
légendaires, quand ils se retrouvent et quand ils se séparent. Même s'ils ne pleu-
raient pas, ils devaient être plongés dans une profonde affliction, comme il est
dit dans le célèbre poème *Xích-bích* (La Muraille rougeoyante de Flammes) de
Tô-Đông-Pha :

Bối hồi ư Ngư Đẩu chi gian!

(La lune palpitante et hésitante se montre à la hauteur des constellations
Ngư (le Bouvier) et *Đẩu* (Le Char ou la Grande Ourse).

Nous devons toutefois faire remarquer qu'en l'occurrence, la légende n'a
rien à voir avec la poésie, ni la poésie avec la science. En effet, l'examen d'une

carte astronomique nous permet de situer l'étoile « *Ngư* » dans la constellation
du Capricorne et l'étoile « *Chức-nữ* » dans Pégase; toutes deux se trouvant d'un
même côté de la Voie Lactée ou Rivière d'Argent; scientifiquement parlant, il
n'y a donc pas lieu de confondre le « *Ngư* » avec la constellation du Bouvier.



Voici maintenant un passage décrivant les prouesses extraordinaires de
Từ-Hải :

*Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên,
Làm cho động địa kinh thiên đùng đùng.*

(Pendant combien d'années fut-il libre et puissant,

Faisant trembler la Terre, éprouvant le Ciel du bruit infernal de ses exploits?)

Il demeure entendu que ces deux vers doivent être pris dans leur sens
figuré : nous croyons cependant utile de tirer, du sens propre, quelques explica-
tions scientifiques, à seule fin de savoir si les Anciens avaient déjà les moyens
appropriés pour prévoir et mesurer ces « tremblements de terre ». Les archives des
Hán postérieurs relatent qu'en la 3^e année du règne *Chương-Đề* (année 78 de l'ère
chrétienne), existait un mathématicien du nom de *Trương-Hành*, très versé dans
les sciences astronomiques, l'inyologie, l'établissement des calendriers, ainsi que
dans les mathématiques générales. A cette époque, la Chine était le théâtre
permanent de terribles secousses sismiques. *Trương-Hành* inventa alors un appa-
reil très perfectionné pour détecter et mesurer les tremblements de terre. L'appa-
reil fut construit en l'année 132 et *Trương-Hành* lui donna le nom de *Địa động
nghi* (Séismoscope). Pour ses études astronomiques, *Trương-Hành* inventa
également la Sphère armillaire (*Hồn thiên nghi*) et le théodolite (*Kinh vĩ nghi*).

Autour de l'appareil, 8 dragons étaient disposés en forme de cloche;
chaque dragon retenait dans sa bouche un boulet en fonte. S'il y avait tremblement
de terre, l'appareil s'inclinait et le dragon lâchait automatiquement la boule en
fonte qui, en tombant dans la bouche d'un crapaud également en fonte, produisait
un fort son métallique. Le mécanisme était conçu de façon telle que chaque tête
de dragon était absolument indépendante des autres, de sorte que tombait seul le
boulet se trouvant dans la direction de la secousse sismique, tandis que les sept
autres demeuraient immobiles.

Un jour, un dragon lâcha une boule sans que l'on s'aperçut d'aucun trem-
blement de terre. Déjà, à Pékin, les lettrés trouvaient l'appareil faux et inutile;
cependant, quelques jours après des rapports officiels signalèrent un important

tremblement de terre dans la province de Lũng-Tây. A la suite de cet incident, tout le monde fut d'accord pour reconnaître l'ingéniosité et l'utilité du séismoscope de Trương-Hành, ainsi que l'ont reconnu, de nombreux siècles plus tard, les savants J. Milne et Wang Schen-To.

Une question que se posent souvent les amateurs de Sciences est celle de savoir à quelle heure, quel jour et quel mois de l'année, Thúy-Kiểu fut kidnappée par Khuyên et U'ng.

Voici les données du problème :

*Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vầng trăng khuyết, ba sao giữa trời.*

(Au cours de cette nuit d'automne, le zéphir pénétrait dans la chambre à travers les rideaux roses.

La lune était à son dernier quartier et les trois étoiles se montraient au zénith).

Selon la thèse Hoàng-Xuân-Hân, les 3 étoiles en question ne sont autres que le groupe Antarès, en vietnamien *Sao Tầm*, le prénom de Thúc-Sinh. Avant son kidnapping, Thúy-Kiểu pensait vraisemblablement à son amant, perdu sur les routes lointaines. Se basant sur des calculs astronomiques, le professeur Hoàng-Xuân-Hân déduisit que Thúy-Kiểu fut enlevée à l'heure *Tuất* (19 heures 30 environ), le 4^e jour du 9^e mois lunaire.

Cette thèse fut combattue par les érudits Huỳnh-U-Mai et Đào-Duy-Anh qui identifient les 3 étoiles sus-mentionnées à Delta, Epsilon et Dzêta de la constellation Orion. Par ailleurs, ils estimèrent que le kidnapping devait avoir eu lieu vraisemblablement au début de l'automne et non pas à la fin, comme attestent les vers suivants annonçant le départ de Thúc-Sinh :

*Thú quê thuần húc bén mùi,
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.*

(Il prit goût à cette vie douce de la campagne,

Mais déjà dans le puits d'or tombèrent les premières feuilles de sterculia).

Comme il a été dit plus haut, la chute des feuilles de sterculia (Ngô-đồng) annonce l'automne. Nous en sommes donc bien tout au début, du moins par déduction poétique. Se basant à la fois sur cette observation et sur des considérations astronomiques plus ou moins compliquées, Huỳnh-U-Mai et Đào-Duy-Anh s'accordent à dire que la belle Thúy-Kiểu fut kidnappée exactement la nuit du 24 du 7^e mois lunaire à 1 heure 30.

C'est pour le simple divertissement de nos lecteurs que nous nous bornons à rapporter ces joutes savantes que nous serions bien incapables d'arbitrer.

Il nous reste enfin à parler d'une loi psycho-physiologique à laquelle font allusion plusieurs passages du Kim-Vân-Kiểu :

*Trong cơ thanh khí tương tâm,
Ở đây hoặc có giai âm chẳng là ?*

(Dans cette circonstance où l'affinité des voix et des fluides pousse deux êtres à se chercher l'un l'autre,

Peut-être y aurait-il quelque chance d'obtenir ici une bonne nouvelle?)

Ces vers sont extraits d'un axiome du « Livre des Mutations » (*Kinh Dịch*) qui spécifie que « *đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* » (les mêmes sons s'accordent ou se répondent, les mêmes tempéraments se recherchent). Autrement dit, les sympathies naturelles rapprochent spontanément les individus de mêmes sentiments, de même vocation, de mêmes idées, de mêmes aspirations. Cette communauté d'âme et d'esprit peut se déceler par un mot, un geste, une attitude, un regard, ou encore par un seul son tiré d'une corde tendue.

Dans le cas du musicien Bá-Nha, cette reconnaissance se produisit simplement à la suite d'une manifestation unilatérale.

Le musicien Chung-Từ-Kỳ qui, de l'autre côté d'une cloison, l'entendit jouer de la guitare, sut de suite la qualité de la personne à qui il avait affaire. Mais l'extraordinaire fut que Bá-Nha sut lui aussi, instantanément, qu'il était écouté et compris. Et, étant compris, il cessa de jouer (1).

Ajoutons qu'au cours d'une réunion musicale, Chung-Từ-Kỳ, après l'avoir entendu jouer, dit à Bá-Nha : « *L'air que vous venez de m'offrir me fait penser aux montagnes qui déploient la dentelle de leurs cimes sur le ciel printanier* ». Bá-Nha joua un autre air qui arracha à Chung-Từ-Kỳ l'exclamation suivante : « *Cet air me rappelle les ondes limpides que roule un fleuve en automne* ». Ils se comprenaient ainsi parfaitement rien qu'aux sons d'une guitare ! Plus tard, Chung-Từ-Kỳ étant mort, le musicien Bá-Nha, persuadé que personne d'autre que son regretté ami ne pouvait le comprendre, brisa pour toujours sa chère guitare.

VI. — EN GUISE DE CONCLUSION

Nous en arrivons ainsi au terme de nos investigations littéraires, philosophiques et scientifiques, en fonction du poème national Kim-Vân-Kiểu. Si

(1) Cf Nguyễn-văn-Vinh.

nous nous sommes attardés exprès dans le domaine compliqué de la philosophie et, des sciences mathématiques, médicales, astrologiques, géomantiques et métaphysiques, c'est que nous avons voulu démontrer que les Asiatiques avaient, depuis des temps immémoriaux, découvert les principes essentiels, les lois fondamentales régissant la marche de l'Univers et le comportement des hommes. Si les Occidentaux se servent du raisonnement et de l'expérimentation comme moyen de déduction, les Asiatiques, eux, se servent de leur intuition pour l'induction. La méthode intuitive et inductive conduit, d'après la formule synthétique, du particulier au général, tandis que l'expérimentation et le cartésianisme mènent, selon la formule analytique, du composé au simple : deux méthodes et deux conceptions diamétralement opposées régissant deux civilisations tout à fait différentes.

Trop attachée à l'esprit d'analyse, la science moderne veut disséquer la matière pour trouver l'atome considéré jusqu'à maintenant comme indivisible. Non contente d'y arriver, elle veut encore disséquer l'atome en bombardant le noyau atomique et ses particules. C'est ce qu'elle appelle désagrégation, fission, désintégration ou rupture atomiques. Ce bombardement de l'atome s'attaque au coeur même de l'organisation première de la Matière, autrement dit du système solaire en miniature considéré à l'image d'une famille, dont les membres gravitent autour du patriarche-noyau, sont composés de protons et d'électrons, mâles et femelles.

En voulant désorganiser et bombarder la structure interne de cette famille idéale, la physique nucléaire s'attaque au coeur même de la civilisation humaine, et *ipso facto*, menace de détruire l'équilibre universel.

Ici, contrairement à l'adage, se rencontrent l'Occident et l'Orient, avec Rabelais qui dit : « Science sans conscience n'est que ruine de l'âme » ; et Nguyễn-Du qui affirme, dans la partie finale de son poème :

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

(Le coeur et la conscience équivalent à trois fois le talent et la science).



Puisse l'hommage d'admiration et de ferveur que nous nous présentons aujourd'hui à la mémoire de Nguyễn-Du, l'immortel auteur du « Kim-Vân-Kiều »

religieusement embaumé d'encens et de parfums, réconforter dans une certaine mesure l'âme inconsolée du poète, qui s'était demandé si, 300 ans après sa mort, quelqu'un s'apitoyerait encore sur son sort :

*Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố-Như !*

(Je ne sais si d'ici trois cents ans,

Dans la foule anonyme, quelque âme aura compris mon âme, et m'aura pleuré !)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



TIN - TỨC VĂN - HÓA

A. TIN TRONG NƯỚC

1. TỔNG-THỐNG KINH-LÝ VÙNG PHỤ-CẬN RANH GIỚI CÁC TỈNH GIA-ĐÌNH VÀ BÌNH-DƯƠNG

Chiều 14-3-62, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã đi kinh-lý trong vùng phụ-cận ranh-giới các tỉnh Gia-Đình và Bình-Dương.

Trên đường đi, Tổng-Thống đã dừng lại ở nhiều nơi, bắt chợt viếng thăm một vài gia-đình và ân-cần hỏi-hạn các nông-dân về hoa-màu và công-việc đồng-áng của họ.

2. ĐẠI-HỘI THANH-NIÊN HỌC-ĐƯỜNG THỦ-ĐỒ

30.000 nam nữ học-sinh của 35 trường Trung-học tại Thủ-đô đã tham dự Đại-hội Thanh-niên Học-đường tổ-chức vào hồi 16 giờ 30 ngày 23.3.62 tại Vận-động-trường Cộng-Hòa, đường Nguyễn-Kim, Chợ-Lớn.

Đại-hội này đặt dưới sự chủ-tọa của ông Chủ-tịch Quốc-Hội Trương-Vĩnh-Lễ và ông Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Trong chương-trình Đại-hội, sau phần diễn-hành của các Thanh-niên Học-đường, có cuộc trình-diễn thể-dục thể-thao.

3. VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ ĐÃ CÓ THÊM MỘT THƯ-VIÊN TRỊ-GIÁ BA TRIỆU ĐỒNG

Viện Đại-Học Huế vừa xây cất xong một Thư-viện cho Sinh-viên tại số 20 đường Lê-Lợi (Huế), trước mặt Câu-lạc-bộ thể-thao Huế. Phí-tồn xây-cất là ba triệu đồng.

362/174

VĂN-HÓA — SỞ 69

Thư-viện này, được khởi-công xây-cất hồi đầu năm 1961, là một ngôi nhà lầu theo lối kiến-trúc mới hình chữ L, chia làm 20 phòng có đủ chỗ cho 500 sinh-viên đến xem sách.

Như vậy, hiện nay Viện Đại-Học Huế đã có 2 Thư-viện chung cho các sinh-viên Phân-khoa và Trường, gồm có trên 12.000 quyển sách đủ loại.

4. TỔNG-THỐNG CHỦ-TỌA ĐÊM VĂN-NGHỆ CỦA THANH-NIÊN CỘNG-HÒA THỦ-ĐỒ

Tối thứ bảy 14-4-1962, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã đến chủ-tọa buổi liên-hoan văn-ngệ của Thanh-niên Cộng-Hòa Thủ-đô, tổ-chức tại Trung-tâm sinh-hoạt thanh-niên, nhân lễ bế-giảng khóa I huấn-luyện quân-sự cho công-chức tòa Đô-chánh Sài-gòn và khai-giảng khóa huấn-luyện quân-sự cho thanh-niên các khóm chiến-lược đô-thành.

5. LỄ KỶ-NIỆM ĐỨC HÙNG-VƯƠNG ĐƯỢC CỬ-HÀNH TRỌNG-THÊ

Sáng 14-4-62, Lễ Kỷ-niệm Đức Hùng-Vương đã được cử-hành trọng-thê tại Đền Thờ Đức Trần-Hưng-Đạo, số 30, đường Hiền-Vương, Sài-gòn, với sự hiện-diện của ông Nguyễn-Văn-Lương, Bộ-Trưởng Tư-Pháp, ông Cồ-Văn-Hai, Phó Chủ-Tịch Quốc-Hội đại-diện ông Chủ-Tịch, và ông Đô-Trưởng Vũ-Tiến-Huân, cùng một số rất đông thân-hào nhân-sĩ, đồng-bào các giới, đại-diện các tôn-giáo.

Sau nghi-lễ thường-lệ, quan-khách vào ngồi hai bên chính-diện.

Ông Nguyễn-Văn-Hoành, Chủ-Tịch Hội-đồng Đô-Thành, thay mặt ban tổ-chức, đã đọc diễn-văn khai-mạc. Sau khi ngỏ lời cảm ơn quan-khách và các đại-diện đoàn-thê đã đến dự đông đủ, ông nhắc lại công-trình vẻ vang của tiền-nhân, « mà hằng ngày toàn thê chúng ta đã đem bàn tay xây dựng và bầu tâm huyết để tài bồi cho được vững chắc hơn ».

Sau diễn-văn của ông Chủ-Tịch, ba vị quan-khách dự buổi lễ đã lên dâng hương trước chính-diện. Lễ Chính-tế được cử-hành tiếp, đúng nghi-thức cổ-truyền với nhã-nhạc, ca-công, diễn-tấu, giữa những tiếng chiêng trống vang lừng.

Buổi chiều, có tế nữ-quan và một chương-trình văn-ngệ hồi 20 giờ.

6. HỘI-NGHỊ ĐỊA-PHƯƠNG Á-ĐÔNG VỀ GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Hội-ng nghị Địa-phương Á-Đông về Giáo-dục Tráng-Niên khai-mạc hồi 10 giờ sáng ngày 16-4-62 tại Hội-Trưởng Diên-Hồng dưới quyền chủ-tọa tối-cao của

VĂN-HÓA — SỞ 69

363/175

Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, và bề-mạc hồi 9 giờ sáng ngày 24-4 dưới quyền chủ-tọa của Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục kiêm chủ-tịch Ủy-hội Quốc-gia UNESCO Việt-Nam.

Những Quốc-gia và lãnh-thổ Á-Châu sau đây đã gởi phái-đoàn tới tham-dự Hội-nghị: Tân-Tây-Lan, Úc-Đại-Lợi, Nhật-Bản, Trung-Hoa Dân-Quốc, Thái-Lan, Mã-Lai, Tân-Gia-Ba, Phi-Luật-Tân, Ai-Lao, và Việt-Nam Cộng-Hòa.

Ngoài ra, còn có nhiều phái-đoàn của các tổ-chức quốc-tế và tư-nhân cũng tới dự hội-nghị với tư-cách quan-sát-viên. Hội-nghị đã xét đến các vấn-đề gây nên bởi việc cơ-khí-hóa và thành-thị-hóa những tầng lớp nông-dân. Trong phiên toàn ban cũng như trong hai ủy-ban chuyên-môn (Đô-thị và Hương-thôn), Hội-nghị cứu xét các mục-tiêu cùng phương-tiện thực thi mọi chương-trình giáo-dục tráng-niên, như chống nạn mù chữ, dạy nghề, giáo-dục cộng-đồng, công-dân giáo-dục, bài tư nạn thiếu-nhi phạm-pháp v.v...

Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa, Trưởng Phái-đoàn Việt-Nam, được bầu làm Chủ-Tịch Hội-nghị Đệ-nhất Phó-Chủ-Tịch là ông Bong Souvannavong (Ai-Lao); Đệ-nhi Phó-Chủ-Tịch là Bác-sĩ Fan Hou (Trung-Hoa Dân-quốc). Tổng thuyết-trình-viên là ông Wilson (Úc-Đại-Lợi) và Tổng-Thư-ký Hội-nghị là ông Jumsai, (văn-phòng Địa-phương UNESCO tại Bangkok).

7. BỒ-NHÂM TẠI NHÀ VĂN-HÓA VÀ TẠI NHÀ VĂN-KHỐ VÀ THƯ-VIỆN QUỐC-GIA

Do sự vụ-lệnh số 542 và 543 GD/ BT/SVL ngày 24-4-62, Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục bổ-nhậm:

— Ông Nguyễn-Đình-Hòa, Doctor of Philosophy, Giảng-sư trường Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn, kiêm giữ chức-vụ Giám-Đốc Nhà Văn-Hóa, thay thế Ông Nguyễn-Khắc-Kham được cử giữ chức-vụ khác.

— Ông Nguyễn-Khắc-Kham, nguyên Giám-Đốc Nhà Văn-Hóa, giữ chức-vụ Giám-Đốc Nhà Văn-Khố và Thư-Viện Quốc-Gia, thay thế Ông Nguyễn-Huy-Bảo.

8. BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC TỔ-CHỨC DU-NGOẠN CHO HỌC-SINH ƯU-TÚ

Đề tường-thưởng những học-sinh đã cố-gắng trong suốt niên-học vừa qua, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, với sự giúp đỡ của Bộ Tư-Lệnh Hải-quân, sáng 15-4-62 đã tổ-chức một cuộc du-ngoạn trên sông Sài-gòn cho 60 học-sinh các trường Trung-học Đô-Thành, Biên-Hòa, Long-An và Định-Tường.

364/176

VĂN-HÓA — SỐ 69

Trong cuộc du-ngoạn, các học-sinh đã có dịp làm quen với cuộc sinh-thọ của Hải-quân.

Ngoài ra, vào ngày 16-4-62, với sự giúp-đỡ của hãng Hàng-Không Việt-Nam, một cuộc du-ngoạn bằng phi-cơ được tổ-chức cho 64 học-sinh khác.

9.— MÁY BUỒI DIỄN-THUYẾT TẠI SÀI-GÒN

★ Chiều ngày 14-3-62, ông Lê-văn-Lắm, Giám-đốc Mỹ-thuật Học-vụ, nói chuyện tại thính-đường của Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ, số 6 đường Nguyễn-Huệ, Sài-gòn, về đề-tài: " Các nhận-xét về cuộc quan-sát Mỹ Quốc ".

Trong buổi nói chuyện này, ông Lê-văn-Lắm trình-bày về những khuynh-hướng mỹ-thuật (âm-nhạc, hội-họa, kiến-trúc), giáo-dục mỹ-thuật, những hoạt-động mỹ-thuật, đời sống các nghệ-sĩ, những trường Đại-học tư-thực, và những Viện Bảo-tàng mỹ-thuật tại Hoa-Kỳ.

★ Tối 19-3-62, tại thính-đường của Hội Việt-Mỹ, ông Marcel De Clerck, đại-diện cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) ở Sài-gòn đã nói chuyện về " Phương-pháp giáo-dục cộng-đồng ", trước một số thính-giả đông-đào. Ngoài ra người ta còn nhận thấy sự hiện-diện của hầu hết nhân-viên Ban Giám-đốc Hội Việt-Mỹ.

Sau cuộc nói chuyện, ông Marcel De Clerck trình bày một cuốn phim về các thí-diểm giáo-dục cộng-đồng ở Việt-Nam. Một trong những thí-diểm quan-trọng nhất là Trung-tâm Giáo-dục Căn-bản ở Khánh-Hậu (Long-An).

★ Tối 23-3-1962, nhân buổi tiệc hàng tháng của Ban Trị-sự Hội Thân-hữu Việt-Đức, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, nói về đề-tài " Con người trong công-cuộc tìm hiểu dĩ-vãng ".

Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã nói chuyện về khoa Khảo-cổ qua thời-gian và không-gian. Mặc dầu đề-tài chuyên-môn, ông Bộ-Trưởng đã gây được nhiều hào-hứng trong câu chuyện.

★ Sáng chủ-nhật 25-3-62, tại trường Quốc-gia Âm-nhạc, hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu đã tổ-chức một buổi diễn-thuyết về " Những lối nói Việt-Nam ". Diễn-giả là nhà văn Lê-Văn-Siêu.

Trong buổi nói chuyện này, diễn-giả đã nói rất rõ-ràng những tinh-hoa và tế-nhị trong lối nói của người Việt-Nam và đã đem nhiều thí-dụ vui tươi dí-dòm đề chứng-minh, làm cho thính-giả vỗ tay tán-thưởng nhiều lần.

VĂN-HÓA — SỐ 69

365/177

Bác-sĩ Nguyễn-Lan-Đình, Chánh-Sự-Vụ Sở Dinh-Dưỡng Bộ Y-Tế đã thuyết-trình tại Phòng Khánh-tiết Tòa Đô-Chánh vào ngày 9-4-62 hồi 18 giờ, về vấn-đề " *Dinh-dưỡng và đời sống hàng ngày của chúng ta* ".

Buổi nói chuyện được Hội Phụ-huynh và Ân-nhân Học-sinh các trường Tiểu-học Công-lập Đô-Thành tổ-chức và tất cả các vị thân-hào, giáo-chức, phụ-huynh và ân-nhân học-sinh đều được mời tới dự.

Trung-tâm Văn-Bút Việt-Nam đã tổ-chức một buổi nói chuyện về Văn-chương tại Giảng-đường Đại-học Văn-Khoa Sài-gòn, hồi 10 giờ sáng ngày 15-4-1962.

Trong buổi nói chuyện này, nhà văn Nhật-Tiến, Hội-viên của Trung-tâm đã trình-bày " *Một vạt nhận-xét về tình-trạng bế-tắc trong ngành tiểu-thuyết Việt-Nam hiện nay* ".

10. — MẤY CUỘC TRIỂN-LÃM TẠI HUẾ VÀ SÀI-GÒN

★ Sáng ngày 24-3-62, Ông Nguyễn-Văn-Đặng, Tỉnh-Trưởng Thừa-Thiên đã khai-mạc cuộc triển-lãm lưu-động của Trường Thiếu-niên Mù ở Thủ-Đô tổ-chức tại Phòng đọc sách Chi Công-Dân-Vụ thành-phố Huế.

Tại Phòng triển-lãm, các em mù đã trình bày về cách viết, đọc, làm toán, và học địa-dư với bản-đồ nói theo dấu riêng-biệt dành cho người mù.

Ngoài-ra, tại Phòng triển-lãm, người ta còn thấy trưng-bày một số dụng-cụ học-sinh như thước đo về hình-học, bảng vẽ và các loại dụng-cụ giải-trí : bàn cờ tướng, kim may, và các quả banh dành riêng cho người mù.

Trước khi rời Huế đi Quảng-Trị, các học-sinh mù đã tổ-chức một buổi trình-diễn văn-ngệ tại Công-trường Phú-Văn-Lâu vào tối ngày 23-3-62 cho công chúng xem.

★ Dưới sự bảo-trợ của Tòa Hành-chánh Thừa-Thiên, Hội Bảo-trợ Gia-đình Binh-sĩ Trung-nguyên Trung-Phần đã tổ-chức một cuộc " *Triển-lãm Xuân Nhâm-Dần* " để lấy tiền giúp các gia-đình tử sĩ vào ngày 6-4, tại công-trường Phú-Văn-Lâu (Huế).

Cuộc Triển-lãm kéo dài trong 14 ngày. Tại đây, có trưng bày các chiến-lợi-phẩm, những thành-tích của các cơ-quan đoàn-thể, các sản-phẩm tiểu-công-ngệ, mỹ-phẩm hội-họa và nhiều cuộc vui giải-trí lành mạnh.

★ Ban Giám-Đốc trường Quốc-gia Sư-phạm có tổ-chức ngày 13-4-62 một cuộc triển-lãm " *Tài-liệu giáo-khoa và thành-tích hoạt-động của trường Quốc-*

gia Sư-phạm trong niên-khóa 1961-62 " tại số 280, Đại-lộ Thành-Thái, Chợ-lớn. Cuộc triển-lãm này đã được đồng-đào các giáo-sư, phụ-huynh học-sinh và học-sinh đến xem, và đã bế-mạc ngày 18-4-62.

★ Sáng ngày 14-4-62, ông Trương-Công-Cừu, Bộ-Trưởng đặc-nhiệm phối-hợp Văn-hóa Xã-hội đã khai mạc cuộc Triển-lãm Hội-họa Mùa Xuân Nhâm-Dần, tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành, trước sự hiện-diện của nhiều vị Bộ-trưởng và rất đông quan-khách.

Các quan-khách đã đi xem một vòng các bức họa trong phòng Triển-lãm và đã dừng lại trước nhiều bức họa được thưởng huy-chương vàng, bạc và đồng như họa-phẩm " *Ngựa* " của Lâm-Triết, " *Thân-thoại* " của Đinh Cường, " *Độc tấu* " của Nguyễn-Lâm, " *Lòng Mẹ* " của Văn-Nên, " *Across the River* " của J. B. Drachnik, v.v. .

Ngoài ra, người ta được biết một số họa-sĩ khác, phần lớn họa-sĩ Việt-Nam, tham-dự cuộc Triển-lãm đã được cấp-bằng tưởng-lệ.

B. — TIN NGOÀI NƯỚC

1. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ CÁC BỘ-TRƯỞNG GIÁO-DỤC Á-CHÂU NHÓM TẠI ĐÔNGKINH.

Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đã tham-dự Hội-nghị các Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục của 18 quốc-gia Á-Châu, họp tại Đông-Kinh, Nhật-Bồn. Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-nghị này còn gồm có ông Lê-Văn-Thận, Tổng-Thơ-Ký, và ông Đỗ-Bá-Khê, Chánh-Văn-Phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Hội-nghị các vị Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục Á-Châu, nhóm họp từ 2 đến 11-4-62, do Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) cùng Á-Châu và Viễn-Đông Kinh-Ủy-Hội (ECAFE) bảo-trợ.

Tham-dự Hội-nghị, có đại-biêu các quốc-gia : Á-Phủ-Hân, Miến-Điện, Cambodge, Tích-Lan, Trung-Hoa Dân-Quốc, Đại-Hàn, Ấn-Độ, In-đô-nê-xi-a, Ba-Tur, Nhật-Bản, Ai-Lao, Mã-Lai, Népal, Hồi-Quốc, Phi-Luật-Tân, Tân-Gia-Ba, Thái-Lan và Việt-Nam Cộng-Hòa.

2. ĐẠI-SỨ TRẦN-VĂN-LÂM NÓI CHUYỆN VỀ VIỆT-NAM TẠI PHÙ-LUÂN-HỘI Ở ÚC

Nhân dịp vùng 270 Phù-Luân-Hội Quốc-Tế họp hội-nghị tại thành-phố Orange (New South Wales), Úc-Đại-Lợi, Ông Trần-Văn-Lâm, Đại-Sứ Việt-Nam

Cộng-Hòa tại Úc, đã đọc hai bài diễn-văn trong hai ngày 23 và 24 tháng 3 năm 1962.

Trong diễn-văn thứ nhất nhân buổi lễ khai-mạc, ông Trần-Văn-Lắm nói về những thành-quả mà Phù-Luân-Hội Việt-Nam đã gặt hái được trong những năm qua.

Trong diễn-văn thứ hai, Đại-Sứ Việt-Nam đã đề-cập đến sự bang-giao Úc-Việt và nói đến sự tranh-đấu chống Cộng tại Việt-Nam để bảo-vệ tự-do dân-chủ.

Hội-nghị này đã quy tụ hơn 500 Đại-diệu Phù-Luân-Hội của 40 hội trên hoàn-cầu.

3. THANH-THƯƠNG-HỘI VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ THANH-THƯƠNG QUỐC-TẾ TẠI NHẬT-BẢN

Thanh-Thương-Hội Việt-Nam được mời tham-dự Hội-nghị 4 ngày của Thanh-Thương-Hội Quốc-tế khai mạc tại Osaka (Nhật-Bản) từ ngày 4-4-1962 đến ngày 8-4-1962, với sự tham-dự của gần 2.000 đại-biêu của 14 quốc-gia.

Đây là một trong những hội-nghị Thanh-Thương lớn nhất được tổ-chức tại Nhật-Bản. Buổi lễ khai mạc cử hành tại Phòng Đại Khánh-Tiết của thành phố Osaka, dưới quyền chủ-tọa của Thái-tử Akihito và Hoàng-tử Michiko.

Tham-dự Hội-nghị này, ngoài khoảng 1.300 đại-biêu Thanh-Thương-Hội Nhật-Bản, còn có hơn 400 đại-biêu của các quốc-gia và lãnh-thô sau đây: Trung-Hoa Dân-Quốc, Đại-Hàn, Hương-Cảng, Phi-Luật-Tân, Tân-Gia-Ba, Mã-Lai, Ấn-Độ, Miến-Điện, Hoa-Kỳ, Úc-Đại-Lợi, Do-Thái, Thái-Lan và Việt-Nam.

4. PHÁI-DOÀN DÂN-BIÊU QUỐC-HỘI ĐÃ RỜI SÀI-GÒN ĐỂ VIẾNG THĂM MỸ-TÂY-CƠ, ANH-QUỐC, CỘNG-HÒA LIÊN-BANG ĐỨC VÀ Ý-ĐẠI-LỢI

Phái-đoàn Dân-Biêu Quốc-Hội Việt-Nam Cộng-Hòa đã rời Sài-gòn hồi 13 giờ 30 ngày 3-4-1962, để viếng thăm vài nước bạn.

Phái-đoàn gồm các ông Ngô-Khắc-Tinh, Phó Tổng-Thư-Ký; Hà-Như-Chí, Chủ-Tịch Ủy-Ban Ngân-sách Tài-chính, Nguyễn-Phương-Thiệp, Chủ-Tịch Ủy-Ban Nội-quy; Nguyễn-Văn-Quý, Hội-Kế-Viên, và Trần-Văn-Trai, Chủ-Tịch Ủy-Ban Ngoại-giao và Thông-tin.

Bà Dân-Biêu Ngô-Đình-Nhu, Trưởng Phái-đoàn, đã đi trước từ hôm thứ Năm 29-3-62.

368/180

VĂN-HÓA — SỐ 69

Đáp lời mời của Nghị-viện các nước bạn, Phái-đoàn Dân-Biêu Quốc-Hội Việt-Nam qua viếng thăm Mỹ-Tây-Cơ, Anh-Quốc, Cộng-Hòa Liên-Bang-Đức, rồi đi La-Mã dự khóa họp Mùa Xuân của Liên-Hiệp Quốc-Tế Nghị-sĩ.

5. SỰ TIẾN-TRIỂN VỀ NỀN HỌC-VẤN CỦA CON EM VIỆT-KIỆU TẠI AI-LAO

Nhờ sự săn-sóc của Sứ-quán Việt-Nam tại Ai-Lao và mọi sự dễ-dàng của chính-quyền địa-phương, nền học-vấn của con em Việt-kiệu trên toàn xứ Lào, đã tiến-triển một cách mau chóng. Hiện nay tổng số 60 lớp, từ mẫu-giáo đến lớp nhất trong 12 Tư-thục. Việt-kiệu ở các tỉnh đã có 2.343 học-sinh trong niên khóa 1961-1962.

Ngoài ra, để giúp thêm con em Việt-kiệu nghèo có phương-tiện học tập, Sứ-quán Việt-Nam tại Ai-Lao cấp phát nhiều học bổng và phát nhiều loại sách giáo-khoa do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục cấp.

6. 14 CHUYÊN-VIÊN THUỘC CHƯƠNG-TRÌNH DANHİM ĐI TU NGHIỆP TẠI NHẬT-BỒN

Chiều 20-4-62, 14 chuyên-viên trong chương-trình Danhìm lên đường đi tu-nghiệp tại Nhật-Bồn.

Các chuyên-viên này, phần nhiều là các sinh-viên có Tú-Tài Kỹ-thuật, được chương-trình Danhìm thu nhận và đã được huấn-luyện trong 6 tháng tại Việt-Nam, đi thực tập tại các hãng lớn ở hai thành-phố lớn Đông-Kinh và Kobé, như hãng Toshiba và hãng Mitsubishi trong 4 tháng về máy « turbine », máy phát điện, và máy biến điện.



TIN THƠ :

HƯƠNG-BÌNH THI-PHẨM

do Ô. Hoàng-trọng-Thực sưu-tầm và xuất-bản
gồm trên 300 bài thơ của 30 thi-sĩ hữu-danh đất Thần-Kinh.

Giá : 80\$ (ở xa thêm 5\$ cước-phí)

Thư từ gửi đến soạn-giá (231, Đại-lộ Độc-Lập, Đà-Nẵng)

VĂN-HÓA — SỐ 69

369/181

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được những sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhã-ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân - cần giới-thiệu với bạn đọc thân-mến:

A VIETNAMESE READER, Lawrence C. Thompson và Nguyễn-Đức-Hiệp (Seattle, Washington: Viện Đại-học Washington, 1961). Sách dạy tập đọc Việt-văn cho các học-viên người Mỹ. Giáo-sư Thompson, thuộc Ban Ngữ-học của Viện Đại-học Washington, trước đã ở Sài-gòn để nghiên-cứu về thổ-ngữ miền Nam nước Việt, trong khi ông sửa soạn luận-án tiến-sĩ tại Viện Đại-học Yale. Giáo-sư Thompson đã từng phụ-trách chương-trình giảng-dạy Việt-ngữ tại Trường Sinh-ngữ Lục-quân Hoa-Kỳ ở Monterey, California. Tác-giả thứ hai là Ô. Nguyễn-Đức-Hiệp, đã khéo chọn những bài tập đọc, lối hành-văn rất tự nhiên, nhưng súc-tích nhiều chi-tiết về Văn-hóa Việt-Nam.

ANH-NGŨ ĐỆ-THẤT (HOA'S High School English Series, Book 1) do Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa (B. A., M. A., Ph. D.) soạn. Đây là cuốn đầu trong bộ sách bốn cuốn soạn riêng cho bốn lớp Trung-Học Đệ-nhất-cấp các trường Việt-Nam, theo chương-trình mới, do tác-giả, Trường-Ban Văn-hóa Anh-Mỹ tại Đại-học Văn-khoa Sài-gòn và Chủ-tịch Ủy-ban Anh-ngữ-học trong Bộ Quốc-gia Giáo-Dục, được ủy-nhiệm soạn-thảo, và do Bộ Quốc-gia Giáo-Dục (Sở Tu-thư, Dịch-thuật và Ấn-loát) xuất-bản.

Quyển "ANH-NGŨ ĐỆ-THẤT" có kể những đường chỉ ngữ-điệu để học-sinh dễ phát-âm cho thật đúng. Sách in và trình bày sáng-sủa, có kèm hình vẽ, dày 476 trang (khổ 16 x 24) mà giá bán có 40\$ một quyển.

VIETNAMESE PHRASE BOOK cũng do Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa (B. A., M. A., Ph. D.) soạn, do Hội Việt-Mỹ vừa tái-bản, giá bán mỗi quyển 35đ.

370/182

VĂN-HÓA — SỐ 69

VIỆT-NAM P.E.N. REVIEW do Hội Văn-Bút Quốc-Tế Trung-tâm Việt-Nam xuất-bản. Đã phát-hành số 3 (ấn vào tháng giêng và hai năm 1962). Số này gồm nhiều bài soạn-thảo và dịch-thuật rất đặc sắc viết bằng Việt-văn, Pháp-văn và Anh-văn (Đại-tá Hải-quân Patch, Il est venu, Vue panoramique de la littérature contemporaine vietnamienne, Le poème national du Vietnam, le Kim-Vân-Kiều, La martyre de Khoái-Châu, The three foxes, Written above, v.v...) Mỗi số dày 64 trang khổ lớn, giá bán 28đ.

LUẬN-ĐÀM, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam, xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 3, bộ II, ấn vào tháng 3 năm 1962. Nội-dung rất phong-phú và đặc-sắc. (Lập-trường giáo-dục Á-Châu, Những dị-điểm trong chính-sách giáo-khoa của Hoa-Kỳ và Việt-Nam, Một khuynh-hướng văn-học dân-tộc, Nền văn-chương ảnh-hưởng Ki-tô-giáo, Con người đương cố-gắng thoát-ly ra không-gian, v.v...) Mỗi số dày 142 trang, giá bán 15đ.

QUÊ HUƠNG, nguyệt-san nghiên-cứu chánh-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 33 tháng 3 năm 1962. Số này gồm nhiều bài khảo-luận rất đặc-sắc. (Giải-pháp cho vấn-đề thất-nghiệp, Thử kiểm-điểm những yếu-tố làm tăng-giảm mức-độ nhân-dụng, Vài cường-niệm về các nước bị chia-đôi. Xung-đột công-nhân trường-giả và cuộc cách-mạng thợ thuyền, Thử tìm một lối thoát cho tình-trạng kinh-tế hiện-tại v.v...) Mỗi số dày ngót 300 trang, giá bán 20đ.

SÁNG DỘI MIỀN NAM, nguyệt-san nghiên-cứu văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 4 (34) tháng 4 năm 1962. Số này trình bày rất sáng-sủa, mỹ-thuật và gồm có nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Bảo-vệ an-ninh nông-thôn, Tình thương thể-hiện, Trao cho thời-dại một nội-dung Phật-giáo, Đà-Lạt trong sương mờ, Công-nhân Việt-Nam dưới chính-thê Cộng-Hòa, Sở thú có gì... thứ?, v.v...) Mỗi số dày 34 trang (khổ lớn), giá bán 15đ.

BÁCH-KHOA số 128 phát-hành ngày 1-5-1962. Số này gồm nhiều bài đặc-sắc và xây-dựng (Hiện-tình Tây-Âu và thế-giới dưới mắt thủ-tướng C. Adenauer, Văn-đề thư-tịch Việt-Nam, Bên lề nghệ-thuật, Cảm-nghĩ trong một cuộc viễn-du thế-giới, Đánh bạc với ma, Cuộc phỏng-vấn về quan-niệm hội-họa, v.v...) Mỗi số dày hơn 100 trang, giá bán 10đ.

MINH-TÂM số 93 phát-hành ngày 25-4-1962. Hình-thức trang-nhã và nội-dung phong-phú. Số này gồm nhiều bài có giá-trị (Quan-điểm gây phong-trào Hưng-khởi Văn-học, Chấn-hưng Đạo-đức, Những quan-niệm về tác-phẩm Văn-học, Thi-ca Triết-lý, Những bí-quyết của sự sống lâu, Kỷ-niệm Đức Quốc-Tổ Hùng-Vương, v.v...) Mỗi số dày 44 trang khổ lớn, giá bán 10đ.

VĂN-HÓA — SỐ 69

371/183

LÀNH MẠNH, tập - san khoa - học, văn - hóa và xã - hội. Đã phát - hành tại Huế ngày 1-4-1962. Số này gồm nhiều bài giá - trị và hấp - dẫn (Quyền Kiêu và Cờ - thi, Một giai - thoại văn - chương, Thêm mấy hội xuân, Các bệnh nguyên - tử có đáng sợ hay không, Việt - Nam và Cam - Bốt môi và răng, Con ác - mộng tại Luân - Đôn, v.v...) Mỗi số dày 32 trang khổ lớn, giá bán 12đ.

GIÓ MỚI, nguyệt - san văn - hóa giáo - dục. Đã phát - hành số 12 tháng 3 năm 1962. Số này gồm nhiều bài mới - mẻ và phong - phú (Tiếng nói của Thế - kỷ thứ XX, Việc học và thi chữ nho, Tâm - trạng thanh - niên Mỹ, Một bộ bách - khoa toàn - thư, Câu chuyện Hằng - Nga, Ngôi sao nhỏ trên trời, Hóa - thân v.v...) Mỗi số dày 96 trang, giá bán 10đ.

THỜI NAY số 63 phát - hành ngày 1-5-62, gồm nhiều bài khảo - cứu hấp - dẫn và tiểu thuyết tân - kỳ (Thế - hệ Beat trong văn - chương, Cuộc Tây - du của Đường Tam - Tạng, Một quốc - bảo của Thái - Lan, Thi - sĩ Robert Frost, Bữa ăn của người chết, Hăm trú - ẩn nguyên - tử, Giành nhau Hy - Mã Lạp - Sơn, Ký - ức kẻ xuất - ngoại v.v...) Mỗi số dày 140 trang, giá bán 10đ.

PHỒ - THÔNG số 79 phát - hành ngày 1-5-62 gồm nhiều bài đặc - sắc và hấp - dẫn (Ngày mừng 1 tháng năm, Bức thư Paris, Ký - giả thuở trước, Máy bay trực - thăng, Tinh và Tiên, Nhân - vật Xuân - Thu, Yết - kiến vua Duy - Tân, Đời sung - sướng là đời giản - dị, Gió loạn thời - gian, v.v...). Mỗi số dày 130 trang, giá bán 10đ.

VĂN - ĐÀN TUẦN - BÁO số 25 (từ 19 đến 25-4-62) gồm nhiều bài mới mẻ, đặc - sắc, có tính - cách xây - dựng (Đại - Công - Đồng Vatican II, Người khôn xấu - hổ, Lá thư Phục - sinh, Hai thị - trấn đầy nhựa sống bên một cô - thành hoang - phế, Phi - thuyền xuống mặt trăng gặp nạn, Nghiên - cứu sách Trung - Dung, Thăm mộ Thành - Cát Tư - Hân, v.v...). Mỗi số dày 32 trang khổ lớn, giá bán 5đ.

TIN SÁCH ấn - hành đầu tháng, giới - thiệu đầy đủ các sách báo xuất - bản trong nước. Đã phát - hành bộ 3 (tháng 3 năm 1962). Ngoài những mục thường - xuyên (Cờ - thư, Kỳ - thư, Sinh - hoạt thư - tịch, Sinh - hoạt báo - chí), còn thêm mục điểm sách mới xuất - bản (Biệt - ly qua thi - ca Việt - Nam, Chơi chữ, Chì em Hải, Hoa tím) và những bài tiểu - luận đặc - sắc (Về bài "thảo - luận song - hành", Những giải thưởng văn - chương). Mỗi số dày 34 trang, giá bán 5đ.

HOA CƯỜI thi - phẩm của ông Phan - văn - Bộ tự Lăng - Ba, Chánh - Lạc - sự Tòa - Án Cần - Thơ. Sau khi cho xuất - bản hai tập thơ "Hoa tàn" và "Hoa nở", thi - sĩ Lăng - Ba cho ra mắt độc - giả tập thi - phẩm "Hoa cười" gồm có chừng 70 bài thơ thất - ngôn đường - luật, từ - điệu lưu - loát và ý - tứ nhiều khi dí - dỏm tân - kỳ. Sách dày 76 trang khổ nhỏ, giá bán 12đ.

MINH-LÝ

VĂN-HÓA — SỐ 69

372/184

«COLLECTION CULTURE»
éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viet-Nam

Déjà paru :

SÛ-LIẾU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viet-Nam)
par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*.
(Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$

CÔ-ĐỒ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.
(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
avec 53 illustrations et cartes) 70\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Monographie complète du Viet-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viet-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages) 20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages) 15\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA
(Monographie complète du Viet-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *Á-Nam Trần-Tuân-Khai*.
Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages) 15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages) 15\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHÂN
(Monographie complète du Viet-Nam Unifié : Centre Viet-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$
b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Binh*
(Collection-Culture No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$
Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$
Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$

En vente chez toutes les grandes librairies de la Capitale, des provinces, chez le Dépositaire Général THÔNG-NHẤT (329 Boulevard Trần-Hưng-Đạo, Saigon) et à la Direction des Affaires Culturelles (226 Rue Công Lý, Saigon).

VĂN-HÓA — SỐ 69

373/185